1

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ NỘI VỤ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 05 /2025/TT-BNV | *Hà Nội, ngày 14 tháng 5 năm 2025* |

# THÔNG TƯ

## Quy định nghiệp vụ lưu trữ tài liệu lưu trữ số

*Căn cứ Luật Lưu trữ ngày 21 tháng 6 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước;*

*Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Thông tư quy định nghiệp vụ lưu trữ tài liệu lưu trữ số.*

## Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định chi tiết khoản 2 Điều 29, khoản 3 Điều 34, khoản 7 Điều 36 Luật Lưu trữ, bao gồm:

1. Thể thức, kỹ thuật trình bày và quy trình số hóa tài liệu lưu trữ.
2. Thể thức, kỹ thuật trình bày khi chuyển đổi tài liệu lưu trữ số sang tài liệu lưu trữ giấy.
3. Thu nộp, bảo quản, sử dụng tài liệu lưu trữ số và hủy tài liệu lưu trữ số hết giá trị.

## Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước (sau đây gọi chung là cơ quan, tổ chức).
2. Tổ chức, cá nhân thực hiện các hình thức sử dụng tài liệu lưu trữ số quy định tại điểm a khoản 3 Điều 36 và các hoạt động dịch vụ lưu trữ quy định tại khoản 1 Điều 53 Luật Lưu trữ.
3. Tổ chức, cá nhân, gia đình, dòng họ, cộng đồng quyết định việc áp dụng quy định của Thông tư này đối với tài liệu lưu trữ tư phù hợp với từng điều kiện cụ thể.

## Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong phạm vi Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Gói hồ sơ, tài liệu nộp (Submission Information Package - SIP) là gói tin chứa hồ sơ, tài liệu và dữ liệu của hồ sơ, tài liệu được chuẩn bị tại lưu trữ hiện hành để nộp vào lưu trữ lịch sử hoặc để chuyển giao giữa các hệ thống lưu trữ.
2. Gói hồ sơ, tài liệu lưu trữ (Archival Information Package - AIP) là gói tin chứa hồ sơ, tài liệu và dữ liệu của hồ sơ, tài liệu lưu trữ được bảo quản trong hệ thống tại lưu trữ hiện hành hoặc lưu trữ lịch sử.
3. Gói tài liệu lưu trữ sử dụng (Dissemination Information Package - DIP) là gói tin chứa tài liệu và dữ liệu tài liệu lưu trữ được lưu trữ hiện hành hoặc lưu trữ lịch sử cung cấp cho người dùng.
4. Đối tượng thông tin (Information Object) là phông, công trình, sưu tập lưu trữ; hồ sơ; văn bản, tài liệu; tài liệu ảnh (dương bản), ghi âm, ghi hình (phim âm bản) hoặc ghi âm và ghi hình (video).
5. Tài liệu lưu trữ gốc là tài liệu lưu trữ được đưa ra số hóa hoặc chuyển đổi.
6. Tài liệu lưu trữ số hết giá trị là tài liệu lưu trữ số hết thời hạn lưu trữ hoặc tài liệu lưu trữ số trùng lặp trong Hệ thống.

## Điều 4. Cấu trúc dữ liệu tài liệu lưu trữ số

1. Dữ liệu tài liệu lưu trữ số gồm dữ liệu của phông lưu trữ, dữ liệu của hồ sơ lưu trữ và dữ liệu của tài liệu lưu trữ
   1. Dữ liệu của phông lưu trữ gồm: mã phông, công trình, sưu tập lưu trữ; tên phông, công trình, sưu tập lưu trữ; trạng thái (đóng, mở); lịch sử đơn vị hình thành phông; thời gian tài liệu; tổng số tài liệu; phương án phân loại hoặc các nhóm tài liệu chủ yếu; ngôn ngữ; chế độ dự phòng; ghi chú.
   2. Dữ liệu của hồ sơ lưu trữ gồm: mã hồ sơ; tiêu đề hồ sơ; thời hạn lưu trữ; mức độ tiếp cận; ngôn ngữ; thời gian bắt đầu; thời gian kết thúc; từ khóa; tổng số tài liệu trong hồ sơ; số lượng tờ (đối với hồ sơ số hóa); số lượng trang; tình trạng vật lý (đối với hồ sơ số hóa); ký hiệu thông tin; mức độ tin cậy; mã hồ sơ gốc giấy (đối với hồ sơ số hóa); chế độ lập tài liệu lưu trữ dự phòng; tình trạng lập tài liệu lưu trữ dự phòng; tệp tin hồ sơ (trường hợp số hóa cả hồ sơ thành một tệp tin); ghi chú.
   3. Dữ liệu của tài liệu lưu trữ gồm: mã định danh tài liệu; mã lưu trữ tài liệu; thời hạn lưu trữ; tên loại tài liệu; số của tài liệu; ký hiệu của tài liệu; ngày tháng năm ban hành tài liệu; tên cơ quan, tổ chức, cá nhân ban hành tài liệu; trích yếu nội dung; ngôn ngữ; số lượng trang; số lượng tờ (đối với tài liệu số hóa); ký hiệu thông tin; từ khóa; mức độ tiếp cận; mức độ tin cậy; bút tích (đối với tài liệu số hóa); tình trạng vật lý (đối với tài liệu số hóa); quy trình xử lý (đối với tài liệu

gốc điện tử); chế độ lập tài liệu lưu trữ dự phòng; tình trạng lập tài liệu lưu trữ dự phòng; tệp tin tài liệu; ghi chú.

* 1. Dữ liệu của tài liệu lưu trữ phim, ảnh (không bao gồm dữ liệu tại điểm c khoản 1 Điều này) gồm: mã lưu trữ tài liệu; thời hạn lưu trữ; phân loại (âm bản gốc, dương bản); số lưu trữ; ký hiệu thông tin; tên sự kiện; tiêu đề phim, ảnh; tác giả; địa điểm chụp; thời gian chụp; màu sắc; cỡ phim, ảnh; tài liệu đi kèm; mức độ tiếp cận; tình trạng vật lý; chế độ lập tài liệu lưu trữ dự phòng; tình trạng lập tài liệu lưu trữ dự phòng; tệp tin tài liệu; ghi chú.
  2. Dữ liệu của tài liệu lưu trữ ghi âm, ghi hình (không bao gồm dữ liệu tại điểm c khoản 1 Điều này) gồm: mã lưu trữ tài liệu; thời hạn lưu trữ; phân loại (âm thanh, video); số lưu trữ; ký hiệu thông tin; tên sự kiện; tiêu đề âm thanh, video; tác giả; địa điểm; thời gian; ngôn ngữ; thời lượng; tài liệu đi kèm; mức độ tiếp cận; chất lượng âm thanh, video; tình trạng vật lý; chế độ lập tài liệu lưu trữ dự phòng; tình trạng lập tài liệu lưu trữ dự phòng; tệp tin tài liệu; ghi chú.

1. Dữ liệu của tài liệu lưu trữ số được đóng thành các gói khác nhau theo cấu trúc dữ liệu cụ thể phù hợp với từng nghiệp vụ lưu trữ.

**Chương II**

# QUY TRÌNH SỐ HÓA TÀI LIỆU LƯU TRỮ VÀ THỂ THỨC, KỸ THUẬT TRÌNH BÀY TÀI LIỆU LƯU TRỮ SỐ HÓA

## Điều 5. Lập kế hoạch số hóa

1. Xác định mục đích

Số hóa tài liệu lưu trữ đáp ứng yêu cầu sử dụng và phát huy giá trị tài liệu lưu trữ; bảo quản lâu dài, hạn chế tối đa việc tiếp xúc trực tiếp với tài liệu lưu trữ gốc; tạo lập tài liệu lưu trữ dự phòng cho tài liệu lưu trữ gốc và xây dựng cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ.

1. Lựa chọn tài liệu lưu trữ để số hóa
   1. Tài liệu lưu trữ được phát huy giá trị theo quy định tại khoản 1 Điều 40 Luật Lưu trữ; tài liệu phục vụ hoạt động điều hành, thúc đẩy cải cách hành chính của cơ quan, tổ chức và người dân.
   2. Tài liệu lưu trữ khác không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này, người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý tài liệu lưu trữ quyết định việc số hóa.
   3. Việc lựa chọn tài liệu lưu trữ để số hoá của các cơ quan, tổ chức phải bảo đảm đúng thẩm quyền và trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức và lưu trữ lịch sử.
2. Thể thức và kỹ thuật trình bày
   1. Thể thức, kỹ thuật trình bày tài liệu lưu trữ số hóa từ tài liệu lưu trữ giấy, ảnh (dương bản), ghi âm, ghi hình (phim âm bản) hoặc ghi âm và ghi hình (video) thực hiện theo quy định tại Thông tư này.
   2. Thể thức, kỹ thuật trình bày tài liệu lưu trữ số hóa từ tài liệu lưu trữ khác điểm a khoản này tại lưu trữ hiện hành do người đứng đầu cơ quan, tổ chức quyết định; tại lưu trữ lịch sử do người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước về lưu trữ quyết định.
3. Chuẩn bị các điều kiện để số hóa tài liệu lưu trữ
   1. Địa điểm thực hiện số hóa.
   2. Phương tiện vận chuyển tài liệu lưu trữ từ kho bảo quản đến địa điểm thực hiện số hóa.
   3. Các giải pháp bảo đảm an toàn tài liệu lưu trữ trong quá trình số hóa.
   4. Trang thiết bị, phần mềm phục vụ số hoá.

đ) Trang thiết bị, phần mềm quản lý tài liệu lưu trữ số hoá.

* 1. Nhân lực thực hiện số hóa.

## Điều 6. Bảo đảm an toàn tài liệu lưu trữ trong quá trình số hóa

1. Không ảnh hưởng đến hình thức, thể thức, kỹ thuật trình bày và nội dung thông tin của tài liệu lưu trữ gốc được số hóa.
2. Không làm xáo trộn trật tự sắp xếp hồ sơ, tài liệu lưu trữ trong kho lưu trữ.
3. Trật tự sắp xếp tài liệu lưu trữ số hóa trong Hệ thống quản lý tài liệu lưu trữ số (sau đây gọi tắt là Hệ thống) thống nhất với trật tự sắp xếp tài liệu lưu trữ gốc trong kho lưu trữ.
4. Không số hoá tài liệu lưu trữ có tình trạng bết, dính, rách nát, mờ chữ hoặc có tình trạng vật lý ảnh hưởng đến mức độ đầy đủ, chính xác của nội dung thông tin; các tài liệu này phải được xử lý nghiệp vụ trước khi số hóa.
5. Tài liệu lưu trữ số hóa được bảo quản an toàn trong Hệ thống và sẵn sàng phục vụ nhu cầu sử dụng.

## Điều 7. Bảo đảm an toàn thông tin trong quá trình số hóa

1. Quy trình xuất tài liệu lưu trữ ra khỏi kho để số hóa và hoàn trả tài liệu lưu trữ lại kho sau khi số hóa là quy trình khép kín, phải được cơ quan, tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý tài liệu lưu trữ phê duyệt trước khi thực hiện số hóa.
2. Trang thiết bị thực hiện số hóa
   1. Trang thiết bị sử dụng trong quá trình số hóa phải được cơ quan chức năng kiểm tra an ninh, an toàn thông tin trước khi thực hiện số hóa và phải bảo đảm hủy toàn bộ dữ liệu trước khi vận chuyển ra khỏi khu vực số hóa.
   2. Phần mềm số hóa được cài đặt vào thiết bị công nghệ thông tin phải có đầy đủ các lớp bảo mật, các tài khoản quản trị bắt buộc truy cập hai cấp đồng thời, có phân quyền và phân cấp từng vai trò, từng chức năng, từng mô đun của phần mềm và được kiểm tra trước khi thực hiện số hóa.
   3. Thực hiện giải pháp sao lưu dự phòng sang thiết bị lưu trữ khác và bảo đảm chế độ bảo mật dữ liệu đề phòng rủi ro thất thoát dữ liệu, mất an toàn thông tin.
   4. Thực hiện các giải pháp khác bảo đảm an toàn thông tin mạng, bảo vệ, bảo mật dữ liệu số hoá theo quy định.
3. Địa điểm số hóa
   1. Đáp ứng các yêu cầu: cung cấp đầy đủ bàn, ghế, ánh sáng, điều hòa không khí; ưu tiên bố trí tại các phòng rộng, có đủ diện tích, không có nguy cơ bị ngập nước, không bị ảnh hưởng bởi điều kiện thời tiết như mưa, bão, độ ẩm cao.
   2. Hệ thống giám sát phải được lắp đặt để ghi lại, lưu trữ, có khả năng trích xuất toàn bộ dữ liệu về hoạt động diễn ra trong suốt thời gian thực hiện số hóa tại địa điểm số hóa, các lối vào, ra và khu vực liên quan 24/7.
   3. Bảo đảm hệ thống phòng cháy, chữa cháy tại địa điểm thực hiện số hóa đang hoạt động tốt, tuân thủ quy định về phòng cháy, chữa cháy.
4. Nhân sự vào, ra địa điểm số hóa phải tuân thủ các yêu cầu sau:
   1. Bảo đảm an toàn tài liệu lưu trữ, an toàn thông tin, bảo mật tài liệu lưu trữ, dữ liệu liên quan đến quá trình thực hiện số hóa. Trường hợp sử dụng hoạt động dịch vụ lưu trữ, cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện số hóa phải có cam kết bằng văn bản.
   2. Sử dụng trang phục bảo hộ và găng tay để bảo đảm an toàn tài liệu lưu trữ.
   3. Xuất trình giấy tờ tùy thân khi vào, ra địa điểm số hóa.
   4. Cấm hút thuốc, sử dụng lửa và chất lỏng dễ cháy tại địa điểm số hóa. đ) Cấm mang thức ăn, nước uống, chất kích thích vào địa điểm số hóa.
   5. Cấm mang thiết bị di động, thiết bị lưu trữ, thiết bị ghi, chụp hình, phát sóng và các đồ dùng cá nhân khác vào địa điểm số hóa.
5. Không tự ý mang tài liệu lưu trữ số hóa, thiết bị công nghệ thông tin, thiết bị lưu trữ ra khỏi địa điểm số hóa.
6. Tắt thiết bị điện, khóa và niêm phong các cửa ra, vào địa điểm số hóa khi người cuối cùng rời khỏi địa điểm số hóa.
7. Căn cứ quy định tại Thông tư này và quy định khác của pháp luật có liên quan, cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý tài liệu lưu trữ có trách nhiệm quy định nội quy, quy chế thực hiện số hóa tài liệu lưu trữ.

## Điều 8. Thể thức, kỹ thuật trình bày và cấu trúc dữ liệu tài liệu lưu trữ số hóa

1. Yêu cầu chung
   1. Tỷ lệ số hóa: 100%; trường hợp cần phóng to, thu nhỏ phải bảo đảm thông tin rõ ràng, chính xác, tỷ lệ tương ứng với tài liệu lưu trữ gốc.
   2. Chất lượng: rõ ràng, trung thực với bản gốc, đủ sáng để nhận dạng các ký tự và nội dung tài liệu.
   3. Chữ ký số của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền quản lý tài liệu lưu trữ gốc trên tệp tin tài liệu lưu trữ số hóa, thông tin hiển thị gồm: tên cơ quan, tổ chức, cá nhân; thời gian ký (ngày, tháng, năm; giờ, phút, giây; múi giờ Việt Nam theo Tiêu chuẩn ISO 8601); được trình bày bằng phông chữ Times New Roman, chữ in thường, kiểu chữ đứng, cỡ chữ 10, màu đen; không hiển thị hình ảnh dấu của cơ quan, tổ chức.
   4. Tên tệp tin tối thiểu gồm: mã hồ sơ và số thứ tự của tài liệu trong hồ sơ, cách nhau bởi dấu chấm; trường hợp hồ sơ không tách từng tài liệu khi số hóa, tên tệp tin là mã hồ sơ.
2. Yêu cầu cụ thể
   1. Tài liệu lưu trữ số hóa từ tài liệu lưu trữ giấy: định dạng PDF/A hai lớp; màu sắc: ảnh màu, theo màu tài liệu đáp ứng yêu cầu nhận dạng thông tin (text, sinh trắc…) trên dữ liệu số hóa; độ sâu màu tối thiểu 24 bit; độ phân giải tối thiểu: 200 dpi đối với tài liệu hành chính, 300 dpi đối với tài liệu bản đồ, bản vẽ; thông tin chữ ký số hiển thị tại góc trên, bên phải, trang đầu tệp tin tài liệu số hóa.
   2. Tài liệu lưu trữ số hóa từ tài liệu lưu trữ ảnh (dương bản) hoặc phim âm bản: định dạng: .JPEG, .PDF, .TIFF, .PNG; màu sắc: theo màu tài liệu gốc; độ phân giải tối thiểu: 200 dpi. Thông tin chữ ký số hiển thị tại góc trên, bên phải của tệp tin tài liệu số hóa.
   3. Tài liệu lưu trữ số hóa từ tài liệu lưu trữ ghi âm và ghi hình (video): định dạng: MPEG-4, .AVI, .WMA; .WAV không nén; bit rate tối thiểu: 1500 kbps; màu sắc: theo màu tài liệu gốc. Thông tin chữ ký số hiển thị đáp ứng quy định tại khoản 6 Điều 36 Luật Lưu trữ.
   4. Tài liệu lưu trữ số hóa từ tài liệu lưu trữ ghi âm: định dạng: .MP3, .wma; bit rate tối thiểu: 128kbps. Thông tin chữ ký số hiển thị đáp ứng quy định tại khoản 6 Điều 36 Luật Lưu trữ.
3. Cấu trúc dữ liệu tài liệu lưu trữ số hóa thực hiện theo cấu trúc dữ liệu tài liệu gói AIP\_hoso quy định tại Phụ lục I hoặc AIP\_tailieu quy định tại Phụ lục II Thông tư này.

## Điều 9. Quy trình số hóa tài liệu lưu trữ giấy

1. Khảo sát, đánh giá tổng thể và bàn giao tài liệu lưu trữ để số hóa
   1. Khảo sát, thống kê tài liệu lưu trữ, xây dựng, trình duyệt kế hoạch thu thập dữ liệu chủ của tài liệu lưu trữ chuẩn bị số hóa

Cơ quan, tổ chức thực hiện số hóa phải khảo sát thực trạng, xác định vị trí các phông lưu trữ, khối tài liệu lưu trữ cần đưa ra khỏi kho để số hóa; lập phương án và kế hoạch thực hiện số hóa; xây dựng phương án phục vụ khai thác nhằm bảo đảm đầy đủ và kịp thời khối lượng tài liệu lưu trữ của từng phông đưa ra số hóa; đánh giá thực trạng dữ liệu chủ của tài liệu lưu trữ đưa ra số hóa.

* 1. Lấy tài liệu lưu trữ từ trên giá xuống và chuyển đến nơi bàn giao

Khi lấy tài liệu lưu trữ từ trên giá xuống và chuyển đến nơi bàn giao phải bảo đảm trật tự sắp xếp tài liệu lưu trữ, không làm hỏng tài liệu lưu trữ; khu vực bàn giao tài liệu lưu trữ cần được bố trí có đủ diện tích để kiểm đếm trước khi bàn giao tài liệu.

* 1. Giao tài liệu lưu trữ cho bộ phận thực hiện số hóa

Việc giao tài liệu lưu trữ được thực hiện bằng cách kiểm đếm số lượng từng hộp, hồ sơ, tờ tài liệu và kiểm tra tình trạng vật lý của tài liệu. Trường hợp cần thiết chụp ảnh hiện trạng hồ sơ, tài liệu; việc giao tài liệu lưu trữ được lập thành biên bản, lưu hồ sơ làm căn cứ để nhận lại tài liệu lưu trữ sau khi số hóa. Số lượng hộp, hồ sơ, tờ tài liệu bộ phận số hóa đã nhận sẽ được đối chiếu khi bàn giao tài liệu sau khi số hóa cho kho lưu trữ.

* 1. Vận chuyển tài liệu lưu trữ từ kho bảo quản đến nơi số hóa

Việc vận chuyển tài liệu lưu trữ từ kho bảo quản đến nơi số hóa phải được thực hiện bằng phương tiện bảo đảm an toàn tài liệu, an toàn phòng cháy, chữa cháy, bảo đảm không làm xáo trộn trật tự sắp xếp tài liệu.

1. Vệ sinh tài liệu lưu trữ
   1. Tiến hành vệ sinh sơ bộ tài liệu lưu trữ bằng cách dùng các loại chổi lông phù hợp để quét, chải bụi bẩn trên hộp tài liệu, sau đó đếm từng hồ sơ, tài liệu.
   2. Khi vệ sinh tài liệu lưu trữ không được làm xáo trộn trật tự sắp xếp các cặp, hộp cũng như các hồ sơ hay các tập tài liệu; không làm hỏng tài liệu.
2. Chuẩn hóa và chuyển đổi dữ liệu (nếu có)
   1. Xây dựng tài liệu hướng dẫn chuẩn hóa và chuyển đổi dữ liệu.
   2. Thực hiện chuẩn hóa và chuyển đổi dữ liệu theo tài liệu hướng dẫn, gồm các nội dung: chuẩn hóa định dạng tệp tin tài liệu, chuẩn hóa định dạng dữ liệu chủ, chuyển đổi mã ký tự của tài liệu và dữ liệu chủ, chuyển đổi cấu trúc dữ liệu chủ, đóng gói tài liệu số hóa.
   3. Thực hiện sửa lỗi theo báo cáo kết quả kiểm tra.
   4. Bàn giao dữ liệu chủ của tài liệu lưu trữ gốc cho bộ phận thực hiện số hóa.
3. Số hóa tài liệu lưu trữ
   1. Bóc tách, làm phẳng tài liệu.
   2. Kiểm tra đối chiếu tài liệu với danh mục, dữ liệu chủ (nếu có).
   3. Thực hiện số hóa

Đưa tài liệu vào máy quét hoặc thiết bị chụp ảnh hoặc thiết bị khác phù hợp và thiết lập các thông số kỹ thuật đầu ra cho tài liệu số hóa: định dạng tệp tin, độ phân giải, chế độ nén ảnh, thể thức, hình thức, kỹ thuật trình bày bản số hóa, vị trí lưu tệp tin ảnh quét và cách thức đặt tên tệp tin ảnh quét; sau khi quét, chụp cần kiểm tra chất lượng ảnh quét, chụp và so sánh với tài liệu lưu trữ gốc. Nếu tài liệu số hóa không đạt yêu cầu, hiệu chỉnh cấu hình máy quét, thiết bị chụp ảnh hoặc chuyển đổi để số hóa lại tài liệu.

* 1. Tạo lập dữ liệu chủ của tài liệu lưu trữ số hóa đối với trường hợp chưa có dữ liệu chủ.

đ) Kết nối dữ liệu chủ với tài liệu lưu trữ số hóa và kiểm tra kết nối dữ liệu chủ với tài liệu lưu trữ số hóa.

* 1. Trả tài liệu lưu trữ gốc về kho sau khi số hóa: kiểm đếm số lượng tài liệu và kiểm tra tình trạng tài liệu khi trả lại; ghi biên bản và lưu hồ sơ.

g) Vận chuyển tài liệu lưu trữ gốc về kho bảo quản và sắp xếp lên giá.

1. Kiểm tra sản phẩm
   1. Xây dựng tài liệu hướng dẫn kiểm tra sản phẩm

Tài liệu hướng dẫn kiểm tra sản phẩm cần thể hiện rõ các nội dung bao gồm: lỗi ảnh quét và lỗi biên mục, có lưu ý cụ thể đối với từng trường hợp sai lỗi phổ biến đã từng hoặc có nguy cơ cao xảy ra; tài liệu hướng dẫn cần được phổ biến đến từng nhân sự triển khai làm công tác kiểm tra trước khi thực hiện.

* 1. Thực hiện kiểm tra sản phẩm theo hướng dẫn; lập báo cáo kiểm tra; thực hiện sửa lỗi theo báo cáo kết quả kiểm tra.

1. Ký số tài liệu lưu trữ số hóa theo quy định tại điểm c khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 8 Thông tư này.
2. Đóng gói tài liệu lưu trữ số hóa và dữ liệu chủ của tài liệu lưu trữ số hóa và chuyển vào Hệ thống.
3. Nghiệm thu và bàn giao sản phẩm
   1. Sao chép sản phẩm vào các thiết bị lưu trữ

Xây dựng tài liệu hướng dẫn sao chép bảo đảm tuân thủ các quy định về an ninh, an toàn, bảo mật thông tin; thể hiện rõ các yêu cầu khi sao chép sản phẩm vào các thiết bị lưu trữ; thiết bị lưu trữ cần được kiểm tra bảo đảm an ninh, an toàn thông tin trước khi đưa vào sử dụng; tiến hành sao chép và bàn giao sản phẩm dữ liệu số hóa cho cơ quan, đơn vị có thẩm quyền quản lý được thực hiện nhiều

lần hoặc một lần sau khi hoàn tất quá trình số hóa; mỗi lần bàn giao sẽ được lập biên bản xác nhận giữa các bên liên quan.

* 1. Kiểm tra số lượng, chất lượng tài liệu lưu trữ số hóa và cấu trúc dữ liệu của tài liệu lưu trữ số hóa, bảo đảm sự kết nối chuẩn xác giữa dữ liệu chủ và tệp tin tài liệu lưu trữ số hóa.
  2. Thực hiện giải pháp sao lưu dự phòng tài liệu lưu trữ số hóa và cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ số hóa sang thiết bị lưu trữ khác và bảo đảm chế độ bảo mật dữ liệu để phòng rủi ro thất thoát dữ liệu.
  3. Nghiệm thu và bàn giao sản phẩm; lập và lưu hồ sơ cơ sở dữ liệu

Căn cứ trên các biên bản bàn giao tài liệu, dữ liệu, các tiêu chuẩn nghiệp vụ, kỹ thuật, yêu cầu đầu ra của sản phẩm, thực hiện nghiệm thu và bàn giao sản phẩm.

## Điều 10. Quy trình số hóa tài liệu lưu trữ ảnh

1. Chuẩn bị ảnh để số hóa
   1. Lựa chọn và sắp xếp ảnh theo thứ tự hoặc chủ đề.
   2. Sử dụng các thiết bị, dung dịch, hoá chất chuyên dụng để loại bỏ bụi bẩn bảo đảm chất lượng ảnh không bị ảnh hưởng trong quá trình số hoá.
2. Quét hoặc chụp lại ảnh
   1. Lựa chọn máy quét hoặc máy chụp chuyên dụng, có độ phân giải cao để bảo đảm chất lượng hình ảnh tốt nhất.
   2. Cài đặt máy quét và máy chụp theo đúng yêu cầu của sản phẩm đầu ra.
3. Xử lý hậu kỳ
   1. Xử lý ảnh bằng thiết bị, phần mềm chuyên dụng.
   2. Kiểm tra chất lượng của ảnh số hóa.
   3. Xử lý kỹ thuật khác bảo đảm tính chính xác, chân thực của tài liệu lưu trữ số hóa với tài liệu lưu trữ gốc.
4. Ký số tệp tin số hóa theo quy định tại điểm c khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 8 Thông tư này.
5. Thực hiện các bước công việc theo quy định tại các khoản 3, 5, 7, 8 và các điểm d, đ, e, g khoản 4 Điều 9 Thông tư này.

## Điều 11. Quy trình số hóa tài liệu lưu trữ phim âm bản

1. Chuẩn bị phim âm bản để số hóa
   1. Xem xét phim âm bản để phát hiện dấu hiệu hỏng hóc, bụi bẩn, mốc hoặc vết nứt hoặc tình trạng vật lý khác của phim âm bản.
   2. Khắc phục các dấu hiệu hư hỏng nhẹ, xử lý bụi bẩn hoặc xử lý chuyên sâu để bảo đảm chất lượng của tài liệu gốc được số hóa.
2. Quét phim âm bản hoặc chụp lại phim âm bản
   1. Sử dụng máy quét phim âm bản chuyên dụng hoặc máy chụp phim âm bản chuyên dụng để quét hoặc chụp lại phim âm bản, bảo đảm chất lượng quét cao với độ phân giải và màu sắc chính xác.
   2. Cài đặt máy quét hoặc máy chụp theo đúng yêu cầu của sản phẩm đầu ra.
3. Xử lý hậu kỳ
   1. Xử lý phim âm bản thành ảnh định dạng số bằng thiết bị chuyên dụng.
   2. Kiểm tra chất lượng của ảnh định dạng số.
   3. Xử lý kỹ thuật bảo đảm tính chính xác, chân thực của tài liệu lưu trữ số hóa với tài liệu lưu trữ gốc.
4. Ký số tệp tin số hóa theo quy định tại điểm c khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 8 Thông tư này.
5. Thực hiện các bước công việc theo quy định tại các khoản 3, 5, 7, 8 và các điểm d, đ, e, g khoản 4 Điều 9 Thông tư này.

## Điều 12. Quy trình số hóa tài liệu lưu trữ ghi âm hoặc video

1. Chuẩn bị tài liệu ghi âm hoặc video để số hóa
   1. Kiểm tra, đánh giá tình trạng thiết bị ghi âm hoặc video.
   2. Sử dụng các thiết bị, dung dịch, hoá chất chuyên dụng để loại bỏ bụi và cặn bẩn từ đầu đọc hoặc trục băng.
2. Chuyển đổi tài liệu ghi âm hoặc video sang định dạng số
   1. Sử dụng thiết bị chuyển đổi âm thanh, hình ảnh chất lượng cao để chuyển tín hiệu âm thanh từ định dạng vật lý (Analog) sang định dạng số (Digital).
   2. Bảo đảm thiết bị hỗ trợ định dạng âm thanh, hình ảnh chất lượng cao, giữ nguyên chất lượng âm thanh, hình ảnh gốc hoặc làm rõ nét hơn so với chất lượng âm thanh, hình ảnh gốc.
3. Xử lý hậu kỳ
   1. Sử dụng các công cụ chỉnh sửa chuyên dụng để loại bỏ tiếng ồn, cân bằng âm thanh và chỉnh sửa độ sáng, độ phân giải.
   2. Lưu trữ các tệp ghi âm hoặc video đã xử lý ở định dạng chất lượng cao.
4. Ký số tệp tin số hoá theo quy định tại điểm c khoản 1 và điểm c hoặc điểm d khoản 2 Điều 8 Thông tư này.
5. Thực hiện các bước công việc theo quy định tại các khoản 3, 5, 7, 8 và các điểm d, đ, e, g khoản 4 Điều 9 Thông tư này.

**Chương III**

# THỂ THỨC, KỸ THUẬT TRÌNH BÀY KHI CHUYỂN ĐỔI TÀI LIỆU LƯU TRỮ SỐ SANG TÀI LIỆU LƯU TRỮ GIẤY

## Điều 13. Yêu cầu đối với việc chuyển đổi tài liệu lưu trữ số sang tài liệu lưu trữ giấy

1. Bảo đảm không ảnh hưởng đến hình thức, thể thức, kỹ thuật trình bày và nội dung thông tin của tài liệu lưu trữ gốc được chuyển đổi.
2. Bảo đảm thông tin trong tài liệu lưu trữ chuyển đổi phải đầy đủ, chính xác như thông tin trong tài liệu lưu trữ gốc được chuyển đổi.
3. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức quản lý tài liệu lưu trữ số gốc quy định loại giấy in, chế độ in, mực in phù hợp với mục đích, yêu cầu sử dụng tài liệu lưu trữ chuyển đổi.
4. Thể thức và kỹ thuật trình bày khi chuyển đổi tài liệu lưu trữ số dạng văn bản, ảnh, ghi âm, phim âm bản sang tài liệu lưu trữ giấy thực hiện theo quy định tại Điều 14, Điều 15, Điều 16 Thông tư này.
5. Thể thức và kỹ thuật trình bày khi chuyển đổi tài liệu lưu trữ số khác khoản 4 Điều này sang tài liệu lưu trữ giấy do người đứng đầu cơ quan, tổ chức quản lý tài liệu lưu trữ theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

## Điều 14. Thể thức và kỹ thuật trình bày tài liệu lưu trữ chuyển đổi từ tài liệu lưu trữ số dạng văn bản

1. Khổ giấy: theo thực tế khổ của tài liệu số đã căn chỉnh trong Hệ thống.
2. Tỷ lệ in: 100%, trường hợp phóng to, thu nhỏ phải bảo đảm tỷ lệ tương ứng với tài liệu lưu trữ gốc và bảo đảm thông tin rõ ràng, chính xác của tài liệu chuyển đổi so với tài liệu lưu trữ gốc.
3. Các thành phần thể thức của tài liệu lưu trữ chuyển đổi
   1. Địa danh, ngày tháng năm thực hiện chuyển đổi tài liệu lưu trữ.
   2. Tên cơ quan, tổ chức thực hiện việc chuyển đổi.
   3. Dấu hiệu nhận biết tài liệu lưu trữ chuyển đổi: ghi rõ “TÀI LIỆU LƯU TRỮ CHUYỂN ĐỔI” trên tài liệu lưu trữ chuyển đổi.
   4. Thông tin chỉ rõ địa chỉ lưu trữ của tài liệu gốc trong Hệ thống: hiển thị Mã lưu trữ tài liệu gốc trên tài liệu lưu trữ chuyển đổi.

đ) Họ và tên, chức vụ, chữ ký của người có thẩm quyền và dấu của cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện việc chuyển đổi.

1. Vị trí trình bày các yếu tố thể thức: sau phần nội dung tại trang cuối của tài liệu lưu trữ chuyển đổi.
2. Mẫu trình bày tài liệu lưu trữ chuyển đổi từ tài liệu lưu trữ số dạng văn bản quy định tại Mục 1 Phụ lục VI Thông tư này.

## Điều 15. Thể thức và kỹ thuật trình bày tài liệu lưu trữ chuyển đổi từ tài liệu lưu trữ số dạng ảnh, phim âm bản

1. Khổ giấy: theo thực tế khổ của tài liệu lưu trữ ảnh gốc.
2. Tỷ lệ in: 100%, trường hợp phóng to, thu nhỏ phải bảo đảm tỷ lệ tương ứng với tài liệu lưu trữ gốc và bảo đảm thông tin rõ ràng, chính xác của tài liệu chuyển đổi so với tài liệu lưu trữ gốc.
3. Các thành phần thể thức của tài liệu chuyển đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư này và được trình bày mặt sau trang tài liệu chuyển đổi.
4. Mẫu trình bày tài liệu lưu trữ chuyển đổi từ tài liệu lưu trữ số dạng ảnh, phim âm bản quy định tại Mục 1 Phụ lục VI Thông tư này.

## Điều 16. Thể thức và kỹ thuật trình bày tài liệu lưu trữ chuyển đổi từ tài liệu lưu trữ số dạng ghi âm

1. Khổ giấy: A4, cỡ chữ 13 - 14, phông chữ Times New Roman, chữ in thường, kiểu chữ đứng, màu đen.
2. Phương thức chuyển đổi: sử dụng phần mềm chuyển đổi thông tin từ dạng ghi âm sang dạng chữ hoặc đánh máy nội dung tài liệu ghi âm, bảo đảm nội dung chính xác, sau đó in ra giấy.
3. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức quản lý tài liệu lưu trữ số gốc quy định loại giấy in, chế độ in, mực in phù hợp với mục đích, yêu cầu sử dụng tài liệu lưu trữ chuyển đổi.
4. Các thành phần thể thức của tài liệu chuyển đổi và vị trí trình bày theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư này.
5. Mẫu trình bày tài liệu lưu trữ chuyển đổi từ tài liệu lưu trữ số dạng ghi âm quy định tại Mục 2 Phụ lục VI Thông tư này.

**Chương IV**

# THU NỘP TÀI LIỆU LƯU TRỮ SỐ

## Điều 17. Cấu trúc của hồ sơ, tài liệu nộp

1. Cấu trúc của hồ sơ nộp

Trường hợp cơ quan, tổ chức đã thực hiện việc lập và quản lý hồ sơ lưu trữ số trong quá trình giải quyết công việc, thực hiện thu nộp hồ sơ lưu trữ số.

* 1. Trường hợp thu nộp trong cùng Hệ thống, cấu trúc dữ liệu hồ sơ nộp thực hiện theo cấu trúc gói AIP\_hoso quy định tại Phụ lục I Thông tư này.
  2. Trường hợp thu nộp khác Hệ thống, cấu trúc dữ liệu hồ sơ nộp thực hiện theo cấu trúc gói SIP\_hoso quy định tại Phụ lục III Thông tư này.

1. Cấu trúc của tài liệu nộp

Trường hợp cơ quan, tổ chức chưa thực hiện việc lập và quản lý hồ sơ lưu trữ số trong quá trình giải quyết công việc và Hệ thống có tính năng tìm kiếm thông minh bảo đảm khả năng liên kết các tài liệu rời lẻ và hiển thị theo chủ đề, theo quá trình giải quyết công việc hoặc theo yêu cầu của người dùng thì thực hiện thu nộp tài liệu.

* 1. Trường hợp thu nộp trong cùng Hệ thống, cấu trúc dữ liệu tài liệu nộp thực hiện theo cấu trúc gói AIP\_tailieu quy định tại Phụ lục II Thông tư này.
  2. Trường hợp thu nộp khác Hệ thống, cấu trúc dữ liệu tài liệu nộp theo cấu trúc gói SIP\_tailieu theo quy định tại Phụ lục IV Thông tư này.

## Điều 18. Cách thức thu nộp hồ sơ, tài liệu lưu trữ số

1. Thu nộp trực tiếp

Thu nộp trực tiếp thực hiện trong trường hợp cơ quan, tổ chức nộp sử dụng Hệ thống khác với Hệ thống của cơ quan, tổ chức thu và chưa kết nối hoặc đã kết nối nhưng chưa có giải pháp bảo đảm an toàn thông tin trong quá trình chuyển giao dữ liệu giữa hai Hệ thống.

1. Thu nộp trực tuyến

Thu nộp trực tuyến thực hiện trong trường hợp cơ quan, tổ chức nộp và cơ quan, tổ chức thu sử dụng chung Hệ thống hoặc sử dụng Hệ thống khác nhau nhưng đã thống nhất giải pháp kết nối và tiêu chuẩn kỹ thuật, bảo đảm an toàn thông tin trong quá trình chuyển giao dữ liệu giữa hai Hệ thống.

## Điều 19. Thu nộp hồ sơ, tài liệu lưu trữ số vào lưu trữ hiện hành

1. Thời hạn nộp
   1. Đơn vị, cá nhân nộp hồ sơ, tài liệu số vào lưu trữ hiện hành trên Hệ thống trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày kết thúc công việc.
   2. Trường hợp đơn vị, cá nhân có nhu cầu sử dụng hồ sơ, tài liệu đã đến hạn nộp để phục vụ công việc thì vẫn phải thực hiện nộp theo đúng quy định và được cấp quyền sử dụng thường xuyên, không qua xét duyệt của người có thẩm quyền trong thời hạn 360 ngày kể từ ngày đến hạn nộp hồ sơ, tài liệu.
2. Lưu trữ hiện hành tiếp nhận hồ sơ, tài liệu và thực hiện:
   1. Rà soát tiêu đề hồ sơ, tài liệu; thời hạn lưu trữ của hồ sơ, tài liệu; thành phần tài liệu trong hồ sơ; các trường thông tin mô tả hồ sơ, tài liệu.
   2. Hiệu chỉnh lại các trường thông tin mô tả hồ sơ, tài liệu nộp bảo đảm đúng quy định của pháp luật, quy định của cơ quan về hồ sơ, tài liệu nộp.
   3. Xác nhận “đồng ý” đối với hồ sơ, tài liệu đáp ứng yêu cầu và “trả lại” đối với hồ sơ, tài liệu chưa đáp ứng yêu cầu, nêu rõ lý do và yêu cầu để đơn vị, cá nhân nộp hoàn thiện, thực hiện nộp lại.
3. Thời gian xác nhận của lưu trữ hiện hành không quá 60 ngày kể từ ngày đơn vị, cá nhân nộp hồ sơ, tài liệu trên Hệ thống.
4. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức quy định cụ thể việc nộp hồ sơ, tài liệu lưu trữ số vào lưu trữ hiện hành phù hợp với chức năng, năng lực xử lý của Hệ thống.

## Điều 20. Đăng ký nộp hồ sơ, tài liệu lưu trữ số vào lưu trữ lịch sử trên Hệ thống

1. Cơ quan, tổ chức nộp hồ sơ, tài liệu phải được cấp tài khoản truy cập vào Hệ thống của lưu trữ lịch sử trước khi đăng ký nộp.
2. Cơ quan, tổ chức nộp hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ lịch sử thực hiện đăng ký nộp trên Hệ thống của lưu trữ lịch sử chậm nhất trước 12 tháng tính đến thời điểm tài liệu đến hạn nộp.
3. Các thông tin khai báo trên Hệ thống
   1. Mã yêu cầu, gồm các thông tin: số thứ tự đăng ký trong năm, ký hiệu nộp (nếu có); ký hiệu viết tắt tên cơ quan, đơn vị nộp; số lần nộp; năm đăng ký nộp.
   2. Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân nộp.
   3. Mã cơ quan, tổ chức, cá nhân nộp.
   4. Thông tin về việc đã hoặc chưa nộp tài liệu giấy vào lưu trữ (Hệ thống hiển thị sự lựa chọn “đã nộp” hoặc “chưa nộp” hoặc thông tin liên quan khác).

đ) Số lần nộp tài liệu lưu trữ số vào lưu trữ (Hệ thống tự động cập nhật và hiển thị).

* 1. Tóm tắt nội dung và thời gian của khối tài liệu nộp.

1. Tổng số hồ sơ, tài liệu nộp.
2. Tổng số trang (nếu có).
3. Tổng số dung lượng.
4. Mục lục hồ sơ, tài liệu nộp

Mục lục hồ sơ nộp gồm các thông tin: số thứ tự, mã hồ sơ, tiêu đề hồ sơ, thời gian bắt đầu, thời gian kết thúc, số trang, mức độ tiếp cận, ghi chú.

Mục lục tài liệu nộp gồm các thông tin: số thứ tự, mã gói tài liệu, tiêu đề gói tài liệu (tóm tắt nội dung và thời gian tài liệu), nguồn gốc, tổng số tài liệu trong gói, ghi chú.

1. Dự kiến thời gian tiến hành nộp.
2. Cách thức nộp: cơ quan, tổ chức nộp chọn “trực tiếp” hoặc “trực tuyến”.
3. Địa chỉ liên hệ: cơ quan, tổ chức nộp cung cấp họ và tên, chức vụ hoặc chức danh nghề nghiệp, số điện thoại, địa chỉ thư điện tử của người đại diện thực hiện quy trình thu nộp tài liệu.
4. Ghi chú đặc biệt (nếu có).
5. Phông lưu trữ: tự động lấy tên phông lưu trữ theo cơ quan, tổ chức nộp hoặc cơ quan, tổ chức nộp khai báo tên phông lưu trữ.
6. Phương án phân loại: cơ quan, tổ chức nộp lựa chọn các phương án phân loại đã được áp dụng cho khối tài liệu nộp theo hướng dẫn của Hệ thống.
7. Hồ sơ đề nghị nộp hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ lịch sử
   1. Văn bản đề nghị nộp hồ sơ, tài liệu.
   2. Mục lục hồ sơ, tài liệu, trong đó xác định rõ hồ sơ, tài liệu tiếp cận có điều kiện (nếu có).

## Điều 21. Xác nhận yêu cầu nộp hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ lịch sử trên Hệ thống

1. Lưu trữ lịch sử tiếp nhận đăng ký và hồ sơ đề nghị nộp của cơ quan, tổ chức nộp, thực hiện:
   1. Rà soát Mục lục hồ sơ, tài liệu nộp trên Hệ thống.
   2. Có ý kiến bằng văn bản trên Hệ thống về Mục lục hồ sơ, tài liệu nộp (nếu có).
   3. Trả lời xác nhận đồng ý hoặc không đồng ý thu hồ sơ, tài liệu trên Hệ thống.
2. Đồng ý thu hồ sơ, tài liệu

Lưu trữ lịch sử thống nhất với cơ quan, tổ chức nộp về Mục lục hồ sơ, tài liệu nộp; yêu cầu, phương tiện, cách thức nộp; thời gian nộp và cấu trúc dữ liệu hồ sơ, tài liệu nộp.

1. Từ chối thu hồ sơ, tài liệu

Lưu trữ lịch sử từ chối thu hồ sơ, tài liệu trong các trường hợp sau:

* 1. Không đúng thành phần hồ sơ, tài liệu nộp vào lưu trữ lịch sử.
  2. Thông tin khai báo chưa rõ ràng, chưa đầy đủ.
  3. Tổng dung lượng hồ sơ, dự kiến thu nộp vượt quá năng lực xử lý của Hệ thống. Trường hợp này, lưu trữ lịch sử có phương án xử lý và thông báo kế hoạch thu hồ sơ, tài liệu đến cơ quan, tổ chức nộp.
  4. Trường hợp khác, lưu trữ lịch sử ghi rõ lý do từ chối.

1. Thời gian trả lời của lưu trữ lịch sử không quá 07 ngày làm việc kể từ ngày Hệ thống tiếp nhận đăng ký nộp của cơ quan, tổ chức nộp.

## Điều 22. Nộp hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ lịch sử trên Hệ thống

1. Chuẩn bị hồ sơ, tài liệu
   1. Cơ quan, tổ chức nộp chuẩn bị hồ sơ nộp gồm: Mục lục hồ sơ, tài liệu nộp (theo kết quả từ giai đoạn đăng ký nộp); đóng gói hồ sơ, tài liệu theo quy định; lịch sử đơn vị hình thành phông (cập nhật theo giai đoạn tài liệu nộp đối với cơ quan, tổ chức thực hiện nộp tài liệu lần thứ hai trở lên); lịch sử phông, khối tài liệu; phương án phân loại (cập nhật theo giai đoạn tài liệu nộp); hướng dẫn xác định giá trị tài liệu.
   2. Trường hợp hồ sơ, tài liệu có đồng thời cả tài liệu số và tài liệu giấy, thủ tục nộp hồ sơ, tài liệu giấy thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chi tiết một số điều của Luật Lưu trữ.
2. Thu nộp trực tiếp
   1. Lưu trữ lịch sử và cơ quan, tổ chức nộp thống nhất địa điểm thu nộp hồ sơ, tài liệu và thiết bị lưu trữ bảo đảm an toàn tài liệu, dữ liệu.
   2. Cơ quan, tổ chức nộp trực tiếp chuyển thiết bị lưu trữ gói tin và hồ sơ nộp đến địa điểm nộp và phối hợp với lưu trữ lịch sử kiểm tra thiết bị lưu trữ gói tin.
   3. Lưu trữ lịch sử tải (upload) gói tin và các tài liệu kèm theo vào Hệ thống.
   4. Lưu trữ lịch sử và cơ quan, tổ chức nộp phối hợp thực hiện kiểm tra virus, tính xác thực của gói tin; kiểm tra tổng thể các gói tin, đối chiếu tổng số hồ sơ, tài liệu trong các gói tin với Mục lục hồ sơ, tài liệu nộp đã thống nhất; cập nhật thông tin “đủ”, “chưa đủ, số lượng hồ sơ, tài liệu còn thiếu”.

đ) Lập Biên bản thu nộp hồ sơ, tài liệu, gồm các thông tin sau: mã đăng ký yêu cầu (nếu có); mã cơ quan, tổ chức nộp; tên cơ quan, tổ chức nộp; số lần nộp; tổng số hồ sơ, tài liệu nộp theo đăng ký; tổng số hồ sơ, tài liệu giao nhận; tổng số dung lượng; tổng số thiết bị, tình trạng, mô tả chi tiết thiết bị; thời gian giao nhận; người giao, nhận; ghi chú khác (nếu có).

1. Thu nộp trực tuyến khác Hệ thống
   1. Cơ quan, tổ chức nộp đăng nhập vào Hệ thống của lưu trữ lịch sử cập nhật hồ sơ nộp vào Hệ thống;
   2. Thực hiện các biện pháp kỹ thuật kết nối hệ thống.
   3. Thực hiện nộp gói SIP vào Hệ thống và nhập các thông tin mô tả từng gói SIP: mã đăng ký yêu cầu thu nộp; mã định danh gói SIP; mã phông (nếu có); tổng số hồ sơ, tài liệu trong gói SIP (theo thứ tự Mục lục hồ sơ, tài liệu); số thứ tự hồ sơ, tài liệu theo Mục lục hồ sơ, tài liệu (từ số… đến số…); thời gian nộp (Hệ thống tự cập nhật thời gian thực và các lần upload gói SIP).
   4. Hệ thống tự động thực hiện kiểm tra virus, tính xác thực của gói SIP; kiểm tra tổng thể các gói SIP, đối chiếu tổng số hồ sơ, tài liệu trong các gói SIP với Mục lục hồ sơ, tài liệu nộp đã thống nhất, cập nhật cụ thể thông tin “đủ”, “chưa đủ, số lượng hồ sơ, tài liệu còn thiếu”; đưa toàn bộ gói SIP hợp lệ vào trạng thái “Chờ tiếp nhận”.
2. Thu nộp trực tuyến cùng Hệ thống
   1. Cơ quan, tổ chức nộp đăng nhập vào Hệ thống; nhập mới hoặc cập nhật thông tin về đơn vị hình thành phông và khối tài liệu thu nộp: lịch sử đơn vị hình thành phông (cập nhật theo giai đoạn tài liệu thu nộp đối với cơ quan, tổ chức thực hiện thu nộp tài liệu lần thứ hai trở lên); lịch sử phông, khối tài liệu; phương án phân loại (cập nhật theo giai đoạn tài liệu thu nộp); hướng dẫn xác định giá trị tài liệu; lựa chọn hồ sơ, tài liệu và thực hiện thao tác “Nộp vào lưu trữ lịch sử” trên Hệ thống.
   2. Hệ thống tự động kiểm tra, đối chiếu tổng số hồ sơ, tài liệu với Mục lục hồ sơ, tài liệu thu nộp và xác nhận: “đủ”, “chưa đủ, số lượng hồ sơ, tài liệu còn thiếu” và đưa toàn bộ hồ sơ, tài liệu thu nộp vào trạng thái “Chờ tiếp nhận”.

## Điều 23. Tiếp nhận hồ sơ, tài liệu nộp vào lưu trữ lịch sử trên Hệ thống

1. Lưu trữ lịch sử tiếp nhận hồ sơ, tài liệu và thực hiện kiểm tra, xác nhận thông tin trên Hệ thống:
   1. Mã đăng ký yêu cầu thu nộp.
   2. Mã cơ quan, tổ chức thu nộp.
   3. Tên cơ quan, tổ chức thu nộp.
   4. Tổng số gói tin.

đ) Tổng số hồ sơ, tài liệu theo đăng ký.

* 1. Tổng số hồ sơ, tài liệu đã được duyệt nộp (tính toán các lần).

1. Tổng số hồ sơ, tài liệu đã đưa vào Hệ thống.
2. Tổng dung lượng.
3. Số lần thu nộp (số thứ tự).

k) Thời gian tiếp nhận.

1. Hệ thống tự động cập nhật trạng thái tiếp nhận hồ sơ, tài liệu đến tài khoản cơ quan, tổ chức nộp và các tài khoản liên quan (nếu có).

## Điều 24. Xử lý nghiệp vụ đối với hồ sơ, tài liệu nộp vào lưu trữ lịch sử trên Hệ thống

1. Kiểm tra sự trùng lặp của hồ sơ, tài liệu
   1. Hệ thống thực hiện quét thông tin hồ sơ, tài liệu để kiểm tra tính trùng lặp và không tiếp nhận đối với trường hợp hồ sơ, tài liệu tiếp nhận trùng lặp với hồ sơ, tài liệu trong cùng lần nộp.
   2. Trường hợp hồ sơ, tài liệu tiếp nhận trùng lặp với hồ sơ, tài liệu đã có trong Hệ thống, Hệ thống hiển thị thông tin chi tiết Mục lục văn bản, tài liệu trong hai hồ sơ, viên chức xử lý nghiệp vụ sẽ quyết định tiếp nhận hoặc không tiếp nhận hồ sơ, tài liệu đối với từng trường hợp cụ thể.
2. Kiểm tra dữ liệu gói tin và chi tiết dữ liệu đặc tả hồ sơ, tài liệu; chi tiết nội dung tệp tin đính kèm của văn bản, tài liệu; kết quả đối với từng văn bản, tài liệu: đạt, không đạt (nêu rõ lý do).
3. Kiểm tra nội dung và thời hạn lưu trữ

Viên chức nghiệp vụ rà soát từng hồ sơ, tài liệu và đối chiếu với Mục lục hồ sơ, tài liệu nộp; rà soát từng văn bản, tài liệu trong hồ sơ.

1. Viên chức nghiệp vụ tổng hợp kết quả và hoàn thành Báo cáo xử lý nghiệp vụ, gồm các thông tin: tổng số hồ sơ, tài liệu đề xuất thu nộp; tổng số hồ sơ, tài liệu có kết quả đạt; tổng số hồ sơ, tài liệu không đạt (nêu rõ lý do); đề xuất đối với cơ quan thu nộp (nếu có); đề xuất đối với người phê duyệt; trình Báo cáo đến người có thẩm quyền phê duyệt.

## Điều 25. Phê duyệt hồ sơ, tài liệu nộp và hoàn thành việc thu nộp vào lưu trữ lịch sử

1. Phê duyệt hồ sơ, tài liệu nộp
   1. Lưu trữ lịch sử ban hành Quyết định phê duyệt hồ sơ, tài liệu nộp kèm theo Báo cáo kết quả xử lý nghiệp vụ; Mục lục hồ sơ, tài liệu thu nộp được phê duyệt; Danh sách hồ sơ, tài liệu không đạt.
   2. Trả kết quả đến cơ quan, tổ chức nộp.
2. Lập Biên bản thu nộp hồ sơ, tài liệu gồm các thông tin: mã đăng ký yêu cầu (nếu có); mã cơ quan, tổ chức; tên cơ quan, tổ chức nộp; số lần nộp; tổng số hồ sơ, tài liệu theo đăng ký; tổng số hồ sơ, tài liệu thu nộp theo đăng ký; tổng số hồ sơ, tài liệu được duyệt; tổng số hồ sơ, tài liệu trả lại; thời gian thu nộp; người thu nộp; ghi chú khác (nếu có).
3. Chuyển hồ sơ, tài liệu vào Kho lưu trữ
   1. Trường hợp thu nộp khác Hệ thống: lưu trữ lịch sử thực hiện việc chuyển gói SIP thành gói AIP.
   2. Trường hợp thu nộp cùng Hệ thống: lưu trữ lịch sử chuyển gói AIP vào Kho để thực hiện các bước xử lý nghiệp vụ tiếp theo.
4. Trả lại hồ sơ, tài liệu không được duyệt
   1. Đối với hình thức thu nộp trực tiếp: lưu trữ lịch sử chuyển hồ sơ, tài liệu trả lại theo danh sách vào thiết bị lưu trữ để bàn giao cho cơ quan, tổ chức nộp.
   2. Đối với hình thức thu nộp trực tuyến: Hệ thống cho phép tải toàn bộ hồ sơ, tài liệu trả lại theo danh sách từ tài khoản của cơ quan, tổ chức nộp.
   3. Đối với hình thức thu nộp trong cùng Hệ thống: Hệ thống thực hiện trả lại hồ sơ, tài liệu về tài khoản của cơ quan, tổ chức nộp.
5. Hoàn thành thu nộp
   1. Lưu trữ lịch sử và cơ quan, tổ chức nộp thống nhất lập các biên bản sau:

Biên bản giao nhận hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ lịch sử; Biên bản hồ sơ, tài liệu trả lại theo Danh sách hồ sơ, tài liệu không được phê duyệt vào lưu trữ lịch sử.

* 1. Thống nhất ký các biên bản.
  2. Báo cáo cơ quan quản lý nhà nước.
  3. Lập hồ sơ quá trình thu nộp hồ sơ, tài liệu.

1. Thời gian xử lý nghiệp vụ và ban hành Quyết định phê duyệt hồ sơ, tài liệu nộp của lưu trữ lịch sử không quá 60 ngày kể từ ngày tiếp nhận đầy đủ hồ sơ, tài liệu trên Hệ thống theo Mục lục hồ sơ, tài liệu nộp đã được phê duyệt.

**Chương V**

# BẢO QUẢN TÀI LIỆU LƯU TRỮ SỐ

## Điều 26. Nguyên tắc bảo quản tài liệu lưu trữ số

1. Tài liệu lưu trữ số phải được bảo quản an toàn, xác thực, bảo mật cùng cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ trên các phương tiện lưu trữ và được chuyển đổi theo công nghệ phù hợp.
2. Tài liệu lưu trữ số và cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ phải được kiểm tra, sao lưu để bảo đảm an toàn, tính toàn vẹn, khả năng truy cập và sử dụng các biện pháp kỹ thuật để việc phân loại, lưu trữ được thuận lợi nhưng phải bảo đảm không thay đổi nội dung tài liệu.
3. Thiết bị, phương tiện lưu trữ tài liệu lưu trữ số, cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ được quản lý và bảo quản an toàn theo quy định về Kho lưu trữ số.
4. Bảo đảm khả năng truy cập, quản lý, tìm kiếm, cập nhật, chia sẻ tài liệu lưu trữ số và cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ.

## Điều 27. Yêu cầu bảo quản tài liệu lưu trữ số

1. Tài liệu lưu trữ số và cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ phải được sao lưu ít nhất hai bộ, mỗi bộ trên một phương tiện lưu trữ độc lập, việc sao lưu phải bảo đảm đầy đủ, chính xác, kịp thời, an toàn.
2. Bảo đảm thống nhất quy trình kiểm tra, sao lưu, phục hồi tài liệu lưu trữ số với kiểm tra, sao lưu, phục hồi với cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ.
3. Tài liệu lưu trữ số được kiểm tra, sao lưu, phục hồi đồng thời với cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ.
4. Quy trình, thủ tục, cách thức kiểm tra, sao lưu, phục hồi tài liệu lưu trữ số được thực hiện đồng bộ với quy trình, thủ tục, cách thức kiểm tra, sao lưu, phục hồi cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ.
5. Hạ tầng kỹ thuật, phần mềm bảo quản tài liệu lưu trữ số thực hiện theo quy định về Kho lưu trữ số.

## Điều 28. Cấu trúc hồ sơ, tài liệu lưu trữ số dùng để bảo quản

Cấu trúc dữ liệu hồ sơ, tài liệu lưu trữ số dùng để bảo quản thực hiện theo cấu trúc gói AIP\_hoso hoặc AIP\_tailieu quy định tại Phụ lục I và Phụ lục II Thông tư này.

## Điều 29. Kiểm tra tài liệu lưu trữ số

1. Hằng năm cơ quan, tổ chức phải lập kế hoạch kiểm tra tài liệu lưu trữ số và cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ thuộc phạm vi quản lý.
2. Định kỳ và trong thời hạn 03 năm, cơ quan, tổ chức phải bảo đảm kiểm tra toàn bộ tài liệu lưu trữ số thuộc phạm vi quản lý.
3. Nội dung kiểm tra
   1. Kiểm tra khả năng tiếp cận, sử dụng, cập nhật của thông tin về dữ liệu chủ của tài liệu lưu trữ số.
   2. Kiểm tra quá trình bảo quản và bảo đảm an toàn thông tin đối với tài liệu lưu trữ số và cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ.
   3. Kiểm tra tính chính xác thông tin về dữ liệu chủ của tài liệu lưu trữ số với tệp tin tài liệu lưu trữ kèm theo (nếu có).
4. Kiểm tra tài liệu lưu trữ số được thực hiện như sau:
   1. Xác định và phân loại nguồn tài liệu lưu trữ số kiểm tra (chọn phông lưu trữ để chọn điểm và chọn xác suất cơ sở dữ liệu trong phông).
   2. Khởi động hệ thống trang thiết bị, phần mềm phục vụ kiểm tra.
   3. Kết nối hệ thống phục vụ kiểm tra với phương tiện lưu trữ.
   4. Kiểm tra tài liệu lưu trữ số và cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ.

đ) Thống kê danh mục tài liệu kiểm tra gồm tên tệp tin kiểm tra, địa chỉ lưu trữ tệp tin bị lỗi.

* 1. Ghi biên bản theo quy định tại Mục 1 Phụ lục VII Thông tư này.

1. Thực hiện phương án khắc phục lỗi (bổ sung các trường tin bị lỗi, bổ sung dữ liệu từ các nguồn dự phòng, số hóa lại tài liệu bị lỗi và bổ sung vào Hệ thống).
2. Lập hồ sơ về quá trình kiểm tra.

## Điều 30. Sao lưu tài liệu lưu trữ số

1. Thời gian và phương thức sao lưu
   1. Tài liệu lưu trữ số và cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ phải sao lưu hằng ngày theo phương thức sao lưu gia tăng, định kỳ hằng tháng phải sao lưu theo phương thức sao lưu đầy đủ.
   2. Tài liệu lưu trữ số và cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ phải sao lưu 03 năm/01 lần theo phương thức sao lưu đầy đủ; dữ liệu chủ của hồ sơ, tài liệu lưu trữ được sao lưu.
2. Hệ thống sao lưu cần được kiểm tra định kỳ mỗi quý và phải báo cáo cơ quan quản lý để dự báo tình huống, kịp thời xử lý các sự cố và có giải pháp khắc phục hư hỏng.
3. Thực hiện việc sao lưu định kỳ tài liệu lưu trữ số và cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ như sau
   1. Xác định nguồn dữ liệu sao lưu.
   2. Chuẩn bị, kiểm tra phương tiện sao lưu.
   3. Thực hiện sao lưu đối với mã nguồn phần mềm và cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ vào phương tiện lưu trữ.
   4. Kiểm tra kết quả sao lưu sau khi hoàn thành sao lưu. Trường hợp kết quả sao lưu không đạt yêu cầu thì đề xuất biện pháp khắc phục lỗi và báo cáo người có trách nhiệm xử lý. Trường hợp việc sao lưu đạt yêu cầu thì chuyển phương tiện lưu trữ chứa cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ sao lưu vào nơi bảo quản.

đ) Bảo quản phương tiện lưu trữ chứa cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ sao lưu theo quy định của cơ quan, tổ chức.

* 1. Ghi nhật ký và lập Biên bản sao lưu theo quy định tại Mục 2 và Mục 3 Phụ lục VII Thông tư này.

h) Lập hồ sơ quá trình sao lưu.

1. Chuyển đổi phương tiện lưu trữ

Tài liệu lưu trữ số phải được chuyển đổi phương tiện lưu trữ trong thời hạn ngắn hơn ít nhất 01 năm so với thời hạn độ bền của phương tiện lưu trữ hoặc theo khuyến cáo của nhà sản xuất phương tiện lưu trữ.

## Điều 31. Xử lý sự cố và phục hồi tài liệu lưu trữ số

1. Khi có sự cố tin học, cơ quan, tổ chức cần xác định nguyên nhân xảy ra sự cố do lỗi phần cứng hoặc lỗi phần mềm để tìm giải pháp khắc phục.
2. Thực hiện cách ly tài liệu lưu trữ số với nguồn gây hỏng dữ liệu, khắc phục sự cố phần cứng, chặn tấn công xâm nhập mạng, tắt tiến trình phần mềm bảo đảm hệ thống vận hành bình thường.
3. Kiểm tra lỗi phần mềm đối với hệ điều hành, kiểm tra cơ sở dữ liệu Hệ thống quản lý tài liệu lưu trữ số để xác định các biện pháp phục hồi.
4. Khi đã xác định nguồn tài liệu lưu trữ số cần phục hồi, người được giao nhiệm vụ xử lý lấy tệp tin sao lưu gần nhất trước thời điểm xảy ra sự cố để tiến hành phục hồi.
   1. Trường hợp tài liệu lưu trữ số và cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ gặp sự cố, người được giao nhiệm vụ thực hiện khôi phục lại dữ liệu bằng cách sử dụng tệp tin sao lưu dữ liệu gần nhất trước thời điểm xảy ra sự cố bằng chức năng Backup/Restore của hệ quản trị cơ sở dữ liệu hoặc chức năng phục hồi dữ liệu của phần mềm ứng dụng.
   2. Trường hợp phần mềm quản trị cơ sở dữ liệu gặp sự cố thì thực hiện lưu lại dữ liệu tài liệu lưu trữ và tiến hành cài đặt lại hệ quản trị cơ sở dữ liệu, sử dụng chức năng Attach Database của hệ quản trị cơ sở dữ liệu để phục hồi lại dữ liệu đã lưu lại ở bước trên hoặc sử dụng dữ liệu sao lưu gần nhất trước thời điểm xảy ra sự cố để tiến hành phục hồi dữ liệu.
   3. Trường hợp phần mềm ứng dụng gặp sự cố thì thực hiện khôi phục lại bằng cách sử dụng phần mềm ứng dụng đã được sao lưu gần nhất trước thời điểm xảy ra sự cố.
5. Khi hệ thống hoạt động trở lại, người được giao xử lý sự cố thực hiện kiểm tra dữ liệu để bảo đảm dữ liệu sau khi phục hồi hoàn toàn đầy đủ, chính xác so với trước thời điểm xảy ra sự cố.
6. Lập biên bản xử lý sự cố và phục hồi cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ theo quy định tại Mục 4 Phụ lục VII Thông tư này.
7. Lập hồ sơ về xử lý sự cố và phục hồi cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ.

**Chương VI**

# SỬ DỤNG TÀI LIỆU LƯU TRỮ SỐ

**Mục 1**

# QUY ĐỊNH CHUNG VỀ SỬ DỤNG TÀI LIỆU LƯU TRỮ SỐ

## Điều 32. Yêu cầu sử dụng tài liệu lưu trữ số

1. Các hình thức sử dụng tài liệu lưu trữ số được thực hiện trên cổng thông tin điện tử hoặc Hệ thống quản lý tài liệu lưu trữ số tại lưu trữ hiện hành và lưu trữ lịch sử.
2. Tài liệu lưu trữ số được tạo bản sao cung cấp cho người sử dụng (người dùng) bằng định dạng số hoặc định dạng giấy.
3. Bản dành cho người sử dụng của tài liệu lưu trữ số được nhân bản từ bản gốc tài liệu lưu trữ số, theo định dạng gói tin sử dụng (DIP) để cung cấp cho người dùng theo mục đích sử dụng.
4. Việc sử dụng tài liệu lưu trữ số của người dùng được thực hiện sau khi được cấp tài khoản đăng nhập vào Hệ thống bởi cơ quan, tổ chức quản lý Hệ thống.
5. Đối với tài liệu lưu trữ giấy hoặc tài liệu lưu trữ trên vật mang tin khác đã có dữ liệu chủ trong Hệ thống nhưng chưa được số hóa, thủ tục đăng ký, tiếp nhận, xét duyệt yêu cầu đọc, cấp bản sao được thực hiện trên Hệ thống.

## Điều 33. Sử dụng tài liệu lưu trữ số tại lưu trữ hiện hành

1. Tài liệu lưu trữ số tại lưu trữ hiện hành được sử dụng để đáp ứng nhu cầu hoạt động của cơ quan, tổ chức và nhu cầu thông tin của công dân theo quy định của pháp luật về lưu trữ và tiếp cận thông tin.
2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức quy định việc sử dụng tài liệu lưu trữ số tại lưu trữ hiện hành phục vụ hoạt động nội bộ của cơ quan, tổ chức.
3. Các hình thức sử dụng tài liệu lưu trữ số tại lưu trữ hiện hành phục vụ nhu cầu của công dân thực hiện theo quy định tại Mục 2, Mục 3 và Mục 4 Chương VI Thông tư này.

## Điều 34. Sử dụng tài liệu lưu trữ số tại lưu trữ lịch sử

1. Thủ tục thực hiện các hình thức sử dụng tài liệu lưu trữ số tại lưu trữ lịch sử thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chi tiết một số điều của Luật Lưu trữ.
2. Các hình thức sử dụng tài liệu lưu trữ số tại lưu trữ lịch sử thực hiện theo quy định tại Mục 2, Mục 3 và Mục 4 Chương VI Thông tư này.

**Mục 2**

# ĐỌC TÀI LIỆU LƯU TRỮ SỐ

## Điều 35. Tra cứu thông tin và đăng ký yêu cầu đọc tài liệu lưu trữ số

1. Cách thức tra tìm tài liệu lưu trữ số trong Hệ thống.
   1. Theo từ khóa.
   2. Theo phông.
   3. Theo hồ sơ.
   4. Theo tài liệu.

đ) Theo các chuyên đề (nếu có).

1. Đăng ký tài khoản
   1. Người dùng khai báo thông tin cấp tài khoản gồm: họ và tên, số định danh cá nhân (số giấy tờ tùy thân theo quy định của pháp luật), thư điện tử hoặc số điện thoại liên hệ, cơ quan công tác (nếu có), chế độ ưu tiên (nếu có), ghi chú khác (nếu có).
   2. Thời gian cấp tài khoản cho người dùng không quá 01 ngày làm việc.
2. Người dùng lựa chọn những hồ sơ, tài liệu cần đọc và gửi yêu cầu đọc tài liệu lưu trữ.
3. Hệ thống hiển thị thông tin tổng quan về yêu cầu đọc của người dùng, yêu cầu người dùng nhập mục đích sử dụng tài liệu lưu trữ.
4. Người dùng nhập mục đích sử dụng tài liệu, cung cấp bằng chứng trong trường hợp đặc biệt hoặc được ưu tiên, rà soát thông tin về yêu cầu đọc và gửi yêu cầu đọc trên Hệ thống.

## Điều 36. Tiếp nhận và xét duyệt yêu cầu đọc tài liệu lưu trữ số

1. Lưu trữ hiện hành, lưu trữ lịch sử
   1. Tiếp nhận yêu cầu, xét duyệt yêu cầu và cho ý kiến đồng ý hoặc từ chối đối với từng hồ sơ, tài liệu không thuộc trường hợp tiếp cận có điều kiện.
   2. Xét duyệt yêu cầu đọc tài liệu.
   3. Thông báo kết quả xét duyệt yêu cầu đến người dùng gồm các thông tin: hồ sơ, tài liệu được duyệt; thời gian đọc (không quá 15 ngày kể từ ngày được xét duyệt); hồ sơ, tài liệu chưa hoặc không được duyệt kèm lý do; phí đọc tài liệu theo quy định và được tính theo hồ sơ (AIP\_hoso), tài liệu lưu trữ độc lập (AIP\_tailieu) hoặc tính theo phút tài liệu ghi âm, ghi hình, video.
   4. Có ý kiến trực tiếp đối với từng hồ sơ, tài liệu tiếp cận có điều kiện và trình cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xét duyệt. Lưu trữ hiện hành trình người đứng đầu cơ quan, tổ chức hoặc người được ủy quyền xét duyệt trong Hệ thống. Lưu trữ lịch sử trình cơ quan quản lý nhà nước về lưu trữ xét duyệt thông qua Hệ thống hoặc bằng công văn hành chính.

đ) Tiếp nhận kết quả xét duyệt.

* 1. Trả kết quả cho người dùng theo từng đợt xét duyệt.

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xét duyệt
   1. Tiếp nhận yêu cầu.
   2. Có ý kiến trực tiếp đối với từng hồ sơ, tài liệu tiếp cận có điều kiện hoặc có ý kiến xét duyệt tổng thể đối với cả yêu cầu.
2. Người dùng
   1. Tiếp nhận kết quả xét duyệt.
   2. Thanh toán phí.
3. Hệ thống xác nhận việc thanh toán phí của người dùng.

## Điều 37. Bản dành cho người sử dụng đọc trên Hệ thống

1. Được nhân bản từ tài liệu lưu trữ gốc.
2. Không kiểm tra được các yếu tố xác thực số đối với tài liệu lưu trữ gốc.
3. Tên cơ quan, tổ chức hoặc lưu trữ lịch sử được hiển thị tại lề dưới, chính giữa các trang tài liệu; chèn vào tài liệu ghi hình; ghi chú trước hoặc sau tài liệu ghi âm.
4. Không cho phép người dùng tải tài liệu.
5. Hệ thống tự động xóa sau 05 ngày kể từ ngày hết hạn đọc tài liệu của người dùng.

**Mục 3**

# CẤP BẢN SAO TÀI LIỆU LƯU TRỮ SỐ

## Điều 38. Đăng ký yêu cầu

1. Người dùng lựa chọn tài liệu cần nhận bản sao và gửi yêu cầu cấp bản sao tài liệu lưu trữ.
2. Hệ thống hiển thị thông tin tổng quan về yêu cầu cấp bản sao, mục đích sử dụng tài liệu, hình thức nhận bản sao (định dạng số hoặc định dạng giấy), loại bản sao (không có xác thực hoặc có xác thực).
3. Người dùng có thể nhận bản sao định dạng số thông qua tài khoản trong Hệ thống, thư điện tử hoặc nhận bản sao định dạng giấy tại cơ quan, tổ chức, lưu trữ lịch sử hoặc tại địa chỉ cụ thể.

## Điều 39. Tiếp nhận và xét duyệt yêu cầu

1. Lưu trữ hiện hành, lưu trữ lịch sử
   1. Tiếp nhận yêu cầu, xét duyệt yêu cầu và cho ý kiến đồng ý hoặc từ chối đối với từng tài liệu không thuộc trường hợp tiếp cận có điều kiện.
   2. Xét duyệt yêu cầu.
   3. Thông báo kết quả xét duyệt yêu cầu đến người dùng gồm các thông tin: tài liệu được duyệt; tài liệu chưa hoặc không được duyệt kèm lý do; phí sao tài liệu (Hệ thống tự động tính phí). Phí cấp bản sao được tính theo trang tài liệu văn bản; phút tài liệu ghi âm, ghi hình, video.
   4. Có ý kiến trực tiếp đối với từng tài liệu tiếp cận có điều kiện và trình cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xét duyệt theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 36 Thông tư này.

đ) Tiếp nhận kết quả xét duyệt.

* 1. Trả kết quả cho người dùng theo từng đợt xét duyệt.

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xét duyệt
   1. Tiếp nhận yêu cầu.
   2. Có ý kiến trực tiếp đối với từng tài liệu tiếp cận có điều kiện hoặc có ý kiến xét duyệt tổng thể đối với cả yêu cầu.
2. Người dùng
   1. Tiếp nhận kết quả xét duyệt.
   2. Thanh toán phí.
3. Hệ thống xác nhận việc thanh toán phí của người dùng.

## Điều 40. Bản sao tài liệu lưu trữ số không có xác thực

1. Được nhân bản từ tài liệu lưu trữ gốc, bảo đảm định dạng phù hợp với định dạng của tài liệu lưu trữ gốc.
2. Không kiểm tra được các yếu tố xác thực số đối với tài liệu lưu trữ gốc.
3. Tên cơ quan, tổ chức hoặc lưu trữ lịch sử được hiển thị tại lề dưới, chính giữa các trang tài liệu; chèn vào tài liệu ghi hình; ghi chú trước hoặc sau tài liệu ghi âm.
4. Hiển thị chữ “BẢN SAO” tại góc trên, bên phải, trang đầu tài liệu, được trình bày bằng phông chữ Times New Roman, chữ in thường, kiểu chữ đứng, cỡ chữ 10, màu đen. Quy định này không áp dụng đối với bản sao từ tài liệu ghi âm, ghi hình, video.
5. Cho phép người dùng tải tài liệu từ tài khoản được cấp trong Hệ thống hoặc gửi cho người dùng qua địa chỉ thư điện tử trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được xét duyệt.
6. Hệ thống tự động xóa sau 05 ngày kể từ ngày hết hạn tải tài liệu.

## Điều 41. Bản sao tài liệu lưu trữ số có xác thực

1. Thể thức và kỹ thuật trình bày của bản sao tài liệu lưu trữ số có xác thực như bản sao tài liệu lưu trữ số không có xác thực quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 40 Thông tư này và có chữ ký số của cơ quan, tổ chức hoặc lưu trữ lịch sử.
2. Chữ ký số của cơ quan, tổ chức hoặc lưu trữ lịch sử trên bản sao tài liệu lưu trữ số văn bản, tài liệu ảnh thể hiện bằng thông tin là chữ “BẢN SAO” như quy định tại khoản 4 Điều 40 Thông tư này.
3. Chữ ký số của cơ quan, tổ chức hoặc lưu trữ lịch sử trên bản sao tài liệu ghi âm hoặc video đáp ứng quy định tại khoản 6 Điều 36 Luật Lưu trữ.

## Điều 42. Bản sao tài liệu lưu trữ số có xác thực dạng gói tin DIP

1. Được nhân bản từ bản gốc tài liệu lưu trữ số và bảo đảm các yếu tố xác thực đối với tài liệu lưu trữ gốc.
2. Được gán trong tệp tin văn bản xác thực của lưu trữ lịch sử định dạng

.pdf/a, gồm các thông tin:

* 1. Mã xác thực lưu trữ.
  2. Tên lưu trữ lịch sử.
  3. Thông tin người nhận: họ và tên, mã định danh công dân hoặc số giấy tờ tuỳ thân theo quy định của pháp luật.
  4. Mã lưu trữ của tài liệu gốc.

đ) Số và ký hiệu của tài liệu gốc (nếu có).

* 1. Tên loại tài liệu.

1. Trích yếu nội dung hoặc tiêu đề tài liệu.
2. Mục đích sử dụng.
3. Ngày cấp.
4. Thời hạn sử dụng.
5. Số lượng bản.
6. Được đóng gói theo cấu trúc gói tin DIP quy định tại Phụ lục V Thông tư này.

## Điều 43. Bản sao tài liệu lưu trữ số định dạng giấy

1. Được in ra từ tài liệu lưu trữ số.
2. Thể thức, kỹ thuật trình bày thực hiện theo quy định về cấp bản sao tài liệu lưu trữ giấy của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chi tiết một số điều của Luật Lưu trữ.

**Mục 4**

# CUNG CẤP THÔNG TIN TỪ TÀI LIỆU LƯU TRỮ SỐ VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU TÀI LIỆU LƯU TRỮ

## Điều 44. Các hình thức cung cấp thông tin từ tài liệu lưu trữ số và cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ

1. Cung cấp Danh mục tài liệu lưu trữ từ cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ
   1. Danh mục tài liệu lưu trữ từ cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ (viết tắt là Danh mục tài liệu lưu trữ) được hình thành theo từng chủ đề cụ thể do người dùng yêu cầu trên Hệ thống, được trích xuất từ Hệ thống và được sắp xếp theo một trình tự logic nhất định.
   2. Thông tin về hồ sơ, tài liệu được thống kê trong Danh mục tài liệu lưu trữ được cung cấp cho người dùng tối đa không vượt quá bốn trường tin.
   3. Trường hợp Hệ thống có chức năng đa ngôn ngữ, Danh mục tài liệu lưu trữ được thể hiện bằng các ngôn ngữ khác nhau theo yêu cầu của người dùng.
2. Cung cấp thông tin trích xuất từ tài liệu lưu trữ số
   1. Thông tin trích xuất từ tài liệu lưu trữ số được thể hiện bằng tài liệu thống kê nội dung về một chủ đề cụ thể theo yêu cầu của người dùng; mỗi nội dung được trích xuất nguyên văn từ tài liệu lưu trữ số; có chỉ dẫn địa chỉ lưu trữ và giữ được liên kết đến tài liệu lưu trữ gốc.
   2. Thông tin trích xuất từ tài liệu lưu trữ số được xác thực bởi cơ quan, tổ chức quản lý Hệ thống khi cung cấp cho người dùng.
   3. Trường hợp Hệ thống có chức năng đa ngôn ngữ, thông tin trích xuất từ tài liệu lưu trữ số được thể hiện bằng các ngôn ngữ khác nhau theo yêu cầu của người dùng.
3. Cung cấp thông tin tổng hợp từ tài liệu lưu trữ số và cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ
   1. Thông tin tổng hợp từ tài liệu lưu trữ số được thể hiện bằng báo cáo tổng hợp về một chủ đề cụ thể theo yêu cầu của người dùng; được trích xuất từ Hệ thống; được tổng hợp và biên tập tự động bởi Hệ thống; mỗi đoạn nội dung trong báo cáo có chỉ dẫn địa chỉ lưu trữ và giữ được liên kết đến tài liệu lưu trữ gốc; có xác thực của cơ quan quản lý Hệ thống.
   2. Thông tin tổng hợp từ cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ được thể hiện bằng báo cáo thống kê số liệu thông minh có định hướng về tài liệu lưu trữ, tình hình quản lý tài liệu lưu trữ và đối tượng sử dụng tài liệu lưu trữ; được trích xuất từ Hệ thống theo yêu cầu của người dùng.
   3. Trường hợp Hệ thống có chức năng đa ngôn ngữ, thông tin tổng hợp từ tài liệu lưu trữ số và cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ được thể hiện bằng các ngôn ngữ khác nhau theo yêu cầu của người dùng.
4. Tùy thuộc vào năng lực xử lý của Hệ thống, người đứng đầu cơ quan quản lý Hệ thống quyết định số lượng hồ sơ, tài liệu cung cấp đối với từng hình thức quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này cho một lần yêu cầu.
5. Thẩm quyền cung cấp thông tin từ tài liệu lưu trữ số và cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ số được thực hiện theo thẩm quyền cho phép sử dụng tài liệu lưu trữ.

## Điều 45. Đăng ký yêu cầu

1. Người dùng truy cập vào Hệ thống, tạo lập tài khoản và chọn hình thức quy định tại Điều 44 Thông tư này.
2. Người dùng tạo và gửi yêu cầu trên Hệ thống.
3. Hệ thống yêu cầu người dùng khai báo mục đích sử dụng.
4. Người dùng khai báo và xác nhận phương thức nhận kết quả bản số thông qua tài khoản trong Hệ thống, thư điện tử hoặc bản giấy tại lưu trữ lịch sử hoặc tại địa chỉ cụ thể.

## Điều 46. Tiếp nhận và xét duyệt yêu cầu

1. Lưu trữ hiện hành, lưu trữ lịch sử
   1. Tiếp nhận yêu cầu.
   2. Xét duyệt yêu cầu.
   3. Thông báo kết quả xét duyệt và phí cung cấp thông tin đối với trường hợp được xét duyệt hoặc lý do không xét duyệt.
   4. Trường hợp yêu cầu của người dùng liên quan đến thông tin trong tài liệu tiếp cận có điều kiện, lưu trữ hiện hành, lưu trữ lịch sử phải trình cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xét duyệt theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 36 Thông tư này.

đ) Trả kết quả cho người dùng.

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân xét duyệt
   1. Tiếp nhận yêu cầu.
   2. Xét duyệt yêu cầu.
   3. Trả kết quả xét duyệt.
2. Người dùng
   1. Tiếp nhận kết quả xét duyệt.
   2. Thanh toán phí.
3. Hệ thống xác nhận việc thanh toán phí của người dùng.
4. Thời gian tiếp nhận và xét duyệt yêu cầu không quá 06 ngày làm việc kể từ ngày Hệ thống tiếp nhận yêu cầu.

## Điều 47. Xử lý nghiệp vụ và trả kết quả cho người dùng

1. Kết quả được kết xuất từ Hệ thống theo hình thức quy định tại Điều 44 Thông tư này.
2. Rà soát kết quả, biên tập kết quả.
3. Phê duyệt kết quả.
4. Trả kết quả cho người dùng.

**Chương VII**

# HUỶ TÀI LIỆU LƯU TRỮ SỐ HẾT GIÁ TRỊ

## Điều 48. Danh mục tài liệu lưu trữ số hết giá trị

1. Danh mục tài liệu lưu trữ số hết giá trị là tập hợp một số thông tin cơ bản về hồ sơ, tài liệu trùng lặp và hồ sơ, tài liệu hết thời hạn lưu trữ trong Hệ thống.
2. Trường hợp Hệ thống phát hiện hồ sơ, tài liệu trùng lặp, Hệ thống tự động đưa hồ sơ, tài liệu trùng lặp vào Danh mục tài liệu lưu trữ số hết giá trị, chuyển trạng thái những hồ sơ, tài liệu này thành “Xem xét hủy” và hiển thị thông báo cho người có trách nhiệm xử lý.
3. Định kỳ hằng năm, Hệ thống tự động thông báo hồ sơ, tài liệu hết thời hạn lưu trữ và đưa vào Danh mục tài liệu lưu trữ số hết giá trị, chuyển trạng thái “Xem xét hủy” trong Hệ thống và hiển thị thông báo cho người có trách nhiệm xử lý.
4. Danh mục tài liệu lưu trữ số hết giá trị
   1. Danh mục tài liệu lưu trữ số hết giá trị được kết xuất từ Hệ thống theo định kỳ hằng năm để làm thủ tục hủy.
   2. Thông tin trên Danh mục tài liệu lưu trữ số hết giá trị đối với hồ sơ gồm: số thứ tự, mã lưu trữ hồ sơ, tiêu đề hồ sơ, thời hạn lưu trữ, tổng số tài liệu trong hồ sơ, tổng số trang, lý do hủy, ghi chú.
   3. Thông tin trên Danh mục tài liệu lưu trữ số hết giá trị đối với tài liệu gồm: số thứ tự, mã lưu trữ tài liệu, tên loại và trích yếu nội dung, thời hạn lưu trữ, tổng số trang, lý do hủy, ghi chú.
5. Trường hợp hồ sơ, tài liệu trong Danh mục tài liệu lưu trữ số hết giá trị được kết xuất từ Hệ thống có tài liệu giấy hoặc tài liệu trên vật mang tin khác, cơ quan, tổ chức phải ghi chú vào Danh mục.

## Điều 49. Hủy tài liệu lưu trữ số hết giá trị trong Hệ thống tại lưu trữ hiện hành

1. Lưu trữ hiện hành rà soát Danh mục tài liệu lưu trữ số hết giá trị trong Hệ thống, thực hiện thủ tục thành lập Hội đồng xét hủy tài liệu lưu trữ số hết giá trị.
2. Hội đồng xét hủy tài liệu lưu trữ số hết giá trị làm việc trong Hệ thống
   1. Căn cứ quyết định thành lập Hội đồng xét hủy tài liệu lưu trữ hết giá trị, người được giao nhiệm vụ tạo tài khoản và gán quyền xem xét danh mục, tài liệu cho các thành viên Hội đồng trong Hệ thống.
   2. Các thành viên Hội đồng xem xét danh mục, thực hiện việc kiểm tra tài liệu lưu trữ số hết giá trị trong Hệ thống.
   3. Kết quả làm việc của Hội đồng được tổng hợp và trình người đứng đầu cơ quan, tổ chức trong Hệ thống làm căn cứ để ra quyết định.
3. Hội đồng xét hủy tài liệu lưu trữ số hết giá trị và thời gian thẩm định tài liệu lưu trữ số hết giá trị thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chi tiết một số điều của Luật Lưu trữ.
4. Cơ quan, tổ chức nộp tài liệu vào lưu trữ lịch sử đề nghị cơ quan quản lý nhà nước về lưu trữ thẩm định tài liệu lưu trữ số hết giá trị thông qua Hệ thống hoặc bằng văn bản hành chính.
5. Cơ quan, tổ chức nộp tài liệu vào lưu trữ lịch sử thiết lập tài khoản và cấp quyền để đại diện cơ quan thẩm định truy cập vào Hệ thống, thực hiện các thao tác nhập ý kiến thẩm định trong Hệ thống và kết xuất kết quả thẩm định từ Hệ thống.
6. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức nộp tài liệu vào lưu trữ lịch sử quyết định hủy tài liệu lưu trữ số hết giá trị trong Hệ thống sau khi có ý kiến thẩm định của cơ quan quản lý nhà nước về lưu trữ.
7. Hủy tài liệu lưu trữ số hết giá trị trong Hệ thống
   1. Căn cứ Quyết định hủy tài liệu lưu trữ số hết giá trị của người có thẩm quyền, lưu trữ hiện hành thực hiện thao tác hủy tài liệu lưu trữ số hết giá trị trong Hệ thống.
   2. Hệ thống lưu vết toàn bộ quá trình hủy tài liệu lưu trữ số hết giá trị.
8. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức không thuộc trường hợp nộp tài liệu vào lưu trữ lịch sử quyết định hủy tài liệu lưu trữ số hết giá trị của cơ quan, tổ chức trong Hệ thống.

## Điều 50. Hủy tài liệu lưu trữ số hết giá trị trong Hệ thống tại lưu trữ lịch sử

1. Lưu trữ lịch sử rà soát Danh mục tài liệu lưu trữ số hết giá trị trong Hệ thống, trình cơ quan quản lý nhà nước về lưu trữ thẩm định trong Hệ thống hoặc bằng văn bản hành chính.
2. Công chức được giao nhiệm vụ thẩm định truy cập vào Hệ thống, thực hiện các thao tác nhập ý kiến thẩm định trong Hệ thống và kết xuất kết quả thẩm định từ Hệ thống, thực hiện thủ tục báo cáo người có thẩm quyền quyết định hủy tài liệu lưu trữ số hết giá trị.
3. Hủy tài liệu hết giá trị trong Hệ thống
   1. Căn cứ vào quyết định hủy tài liệu lưu trữ số hết giá trị của người có thẩm quyền, lưu trữ lịch sử thực hiện thao tác hủy tài liệu lưu trữ hết giá trị trong Hệ thống.
   2. Hệ thống lưu vết toàn bộ quá trình hủy tài liệu hết giá trị.

**Chương VIII**

# TỔ CHỨC THỰC HIỆN

## Điều 51. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.
2. Bãi bỏ Thông tư số 02/2019/TT-BNV ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định tiêu chuẩn dữ liệu thông tin đầu vào và yêu cầu bảo quản tài liệu lưu trữ điện tử.



1. Trường hợp hồ sơ, tài liệu lưu trữ số đã hình thành trong Hệ thống có cấu trúc dữ liệu theo quy định tại Thông tư số 02/2019/TT-BNV vẫn tiếp tục được lưu trữ cho đến khi được chuyển đổi sang cấu trúc dữ liệu theo quy định tại Thông tư này.
2. Trường hợp Hệ thống đã được xây dựng đáp ứng yêu cầu quản lý tài liệu lưu trữ theo quy định tại Thông tư số 02/2019/TT-BNV, cơ quan, tổ chức có trách nhiệm nâng cấp đáp ứng yêu cầu quy định tại Thông tư này, bảo đảm thực hiện phục vụ độc giả sử dụng tài liệu lưu trữ trực tuyến toàn trình.
3. Trường hợp nghiệp vụ lưu trữ tài liệu lưu trữ số chưa được quy định tại Thông tư này, cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện theo quy định chung về nghiệp vụ lưu trữ tại Luật Lưu trữ, các quy định của pháp luật khác có liên quan và hướng dẫn nghiệp vụ của cơ quan có thẩm quyền.

## Điều 52. Trách nhiệm thực hiện

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.
2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Nội vụ để được hướng dẫn, giải quyết./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***   * Ban Bí thư trung ương Đảng; * Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ; * Văn phòng Tổng Bí thư; * Văn phòng Quốc hội; * Văn phòng Chủ tịch nước; * Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; * Tòa án nhân dân tối cao; * Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; * Kiểm toán nhà nước; * Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; * Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia; * Cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị- xã hội; * HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; * Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính (Bộ Tư pháp); * Các Tổng công ty, Tập đoàn kinh tế nhà nước; * Bộ Nội vụ: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các đơn vị thuộc và trực thuộc bộ; * Công báo; Cổng Thông tin điện tử Chính phủ; Cổng thông tin điện tử Bộ Nội vụ; * Lưu: VT, CVT&LTNN. | **KT. BỘ TRƯỞNG THỨ TRƯỞNG**  **Cao Huy** |

## Phụ lục I

1

**CẤU TRÚC DỮ LIỆU HỒ SƠ LƯU TRỮ (ARCHIVES INFORMATION PACKAGE – AIP\_hoso)**

*(Kèm theo Thông tư số* 05

*/ 2025/TT-BNV ngày*

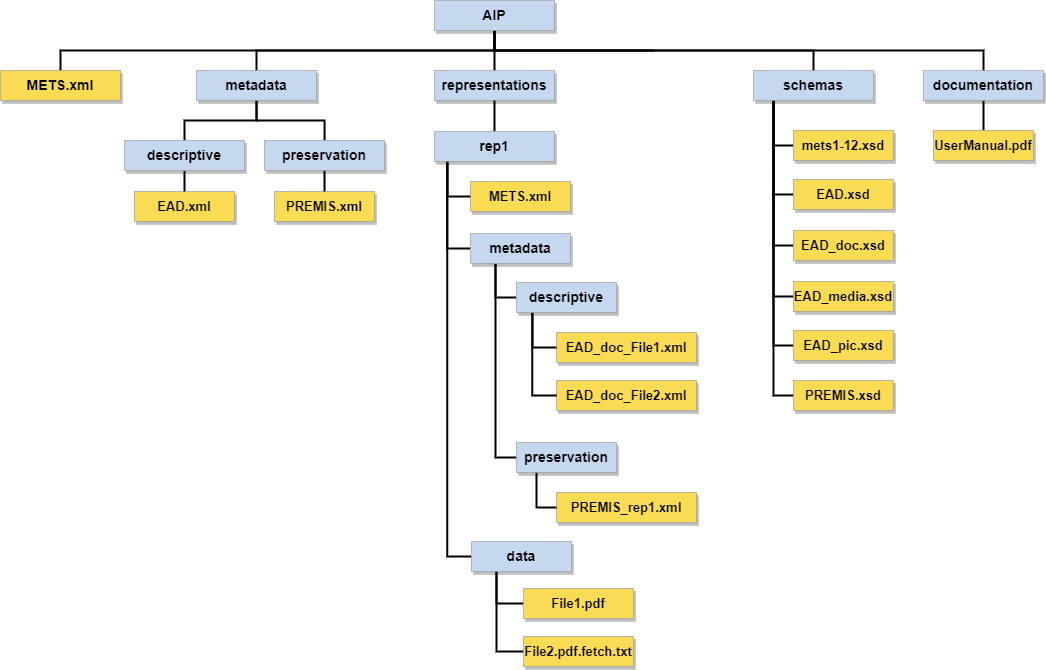
*14 tháng 5*

*năm 2025*

*của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)*

## CẤU TRÚC HỒ SƠ LƯU TRỮ (AIP\_hoso)

### Cấu trúc vật lý AIP\_hoso

******

Sử dụng cấu trúc thư mục trong các thiết bị lưu trữ vật lý để lưu trữ. Các gói AIP\_hoso được nén thành file nén (ZIP) trong quá trình truyền nhận và lưu trữ dữ liệu.

Cấu trúc này được xây dựng trên cơ sở mở rộng từ chuẩn E-ARK (CSIP)1 phiên bản v2.0.4 nhằm phù hợp với nhu cầu quản lý các đối tượng thông tin tại Lưu trữ lịch sử; phân tách rõ ràng các tệp metadata và các tệp văn bản tạo điều kiện thuận tiện cho việc quản lý và quản trị hệ thống.

### Bảng mô tả cấu trúc vật lý AIP\_hoso

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên** | **Định dạng** | **Yêu cầu** | **Số**  **lượng** | **Mục đích** |
| **I. Gói thông tin AIP\_hoso** | | | | | |
| 1 | AIP\_hoso | Thư | Bắt | 01 | Tên thư mục gói AIP\_hoso. |

1 E-ARK CSIP (dilcis.eu)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên** | **Định dạng** | **Yêu cầu** | **Số**  **lượng** | **Mục đích** |
|  |  | mục | buộc |  | Lấy theo ID định danh gói AIP\_hoso, được xác định bởi thuộc tính OBJID của phần tử gốc của tệp METS.xml; và ký tự “:” được chuyển thành ký tự “\_”  Ví dụ: urn\_G09\_uuid\_9C13E70E- 08B2-4C54-8BAF-  979B35D01B4D |
| 2 | METS.xml | Tệp | Bắt buộc | 01 tại thư mục gói AIP\_ho so | METS.xml là file được xây dựng trên chuẩn METS và là file quan trọng trong gói AIP\_hoso, mô tả cấu trúc của gói tin |
| 3 | metadata | Thư mục | Bắt buộc | 01 | Thư mục chứa thông tin về dữ liệu đặc tả mô tả hoặc bảo quản |
| 4 | metadata  /descriptive | Thư mục | Bắt buộc | 01 | Thư mục chứa thông tin mô tả về tài liệu hoặc dữ liệu đóng gói |
| 5 | metadata/ descriptive  /EAD.xml | Tệp | Bắt buộc | 01 | Là file mô tả thông tin chung của gói tin hồ sơ. |
| 6 | metadata/ preservatio n | Thư mục | Bắt buộc | 01 | Thư mục chứa thông tin mô tả về lưu trữ bảo quản của gói hồ sơ hoặc tài liệu |
| 7 | metadata/ preservatio n/PREMIS.  xml | Thư mục | Bắt buộc | 01 | Là file mô tả thông tin bảo quản của gói AIP\_hoso |
| 8 | representati ons | Thư mục | Bắt buộc | 01 | Thư mục chứa đại diện của 1 hồ sơ |
| 9 | representati ons/rep1 | Thư mục | Bắt buộc | 01 | Thư mục đại diện của 1 hồ sơ |
| 10 | schemas | Thư mục | Bắt buộc | 01 | Thư mục chứa file mô tả cấu trúc của file METS hoặc các cấu trúc file metadata trong gói AIP\_hoso |
| 11 | schemas/M | Tệp | Bắt | 01 | Là file mô tả cấu trúc file METS |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên** | **Định dạng** | **Yêu cầu** | **Số**  **lượng** | **Mục đích** |
|  | ETS.xsd |  | buộc |  | của gói tin |
| 12 | schemas/E AD.xsd, EAD\_doc.x sd, EAD\_medi a.xsd, EAD\_pic.x sd | Tệp | Bắt buộc | Tối thiểu 01 file | Là file cấu trúc metadata của gói hồ sơ, văn bản, âm thanh, hình ảnh |
| 13 | documentat ion | Thư mục | Không bắt buộc |  | Thư mục chứa file mô tả bổ sung về dữ liệu có trong gói AIP\_hoso |
| 14 | documentat ion/UserMa nual.pdf | Tệp | Không bắt buộc |  | File mô tả bổ sung về dữ liệu có trong gói AIP\_hoso |
| **II. Gói đại diện của hồ sơ** | | | | | |
| 1 | rep1 | Thư mục | Bắt buộc | 01 | Tên gói đại diện của hồ sơ |
| 2 | METS.xml | Tệp | Bắt buộc | 01 | METS.xml là file được xây dựng trên chuẩn METS và là file quan trọng đại diện cấu trúc của gói tin |
| 3 | metadata | Thư mục | Bắt buộc | 01 | Thư mục chứa thông tin về dữ liệu đặc tả mô tả hoặc bảo quản của tài liệu trong gói hồ sơ |
| 4 | metadata  /descriptive | Thư mục | Bắt buộc | 01 | Thư mục chứa thông tin mô tả về tài liệu hoặc dữ liệu đóng gói |
| 5 | metadata/d escriptive / EAD\_doc\_ File1.xml  … EAD\_medi a\_File2.xm  l | Tệp | Bắt buộc | Tối thiểu 01 file | Là file mô tả thông tin của gói tài liệu  Quy tắc đặt tên file: [Tiêu chuẩn xây dựng metadata]\_[Loại tài liệu]\_[Tên file] |
| 6 | metadata/pr eservation | Thư mục | Bắt buộc | 01 | Chứa file thông tin bảo quản của bản đại diện |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên** | **Định dạng** | **Yêu cầu** | **Số**  **lượng** | **Mục đích** |
| 7 | metadata/pr eservation/ PREMIS\_r  ep1.xml | Tệp | Bắt buộc | 01 | Là file mô tả thông tin bảo quản của bản đại diện |
| 8 | data | Thư mục | Bắt buộc | 01 | Thư mục chứa các tài liệu trong gói hồ sơ |
| 9 | data/File1.p df,  File2.pdf.fe tch.txt,  ...  Filen.mp3 | Tệp | Bắt buộc | Tối thiểu 01 tài liệu | Mỗi File1, Filen tương ứng với 1 tài liệu trong gói hồ sơ  Mỗi tệp có định dạng .fetch.txt là tài liệu mô tả liên kết đến 1 tài liệu đã có trong 1 hồ sơ lưu trữ của cùng 1 Phông |

# ĐÓNG GÓI HỒ SƠ LƯU TRỮ

### METS

* + 1. ***Cấu trúc METS***

METS (Metadata Encoding and Transmission Standard) là tiêu chuẩn truyền và mã hóa dữ liệu đặc tả.

Một file METS.xml bao gồm các thành phần:

* mets: Phần tử gốc của tài liệu chứa một số thuộc tính tùy chọn: ID gói, tiêu đề gói, kiểu gói, các thông tin schema của gói tin;
* metsHdr: Phần tử tiêu đề chứa các thông tin thời gian đóng gói, người tạo, trạng thái của gói tin;
* dmdSec: Phần tử dữ liệu đặc tả mô tả chứa các chỉ dẫn thông tin metadata sử dụng trong gói tin;
* amdSec: Phần tử dữ liệu đặc tả quản trị và bảo quản ghi lại thông tin bảo quản số của gói tin;
* fileSec: Phần tử tệp chứa các chỉ dẫn của tất cả thành phần trong gói tin mà không nằm trong danh sách phần tử dmdSec và amdSec;
* structMap: Phần tử map cấu trúc cung cấp tổng quan về các thành phần có trong gói và liên kết các phần tử giữa tệp và metadata.

<?xml version='1.0' encoding='UTF-8'?>

<mets xmlns:ext="ExtensionMETS" xmlns:xsi=["http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance"](http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| xmlns:xlink="<http://www.w3.org/1999/xlink>" xmlns="<http://www.loc.gov/METS/>" PROFILE[="http://www.ra.ee/METS/v01/IP.xml](http://www.ra.ee/METS/v01/IP.xml)"  TYPE="AIP" OBJID="urn:uuid:7d0d1987-0f1c-47a7-8fd6-  cc5c7de4064f" LABEL="METS file describing the AIP\_hosomatching the OBJID."  xsi:schemaLocation=["http://www.loc.gov/METS/](http://www.loc.gov/METS/) schemas/mets\_1\_11.xsd <http://www.w3.org/1999/xlink> schemas/xlink.xsd"> | | |
|  | <metsHdr>  <agent>...</agent>  </metsHdr> |  |
|  | <dmdSec>  <mdRef>...</mdRef>  </dmdSec> |
|  | <amdSec>  <digiprovMD>...</digiprovMD>  </amdSec> |
|  | <fileSec>  <fileGrp>  <file>  <Flocat.../>  </file>  <file>  <Flocat.../>  </file>  ...  </fileGrp> |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | </fileSec> |  |
|  | <structMap>  <div>  <div.../>  <div>  <fptr.../>  </div>  </div>  </structMap> |
| </mets> | | |

### Mô tả chi tiết các phần tử file METS của AIP\_hoso

* *Phần tử mets*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 1 | <mets  > | OBJID | Bắt buộc | ID định danh gói AIP\_hoso, tự động sinh khi tạo gói AIP\_hoso.  Quy tắc: urn: Fondcode:uuid:{UUIDs} Trong đó:   * Fondcode: mã phông * {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa   Ví dụ: OBJID= “urn:G09:uuid:7D0D1987-0F1C-47A7- 8FD6-CC5C7DE4064F” |
| 2 | <mets  > | LABEL | Không bắt buộc | Mô tả nội dung của gói AIP\_hoso Ví dụ: “Goi ho so ve co cau to chuc BNV ngay 12/09/2021”  *Theo metadata của hồ sơ: trường title* |
| 3 | <mets  > | TYPE | Bắt buộc | Loại nội dung chứa trong gói tin  - Mặc định là: “Mixed” |
| 4 | <mets | csip:CONT ENTINFO | Không bắt | Nội dung loại thông số kỹ thuật |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  | > | RMATION TYPE | buộc | Thuộc tính này bắt buộc với các file METS.xml ở thư mục đại diện (representations) |
| 5 | <mets  > | PROFILE | Bắt buộc | Đường dẫn của hồ sơ mà gói thông tin phù hợp |
| 6 | Ví dụ: | <mets xmlns:xsi="<http://www.w3.org/2001/XMLSchema-> instance" xmlns:sip="https://DILCIS.eu/XML/METS/SIPExtensionMET S" xmlns=["http://www.loc.gov/METS/](http://www.loc.gov/METS/)" xmlns:csip="https://DILCIS.eu/XML/METS/CSIPExtensionM ETS" xmlns:xlink=["http://www.w3.org/1999/xlink](http://www.w3.org/1999/xlink)" OBJID="urn:Phong\_BNV:uuid-DB15CB0C-EF70-41F9-  A4C4-7B2A558FBE01" LABEL="Tập lưu văn bản đi của Bộ Nội vụ Quý III năm 2012" TYPE="Mixed" csip:CONTENTINFORMATIONTYPE="MIXED"  PROFILE[="http://www.ra.ee/METS/v01/IP.xml](http://www.ra.ee/METS/v01/IP.xml)" xsi:schemaLocation=["http://www.loc.gov/METS/](http://www.loc.gov/METS/) schemas/mets1\_12.xsd <http://www.w3.org/1999/xlink> schemas/xlink.xsd https://dilcis.eu/XML/METS/CSIPExtensionMETS schemas/DILCISExtensionMETS.xsd https://dilcis.eu/XML/METS/SIPExtensionMETS schemas/DILCISExtensionSIPMETS.xsd"> | | |

* *Phần tử metsHdr*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 1 | <metsHdr> | CREATED ATE | Bắt buộc | Thời gian tạo gói AIP\_hoso. Kiểu dữ liệu datetime: YYYY- MM-DDThh:mm:ss.sTZD  Ví dụ: 2022-30- 06T12:00:00+7:00 |
| 2 | <metsHdr> | LASTMOD DATE | Không bắt buộc | Thời gian cập nhật gói AIP\_hoso. Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM- DDThh:mm:ss.sTZD  Ví dụ: 2022-30- |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  |  |  |  | 06T12:00:00+7:00 |
| 3 | <metsHdr> | RECORDST ATUS | Không bắt buộc | Trạng thái gói AIP\_hoso, có thể nhận các giá trị:   * NEW: Tạo mới * SUPPLEMENT: Mở rộng * REPLACEMENT: Thay thế * TEST: Kiểm tra * OTHER: Trạng thái không có trong danh sách trước đó   Mặc định là “NEW” |
| 4 | <metsHdr> | csip:OAISP ACKAGET YPE | Bắt buộc | Thông tin loại gói OAIS, có thể nhận các giá trị:   * SIP * AIP * DIP   Mặc định là AIP |
| 5 | <metsHdr>/  <agent> |  | Bắt buộc | Phần tử tác nhân như là tổ chức hoặc cá nhân tạo ra dữ liệu |
| 6 | <agent> | ROLE | Bắt buộc | Vai trò của tác nhân chịu trách nhiệm về gói tài liệu  Mặc định là CREATOR |
| 7 | <agent> | TYPE | Bắt buộc | Loại tác nhân tạo gói lưu trữ Ví dụ: “INDIVIDUAL”, “OTHER”,  “ORGANIZATION” |
| 8 | <agent> | OTHERTYP E | Bắt buộc | Tác nhân khác  Ví dụ: “SOFTWARE” |
| 9 | <agent>/<n ame> |  | Bắt buộc | Tên của công cụ hoặc phần mềm được sử dụng để tạo gói tin |
| 10 | <agent>/<n ote> |  | Bắt buộc | Phần tử ghi chú bổ sung thông tin cho gói tin |
| 11 | <note> | csip:NOTET YPE | Bắt buộc | Mặc định là: “SOFTWARE VERSION” |
| 12 | Ví dụ: | <metsHdr CREATEDATE="2023-01- 13T15:46:25.073+07:00" LASTMODDATE="2023-01-  13T15:46:25.073+07:00" | | |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  |  | RECORDSTATUS="NEW" csip:OAISPACKAGETYPE="AIP">  <agent ROLE="CREATOR" TYPE="OTHER" OTHERTYPE="SOFTWARE">  <name>VietNam Fonds Archival System</name>  <note csip:NOTETYPE="SOFTWARE VERSION">1.0.0</note>  </agent>  </metsHdr> | | |

* *Phần tử dmdSec*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 1 | <dmdSec  > | ID | Bắt buộc | Sử dụng để định danh duy nhất. Quy tắc: uuid-{UUIDs}  Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: uuid-35F28B09-D2F2- 4FEF-84F1-C3C1AB630B96. |
| 2 | <dmdSec  > | CREATED | Bắt buộc | Ngày giờ tạo của tệp được tham chiếu  Kiểu dữ liệu datetime: YYYY- MM-DDThh:mm:ss.sTZD |
| 3 | <dmdSec  > | STATUS | Không bắt buộc | Trạng thái của gói dmdSec |
| 4 | <dmdSec  >/<mdR ef> |  | Bắt buộc | Tham chiếu đến tài liệu dữ liệu đặc tả mô tả nằm trong thư mục Metadata |
| 5 | <mdRef  > | ID | Bắt buộc | Sử dụng để định danh duy nhất. Quy tắc: uuid-{UUIDs}  Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  |  |  |  | Ví dụ: uuid-4B757D43-3064-  4808-99EC-09C7DA37F489 |
| 6 | <mdRef  > | LOCTYPE | Bắt buộc | Loại định vị  Luôn nhận giá trị = “URL” |
| 7 | <mdRef  > | MDTYPE | Bắt buộc | Loại dữ liệu được tham chiếu Ví dụ: “OTHER” |
| 8 | <mdRef  > | MDTYPEV ERSION | Không bắt buộc | Số phiên bản của chuẩn. Mặc định nhận giá trị 1.0 |
| 9 | <mdRef  > | xlink:href | Bắt buộc | Đường dẫn đến file metadata từ thư mục gốc |
| 10 | <mdRef  > | MIMETYPE | Bắt buộc | Định dạng file của tệp được tham chiếu  Nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 5. Danh sách và định dạng mimetype và extension)  Ví dụ: text/xml |
| 11 | <mdRef  > | SIZE | Bắt buộc | Dung lượng của file metadata đang trỏ tới  Đơn vị bytes  Ví dụ: SIZE="369" |
| 12 | <mdRef  > | CREATED | Bắt buộc | Ngày tạo của tệp được tham chiếu Kiểu dữ liệu datetime: YYYY- MM-DDThh:mm:ss.sTZD |
| 13 | <mdRef  > | CHECKSU MTYPE | Bắt buộc | Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256 |
| 14 | <mdRef  > | CHECKSU M | Bắt buộc | Giá trị giải thuật băm. |
| 15 | Ví dụ: | <dmdSec ID="uuid-35F28B09-D2F2-4FEF-84F1- C3C1AB630B96" CREATED="2023-01- 13T15:46:25.073+07:00" STATUS="CURRENT">  <mdRef ID="uuid-4B757D43-3064-4808-99EC- 09C7DA37F489" LOCTYPE="URL" MDTYPE="OTHER" OTHERMDTYPE="EAD" MDTYPEVERSION="1.0"  xlink:type="simple"  xlink:href="metadata/descriptive/EAD.xml" | | |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  |  | MIMETYPE="text/xml" SIZE="369" CREATED="2023- 01-13T15:46:25.073+07:00" CHECKSUM="553AF5BFC717C9968D57329C650D394D D7A015889CAE7EB24774DF6C631DC760" CHECKSUMTYPE="SHA-256"/>  </dmdSec> | | |

* *Phần tử amdSec*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 1. | <amdSec> | ID | Bắt buộc | Sử dụng để định danh duy nhất. Quy tắc: uuid-{UUIDs}  Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: uuid-35F28B09-D2F2- 4FEF-84F1-C3C1AB630B96. |
| 2. | <amdSec>/  <digiprov MD> |  | Bắt buộc | Tham chiếu đến dữ liệu đặc tả bảo quản |
| 3. | <digiprov MD> | ID | Bắt buộc | Sử dụng để định danh duy nhất. Quy tắc: uuid-{UUIDs}  Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa |
| 4. | <digiprov MD>/<md Ref> |  | Bắt buộc | Tham chiếu đến tài liệu dữ liệu đặc tả bảo quản nằm trong thư mục metadata/preservation |
| 5. | <mdRef> | ID | Bắt buộc | Sử dụng để định danh duy nhất. Quy tắc: uuid-{UUIDs}  Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa |
| 6. | <mdRef> | LOCTYP | Bắt buộc | Loại định vị |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  |  | E |  | Luôn nhận giá trị = “URL” |
| 7. | <mdRef> | MDTYPE | Bắt buộc | Loại dữ liệu được tham chiếu Ví dụ: “PREMIS” |
| 8. | <mdRef> | xlink:href | Bắt buộc | Đường dẫn đến file dữ liệu đặc tả bảo quản từ thư mục gốc |
| 9. | <mdRef> | MIMETY PE | Bắt buộc | Định dạng file của tệp được tham chiếu  Nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 5. Danh sách và định dạng mimetype và extension)  Ví dụ: text/xml |
| 10. | <mdRef> | SIZE | Bắt buộc | Dung lượng của file metadata đang trỏ tới  Đơn vị bytes  Ví dụ: SIZE="369" |
| 11. | <mdRef> | CREATE D | Bắt buộc | Ngày tạo của tệp được tham chiếu Kiểu dữ liệu datetime: YYYY- MM-DDThh:mm:ss.sTZD |
| 12. | <mdRef> | CHECKS UMTYPE | Bắt buộc | Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256 |
| 13. | <mdRef> | CHECKS UM | Bắt buộc | Giá trị giải thuật băm |
| 14. | Ví dụ: | <amdSec ID="uuid-196E5275-0E9D-4C67-A450- 162FECA230B6">  <digiprovMD ID="uuid-E096BB9A-D233-4842- A77E-18B88F505FC3" STATUS="CURRENT">  <mdRef ID="uuid-23D50051-A66F-4BDB- B46C-2049CD1F776F" LOCTYPE="URL"  MDTYPE="OTHER" xlink:type="simple" xlink:href="metadata/preservation/PREMIS.xml" MIMETYPE="text/xml" SIZE="886" CREATED="2023- 05-25T14:31:55.354+07:00" CHECKSUM="6ACF09DEC0193C57DC607D00B12FD  ECBDF7B599F8110143E6D925F162ACD2232" | | |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  |  | CHECKSUMTYPE="SHA-256"/>  </digiprovMD>  </amdSec> | | |

* *Phần tử fileSec*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 1. | <fileSec> | ID | Bắt buộc | Thông tin ID để định danh cho fileSec.  Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: uuid-536BA311-5E3C- 4259-8BD6-9325ACF68BCD |
| 2. | <fileSec>/< fileGrp> |  | Bắt buộc | Các tài liệu cùng liên quan đến 1 nội dung nên được đặt trong 1 nhóm tệp |
| 3. | <fileGrp> | USE | Bắt buộc | Tên nhóm tệp hoặc đường dẫn thư mục chứa dữ liệu.  Ví dụ:   * Tên nhóm tệp: Schemas; Documentation * Đường dẫn thư mục chứa dữ liệu: Representations/rep1 |
| 4. | <fileGrp> | ID | Bắt buộc | Thông tin ID để định danh cho fileGroup.  Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: uuid-2AE4B947-BF38- 4A0F-BC5C-2567DF1AC9AA |
| 5. | <fileGrp>/  <file> |  | Bắt buộc | Các thành phần tệp trong nhóm tệp |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 6. | <file> | ID | Bắt buộc | Thông tin ID để định danh file. Quy tắc: ID-{UUIDs}  Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: ID-F54865C1-CF2B-4D63- A687-31AD937BD402 |
| 7. | <file> | MIMET YPE | Bắt buộc | Định dạng file  Cho phép các định dạng như sau:   * Tài liệu (văn bản, tài liệu kỹ thuật): .pdf/a, hai lớp * Tài liệu âm bản/ảnh: JPEG * Tài liệu âm thanh/video: MPEG- 4; . MP3; avi; wma; wmv   Hệ thống hỗ trợ nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 5.  Danh sách và định dạng mimetype và extension)  Ví dụ: “application/octet-stream” |
| 8. | <file> | CREAT ED | Bắt buộc | Ngày tạo thẻ <file>  Kiểu dữ liệu datetime: YYYY- MM-DDThh:mm:ss.sTZD |
| 9. | <file> | CHECK SUMTY PE | Bắt buộc | Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256 |
| 10. | <file> | CHECK SUM | Bắt buộc | Giá trị giải thuật băm. |
| 11. | <file>/<Flo cat> |  | Bắt buộc | Định vị tệp tin |
| 12. | <Flocat> | xlink:typ e | Bắt buộc | Loại của đường dẫn  Mặc định giá trị là “simple” |
| 13. | <Flocat> | xlink:hre f | Bắt buộc | Vị trí của file Đường dẫn đến tệp |
| 14. | <Flocat> | LOCTY PE | Bắt buộc | Luôn nhận giá trị “URL” |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 15. | Ví dụ: | <fileSec ID="uuid-536BA311-5E3C-4259-8BD6- 9325ACF68BCD">  <fileGrp ID="uuid-2AE4B947-BF38-4A0F- BC5C-2567DF1AC9AA" USE="Schemas">  <file ID="ID-F54865C1-CF2B-4D63-A687-  31AD937BD402" MIMETYPE="application/octet- stream" SIZE="496" CREATED="2023-01- 13T15:46:25.077+07:00" CHECKSUM="8BB0E36610B7BE3D58EDB2B9DC7C7 2934A8C7A415329B80BC7873BD123B20345" CHECKSUMTYPE="SHA-256">  <FLocat xlink:type="simple" xlink:href="schemas/EAD.xsd" LOCTYPE="URL"/>  </file>  <file ID="ID-8F724D75-2EFA-4A82-81E5-  2AF5E9A57E2A" MIMETYPE="application/octet- stream" SIZE="2038" CREATED="2023-01- 13T15:46:25.078+07:00" CHECKSUM="B4A13747DDE7644122DC14DC7F7333 FC51B12DE43039A73BA111A6E0E8204FCC" CHECKSUMTYPE="SHA-256">  <FLocat xlink:type="simple" xlink:href="schemas/DILCISExtensionMETS.xsd" LOCTYPE="URL"/>  </file>  </fileGrp>  </fileSec> | | |

* *Phần tử structMap*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 1. | <structMap  > | ID | Bắt buộc | Thông tin ID để định danh cho structMap.  Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: uuid-8AF5F42F-E308-4529- 8E6A-B9CA4CAA3E60 |
| 2. | <structMap  > | LABEL | Bắt buộc | Tên của mô tả cấu trúc  Thuộc tính LABEL của phần tử  <structMap> là bắt buộc và có giá trị được coi là 1 ID duy nhất và không áp dụng cho các phần tử  <structMap> khác  Các giá trị LABEL có thể nhận:  - LABEL = “CSIP”: Thể hiện cấu trúc của gói tin và Liên kết metadata và file trong thư mục data |
| 3. | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]> |  | Bắt buộc | LABEL = “CSIP”: Thể hiện cấu trúc của gói tin và Liên kết metadata và file trong thư mục data |
| 4. | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div> | ID | Bắt buộc | Thông tin ID để định danh cho div do hệ thống tự sinh.  Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: uuid-8FBF134A-2095-41E2- 888A-1A17BFE12313 |
| 5. | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div> | LABEL | Bắt buộc | Map với ID của file METS gói hồ sơ Ví dụ: ID: uuid-8FBF134A-2095- 41E2-888A-1A17BFE12313 |
| 6. | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/ | ID | Bắt buộc | Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Metadata" do hệ thống tự sinh. |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  | <div><div[ @LABEL=  “Metadata”  ]> |  |  | Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: uuid-DD10C992-0748- 49EC-A3DD-4A8B9D11D63D |
| 7. | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div><div[ @LABEL=  “Metadata”  ]> | DMDID | Bắt buộc | Tham chiếu đến dữ liệu đặc tả mô tả: Là ID của thẻ <dmdSec> trỏ đến file metadata mô tả EAD.xml |
| 8. | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div><div[ @LABEL=  “Metadata”  ]> | ADMID | Bắt buộc | Tham chiếu đến dữ liệu đặc tả mô tả: Là ID của thẻ <amdSec> trỏ đến file metadata bảo quản PREMIS.xml |
| 9. | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div><div[ @LABEL=  “Schemas”]  > | ID | Bắt buộc | Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Schemas" do hệ thống tự sinh.  Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: uuid-686DE400-A530- 4FA2-BEAA-A06472E53435 |
| 10. | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div><div[ @LABEL=  “Schemas”]  >/<fptr> | FILEID | Bắt buộc | Là ID của thẻ <fileSec>/<fileGrp> trỏ đến group file với USE="Schemas" |
| 11. | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/ | ID | Bắt buộc | Thông tin ID để định danh cho thẻ  div với @LABEL = "Representations/rep1" là đường |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  | <div><div[ @LABEL=  “Represent ations/rep1 ”]> |  |  | dẫn của bản đại diện; do hệ thống tự sinh.  Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: uuid-686DE400-A530- 4FA2-BEAA-A06472E53435 |
| 12. | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div><div[ @LABEL=  “Represent ations/rep1 ”]>/<mptr> | xlink:href | Bắt buộc | Đường dẫn đến file METS.xml của bản thể hiện |
| 13. | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div><div[ @LABEL=  “Represent ations/rep1 ”]>/<mptr> | xlink:title | Bắt buộc | Là ID của thẻ <fileSec>/<fileGrp> trỏ đến group file với USE="Representations/rep1" |
| 14. | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div><div[ @LABEL=  “Document ation”]> | ID | Không bắt buộc | Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Documentation" do hệ thống tự sinh.  Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: uuid-686DE400-A530- 4FA2-BEAA-A06472E53435 |
| 15. | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div><div[ @LABEL= | FILEID | Không bắt buộc | Là ID của thẻ <fileSec>/<fileGrp> trỏ đến group file với USE= “Documentation” |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  | “Document ation”]>/<f ptr> |  |  |  |
| 16. | Ví dụ | <structMap ID="uuid-64E3F9BF-230F-4EBD- 8F24-764D1EC12175" TYPE="PHYSICAL" LABEL="CSIP">  <div ID="uuid-1E1A5FFC-FF75- 42FE-A948-E08E18CDFEE5" LABEL="uuid-  28d046c9-2504-4fb5-a558-ee6daf2c373c">  <div ID="uuid-FCBFB2F4- 568A-4A1B-9651-30748C734576" ADMID="IDB2F5CEDA-C114-4C7F-8F3F- E33BAFC648FD" DMDID="uuid-01A9154A- 9C24-438E-BC0A-D2AA4460BA12"  LABEL="Metadata"/>  <div ID="uuid-7E26799D- 0329-42A1-A495-CA50BC3F6A1E"  LABEL="Schemas">  <fptr FILEID="uuid- 219AB0B1-C77C-4685-8852-6D1697053DE5"/>  </div>  <div ID="uuid-CD4453E2- 251A-4144-BF3E-767D8862B3CD"  LABEL="Representations/rep1">  <mptr xlink:type="simple" xlink:href="representations/rep1/METS.x ml" xlink:title="uuid-C486B913-8888- 4E20-913E-A61B96D26439" LOCTYPE="URL"/>  </div>  </div>  </structMap> </structMap> | | |

### Mô tả chi tiết các phần tử file METS của bản đại diện (Thư mục chứa tài liệu)

*- Phần tử mets*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 1. | <mets  > | OBJID | Bắt buộc | ID định danh bản đại diện, tự động sinh khi tạo gói hồ sơ. |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  |  |  |  | Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: OBJID:uuid-977DB142-B7C3- 4FCE-90DA-D5FFD8E0A3EC |
| 2. | <mets  > | LABEL | Không bắt buộc | Mô tả nội dung của gói hồ sơ  Ví dụ: “Hồ sơ G09.2021.01.TCCB về  tập quyết định nhân sự năm 2021”  *Theo metadata của hồ sơ: trường title* |
| 3. | <mets  > | TYPE | Bắt buộc | Loại nội dung chứa trong gói tin  - Mặc định là: “Mixed” |
| 4. | <mets  > | csip:CONT ENTINFO RMATION TYPE | Không bắt buộc | Nội dung loại thông số kỹ thuật  Thuộc tính này bắt buộc với các file METS.xml ở thư mục đại diện (representations) |
| 5. | <mets  > | PROFILE | Bắt buộc | Đường dẫn mà gói thông tin phù hợp |
| 6. | Ví dụ: | <mets xmlns:xsi="<http://www.w3.org/2001/XMLSchema-> instance"xmlns:sip="https://DILCIS.eu/XML/METS/SIPExten sionMETS" xmlns="<http://www.loc.gov/METS/>" xmlns:csip="https://DILCIS.eu/XML/METS/CSIPExtensionM ETS" xmlns:xlink=<http://www.w3.org/1999/xlink> OBJID=" uuid-977DB142-B7C3-4FCE-90DA-D5FFD8E0A3EC"  LABEL="Hồ sơ G09.2021.01.TCCB về tập quyết định nhân sự năm 2021" TYPE="Mixed" csip:CONTENTINFORMATIONTYPE="MIXED"  PROFILE="https://earkcsip.dilcis.eu/profile/E-ARK- CSIP.xml" xsi:schemaLocation="<http://www.loc.gov/METS/> schemas/mets1\_12.xsd <http://www.w3.org/1999/xlink> schemas/xlink.xsd https://dilcis.eu/XML/METS/CSIPExtensionMETS schemas/DILCISExtensionMETS.xsd  https://dilcis.eu/XML/METS/SIPExtensionMETS | | |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  |  | schemas/DILCISExtensionSIPMETS.xsd"> | | |

*- Phần tử metsHdr*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 1. | <metsHdr> | CREATED ATE | Bắt buộc | Thời gian tạo của bản đại diện. Kiểu dữ liệu datetime: YYYY- MM-DDThh:mm:ss.sTZD  Ví dụ: 2022-30- 06T12:00:00+7:00 |
| 2. | <metsHdr> | LASTMO DDATE | Không bắt buộc | Thời gian cập nhật của bản đại diện.  Kiểu dữ liệu datetime: YYYY- MM-DDThh:mm:ss.sTZD  Ví dụ: 2022-30- 06T12:00:00+7:00 |
| 3. | <metsHdr> | RECORDS TATUS | Không bắt buộc | Trạng thái, có thể nhận các giá trị:   * NEW: Tạo mới * SUPPLEMENT: Mở rộng * REPLACEMENT: Thay thế * TEST: Kiểm tra * OTHER: Trạng thái không có trong danh sách trước đó   Mặc định là NEW |
| 4. | <metsHdr> | csip:OAISP ACKAGET YPE | Bắt buộc | Thông tin loại gói OAIS, có thể nhận các giá trị:   * SIP * AIP * DIP   Mặc định nhận giá trị là AIP |
| 5. | <metsHdr>  /<agent> |  | Bắt buộc | Phần tử tác nhân như là tổ chức hoặc cá nhân tạo ra dữ liệu |
| 6. | <agent> | ROLE | Bắt buộc | Vai trò của tác nhân chịu trách nhiệm về gói tài liệu  Ví dụ: “CREATOR”, “ARCHIVIST” |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 7. | <agent> | TYPE | Bắt buộc | Loại tác nhân tạo gói lưu trữ Ví dụ: “INDIVIDUAL”,  “OTHER”, “ORGANIZATION” |
| 8. | <agent> | OTHERTY PE | Không bắt buộc | Tác nhận khác |
| 9. | <agent>/<n ame> |  | Bắt buộc | Tên của tác nhân hoặc công cụ sử dụng để tạo gói tin |
| 10. | <agent>/<n ote> |  | Bắt buộc | Phần tử ghi chú để ghi lại thông tin của gói tin |
| 11. | <note> | csip:NOTE TYPE | Bắt buộc | Thuộc tính của phần tử ghi chú: Với <agent  @ROLE>="CREATOR" và  <note csip:NOTETYPE>  ="IDENTIFICATIONCODE":  Giá trị lưu thông tin Mã phông Với <agent @ROLE>="ARCHIVIST" và  <note  @csip:NOTETYPE>="IDENTIF  ICATIONCODE": Giá trị lưu thông tin Mã cơ quan lưu trữ |
| 12. | Ví dụ: | <metsHdr CREATEDATE="2023-01- 13T15:46:25.073+07:00" LASTMODDATE="2023-01- 13T15:46:25.073+07:00" RECORDSTATUS="NEW" csip:OAISPACKAGETYPE="AIP">  <agent ROLE="CREATOR" OTHERROLE="" TYPE="ORGANIZATION" OTHERTYPE="">  <name>ARC\_JOB\_AGENT\_NAME</name>  <note csip:NOTETYPE="IDENTIFICATIONCODE">P623  </note>  </agent>  <agent ROLE="ARCHIVIST" OTHERROLE="" TYPE="ORGANIZATION" OTHERTYPE=""> | | |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  |  | <name>ARC\_JOB\_AGENT\_NAME</name>  <note csip:NOTETYPE="IDENTIFICATIONCODE">PART  YCODE</note>  </agent>  </metsHdr> | | |

*- Phần tử dmdSec*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 1. | <dmdSec> | ID | Bắt buộc | Sử dụng để định danh duy nhất. Quy tắc: uuid-{UUIDs}  Trong đó: |
|  |  |  |  | - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa |
|  |  |  |  | Ví dụ: uuid-35F28B09-D2F2- 4FEF-84F1-C3C1AB630B96. |
| 2. | <dmdSec> | CREATED | Bắt buộc | Ngày giờ tạo của tệp được tham chiếu  Kiểu dữ liệu datetime: YYYY- MM-DDThh:mm:ss.sTZD |
| 3. | <dmdSec> | STATUS | Không bắt buộc | Trạng thái của gói dmdSec |
| 4. | <dmdSec>/  <mdRef> |  | Bắt buộc | Tham chiếu đến tài liệu dữ liệu đặc tả mô tả nằm trong thư mục Metadata |
| 5. | <mdRef> | ID | Bắt | Sử dụng để định danh duy nhất. |
|  |  |  | buộc | ID do hệ thống tự sinh |
|  |  |  |  | Quy tắc: uuid-{UUIDs} |
|  |  |  |  | Trong đó: |
|  |  |  |  | - {UUIDs} tự sinh và các ký tự |
|  |  |  |  | được viết hoa |
| 6. | <mdRef> | LOCTYPE | Bắt | Loại định vị |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  |  |  | buộc | Luôn nhận giá trị = “URL” |
| 7. | <mdRef> | MDTYPE | Bắt buộc | Loại dữ liệu được tham chiếu Ví dụ: “OTHER” |
| 8. | <mdRef> | MDTYPE VERSION | Không bắt buộc | Số phiên bản của chuẩn. Mặc định nhận giá trị 1.0 |
| 9. | <mdRef> | xlink:href | Bắt buộc | Đường dẫn đến file metadata từ thư mục gốc |
| 10. | <mdRef> | MIMETYP E | Bắt buộc | Định dạng file của tệp được tham chiếu  Nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 5. Danh sách và định dạng mimetype và extension)  Ví dụ: text/xml |
| 11. | <mdRef> | SIZE | Bắt buộc | Dung lượng của file metadata đang trỏ tới  Đơn vị bytes  Ví dụ: SIZE="369" |
| 12. | <mdRef> | CREATED | Bắt buộc | Ngày tạo của tệp được tham chiếu Kiểu dữ liệu datetime: YYYY- MM-DDThh:mm:ss.sTZD |
| 13. | <mdRef> | CHECKSU MTYPE | Bắt buộc | Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256 |
| 14. | <mdRef> | CHECKSU M | Bắt buộc | Giá trị giải thuật băm. |
| 15. | Ví dụ: | <dmdSec ID="uuid-BDF895ED-A23B-4FEE-8C80- | | |
|  |  | ACB8EE74EB9B" CREATED="2023-05- | | |
|  |  | 25T14:31:55.359+07:00" STATUS="CURRENT"> | | |
|  |  | <mdRef ID="uuid-35C50B83-E49C-4F07-849B- | | |
|  |  | AC88F1E80D3E" LOCTYPE="URL" MDTYPE="DC" | | |
|  |  | xlink:type="simple" xlink:href="metadata/descriptive/ | | |
|  |  | EAD\_media\_amthanh01.xml" MIMETYPE="text/xml" | | |
|  |  | SIZE="673" CREATED="2023-05- | | |
|  |  | 25T14:31:55.359+07:00" | | |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  |  | CHECKSUM="48FEF8525CAB8E855977B1551EEA7F 77CC160CECB7EBA1F4C47A5355BA263184" CHECKSUMTYPE="SHA-256"/>  </dmdSec> | | |

*- Phần tử amdSec*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 1. | <amdSec> | ID | Bắt buộc | Sử dụng để định danh duy nhất. ID do hệ thống tự sinh  Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: uuid-35F28B09-D2F2- 4FEF-84F1-C3C1AB630B96. |
| 2. | <amdSec>/  <digiprov MD> |  | Bắt buộc | Tham chiếu đến dữ liệu đặc tả bảo quản |
| 3. | <digiprov MD> | ID | Bắt buộc | Sử dụng để định danh duy nhất. ID do hệ thống tự sinh  Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa |
| 4. | <digiprov MD>/<md Ref> |  | Bắt buộc | Tham chiếu đến tài liệu dữ liệu đặc tả bảo quản nằm trong thư mục metadata/preservation |
| 5. | <mdRef> | ID | Bắt | Sử dụng để định danh duy nhất. |
|  |  |  | buộc | ID do hệ thống tự sinh |
|  |  |  |  | Quy tắc: uuid-{UUIDs} |
|  |  |  |  | Trong đó: |
|  |  |  |  | - {UUIDs} tự sinh và các ký tự |
|  |  |  |  | được viết hoa |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 6. | <mdRef> | LOCTYPE | Bắt buộc | Loại định vị  Luôn nhận giá trị = “URL” |
| 7. | <mdRef> | MDTYPE | Bắt buộc | Loại dữ liệu được tham chiếu Ví dụ: “PREMIS” |
| 8. | <mdRef> | xlink:href | Bắt buộc | Đường dẫn đến file dữ liệu đặc tả bảo quản từ thư mục gốc |
| 9. | <mdRef> | MIMETYPE | Bắt buộc | Định dạng file của tệp được tham chiếu  Nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 5. Danh sách và định dạng mimetype và extension)  Ví dụ: text/xml |
| 10. | <mdRef> | SIZE | Bắt buộc | Dung lượng của file metadata đang trỏ tới  Đơn vị bytes, kiểu int Ví dụ: SIZE="369" |
| 11. | <mdRef> | CREATED | Bắt buộc | Ngày tạo của tệp được tham chiếu Kiểu dữ liệu datetime: YYYY- MM-DDThh:mm:ss.sTZD |
| 12. | <mdRef> | CHECKSU MTYPE | Bắt buộc | Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256 |
| 13. | <mdRef> | CHECKSU M | Bắt buộc | Giá trị giải thuật băm. |
| 14. | Ví dụ: | <amdSec ID="uuid-4F056D2C-5CED-4992-84C3- 1E5DDBAAFCB4">  <digiprovMD ID="uuid-70127CD6-5753-4C33- BB8D-356D522F21C8" STATUS="CURRENT">  <mdRef ID="uuid-C455A92E-6CE9-45F7- B218-A5124EE892B6" LOCTYPE="URL"  MDTYPE="PREMIS" xlink:type="simple" xlink:href="metadata/preservation/PREMIS\_uuid- 60552F0B-B9FD-4743-9FEC-05BA6D1AD3A8.xml" MIMETYPE="text/xml" SIZE="849" CREATED="2023-  05-25T14:31:55.359+07:00" | | |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  |  | CHECKSUM="D1E56708A1BAC71902DCA436F61CE 02AB16174E3905C775638ECBE7B5B9C59B1" CHECKSUMTYPE="SHA-256"/>  </digiprovMD>  </amdSec> | | |

*- Phần tử fileSec*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 1. | <fileSec> | ID | Bắt buộc | Thông tin ID để định danh cho fileSec do hệ thống tự sinh.  Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: uuid-536BA311-5E3C- 4259-8BD6-9325ACF68BCD |
| 2. | <fileSec>/< fileGrp> |  | Bắt buộc | Các tài liệu cùng liên quan đến 1 nội dung nên được đặt trong 1 nhóm tệp |
| 3. | <fileGrp> | USE | Bắt buộc | Tên nhóm tệp hoặc đường dẫn thư mục chứa dữ liệu.  Ví dụ:   * Tên nhóm tệp: Schemas; Documentation * Đường dẫn thư mục chứa dữ liệu: Representations/rep1 * Tên thư mục holey file: Holeyfile   (Mô tả chi tiết holey file tại mục Tài liệu liên kết) |
| 4. | <fileGrp> | ID | Bắt buộc | Thông tin ID để định danh cho fileGroup do hệ thống tự sinh.  Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  |  |  |  | - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: uuid-2AE4B947-BF38- 4A0F-BC5C-2567DF1AC9AA |
| 5. | <fileGrp>/  <file> |  | Bắt buộc | Các thành phần tệp trong nhóm tệp |
| 6. | <file> | ID | Bắt buộc | Thông tin ID để định danh file do hệ thống tự sinh. Ví dụ:  Quy tắc: ID-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: ID-F54865C1-CF2B-4D63- A687-31AD937BD402 |
| 7. | <file> | MIMETYPE | Bắt buộc | Định dạng file  Cho phép các định dạng như sau”   * Tài liệu (văn bản, tài liệu kỹ thuật): .pdf/a * Tài liệu âm bản/ảnh: JPEG * Tài liệu âm thanh/video: MPEG- 4; . MP3; avi; wma; wmv   Hệ thống hỗ trợ nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 5.  Danh sách và định dạng mimetype và extension)  Ví dụ: “application/octet-stream” |
| 8. | <file> | CREATED | Bắt buộc | Ngày tạo thẻ <file>  Kiểu dữ liệu datetime: YYYY- MM-DDThh:mm:ss.sTZD |
| 9. | <file> | CHECKSU MTYPE | Bắt buộc | Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256 |
| 10. | <file> | CHECKSU M | Bắt buộc | Giá trị giải thuật băm. |
| 11. | <file>/<Flo cat> |  | Bắt buộc | Định vị tệp tin |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 12. | <Flocat> | xlink:type | Bắt buộc | Loại của đường dẫn  Mặc định giá trị là “simple” |
| 13. | <Flocat> | xlink:href | Bắt buộc | Vị trí của file Đường dẫn đến tệp |
| 14. | <Flocat> | LOCTYPE | Bắt buộc | Luôn nhận giá trị “URL” |
| 15. | Ví dụ: | <fileSec ID="uuid-536BA311-5E3C-4259-8BD6- 9325ACF68BCD">  <fileGrp ID="uuid-2AE4B947-BF38-4A0F- BC5C-2567DF1AC9AA" USE="Schemas">  <file ID="ID-F54865C1-CF2B-4D63-A687-  31AD937BD402" MIMETYPE="application/octet- stream" SIZE="496" CREATED="2023-01- 13T15:46:25.077+07:00" CHECKSUM="8BB0E36610B7BE3D58EDB2B9DC7C7 2934A8C7A415329B80BC7873BD123B20345" CHECKSUMTYPE="SHA-256">  <FLocat xlink:type="simple" xlink:href="schemas/key-value.xsd" LOCTYPE="URL"/>  </file>  <file ID="ID-8F724D75-2EFA-4A82-81E5-  2AF5E9A57E2A" MIMETYPE="application/octet- stream" SIZE="2038" CREATED="2023-01- 13T15:46:25.078+07:00" CHECKSUM="B4A13747DDE7644122DC14DC7F7333 FC51B12DE43039A73BA111A6E0E8204FCC" CHECKSUMTYPE="SHA-256">  <FLocat xlink:type="simple" xlink:href="schemas/DILCISExtensionMETS.xsd" LOCTYPE="URL"/>  </file> | | |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  |  | </fileGrp>  </fileSec> | | |

*- Phần tử structMap*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 1. | <structMap  > | ID | Bắt buộc | Thông tin ID để định danh cho structMap do hệ thống tự sinh.  Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: uuid-8AF5F42F-E308-4529- 8E6A-B9CA4CAA3E60 |
| 2. | <structMap  > | LABEL | Bắt buộc | Tên của mô tả cấu trúc  Thuộc tính LABEL của phần tử  <structMap> là bắt buộc và có giá trị được coi là 1 ID duy nhất và không áp dụng cho các phần tử  <structMap> khác  Các giá trị LABEL có thể nhận:  - LABEL = “CSIP”: Thể hiện cấu trúc của gói tin và liên kết metadata và file trong thư mục data |
| 3. | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]> |  | Bắt buộc | LABEL = “CSIP”: Thể hiện cấu trúc của gói tin và liên kết metadata và file trong thư mục data |
| 4. | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div> | ID | Bắt buộc | Thông tin ID để định danh cho div do hệ thống tự sinh.  Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: uuid-8FBF134A-2095-41E2- 888A-1A17BFE12313 |
| 5. | <structMap | LABEL | Bắt | Tên bản thể hiện |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  | [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div> |  | buộc | Mặc định là rep1 |
| 6. | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div><div[ @LABEL=  “Metadata”  ]> | ID | Bắt buộc | Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Metadata" do hệ thống tự sinh.  Metadata về dữ liệu đặc tả bảo quản Quy tắc: uuid-{UUIDs}  Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa |
| 7. | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div><div[ @LABEL=  “Metadata”  ]>/<fptr> | FILEID | Bắt buộc | Là ID của thẻ  <amdSec>/<digiprovMD>/<mdRef  > về dữ liệu đặc tả bảo quản |
| 8. | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div><div[ @LABEL=  “Data”]> | ID | Bắt buộc | Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Data" do hệ thống tự sinh. Ví dụ:  Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  ID: uuid-DD10C992-0748-49EC- A3DD-4A8B9D11D63D |
| 9. | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div><div[ @LABEL=  “Data”]>/< fptr> | FILEID | Bắt buộc | Là ID của thẻ <fileSec>/<fileGrp> trỏ đến group file với USE="Data" |
| 10. | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div><div[ | ID | Bắt buộc | Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "MetadataLink" do hệ thống tự sinh. Ví dụ: |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  | @LABEL=  “MetadataL ink”]> |  |  | Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  ID: uuid-F48B9C89-1032-454C- A651-10BC9F864BB9 |
| 11. | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div><div[ @LABEL=  “MetadataL ink”]>/<div [@LABEL  ="Metadata Link/File"]  > | ID | Bắt buộc | Liên kết metadata và file trong thư mục data  Là ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "MetadataLink/File" do hệ thống tự sinh.  Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: uuid-F48B9C89-1032-454C- A651-10BC9F864BB9 |
| 12. | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div><div[ @LABEL=  “MetadataL ink”]>/<div [@LABEL  ="Metadata Link/File"]  > | DMDID | Bắt buộc | Là ID của thẻ <dmdSec> trỏ đến metadata của tài liệu |
| 13. | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div><div[ @LABEL=  “MetadataL ink”]>/<div [@LABEL  ="Metadata Link/File"]  > | ADMID | Bắt buộc | Là ID của thẻ <amdSec> trỏ đến file metadata bảo quản PREMIS.xml |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 14. | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div><div[ @LABEL=  “MetadataL ink”]>/<div [@LABEL  ="Metadata Link/File"]  >/<fptr> | FILEID | Bắt buộc | Map với ID của file tài liệu tương ứng với file metadata của tài liệu đó Ví dụ: ID-C3F433ED-449F-4555- 9E2D-4FD8CD5F8A69 |
| 15. | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div><div[ @LABEL=  “MetadataL ink”]>/<div [@LABEL  ="Metadata Link/Holey "]> | ID | Bắt buộc | Liên kết metadata và tài liệu liên kết trong thư mục data  Là ID để định danh cho thẻ div với @LABEL =  "MetadataLink/Holey" do hệ thống tự sinh.  Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: uuid-F48B9C89-1032-454C- A651-10BC9F864BB9 |
| 16. | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div><div[ @LABEL=  “MetadataL ink”]>/<div [@LABEL  ="Metadata Link/Holey "]> | DMDID | Bắt buộc | Là ID của thẻ <dmdSec> trỏ đến metadata của tài liệu liên kết |
| 17. | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div><div[ @LABEL=  “MetadataL | FILEID | Bắt buộc | Map với ID của file tài liệu liên kết Ví dụ: ID-C3F433ED-449F-4555- 9E2D-4FD8CD5F8A69 |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  | ink”]>/<div [@LABEL  ="Metadata Link/Holey "]>/<fptr> |  |  |  |
| 18. | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div><div[ @LABEL=  “Attachme ntFile”]> | ID | Bắt buộc | Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "AttachmentFile" do hệ thống tự sinh.  Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: uuid-F48B9C89-1032-454C- A651-10BC9F864BB9 |
| 19. | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div><div[ @LABEL=  “Attachme ntFile”]>/< div> | ID | Bắt buộc | Liên kết tài liệu và tài liệu đính kèm trong thư mục data  Là ID để định danh cho thẻ div do hệ thống tự sinh.  Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: uuid-F48B9C89-1032-454C- A651-10BC9F864BB9 |
| 20. | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div><div[ @LABEL=  “Attachme ntFile”]>/< div> | LABEL | Bắt buộc | Là ID của thẻ <file> trỏ đến file tài liệu  Ví dụ: LABEL="ID-344BC560- 35DE-4C5A-A9A6- CD9AFBBE547C" |
| 21. | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div><div[ @LABEL=  “Attachme | FILEID | Bắt buộc | Là ID của thẻ <file> trỏ đến file tài liệu đính kèm  Ví dụ: FILEID="ID-C3F433ED- 449F-4555-9E2D-  4FD8CD5F8A69" |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  | ntFile”]>/< div>/<fptr> |  |  |  |
| 22. | Ví dụ | <structMap ID="uuid-D66380E1-8B6D- 4AFB-9B97-CA15BC7C0205" TYPE="PHYSICAL" LABEL="CSIP">  <div ID="uuid-4D193C8D-6802- 4C91-8EB7-74748FB4B41F" TYPE="NORMALIZED" LABEL="uuid-60552F0B- B9FD-4743-9FEC-05BA6D1AD3A8">  <div ID="uuid-9AC746F1- 1FE8-44E9-BFD3-EE9E5CA9A22B"  LABEL="MetadataLink">  <div ID="uuid-71B5AEDB- 2D5A-4062-8352-2FC8F1FCF090" DMDID="uuid-941AE170-7A65-429F-8AC5- 21D01EE0CEF4" ADMID="uuid-70127CD6-  5753-4C33-BB8D-356D522F21C8"  LABEL="MetadataLink/Holey">  <fptr FILEID="ID- 61542115-F702-4842-A0E7-023315317AB8"/>  </div>  <div ID="uuid-B7CBB46C- 0EEE-476F-BD78-4CBD0A52D74B" DMDID="uuid-B272EB28-9948-4E04-B53F- 952A8A5D6935" ADMID="uuid-70127CD6-  5753-4C33-BB8D-356D522F21C8"  LABEL="MetadataLink/Holey">  <fptr FILEID="ID- 3E171FA2-2E7C-4063-B4E2-359EA17991F6"/>  </div>  <div ID="uuid-4606CCC1- 1E60-4514-A5DE-0D05ADD8416C" DMDID="uuid-BDF895ED-A23B-4FEE-8C80- ACB8EE74EB9B" ADMID="uuid-70127CD6- 5753-4C33-BB8D-356D522F21C8"  LABEL="MetadataLink/File">  <fptr FILEID="ID- D384E0D9-DFE5-430B-B127-0B1737FC6709"/>  </div>  </div> | | |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  |  | <div ID="uuid-F0F1DBA3- 0145-44AB-8BE4-A019C7D349DA"  LABEL="AttachmentFile">  <div ID="uuid-394F500E- 1A35-4F28-B3DE-A14827D17ACE" LABEL="ID-  61542115-F702-4842-A0E7-023315317AB8">  <fptr FILEID="ID- A16DF84A-B692-4AB7-9AA0-A603087BA1BC"/>  <fptr FILEID="ID- FED73915-13AD-48C3-9578-F4C3E5C3DAF9"/>  <fptr FILEID="ID- DC480BAC-CFD8-47E4-9315-8CFC16C64D3A"/>  </div>  </div>  <div ID="uuid-A6C4D13C- 1EF5-4604-A3B2-376C79847435" LABEL="Data">  <fptr FILEID="uuid- F60C9615-18B4-411B-9D91-44DB8A327AA1"/>  </div>  </div>  </structMap> | | |

*- Tài liệu liên kết*

+ Khi tham chiếu tài liệu trong gói AIP\_hoso\_2 theo tài liệu có trong gói AIP\_hoso\_1 (đã lưu trữ trong hệ thống), sử dụng holey file (tài liệu liên kết)

+ Quy tắc đặt tên tài liệu liên kết: Tên của tài liệu lên kết.Định dạng tài liệu lưu trữ

+ Định dạng tài liệu liên kết: .fetch.txt

+ Nội dung trong tài liệu liên kết:

urn\_{mã phông}\_{uuid của gói AIP\_hoso\_1}\_{Đường dẫn đến tài liệu lưu trữ} {size} {đường dẫn đến tài liệu trong gói AIP\_hoso\_2} {ID tài liệu lưu trữ}

Trong đó:

+ {mã phông}: Mã phông của tài liệu, chú ý: chỉ tham chiếu đến tài liệu trong cùng 1 phông

+ {uuid của gói AIP\_hoso\_1}: Là uuid của gói AIP\_hoso lưu trữ

+ {Đường dẫn đến tài liệu lưu trữ}: đường dẫn đến tài liệu trong gói lưu trữ

+ {size}: Là kích cỡ của tài liệu lưu trữ

+ {đường dẫn đến tài liệu trong gói AIP\_hoso\_2}: đường dẫn đến tài liệu trong gói AIP\_hoso\_2 (Ví dụ: representation/rep1/data/abc.pdf trong đó abc.pdf là tên tài liệu liên kết)

+ {ID của tài liệu lưu trữ}: Là ID của tài liệu lưu trữ

+ Cấu trúc holeyfile trong METS.xml:

<structMap>/<div><div>/<div> với @LABEL= "MetadataLink/Holey" thực hiện map giữa FILEID của holeyfile và metadata

### Dữ liệu đặc tả AIP\_hoso

* + 1. ***Cấu trúc metadata AIP\_hoso***

*- Cấu trúc chung*

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>

<simpledc>

<arcFileCode>...</arcFileCode>

<title>...</title>

<maintenance>...</maintenance>

<mode>...</mode>

<language>...</language>

<startDate>...</startDate>

<endDate>...</endDate>

<keyword>...</keyword>

<totalDoc>...</totalDoc>

<numberOfPaper>...</numberOfPaper>

<numberOfPage>...</numberOfPage>

<format>...</format>

<inforSign>...</inforSign>

<confidenceLevel>...</confidenceLevel>

<paperFileCode >...</paperFileCode>

<riskRecovery>...</riskRecovery>

<riskRecoveryStatus>...</riskRecoveryStatus>

<description>...</description>

</simpledc>

*- Mô tả chi tiết*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên trường** | **Tên tiếng Việt** | **Kiểu** | **Độ dài** | **Mô tả** |
| 1. | arcFileC ode | Mã hồ sơ lưu trữ | String | 100 | Gồm: Mã cơ quan lưu trữ + Mã hồ sơ  Trong đó:   * Mã cơ quan lưu trữ: Mã định danh của cơ quan lưu trữ * Mã hồ sơ: Mã định danh của cơ quan, tổ chức, cá nhân/Mã phông (đối với phông đóng) + Năm hình thành hồ sơ + Số và ký hiệu hồ sơ + Mục lục số (Nếu có) |
| 2. | title | Tiêu đề hồ sơ | String | 1000 | Tiêu đề hồ sơ |
| 3. | maintena nce | Thời hạn lưu trữ | String | 100 | Nhận giá trị: 01, 02, 03, 04,  05, 06, 07.  Với nguồn nộp và sưu tầm chỉ nhận giá trị 01: vĩnh viễn  Trong đó:  - 01: Vĩnh viễn  - 02: 70 năm  - 03: 50 năm  - 04: 30 năm |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên trường** | **Tên tiếng Việt** | **Kiểu** | **Độ dài** | **Mô tả** |
|  |  |  |  |  | - 05: 20 năm  - 06: 10 năm  - 07: Khác |
| 4. | mode | Chế độ sử dụng | String | 30 | Nhận các giá trị 01, 02, 03. Trong đó:   * 01: Công khai; * 02: Sử dụng có điều kiện;   - 03: Mật. |
| 5. | language | Ngôn ngữ | String | 100 | Nhận các giá trị: 01, 02, 03,  04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11  Trong đó:   * 01: Tiếng Việt; * 02: Tiếng Anh; * 03: Tiếng Pháp; * 04: Tiếng Nga; * 05: Tiếng Trung; * 06: Việt Anh; * 07: Việt Nga; * 08: Việt Pháp; * 09: Hán Nôm; * 10: Việt Trung * 11: Khác   Đề xuất ban hành danh mục ngôn ngữ lưu trữ  Được chọn 1 hoặc nhiều giá |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên trường** | **Tên tiếng Việt** | **Kiểu** | **Độ dài** | **Mô tả** |
|  |  |  |  |  | trị |
| 6. | startDate | Thời gian bắt đầu | Date |  | Thời gian bắt đầu  Cho phép các định dạng: DD/MM/YYYY MM/YYYY  YYYY |
| 7. | endDate | Thời gian kết thúc | Date |  | Thời gian kết thúc  Cho phép các định dạng: DD/MM/YYYY MM/YYYY  YYYY |
| 8. | keyword | Từ khóa (nếu có) | String | 100 | Từ khóa |
| 9. | totalDoc | Tổng số tài liệu trong hồ sơ | Number | 10 | Tài liệu gồm:   * Văn bản * Tài liệu kỹ thuật (Bản đồ, bản vẽ, thiết kế, sơ đồ...) * Tài liệu âm bản, ảnh * Tài liệu ghi âm, phim điện ảnh |
| 10. | numberO fPaper | Số lượng tờ | Number | 10 | Số lượng tờ  (Dành riêng cho tài liệu giấy được số hóa)  Bắt buộc nhập với hồ sơ số hóa |
| 11. | numberO | Số lượng | Number | 10 | Số lượng trang |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên trường** | **Tên tiếng Việt** | **Kiểu** | **Độ dài** | **Mô tả** |
|  | fPage | trang |  |  |  |
| 12. | format | Tình trạng vật lý (nếu có) | String | 50 | Tình trạng vật lý (nếu có) Gồm các giá trị:   * 01: Tốt * 02: Bình thường * 03: Hỏng |
| 13. | inforSign | Ký hiệu thông tin (nếu có) | String | 30 | Ký hiệu thông tin (nếu có) |
| 14. | confiden ceLevel | Mức độ tin cậy | String | 40 | Gồm có: gốc, số hóa và hỗn hợp  Trong đó:   * 01: Gốc điện tử; * 02: Số hóa; * 03: Hỗn hợp (bao gồm bản gốc điện tử, bản số hóa) |
| 15. | paperFile Code | Mã hồ sơ gốc giấy (nếu có) | String | 100 | Đối với hồ sơ số hóa: Bao gồm  [Mã cơ quan lưu trữ].[Số kho/giá/hộp].[Số hồ sơ giấy]  Bắt buộc nhập với hồ sơ số hóa |
| 16. | riskReco very | Chế độ dự phòng | Boolean | 1 | Gồm các giá trị: 0, 1 Trong đó:   * 1: Có * 0: Không |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên trường** | **Tên tiếng Việt** | **Kiểu** | **Độ dài** | **Mô tả** |
| 17. | riskReco veryStatu s | Tình trạng dự phòng | String | 2 | Gồm các giá trị: 01, 02 Trong đó:   * 01: Đã dự phòng * 02: Chưa dự phòng   Trường hợp chế độ dự phòng là có thì bắt buộc nhập Tình trạng dự phòng |
| 18. | descripti on | Ghi chú | String | 2000 | Ghi tên người lập hồ sơ và những nội dung cần làm sáng tỏ sự kiện, nội dung tài liệu hoặc những điểm nổi bật khác cần lưu ý. |

### Cấu trúc metadata tài liệu

*- Metadata: tài liệu văn bản*

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>

<simpledc>

<docId>...</docId>

<arcDocCode>...</arcDocCode>

<maintenance>...</maintenance>

<typeName>...</typeName>

<codeNumber>...</codeNumber>

<codeNotation>...</codeNotation>

<issuedDate>...</issuedDate>

<organName>...</organName>

<subject>...</subject>

<language>...</language>

<numberOfPage>...</numberOfPage>

<inforSign>...</inforSign>

<keyword>...</keyword>

<mode>...</mode>

<confidenceLevel>...</confidenceLevel>

<autograph>...</autograph>

<format>...</format>

<process>...</process>

<riskRecovery>...</riskRecovery>

<riskRecoveryStatus>...</riskRecoveryStatus>

<description>...</description>

</simpledc>

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên trường | Tên tiếng Việt | Kiểu | Độ dài | Mô tả |
| 1. | docId | Mã định danh tài liệu | String | 25 | Mã định danh tài liệu |
| 2. | arcDocCo de | Mã lưu trữ tài liệu | String | 100 | Gồm: Mã cơ quan lưu trữ  + Mã hồ sơ + Số thứ tự tài liệu trong hồ sơ.  Trong đó:   * Mã cơ quan lưu trữ: Mã định danh của cơ quan lưu trữ * Mã hồ sơ: Mã định danh của cơ quan, tổ chức, cá nhân/Mã phông (đối với phông đóng) +   Năm hình thành hồ sơ + |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên trường | Tên tiếng Việt | Kiểu | Độ dài | Mô tả |
|  |  |  |  |  | Số và ký hiệu hồ sơ + Mục lục số (Nếu có)  - Quy định số thứ tự tài liệu gồm 7 ký tự: 0000001 |
| 3. | maintenan ce | Thời hạn lưu trữ | String | 100 | Nhận giá trị: 01, 02, 03,  04, 05, 06, 07.  Với nguồn nộp và sưu tầm chỉ nhận giá trị 01: vĩnh viễn  Trong đó:   * 01: Vĩnh viễn   - 02: 70 năm  - 03: 50 năm  - 04: 30 năm  - 05: 20 năm  - 06: 10 năm   * 07: Khác |
| 4. | typeName | Tên loại tài liệu | String | 10 | Tên loại tài liệu. Nhận các giá trị:   * 01: Nghị quyết; * 02: Quyết định; * 03: Chỉ thị; * 04: Quy chế; * 05: Quy định; * 06: Thông cáo; * 07: Thông báo; * 08: Hướng dẫn; * 09: Chương trình; |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên trường | Tên tiếng Việt | Kiểu | Độ dài | Mô tả |
|  |  |  |  |  | * 10: Kế hoạch; * 11: Phương án; * 12: Đề án; * 13: Dự án; * 14: Báo cáo; * 15: Tờ trình; * 16: Giấy ủy quyền; * 17: Phiếu gửi; * 18: Phiếu chuyển; * 19: Phiếu báo; * 20: Biên bản; * 21: Hợp đồng; * 22: Công văn; * 23: Công điện; * 24: Bản ghi nhớ; * 25: Bản thỏa thuận; * 26: Giấy mời; * 27: Giấy giới thiệu; * 28: Giấy nghỉ phép; * 29: Thư công; * 30: Bản đồ; * 31: Bản vẽ kỹ thuật; * 32: Khác. |
| 5. | codeNumb er | Số của tài liệu (nếu có) | String | 11 | Số của tài liệu |
| 6. | codeNotati on | Ký hiệu của tài liệu (nếu có) | String | 30 | Ký hiệu của tài liệu |
| 7. | issuedDate | Ngày, tháng, năm tài liệu | Date | DD/M M/YY YY | Ngày, tháng, năm tài liệu, có thể chấp nhận định dạng |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên trường | Tên tiếng Việt | Kiểu | Độ dài | Mô tả |
|  |  |  |  |  | MM/YYYY  YYYY |
| 8. | organNam e | Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân ban hành tài liệu | String | 200 | Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân ban hành tài liệu |
| 9. | subject | Trích yếu nội dung | String | 500 | Trích yếu nội dung |
| 10. | language | Ngôn ngữ | String | 100 | Nhận các giá trị: 01, 02,  03, 04, 05, 06, 07, 08, 09,  10, 11  Trong đó:   * 01: Tiếng Việt; * 02: Tiếng Anh; * 03: Tiếng Pháp; * 04: Tiếng Nga; * 05: Tiếng Trung; * 06: Việt Anh; * 07: Việt Nga; * 08: Việt Pháp; * 09: Hán Nôm; * 10: Việt Trung * 11: Khác   Đề xuất ban hành danh mục ngôn ngữ lưu trữ Được chọn 1 hoặc nhiều giá trị |
| 11. | numberOf Page | Số lượng trang | Number | 4 | Số lượng trang |
| 12. | inforSign | Ký hiệu thông tin | String | 30 | Ký hiệu thông tin (nếu |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên trường | Tên tiếng Việt | Kiểu | Độ dài | Mô tả |
|  |  | (nếu có) |  |  | có) |
| 13. | keyword | Từ khóa (nếu có) | String | 100 | Ghi từ mang trọng tâm thông tin |
| 14. | mode | Chế độ sử dụng | String | 20 | Nhận các giá trị 01, 02,  03.  Trong đó:   * 01: Công khai; * 02: Sử dụng có điều kiện;   - 03: Mật. |
| 15. | confidence Level | Mức độ tin cậy (nếu có) | String | 30 | Gồm có: gốc, số hóa và hỗn hợp  Trong đó:   * 01: Gốc điện tử; * 02: Số hóa; * 03: Hỗn hợp. |
| 16. | autograph | Bút tích (nếu có) | String | 2000 | Bút tích (nếu có) |
| 17. | format | Tình trạng vật lý (nếu có) | String | 50 | Tình trạng vật lý (nếu có) Gồm các giá trị:   * 01: Tốt * 02: Bình thường * 03: Hỏng |
| 18. | process | Quy trình xử lý (nếu có) | Boolean | 1 | Nhận các giá trị: 0; 1. Trong đó:  - 0: Không có quy trình xử lý đi kèm; |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên trường | Tên tiếng Việt | Kiểu | Độ dài | Mô tả |
|  |  |  |  |  | * 1: Có quy trình xử lý đi kèm.   Bắt buộc đối với tài liệu điện tử xử lý trên Hệ thống.  Áp dụng đối với:   * 01: Gốc điện tử; * 03: Hỗn hợp.   Ghi chú: File luồng xử lý công việc + File tài liệu đính kèm liên quan đến luồng xử lý công việc |
| 19. | riskRecov ery | Chế độ dự phòng | Boolean | 1 | Gồm các giá trị: 0, 1 Trong đó:   * 1: Có * 0: Không |
| 20. | riskRecov eryStatus | Tình trạng dự phòng | String | 2 | Gồm các giá trị: 01, 02 Trong đó:   * 01: Đã dự phòng * 02: Chưa dự phòng   Trường hợp chế độ dự phòng là có thì bắt buộc nhập Tình trạng dự phòng |
| 21. | descriptio n | Ghi chú | String | 500 | Ghi tên người lập hồ sơ và những nội dung cần làm sáng tỏ sự kiện, nội  dung tài liệu hoặc những |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên trường | Tên tiếng Việt | Kiểu | Độ dài | Mô tả |
|  |  |  |  |  | điểm nổi bật khác cần lưu ý. |

*- Metadata: tài liệu phim âm bản/ảnh*

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>

<simpledc>

<arcDocCode>...</arcDocCode>

<maintenance>...</maintenance>

<typePic>...</typePic>

<archivesNumber>...</archivesNumber>

<inforSign>...</inforSign>

<eventName>...</eventName>

<imageTitle>...</imageTitle>

<photographer>...</photographer>

<photoPlace>...</photoPlace>

<photoTime>...</photoTime>

<colour>...</colour>

<filmSize>...</filmSize>

<docAttached>...</docAttached>

<mode>...</mode>

<format>...</format>

<riskRecovery>...</riskRecovery>

<riskRecoveryStatus>...</riskRecoveryStatus>

<description>...</description>

</simpledc>

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên trường** | **Tên tiếng Việt** | **Kiểu** | **Độ dài** | **Mô tả** |
| 1 | arcDocCo de | Mã lưu trữ tài liệu | String | 100 | Gồm: Mã cơ quan lưu trữ + Mã hồ sơ + Số thứ tự tài liệu trong hồ sơ.  Trong đó:   * Mã cơ quan lưu trữ: Mã định danh của cơ quan lưu trữ * Mã hồ sơ: Mã định danh của cơ quan, tổ chức, cá nhân/Mã phông (đối với phông đóng) + Năm hình thành hồ sơ + Số và ký hiệu hồ sơ + Mục lục số (Nếu có) * Quy định số thứ tự tài liệu gồm 7 ký tự: 0000001 |
| 2 | maintena nce | Thời hạn lưu trữ | String | 100 | Nhận giá trị: 01, 02, 03, 04,  05, 06, 07.  Với nguồn nộp và sưu tầm chỉ nhận giá trị 01: vĩnh viễn  Trong đó:   * 01: Vĩnh viễn   - 02: 70 năm  - 03: 50 năm  - 04: 30 năm  - 05: 20 năm  - 06: 10 năm   * 07: Khác |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên trường** | **Tên tiếng Việt** | **Kiểu** | **Độ dài** | **Mô tả** |
| 3 | typePic | Phân loại (âm bản/ảnh) | String | 2 | Nhận các giá trị: 01, 02. Trong đó:   * 01: phim âm bản * 02: ảnh |
| 4 | archivesN umber | Số lưu trữ (đặc thù) | String | 50 | Số lưu trữ (đặc thù) |
| 5 | inforSign | Ký hiệu thông tin (nếu có) | String | 30 | Ký hiệu thông tin (nếu có) |
| 6 | eventNa me | Tên sự kiện | String | 500 | Tên sự kiện |
| 7 | imageTitl e | Tiêu đề phim/ảnh | String | 500 | Tiêu đề phim/ảnh |
| 8 | photograp her | Tác giả | String | 300 | Họ và tên tác giả chụp ảnh |
| 9 | photoPlac e | Địa điểm chụp | String | 300 | Địa điểm chụp |
| 10 | photoTim e | Thời gian chụp | Date | DD/M M/YY YY | Thời gian chụp |
| 11 | colour | Màu sắc | String | 50 | Nhận các giá trị 01, 02. Trong đó:  - 01: Màu;  - 02: Đen trắng. |
| 12 | filmSize | Cỡ phim/ảnh | String | 30 | Cỡ phim/ảnh |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên trường** | **Tên tiếng Việt** | **Kiểu** | **Độ dài** | **Mô tả** |
| 13 | docAttac hed | Tài liệu đi kèm (nếu có) | Boolean | 1 | Nhận các giá trị: 0, 1. Trong đó:   * 0: Không có tài liệu đi kèm; * 1: Có tài liệu đi kèm   Tài liệu đi kèm |
| 14 | mode | Chế độ sử dụng | String | 20 | Nhận các giá trị 01, 02, 03. Trong đó:   * 01: Công khai; * 02: Sử dụng có điều kiện;   - 03: Mật. |
| 15 | format | Tình trạng vật lý (nếu có) | String | 50 | Tình trạng vật lý (nếu có) Gồm các giá trị:   * 01: Tốt * 02: Bình thường * 03: Hỏng |
| 16 | riskRecov ery | Chế độ dự phòng | Boolean | 1 | Gồm các giá trị: 0, 1 Trong đó:   * 1: Có * 0: Không |
| 17 | riskRecov eryStatus | Tình trạng dự phòng | String | 2 | Gồm các giá trị: 01, 02 Trong đó:   * 01: Đã dự phòng * 02: Chưa dự phòng   Trường hợp chế độ dự phòng |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên trường** | **Tên tiếng Việt** | **Kiểu** | **Độ dài** | **Mô tả** |
|  |  |  |  |  | là có thì bắt buộc nhập Tình trạng dự phòng |
| 18 | descriptio n | Ghi chú | String | 500 | Chú giải thêm những thông tin mà tiêu đề chưa phản ánh được hết như các dữ kiện về sự kiện trong phim âm bản/ảnh, xuất xứ, phim âm bản/ảnh được giải thưởng trong và ngoài nước. |

*- Metadata:* tài liệu phim/âm thanh (ghi hình, ghi âm)

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>

<simpledc>

<arcDocCode>...</arcDocCode>

<maintenance>...</maintenance>

<typeMedia>...</typeMedia>

<archivesNumber>...</archivesNumber>

<inforSign>...</inforSign>

<eventName>...</eventName>

<movieTitle>...</movieTitle>

<recorder>...</recorder>

<recordPlace>...</recordPlace>

<recordDate>...</recordDate>

<language>...</language>

<playTime>...</playTime>

<docAttached>...</docAttached>

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| <mode>...</mode>  <quality>...</quality>  <format>...</format>  <riskRecovery>...</riskRecovery>  <riskRecoveryStatus>...</riskRecoveryStatus>  <description>...</description>  </simpledc> | | | | | |
| TT | Tên trường | Tên tiếng Việt | Kiểu | Độ dài | Mô tả |
| 1 | arcDocCo de | Mã lưu trữ tài liệu | String | 100 | Gồm: Mã cơ quan lưu trữ  + Mã hồ sơ + Số thứ tự tài liệu trong hồ sơ.  Trong đó:   * Mã cơ quan lưu trữ: Mã định danh của cơ quan lưu trữ * Mã hồ sơ: Mã định danh của cơ quan, tổ chức, cá nhân/Mã phông (đối với phông đóng) + Năm hình thành hồ sơ + Số và ký hiệu hồ sơ + Mục lục số (Nếu có) * Quy định số thứ tự tài liệu gồm 7 ký tự: 0000001 |
| 2 | maintenan ce | Thời hạn lưu trữ | String | 100 | Nhận giá trị: 01, 02, 03,  04, 05, 06, 07.  Với nguồn nộp và sưu tầm chỉ nhận giá trị 01: vĩnh viễn |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  | Trong đó:   * 01: Vĩnh viễn   - 02: 70 năm  - 03: 50 năm  - 04: 30 năm  - 05: 20 năm  - 06: 10 năm   * 07: Khác |
| 3 | typeMedia | Phân loại (âm thanh/vide o) | String | 2 | Nhận các giá trị: 01,02. Trong đó:   * 01: ghi âm * 02: ghi hình |
| 4 | archivesN umber | Số lưu trữ (đặc thù) | String | 50 | Số lưu trữ (đặc thù) |
| 5 | inforSign | Ký hiệu thông tin (nếu có) | String | 30 | Ký hiệu thông tin (nếu có) |
| 6 | eventNam e | Tên sự kiện | String | 500 | Tên sự kiện |
| 7 | movieTitl e | Tiêu  đề phim/â m thanh | String | 500 | Tiêu đề phim/âm thanh |
| 8 | recorder | Tác giả | String | 300 | Tác giả |
| 9 | recordPlac e | Địa điểm | String | 300 | Địa điểm |
| 10 | recordDat e | Thời gian | Date | DD/MM/ YYYY | Thời gian |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 11 | language | Ngôn ngữ | String | 100 | Nhận các giá trị: 01, 02,  03, 04, 05, 06, 07, 08, 09,  10, 11  Trong đó:   * 01: Tiếng Việt; * 02: Tiếng Anh; * 03: Tiếng Pháp; * 04: Tiếng Nga; * 05: Tiếng Trung; * 06: Việt Anh; * 07: Việt Nga; * 08: Việt Pháp; * 09: Hán Nôm; * 10: Việt Trung * 11: Khác   Đề xuất ban hành danh mục ngôn ngữ lưu trữ Được chọn 1 hoặc nhiều giá trị |
| 12 | playTime | Thời lượng | String | 8 | Thời lượng |
| 13 | docAttach ed | Tài liệu đi kèm (nếu có) | Boolea n | 1 | Nhận các giá trị: 0, 1. Trong đó:   * 0: Không có tài liệu đi kèm; * 1: Có tài liệu đi kèm   Tài liệu đi kèm |
| 14 | mode | Chế độ sử dụng | String | 20 | Nhận các giá trị 01, 02,  03.  Trong đó:   * 01: Công khai; * 02: Sử dụng có điều kiện; |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  | - 03: Mật. |
| 15 | quality | Chất lượng | String | 50 | Ghi chất lượng thực tế của phim âm thanh như: bình thường, mờ, lẫn tạp âm, tiếng lúc to lúc nhỏ |
| 16 | format | Tình trạng vật lý (nếu có) | String | 50 | Tình trạng vật lý (nếu có) Gồm các giá trị:   * 01: Tốt * 02: Bình thường * 03: Hỏng |
| 17 | riskRecov ery | Chế độ dự phòng | Boolea n | 1 | Gồm các giá trị: 0, 1 Trong đó:   * 1: Có * 0: Không |
| 18 | riskRecov eryStatus | Tình trạng dự phòng | String | 2 | Gồm các giá trị: 01, 02 Trong đó:   * 01: Đã dự phòng * 02: Chưa dự phòng   Trường hợp chế độ dự phòng là có thì bắt buộc nhập Tình trạng dự phòng |
| 19 | descriptio n | Ghi chú | String | 500 | Ghi tên người lập hồ sơ và những nội dung cần làm sáng tỏ sự kiện, nội dung tài liệu hoặc những điểm nổi bật khác cần lưu ý. |

### Dữ liệu đặc tả bảo quản AIP\_hoso

* + 1. ***Cấu trúc PREMIS***

Một file PREMIS.xml bao gồm các thành phần:

* premis: Phần tử gốc của tài liệu chứa các thông tin liên quan cho lược đồ xml được sử dụng trong gói tin;
* object: Phần tử đối tượng;
* event: Phần tử sự kiện được lưu trữ liên quan đến các đối tượng được ghi lại, tất cả các sự kiện (bảo quản, sao lưu…) được lưu trữ dưới dạng riêng biệt;
* agent: Phần tử tác nhân thực hiện các sự kiện được mô tả.

<?xml version='1.0' encoding='UTF-8'?>

<premis xmlns:premis="<http://www.loc.gov/premis/v3>" xm lns:xlink="<http://www.w3.org/1999/xlink>" xmlns:xsi="http:/

[/www.w3.org/2001/XMLSchema-](http://www.w3.org/2001/XMLSchema-)

instance" xsi:schemaLocation="<http://www.loc.gov/premis/v>

3 <http://www.loc.gov/standards/premis/premis-3-0->

draft.xsd" version="3.0">

</premis>

|  |
| --- |
| <object>  <objectIdentifier>...</objectIdentifier>  </object> |
| <event>  < eventIdentifier>...</eventIdentifier>  </event> |
| <agent>  <agentIdentifier>...</agentIdentifier>  </agent> |

### Mô tả chi tiết các phần tử file PREMIS

*- Phần tử premis*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 1 | <premis> | xmlns | Bắt buộc | Đường dẫn đến xml được sử dụng trong gói |
| 2 | <premis> | version | Không bắt buộc | Phiên bản PREMIS cung cấp trong thư mục gốc |
| 3 | Ví dụ: | <premis xmlns:premis="<http://www.loc.gov/> premis/v3" xmlns:xlink="<http://www.w3.org/1> 999/xlink" xmlns:xsi="<http://www.w3.org/20> 01/XMLSchema-  instance" xsi:schemaLocation="http://www.loc  .gov/premis/v3 <http://www.loc.gov/standards/premis/prem> is-3-0-draft.xsd" version="3.0"> | | |

*- Phần tử object*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 1. | <object> | xmlID | Bắt buộc | ID định danh cho phần tử object, hệ thống sinh tự động |
| 2. | <object>/  <objectId entifier> |  | Bắt buộc | Định danh đối tượng, được đưa ra để xác định duy nhất trong hệ thống kho lưu trữ  <objectIdentifierType> và  <objectIdentifierValue> phải là duy nhất |
| 3. | <objectId entifier  >/<objectI dentifierT ype> |  | Bắt buộc | Loại định danh đối tượng Ví dụ: File; Doc; Pic; Media |
| 4. | <objectId entifier  >/<objectI dentifierV alue> |  | Bắt buộc | Giá trị được thể hiện  Ví dụ: uuid-F48E8B89-1040-449C- A381-10BC9F856AA4 |
| 5. | <object>/  <objectCa |  | Bắt | Loại đối tượng |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  | tegory> |  | buộc | Nhận các giá trị: bitstream, file,  intellectual entity, representation |
| 6. | <object>/  <preservat ionLevel> |  | Không bắt buộc | Cấp độ bảo quản |
| 7. | <preservat ionLevel>  /<preserva tionLevel Type> |  | Không bắt buộc | Loại chức năng bảo quản Ví dụ: Bit preservation  Logical/functional preservation |
| 8. | <preservat ionLevel>  /<preserva tionLevel Value> |  | Không bắt buộc | Giá trị cấp độ bảo quản  Ví dụ: Low; Medium; High |
| 9. | <preservat ionLevel>  /<preserva tionLevel Role> |  | Không bắt buộc | Vai trò cấp độ bảo quản  Ví dụ: requirement, intention, capability |
| 10. | <preservat ionLevel>  /<preserva tionLevel Rationale  > |  | Không bắt buộc | Cơ sở lý luận  Ví dụ: user pays; legislation |
| 11. | <preservat ionLevel>  /<preserva tionLevel DateAssig ned> |  | Không bắt buộc | Ngày giờ mà giá trị bảo quản được gán cho đối tượng |
| 12. | <object>/  <original Name> |  | Không bắt buộc | Tên của đối tượng khi thu thập, trước khi bị đổi tên bởi kho lưu trữ |
| 13. | <object>/  <store> |  | Không bắt buộc | Thông tin về cách thức và vị trí của đối tượng |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 14. | <store>/< contentLo cation> |  | Không bắt buộc | Vị trí vật lý của đối tượng |
| 15. | <contentL ocation  >/<conten tLocation Type> |  | Không bắt buộc | Loại vị trí lưu trữ  Ví dụ: Physical storage location |
| 16. | <contentL ocation  >/<conten tLocation Value> |  | Không bắt buộc | Giá trị vị trí lưu trữ  Ví dụ: /ifs/data/tt01/preingest |
| 17. | <store>/< storageMe dium> |  | Không bắt buộc | Phương tiện vật lý mà đối tượng lưu trữ lên đó  Ví dụ: ONEFS |
| 18. | <object>/  <signature Informati on> |  | Không bắt buộc | Thông tin chữ ký |
| 19. | <signature Informati on>/<sign ature> |  | Không bắt buộc | Thông tin cần thiết để xác thực người ký của đối tượng |
| 20. | <signature  >/<signat ureEncodi ng> |  | Không bắt buộc | Thông tin mã hóa được sử dụng cho signatureValue, keyInformation  Ví dụ: base64 |
| 21. | <signature  >/<signer  > |  | Không bắt buộc | Cá nhân, tổ chức, cơ quan chịu trách nhiệm tạo ra chữ ký |
| 22. | <signature  >/<signat ureMetho d> |  | Không bắt buộc | Các thuật toán mã hóa và hàm băm để tạo ra chữ ký  Ví dụ: DSA-SHA 1 |
| 23. | <signature  >/<signat |  | Không bắt | Giá trị chữ ký số  Ví dụ: juS5RhJ884qoFR 8flVXd/rbrSDVGn 40CapgB7qeQiT |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  | ureValue> |  | buộc | +rr0NekEQ6BHh UA8dT3+BCTBU  QI0dBjlml9lwzEN XvS83zRECjzXb |
| 24. | <signature  >/<signat ureValidat ionRules> |  | Không bắt buộc | Quy tắc xác thực |
| 25. | <signature  >/<signat urePropert ies> |  | Không bắt buộc | Thuộc tính bổ sung mô tả cho việc tạo chữ ký |
| 26. | <signature  >/<keyInf ormation> |  | Không bắt buộc | Khóa công khai của chữ ký |
| 27. | <signature Informati on>/<sign atureInfor mationExt ension> |  | Không bắt buộc | Thông tin chữ ký mở rộng: được xác định bên ngoài PREMIS |
| 28. | <object>/  <linkingE ventIdenti fier> |  | Không bắt buộc | Mã định danh của sự kiện liên kết với đối tượng |
| 29. | <linkingE ventIdenti fier>/<lin kingEvent Identifier Type> |  | Không bắt buộc | Giá trị EventIdentifierType của sự kiện liên quan |
| 30. | <linkingE ventIdenti fier>/<lin kingEvent Identifier Value> |  | Không bắt buộc | Giá trị EventIdentifierValue của sự kiện liên quan |
| 31. | Ví dụ: | <object xsi:type="file">  <objectIdentifier> | | |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  |  | <objectIdentifierType>file</objectIdentifierType>  <objectIdentifierValue>uuid-1235- djdjd</objectIdentifierValue>  </objectIdentifier>  <preservationLevel>  <preservationLevelType>logical preservation</preservationLevelType>  <preservationLevelValue>full preservation</preservationLevelValue>  <preservationLevelRole authority="preservationLevelRole" authorityU[RI="http://id.loc.gov/vocabulary/preservation/pr](http://id.loc.gov/vocabulary/preservation/pr) eservationLevelRole" valueURI="<http://id.loc.gov/vocabulary/preservation/preser> vationLevelRole/int">intention</preservationLevelRole>  <preservationLevelRationale>institutional policy</preservationLevelRationale>  <preservationLevelDateAssigned>2015-02- 23</preservationLevelDateAssigned>  </preservationLevel>  <objectCharacteristics>  <compositionLevel>0</compositionLevel>  <fixity>  <messageDigestAlgorithm authority="cryptographicHashFunctions" authorityU[RI="http://id.loc.gov/vocabulary/preservation/cr](http://id.loc.gov/vocabulary/preservation/cr) yptographicHashFunctions" valueURI="<http://id.loc.gov/vocabulary/preservation/crypt> ographicHashFunctions/sha256">SHA- 256</messageDigestAlgorithm> | | |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  |  | <messageDigest>d2bed92b73c7090bb30a0b30016882 e7069c437488e1513e9deaacbe29d38d92</messageDigest>  <messageDigestOriginator>NRI</messageDigestOrigi nator>  </fixity>  <size>5819375</size>  <format>  <formatDesignation>  <formatName>Tagged Image File Format</formatName>  <formatVersion>6.0</formatVersion>  </formatDesignation>  <formatRegistry>  <formatRegistryName>PRONOM</formatRegistryNa me>  <formatRegistryKey>fmt/353</formatRegistryKey>  <formatRegistryRole>identification</formatRegistryR ole>  </formatRegistry>  <formatNote/>  </format>  <storage>  <contentLocation>  <contentLocationType>XFS</contentLocationType>  <contentLocationValue>/var/sharedDirectory/www/AI P\_hososStore/ebdc/a138/505b/4a00/abb7/2bec/afde/Garbial di\_Park.tif</contentLocationValue> | | |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  |  | </contentLocation>  <storageMedium authority="storageMedium" authorityU[RI="http://id.loc.gov/vocabulary/preservation/st](http://id.loc.gov/vocabulary/preservation/st) orageMedium" valueURI="<http://id.loc.gov/vocabulary/preservation/storag> eMedium/har">Hard disk</storageMedium>  </storage>  </object> | | |

*- Phần tử event*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 1. | <event> | Bắt buộc | Mỗi sự kiện lưu trữ hoặc thay đổi liên quan đến đối tượng phải được ghi lại, tất cả các sự kiện (bảo quản, sao lưu…) được lưu trữ dưới dạng riêng biệt |
| 2. | <event>/<eventId entifier> | Bắt buộc | Định danh sự kiện  Xác định sự kiện duy nhất trong hệ thống kho bảo quản |
| 3. | <eventIdentifier>  /<eventIdentifier Type> | Bắt buộc | Loại sự kiện nhận dạng Ví dụ: UUID |
| 4. | <eventIdentifier>  /<eventIdentifier Value> | Bắt buộc | Giá trị thể hiện theo loại sự kiện nhận dạng  Ví dụ: 58f202ac-22cf-11d1-b12d- 002035b29092 |
| 5. | <event>/<eventT ype> | Bắt buộc | Loại sự kiện bên trong hoặc bên ngoài ảnh hưởng đến việc bảo quản lâu dài Nhận các giá trị được định nghĩa tại: Event Type - LC Linked Data Service: Authorities and Vocabularies | Library of Congress (loc.gov)  Ví dụ: validation, virus check Các trường hợp áp dụng:  - Với trường hợp số hóa, lấy giá trị: “transfer” |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  |  |  | - Với trường hợp convert từ SIP sang AIP\_hoso, lấy giá trị: “information package creation” |
| 6. | <event>/<eventD ateTime> | Bắt buộc | Thời gian xảy ra sự kiện Ví dụ: 2004-03-17 |
| 7. | <event>/<eventD etailInformation> | Không bắt buộc | Thêm thông tin về sự kiện |
| 8. | <eventDetailInfor mation>/<eventD etail> | Không bắt buộc | Bổ sung thông tin về sự kiện |
| 9. | <eventDetailInfor mation>/<eventD etailExtension> | Không bắt buộc | Bao gồm các thông tin xác định bên ngoài PREMIS |
| 10. | <event>/<eventO utcomeInformatio n> | Không bắt buộc | Kết quả của sự kiện |
| 11. | <eventOutcomeIn formation>/<even tOutcome> | Không bắt buộc | Kết quả tổng thể của sự kiện theo: thành công; thành công 1 phần; thất bại  Ví dụ: 00 (mã có nghĩa là thành công) |
| 12. | <eventOutcomeIn formation>/<even tOutcomeDetail> | Không bắt buộc | Kết quả chi tiết của sự kiện |
| 13. | <eventOutcomeD etail>/<eventOutc omeDetailNote> | Không bắt buộc | Mô tả chi tiết về kết quả hoặc sản phẩm của sự kiện ở dạng văn bản  Ví dụ: ZIP compressed file |
| 14. | <eventOutcomeD etail>/<eventOutc omeDetailExtensi on> | Không bắt buộc | Bao gồm các đơn vị ngữ nghĩa được xác định bên ngoài PREMIS |
| 15. | <event>/<linking AgentIdentifier> | Không bắt buộc | Tác nhân liên kết với sự kiện |
| 16. | <linkingAgentIde ntifier>/<linking AgentIdentifierT ype> | Không bắt buộc | Liên kết đến giá trị tác nhân hiện có agentIdentifierType |
| 17. | <linkingAgentIde ntifier>/<linking | Không bắt buộc | Liên kết đến giá trị tác nhân hiện có agentIdentifierValue |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  | AgentIdentifierV alue> |  |  |
| 18. | <linkingAgentIde ntifier>/<linking AgentRole> | Không bắt buộc | Vai trò của tác nhân đối với sự kiện Nhận các giá trị: authorizer;  implementer; validator; executing program |
| 19. | <event>/<linking ObjectIdentifier> | Không bắt buộc | Đối tượng liên kết với sự kiện |
| 20. | <linkingObjectId entifier>/<linking ObjectIdentifierT ype> | Không bắt buộc | Liên kết đến giá trị đối tượng hiện có objectIdentifierType |
| 21. | <linkingObjectId entifier>/<linking ObjectIdentifierV alue> | Không bắt buộc | Liên kết đến giá trị đối tượng hiện có objectIdentifierValue |
| 22. | <linkingObjectId entifier>/<linking ObjectRole> | Không bắt buộc | Vai trò của đối tượng với sự kiện Nhận các giá trị: source; outcome |
| 23. | Ví dụ: | <event>  <eventIdentifier>  <eventIdentifierType>local</eventIdentifierT  ype>  <eventIdentifierValue>ID128760e3-e6b9- 4dcd-8da7-16a6d9ab8323</eventIdentifierValue>  </eventIdentifier>  <eventType>Document Digitization Merge multiple documents into one document</eventType>  <eventDateTime>2016-10- 28T09:59:20</eventDateTime> | |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  |  | <eventOutcomeInformation><eventOutcome  >success</eventOutcome></eventOutcomeInformat ion>  <linkingAgentIdentifier>  <linkingAgentIdentifierType>software</linki ngAgentIdentifierType>  <linkingAgentIdentifierValue>E-ARK Web  0.9.3 (task: SIPtoAIP\_hosoReset)</linkingAgentIdentifierValu e>  </linkingAgentIdentifier>  <linkingObjectIdentifier>  <linkingObjectIdentifierType>repository</lin kingObjectIdentifierType>  <linkingObjectIdentifierValue>urn:uuid:a8be 865b-0674-44d9-b053-  102174a2aa56</linkingObjectIdentifierValue>  </linkingObjectIdentifier>  </event> | |

*- Phần tử agent*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 1. | <agentIdentifier> | Bắt buộc | Định danh duy nhất |
| 2. | <agentIdentifierT ype> | Bắt buộc | Loại tác nhân |
| 3. | <agentIdentifierV alue> | Bắt buộc | Giá trị thể hiện của loại tác nhân |
| 4. | <agentName> | Bắt buộc | Tên tác nhân |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 5. | <agentType> | Bắt buộc | Loại tác nhân |
| 6. | Ví dụ: | <agent>  <agentIdentifier>  <agentIdentifierType>LOCAL</agentIdentifierTyp e>  <agentIdentifierValue>E-ARK Web 0.9.3</agentIdentifierValue>  </agentIdentifier>  <agentName>E-ARK Web</agentName>  <agentType>Software</agentType>  </agent> | |

### Schema

Thể hiện cấu trúc của METS hoặc cấu trúc Metadata của gói AIP\_hoso

### Schema AIP\_hoso

* Tên file schema: EAD.xsd
* Cấu trúc:

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>

<xs:schema xmlns:xs[="http://www.w3.org/2001/XMLSchema"](http://www.w3.org/2001/XMLSchema) elementFormDefault="qualified" attributeFormDefault="unqualified" id="uuid-…" >

<xs:import namespace="[http://www.w3.org/XML/1998/namespace"](http://www.w3.org/XML/1998/namespace) schemaLocation="xml.xsd">

</xs:import>

<xs:group name="elementsGroup">

<xs:sequence>

<xs:element name="arcFileCode" type="xs:string"/>

<xs:element name="title" type="xs:string"/>

<xs:element name="maintenance" type="xs:string"/>

<xs:element name="mode" type="xs:string"/>

<xs:element name="language" type="xs:string"/>

<xs:element name="startDate" type="xs:string"/>

<xs:element name="endDate" type="xs:string"/>

<xs:element name="keyword" type="xs:string"/>

<xs:element name="totalDoc" type="xs:string"/>

<xs:element name="numberOfPaper" type="xs:string"/>

<xs:element name="numberOfPage" type="xs:string"/>

<xs:element name="format" type="xs:string"/>

<xs:element name="inforSign" type="xs:string"/>

<xs:element name="confidenceLevel" type="xs:string"/>

<xs:element name="paperFileCode" type="xs:string"/>

<xs:element name="description" type="xs:string"/>

<xs:element name="riskRecovery" type="xs:string"/>

<xs:element name="riskRecoveryStatus" type="xs:string"/>

</xs:sequence>

</xs:group>

<xs:complexType name="elementContainer">

<xs:annotation>

<xs:documentation xml:lang="en">

This complexType is included as a convenience for schema authors who need to define a root

or container element for all of the DC elements.

</xs:documentation>

</xs:annotation>

<xs:choice>

<xs:group ref="elementsGroup"/>

</xs:choice>

</xs:complexType>

<xs:element name="simpledc" type="elementContainer"/>

</xs:schema>

### Schema tài liệu văn bản

* Tên file schema: EAD\_doc.xsd
* Cấu trúc:

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>

<xs:schema xmlns:xs[="http://www.w3.org/2001/XMLSchema"](http://www.w3.org/2001/XMLSchema) elementFormDefault="qualified" attributeFormDefault="unqualified" id="uuid-…" >

<xs:import namespace="[http://www.w3.org/XML/1998/namespace"](http://www.w3.org/XML/1998/namespace)

schemaLocation="xml.xsd">

</xs:import>

<xs:group name="elementsGroup">

<xs:sequence>

<xs:element name="arcFileCode" type="xs:string"/>

<xs:element name="mode" type="xs:string"/>

<xs:element name="language" type="xs:string"/>

<xs:element name="keyword" type="xs:string"/>

<xs:element name="numberOfPage" type="xs:string"/>

<xs:element name="format" type="xs:string"/>

<xs:element name="inforSign" type="xs:string"/>

<xs:element name="confidenceLevel" type="xs:string"/>

<xs:element name="description" type="xs:string"/>

<xs:element name="docCode" type="xs:string"/>

<xs:element name="docOrdinal" type="xs:string"/>

<xs:element name="typeName" type="xs:string"/>

<xs:element name="codeNumber" type="xs:string"/>

<xs:element name="codeNotation" type="xs:string"/>

<xs:element name="issuedDate" type="xs:string"/>

<xs:element name="organName" type="xs:string"/>

<xs:element name="subject" type="xs:string"/>

<xs:element name="autograph" type="xs:string"/>

<xs:element name="process" type="xs:string"/>

</xs:sequence>

</xs:group>

<xs:complexType name="elementContainer">

<xs:annotation>

<xs:documentation xml:lang="en">

This complexType is included as a convenience for schema authors who need to define a root

or container element for all of the DC elements.

</xs:documentation>

</xs:annotation>

<xs:choice>

<xs:group ref="elementsGroup"/>

</xs:choice>

</xs:complexType>

<xs:element name="simpledc" type="elementContainer"/>

</xs:schema>

### Schema tài liệu phim âm bản/ảnh

* + - * Tên file schema: EAD\_pic.xsd
      * Cấu trúc:

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>

<xs:schema xmlns:xs[="http://www.w3.org/2001/XMLSchema"](http://www.w3.org/2001/XMLSchema) elementFormDefault="qualified" attributeFormDefault="unqualified" id="uuid-…" >

<xs:annotation>

<xs:documentation xml:lang="en"> Simple DC container XML Schema

</xs:documentation>

</xs:annotation>

<xs:annotation>

<xs:documentation xml:lang="en"> DCMES 1.1 XML Schema

XML Schema for <http://purl.org/dc/elements/1.1/> namespace

</xs:documentation>

</xs:annotation>

<xs:import namespac[e="http://www.w3.org/XML/1998/namespace"](http://www.w3.org/XML/1998/namespace) schemaLocation="xml.xsd">

</xs:import>

<xs:group name="elementsGroup">

<xs:annotation>

<xs:documentation xml:lang="en">

This group is included as a convenience for schema authors who need to refer to all the elements in the <http://purl.org/dc/elements/1.1/> namespace.

</xs:documentation>

</xs:annotation>

<xs:sequence>

<xs:element name="arcFileCode" type="xs:string"/>

<xs:element name="mode" type="xs:string"/>

<xs:element name="format" type="xs:string"/>

<xs:element name="inforSign" type="xs:string"/>

<xs:element name="description" type="xs:string"/>

<xs:element name="docOrdinal" type="xs:string"/>

<xs:element name="typePic" type="xs:string"/>

<xs:element name="archivesNumber" type="xs:string"/>

<xs:element name="eventName" type="xs:string"/>

<xs:element name="imageTitle" type="xs:string"/>

<xs:element name="photographer" type="xs:string"/>

<xs:element name="photoPlace" type="xs:string"/>

<xs:element name="photoTime" type="xs:string"/>

<xs:element name="colour" type="xs:string"/>

<xs:element name="filmSize" type="xs:string"/>

<xs:element name="docAttached" type="xs:string"/>

</xs:sequence>

</xs:group>

<xs:complexType name="elementContainer">

<xs:annotation>

<xs:documentation xml:lang="en">

This complexType is included as a convenience for schema authors who need to define a root

or container element for all of the DC elements.

</xs:documentation>

</xs:annotation>

<xs:choice>

<xs:group ref="elementsGroup"/>

</xs:choice>

</xs:complexType>

<xs:element name="simpledc" type="elementContainer"/>

</xs:schema>

### Schema tài liệu phim/âm thanh (ghi âm/ghi hình)

* + - * Tên file schema: EAD\_media.xsd
      * Cấu trúc:

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>

<xs:schema xmlns:xs[="http://www.w3.org/2001/XMLSchema"](http://www.w3.org/2001/XMLSchema) elementFormDefault="qualified" attributeFormDefault="unqualified" id="uuid-…" >

<xs:import namespace="[http://www.w3.org/XML/1998/namespace"](http://www.w3.org/XML/1998/namespace) schemaLocation="xml.xsd">

</xs:import>

<xs:group name="elementsGroup">

<xs:sequence>

<xs:element name="arcFileCode" type="xs:string"/>

<xs:element name="mode" type="xs:string"/>

<xs:element name="language" type="xs:string"/>

<xs:element name="format" type="xs:string"/>

<xs:element name="inforSign" type="xs:string"/>

<xs:element name="description" type="xs:string"/>

<xs:element name="docOrdinal" type="xs:string"/>

<xs:element name="archivesNumber" type="xs:string"/>

<xs:element name="eventName" type="xs:string"/>

<xs:element name="docAttached" type="xs:string"/>

<xs:element name="typeMedia" type="xs:string"/>

<xs:element name="movieTitle" type="xs:string"/>

<xs:element name="recorder" type="xs:string"/>

<xs:element name="recordPlace" type="xs:string"/>

<xs:element name="recordDate" type="xs:string"/>

<xs:element name="playTime" type="xs:string"/>

<xs:element name="quality" type="xs:string"/>

</xs:sequence>

</xs:group>

<xs:complexType name="elementContainer">

<xs:annotation>

<xs:documentation xml:lang="en">

This complexType is included as a convenience for schema authors who need to define a root

or container element for all of the DC elements.

</xs:documentation>

</xs:annotation>

<xs:choice>

<xs:group ref="elementsGroup"/>

</xs:choice>

</xs:complexType>

<xs:element name="simpledc" type="elementContainer"/>

</xs:schema>

* 1. ***Danh sách và định dạng mimetype và extension***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Code** | **Tên tiếng Việt** | **Extension** | **Mimetype** | **Mô tả** |
| 1 | DOC | Văn bản | (.txt) | text/plain | Định dạng Plain Text (.txt): Dành cho các tài liệu cơ bản không có cấu  trúc |
| (.rtf)  v1.8, v1.9. 1 | application/ rtf | Định dạng Rich Text (.rtf) phiên bản 1.8, 1.9.1:  Dành cho các tài liệu có |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Code** | **Tên tiếng Việt** | **Extension** | **Mimetype** | **Mô tả** |
|  |  |  |  |  | thể trao đổi giữa các nền  khác nhau |
| (.docx) | application/ vnd.openx mlformats- officedocu ment.word processing ml.docume  nt | Định dạng văn bản Word mở rộng của Microsoft (.docx) |
| (.pdf/a) | application/ pdf/a) | Định dạng Portable Document Archival (.pdf/a), hai lớp để đọc và  bóc tách thông tin |
| (.doc) | application/  msword | Định dạng văn bản Word  của Microsoft (.doc) |
| (.odt) v1.2 | application/ vnd.oasis.o  pendocume nt.text | Định dạng Open Document Text (.odt) phiên bản 1.2 |
| 2 | OTHE R | Bảng tính | (.csv) | text/csv | Định dạng Comma eparated Variable/Delimited (.csv): Dành cho các bảng tính cần trao đổi  giữa các ứng dụng khác nhau. |
| (.xlsx) | application/ vnd.openx mlformats- officedocu ment.sprea dsheetml.sh  eet | Định dạng bảng tính Excel mở rộng của Microsoft (.xlsx) |
| (.xls) | application/ vnd.ms-  excel | Định dạng bảng tính Excel của Microsoft  (.xls) |
| (.ods) v1.2 | application/ vnd.oasis.o  pendocume | Định dạng Open Document Spreadsheets  (.ods) phiên bản 1.2 |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Code** | **Tên tiếng Việt** | **Extension** | **Mimetype** | **Mô tả** |
|  |  |  |  | nt.spreadsh  eet |  |
| 3 | OTHE R | Trình diễn | (.htm) | text/html | Định dạng Hypertext Document (.htm): cho các trình bày được trao đổi thông qua các loại  trình duyệt khác nhau |
| (.pptx) | application/ vnd.openx mlformats- officedocu ment.prese  ntationml.p resentation | Định dạng PowerPoint mở rộng của Microsoft (.pptx) |
| (.ppt) | application/ vnd.ms-  powerpoint | Định dạng PowerPoint (.ppt) của Microsoft |
| (.odp) v1.2 | application/ vnd.oasis.o pendocume  nt.presentat ion | Định dạng Open Document Presentation (.odp) phiên bản 1.2 |
| 4 | PIC | Tài liệu ảnh | (.jpeg),  (.jpg) | image/jpeg | Joint Photographic  Expert Group (.jpg) |
| (.gif) | image/gif | Graphic Interchange  (.gif) version 89a |
| (.tif),  (.tiff) | image/tiff | Tag Image File (.tif) |
| (.png) | image/png | Portable Network  Graphics (.png) |
| 5 | MEDI A | Tài liệu video | MPEG-1 | video/mpeg | Moving Picture Experts  Group-1 |
| MPEG-2 | video/mpeg | Moving Picture Experts  Group-2 |
| MPEG-4 | video/mpeg | Moving Picture Experts  Group-4 |
| (.avi) | video/x-  msvideo | Audio Video Interleave |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Code** | **Tên tiếng Việt** | **Extension** | **Mimetype** | **Mô tả** |
|  |  |  | (.wmv) | video/x- ms-wmv | Windows Media file with  audio and/or video content |
| (.mov),  (.qt) | video/quick time | Các định dạng Apple Quicktime (.avi),  (.mov), (.qt) |
| 6 | MEDI A | Tài liệu âm thanh | (.mp3) | audio/mpeg | MPEG-1 Audio Layer 3 |
| (.wma) | audio/x-  ms-wma | Windows Media file with  audio |
| (.aac) | audio/aac | Advanced Audio Coding |

## Phụ lục II

1

**CẤU TRÚC DỮ LIỆU TÀI LIỆU LƯU TRỮ (ARCHIVES INFORMATION PACKAGE - AIP\_tailieu)**

*(Kèm theo Thông tư số* 05

*/ 2025/TT-BNV ngày*

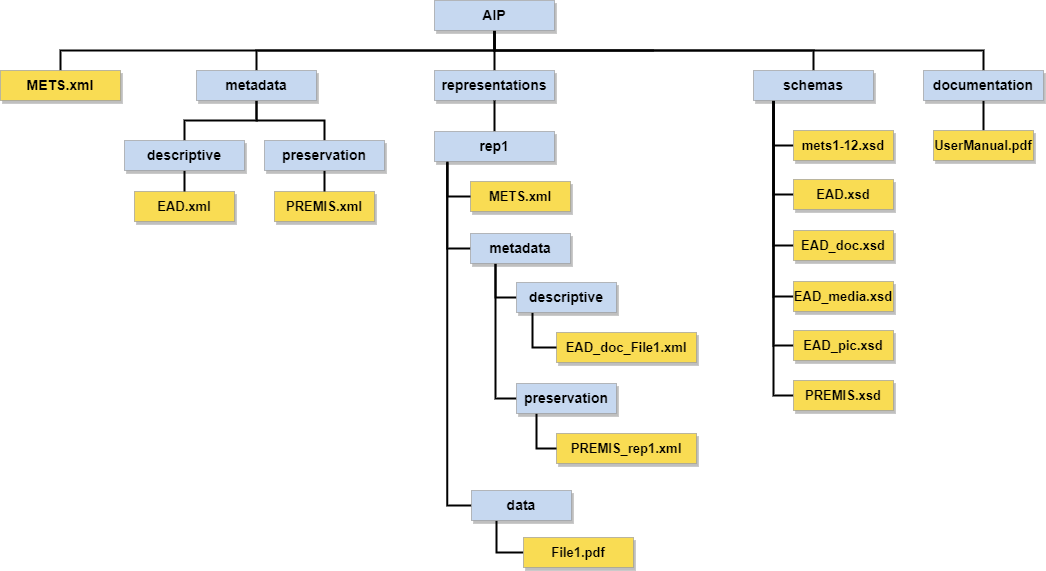
*14 tháng 5*

*năm 2025*

*của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)*

# CẤU TRÚC TÀI LIỆU LƯU TRỮ

### Cấu trúc vật lý AIP\_tailieu

******

Sử dụng cấu trúc thư mục trong các thiết bị lưu trữ vật lý để lưu trữ. Các AIP\_tailieu được nén thành file nén (ZIP) trong quá trình truyền nhận và lưu trữ dữ liệu.

Cấu trúc này được xây dựng trên cơ sở mở rộng từ chuẩn E-ARK (CSIP)2 phiên bản v2.0.4 nhằm phù hợp với nhu cầu quản lý các đối tượng thông tin tại Lưu trữ lịch sử; phân tách rõ ràng các tệp metadata và các tệp văn bản tạo điều kiện thuận tiện cho việc quản lý và quản trị hệ thống.

### Bảng mô tả cấu trúc vật lý AIP\_tailieu

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên** | **Định dạng** | **Yêu cầu** | **Số**  **lượng** | **Mục đích** |
| **III. Gói thông tin AIP\_tailieu** | | | | | |
| 1 | AIP\_tailieu | Thư mục | Bắt buộc | 01 | Tên thư mục AIP\_tailieu.  Lấy theo ID định danh AIP\_tailieu, được xác định bởi |

2 E-ARK CSIP (dilcis.eu)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên** | **Định dạng** | **Yêu cầu** | **Số**  **lượng** | **Mục đích** |
|  |  |  |  |  | thuộc tính OBJID của phần tử gốc của tệp METS.xml; và ký tự “:” được chuyển thành ký tự “\_”  Ví dụ: urn\_G09\_uuid\_9C13E70E- 08B2-4C54-8BAF-  979B35D01B4D |
| 2 | METS.xml | Tệp | Bắt buộc | 01 tại thư mục AIP\_tai lieu | METS.xml là file được xây dựng trên chuẩn METS và là file quan trọng trong AIP\_tailieu, mô tả cấu trúc của gói tin |
| 3 | metadata | Thư mục | Bắt buộc | 01 | Thư mục chứa thông tin về dữ liệu đặc tả mô tả hoặc bảo quản |
| 4 | metadata  /descriptive | Thư mục | Bắt buộc | 01 | Thư mục chứa thông tin mô tả về tài liệu hoặc dữ liệu đóng gói |
| 5 | metadata/ descriptive  /EAD.xml | Tệp | Bắt buộc | 01 | Là file mô tả thông tin chung của AIP\_tailieu, được xây dựng trên chuẩn có điều chỉnh để phù hợp với nhu cầu thực tế. |
| 6 | metadata/ preservatio n | Thư mục | Bắt buộc | 01 | Thư mục chứa thông tin mô tả về lưu trữ bảo quản của AIP\_tailieu |
| 7 | metadata/ preservatio n/PREMIS.  xml | Thư mục | Bắt buộc | 01 | Là file mô tả thông tin bảo quản của AIP\_tailieu |
| 8 | representati ons | Thư mục | Bắt buộc | 01 | Thư mục chứa đại diện của 1 AIP\_tailieu |
| 9 | representati ons/rep1 | Thư mục | Bắt buộc | 01 | Thư mục đại diện của 1 AIP\_tailieu |
| 10 | schemas | Thư mục | Bắt buộc | 01 | Thư mục chứa file mô tả cấu trúc của file METS hoặc các cấu trúc file metadata trong AIP\_tailieu |
| 11 | schemas/M ETS.xsd | Tệp | Bắt buộc | 01 | Là file mô tả cấu trúc file METS của gói tin |
| 12 | schemas/E | Tệp | Bắt | Tối | Là file cấu trúc metadata của |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên** | **Định dạng** | **Yêu cầu** | **Số**  **lượng** | **Mục đích** |
|  | AD.xsd, EAD\_doc.x sd, EAD\_medi a.xsd, EAD\_pic.x sd |  | buộc | thiểu 01 file | AIP\_tailieu, văn bản, âm thanh, hình ảnh |
| 13 | documentat ion | Thư mục | Không bắt buộc |  | Thư mục chứa file mô tả bổ sung về dữ liệu có trong AIP\_tailieu |
| 14 | documentat ion/UserMa nual.pdf | Tệp | Không bắt buộc |  | File mô tả bổ sung về dữ liệu có trong AIP\_tailieu |
| **IV. Gói đại diện của AIP\_tailieu** | | | | | |
| 1 | rep1 | Thư mục | Bắt buộc | 01 | Tên gói đại diện của AIP\_tailieu |
| 2 | METS.xml | Tệp | Bắt buộc | 01 | METS.xml là file được xây dựng trên chuẩn METS và là file quan trọng đại diện cấu trúc của gói tin |
| 3 | metadata | Thư mục | Bắt buộc | 01 | Thư mục chứa thông tin về dữ liệu đặc tả mô tả hoặc bảo quản của tài liệu |
| 4 | metadata  /descriptive | Thư mục | Bắt buộc | 01 | Thư mục chứa thông tin mô tả về tài liệu hoặc dữ liệu đóng gói |
| 5 | metadata/d escriptive / EAD\_doc\_ File1.xml | Tệp | Bắt buộc | Tối thiểu 01 file | Là file mô tả thông tin của AIP\_tailieu  Quy tắc đặt tên file: [Tiêu chuẩn xây dựng metadata]\_[Loại tài liệu]\_[Tên file] |
| 6 | metadata/pr eservation | Thư mục | Bắt buộc | 01 | Chứa file thông tin bảo quản của bản đại diện |
| 7 | metadata/pr eservation/ PREMIS\_r  ep1.xml | Tệp | Bắt buộc | 01 | Là file mô tả thông tin bảo quản của bản đại diện |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên** | **Định dạng** | **Yêu cầu** | **Số**  **lượng** | **Mục đích** |
| 8 | data | Thư mục | Bắt buộc | 01 | Thư mục chứa tài liệu |
| 9 | data/File1.p df,  ...  Filen.pdf | Tệp | Bắt buộc | Tối thiểu 01 tài liệu | Mỗi File1, Filen tương ứng với 1 tài liệu hoặc các tài liệu đính kèm |

# ĐÓNG GÓI TÀI LIỆU LƯU TRỮ

### METS

1. ***Cấu trúc METS***

Một file METS.xml bao gồm các thành phần:

* mets: Phần tử gốc của tài liệu chứa một số thuộc tính tùy chọn: ID gói, tiêu đề gói, kiểu gói, các thông tin schema của gói tin;
* metsHdr: Phần tử tiêu đề chứa các thông tin thời gian đóng gói, người tạo, trạng thái của gói tin;
* dmdSec: Phần tử dữ liệu đặc tả mô tả chứa các chỉ dẫn thông tin metadata sử dụng trong gói tin;
* amdSec: Phần tử dữ liệu đặc tả quản trị và bảo quản ghi lại thông tin bảo quản số của gói tin;
* fileSec: Phần tử tệp chứa các chỉ dẫn của tất cả thành phần trong gói tin mà không nằm trong danh sách phần tử dmdSec và amdSec;
* structMap: Phần tử map cấu trúc cung cấp tổng quan về các thành phần có trong gói và liên kết các phần tử giữa tệp và metadata.

<?xml version='1.0' encoding='UTF-8'?>

<mets xmlns:ext="ExtensionMETS" xmlns:xsi=["http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance"](http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance) xmlns:xlink="<http://www.w3.org/1999/xlink>" xmlns="<http://www.loc.gov/METS/>" PROFILE[="http://www.ra.ee/METS/v01/IP.xml](http://www.ra.ee/METS/v01/IP.xml)"

TYPE="AIP" OBJID="urn:uuid:7d0d1987-0f1c-47a7-8fd6-

cc5c7de4064f" LABEL="METS file describing the AIP matching the OBJID."

xsi:schemaLocation=["http://www.loc.gov/METS/](http://www.loc.gov/METS/) schemas/mets\_1\_11.xsd

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| <http://www.w3.org/1999/xlink> schemas/xlink.xsd"> | | |
|  | <metsHdr>  <agent>...</agent>  </metsHdr> |  |
|  | <dmdSec>  <mdRef>...</mdRef>  </dmdSec> |
|  | <amdSec>  <digiprovMD>...</digiprovMD>  </amdSec> |
|  | <fileSec>  <fileGrp>  <file>  <Flocat.../>  </file>  <file>  <Flocat.../>  </file>  ...  </fileGrp>  </fileSec> |
|  | <structMap>  <div>  <div.../>  <div> |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | <fptr.../>  </div>  </div>  </structMap> |  |
| </mets> | | |

### Mô tả chi tiết các phần tử file METS của AIP\_tailieu

*- Phần tử mets*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 1. | <mets> | OBJID | Bắt buộc | ID định danh AIP\_tailieu, tự động sinh khi tạo AIP\_tailieu.  Quy tắc: urn:Fondcode:uuid:{UUIDs} Trong đó:   * Fondcode: mã phông * {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa   Ví dụ: OBJID= “urn:G09:uuid:7D0D1987-0F1C-47A7- 8FD6-CC5C7DE4064F” |
| 2. | <mets> | LABEL | Không bắt buộc | Mô tả nội dung của AIP\_tailieu  Ví dụ: “Goi tai lieu ve co cau to chuc BNV ngay 12/09/2021”  *Theo metadata của AIP\_tailieu: trường title* |
| 3. | <mets> | TYPE | Bắt buộc | Loại nội dung chứa trong gói tin  - Mặc định là: “Collection” |
| 4. | <mets> | csip:CON TENTINF ORMATI ONTYPE | Không bắt buộc | Nội dung loại thông số kỹ thuật  Thuộc tính này bắt buộc với các file METS.xml ở thư mục đại diện (representations) |
| 5. | <mets> | PROFILE | Bắt buộc | Đường dẫn mà gói thông tin phù hợp |
| 6. | Ví dụ: | <mets xmlns:ext="ExtensionMETS" xmlns:xsi=["http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance"](http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance) | | |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  |  | xmlns:xlink="<http://www.w3.org/1999/xlink>" xmlns="<http://www.loc.gov/METS/>" PROFILE[="http://www.ra.ee/METS/v01/IP.xml](http://www.ra.ee/METS/v01/IP.xml)"  TYPE="Collection" csip:CONTENTINFORMATIONTYPE="MIXED" OBJID="urn:uuid:7D0D1987-0F1C-47A7-8FD6-  CC5C7DE4064F" LABEL="Goi tai lieu nam 2021"  xsi:schemaLocation=["http://www.loc.gov/METS/](http://www.loc.gov/METS/) schemas/mets\_1\_11.xsd <http://www.w3.org/1999/xlink> schemas/xlink.xsd"> | | |

*- Phần tử metsHdr*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 1. | <metsHdr> | CREATEDATE | Bắt buộc | Thời gian tạo AIP\_tailieu.  Kiểu dữ liệu datetime: YYYY- MM-  DDThh:mm:ss.sT ZD  Ví dụ: 2022-30- 06T12:00:00+7:00 |
| 2. | <metsHdr> | LASTMODDATE | Khôn g bắt buộc | Thời gian cập nhật AIP\_tailieu. Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-  DDThh:mm:ss.sT ZD  Ví dụ: 2022-30- 06T12:00:00+7:00 |
| 3. | <metsHdr> | RECORDSTATUS | Khôn g bắt buộc | Trạng thái AIP\_tailieu, có thể nhận các giá trị:   * NEW: Tạo mới * SUPPLEMENT: |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  |  |  |  | Mở rộng  - REPLACEMENT:  Thay thế   * TEST: Kiểm tra * OTHER: Trạng thái không có trong danh sách trước đó   Mặc định là “NEW” |
| 4. | <metsHdr> | csip:OAISPACKAGET YPE | Bắt buộc | Thông tin loại gói OAIS, có thể nhận các giá trị:   * SIP * AIP * DIP   Mặc định là AIP |
| 5. | <metsHdr>/<ag ent> |  | Bắt buộc | Phần tử tác nhân như là tổ chức hoặc cá nhân tạo ra dữ liệu |
| 6. | <agent> | ROLE | Bắt buộc | Vai trò của tác nhân chịu trách nhiệm về  AIP\_tailieu  Mặc định là “CREATOR” |
| 7. | <agent> | TYPE | Bắt buộc | Loại tác nhân tạo gói lưu trữ  Ví dụ: “INDIVIDUAL”, “OTHER”, “ORGANIZATIO N” |
| 8. | <agent> | OTHERTYPE | Bắt buộc | Tác nhận khác  Ví dụ:  “SOFTWARE” |
| 9. | <agent>/<name |  | Bắt | Tên của công cụ |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  | > |  | buộc | hoặc phần mềm được sử dụng để tạo gói tin |
| 10. | <agent>/<note> |  | Bắt buộc | Phần tử ghi chú bổ sung thông tin cho gói tin |
| 11. | <note> | csip:NOTETYPE | Bắt buộc | Mặc định là: “SOFTWARE VERSION” |
| 12. | Ví dụ: | <metsHdr CREATEDATE="2023-07- 27T16:49:32.918+07:00" LASTMODDATE="2023-07- 27T16:49:32.918+07:00" RECORDSTATUS="NEW" csip:OAISPACKAGETYPE="AIP">  <agent ROLE="CREATOR" OTHERROLE="" TYPE="ORGANIZATION" OTHERTYPE="">  <name>ARC\_JOB\_AGENT\_NAME</name>  <note csip:NOTETYPE="SOFTWARE VERSION">0.0.1.0</note>  </agent>  </metsHdr> | | |

*- Phần tử dmdSec*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 1. | <dmdSec  > | ID | Bắt buộc | Sử dụng để định danh duy nhất. Quy tắc: uuid-{UUIDs}  Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: uuid-35F28B09-D2F2- 4FEF-84F1-C3C1AB630B96. |
| 2. | <dmdSec | CREATED | Bắt | Ngày giờ tạo của tệp được tham |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  | > |  | buộc | chiếu  Kiểu dữ liệu datetime: YYYY- MM-DDThh:mm:ss.sTZD |
| 3. | <dmdSec  > | STATUS | Không bắt buộc | Trạng thái của gói dmdSec |
| 4. | <dmdSec  >/<mdR ef> |  | Bắt buộc | Tham chiếu đến tài liệu dữ liệu đặc tả mô tả nằm trong thư mục Metadata |
| 5. | <mdRef  > | ID | Bắt buộc | Sử dụng để định danh duy nhất. Quy tắc: uuid-{UUIDs}  Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: uuid-4B757D43-3064- 4808-99EC-09C7DA37F489 |
| 6. | <mdRef  > | LOCTYPE | Bắt buộc | Loại định vị  Luôn nhận giá trị = “URL” |
| 7. | <mdRef  > | MDTYPE | Bắt buộc | Loại dữ liệu được tham chiếu Ví dụ: “OTHER” |
| 8. | <mdRef  > | MDTYPEVERS ION | Không bắt buộc | Số phiên bản của chuẩn. Mặc định nhận giá trị 1.0 |
| 9. | <mdRef  > | xlink:href | Bắt buộc | Đường dẫn đến file metadata từ thư mục gốc |
| 10. | <mdRef  > | MIMETYPE | Bắt buộc | Định dạng file của tệp được tham chiếu  Nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 5. Danh sách và định dạng mimetype và extension)  Ví dụ: text/xml |
| 11. | <mdRef  > | SIZE | Bắt buộc | Dung lượng của file metadata đang trỏ tới  Đơn vị bytes, kiểu int |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  |  |  |  | Ví dụ: SIZE="369" |
| 12. | <mdRef  > | CREATED | Bắt buộc | Ngày tạo của tệp được tham chiếu  Kiểu dữ liệu datetime: YYYY- MM-DDThh:mm:ss.sTZD |
| 13. | <mdRef  > | CHECKSUMT YPE | Bắt buộc | Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256 |
| 14. | <mdRef  > | CHECKSUM | Bắt buộc | Giá trị giải thuật băm. |
| 15. | Ví dụ: | <dmdSec ID="uuid-35F28B09-D2F2-4FEF-84F1- C3C1AB630B96" CREATED="2023-01- 13T15:46:25.073+07:00" STATUS="CURRENT">  <mdRef ID="uuid-4B757D43-3064-4808-99EC- 09C7DA37F489" LOCTYPE="URL" MDTYPE="OTHER" OTHERMDTYPE="EAD" MDTYPEVERSION="1.0"  xlink:type="simple" xlink:href="metadata/descriptive/EAD.xml" MIMETYPE="text/xml" SIZE="369" CREATED="2023- 01-13T15:46:25.073+07:00" CHECKSUM="553AF5BFC717C9968D57329C650D394D D7A015889CAE7EB24774DF6C631DC760" CHECKSUMTYPE="SHA-256"/>  </dmdSec> | | |

*- Phần tử amdSec*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 1. | <amdSec  > | ID | Bắt buộc | Sử dụng để định danh duy nhất. Quy tắc: uuid-{UUIDs}  Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: uuid-35F28B09-D2F2- 4FEF-84F1-C3C1AB630B96. |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 2. | <amdSec  >/<digip rovMD> |  | Bắt buộc | Tham chiếu đến dữ liệu đặc tả bảo quản |
| 3. | <digipro vMD> | ID | Bắt buộc | Sử dụng để định danh duy nhất. Quy tắc: uuid-{UUIDs}  Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa |
| 4. | <digipro vMD>/< mdRef> |  | Bắt buộc | Tham chiếu đến tài liệu dữ liệu đặc tả bảo quản nằm trong thư mục metadata/preservation |
| 5. | <mdRef  > | ID | Bắt buộc | Sử dụng để định danh duy nhất. ID do hệ thống tự sinh  Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa |
| 6. | <mdRef  > | LOCTYPE | Bắt buộc | Loại định vị  Luôn nhận giá trị = “URL” |
| 7. | <mdRef  > | MDTYPE | Bắt buộc | Loại dữ liệu được tham chiếu Ví dụ: “PREMIS” |
| 8. | <mdRef  > | xlink:href | Bắt buộc | Đường dẫn đến file dữ liệu đặc tả bảo quản từ thư mục gốc |
| 9. | <mdRef  > | MIMETYPE | Bắt buộc | Định dạng file của tệp được tham chiếu  Nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 5. Danh sách và định dạng mimetype và extension)  Ví dụ: text/xml |
| 10. | <mdRef  > | SIZE | Bắt buộc | Dung lượng của file metadata đang trỏ tới  Đơn vị bytes, kiểu int Ví dụ: SIZE="369" |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 11. | <mdRef  > | CREATED | Bắt buộc | Ngày tạo của tệp được tham chiếu  Kiểu dữ liệu datetime: YYYY- MM-DDThh:mm:ss.sTZD |
| 12. | <mdRef  > | CHECKSUMT YPE | Bắt buộc | Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256 |
| 13. | <mdRef  > | CHECKSUM | Bắt buộc | Giá trị giải thuật băm. |
| 14. | Ví dụ: | <amdSec ID="uuid-196E5275-0E9D-4C67-A450- 162FECA230B6">  <digiprovMD ID="uuid-E096BB9A-D233-4842- A77E-18B88F505FC3" STATUS="CURRENT">  <mdRef ID="uuid-23D50051-A66F-4BDB- B46C-2049CD1F776F" LOCTYPE="URL"  MDTYPE="OTHER" xlink:type="simple" xlink:href="metadata/preservation/PREMIS.xml" MIMETYPE="text/xml" SIZE="886" CREATED="2023- 05-25T14:31:55.354+07:00" CHECKSUM="6ACF09DEC0193C57DC607D00B12FDEC BDF7B599F8110143E6D925F162ACD2232" CHECKSUMTYPE="SHA-256"/>  </digiprovMD>  </amdSec> | | |

*- Phần tử fileSec*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 1. | <fileSec> | ID | Bắt buộc | Thông tin ID để định danh cho fileSec do hệ thống tự sinh.  Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  |  |  |  | Ví dụ: uuid-536BA311-5E3C- 4259-8BD6-9325ACF68BCD |
| 2. | <fileSec>/  <fileGrp> |  | Bắt buộc | Các tài liệu cùng liên quan đến 1 nội dung nên được đặt trong 1 nhóm tệp |
| 3. | <fileGrp> | USE | Bắt buộc | Tên nhóm tệp hoặc đường dẫn thư mục chứa dữ liệu.  Ví dụ:   * Tên nhóm tệp: Schemas; Documentation * Đường dẫn thư mục chứa dữ liệu: Representations/rep1 |
| 4. | <fileGrp> | ID | Bắt buộc | Thông tin ID để định danh cho fileGroup do hệ thống tự sinh.  Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: uuid-2AE4B947-BF38- 4A0F-BC5C-2567DF1AC9AA |
| 5. | <fileGrp>  /<file> |  | Bắt buộc | Các thành phần tệp trong nhóm tệp |
| 6. | <file> | ID | Bắt buộc | Thông tin ID để định danh file do hệ thống tự sinh.  Quy tắc: ID-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: ID-F54865C1-CF2B- 4D63-A687-31AD937BD402 |
| 7. | <file> | MIMETYPE | Bắt buộc | Cho phép các định dạng như sau:   * Tài liệu (văn bản, tài liệu kỹ thuật): .pdf/a * Tài liệu âm bản/ảnh: JPEG |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  |  |  |  | - Tài liệu âm thanh/video: MPEG-4; . MP3; avi; wma; wmv  Hệ thống hỗ trợ nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 5.  Danh sách và định dạng mimetype và extension)  Ví dụ: “application/octet-stream” |
| 8. | <file> | CREATED | Bắt buộc | Ngày tạo thẻ <file>  Kiểu dữ liệu datetime: YYYY- MM-DDThh:mm:ss.sTZD |
| 9. | <file> | CHECKSUMT YPE | Bắt buộc | Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256 |
| 10. | <file> | CHECKSUM | Bắt buộc | Giá trị giải thuật băm. |
| 11. | <file>/<Fl ocat> |  | Bắt buộc | Định vị tệp tin |
| 12. | <Flocat> | xlink:type | Bắt buộc | Loại của đường dẫn  Mặc định giá trị là “simple” |
| 13. | <Flocat> | xlink:href | Bắt buộc | Vị trí của file Đường dẫn đến tệp |
| 14. | <Flocat> | LOCTYPE | Bắt buộc | Luôn nhận giá trị “URL” |
| 15. | Ví dụ: | <fileSec ID="uuid-536BA311-5E3C-4259-8BD6- 9325ACF68BCD">  <fileGrp ID="uuid-2AE4B947-BF38-4A0F-BC5C- 2567DF1AC9AA" USE="Schemas">  <file ID="ID-F54865C1-CF2B-4D63-A687-  31AD937BD402" MIMETYPE="application/octet-stream" SIZE="496" CREATED="2023-01- 13T15:46:25.077+07:00" CHECKSUM="8BB0E36610B7BE3D58EDB2B9DC7C729 34A8C7A415329B80BC7873BD123B20345" CHECKSUMTYPE="SHA-256">  <FLocat xlink:type="simple" | | |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  |  | xlink:href="schemas/EAD.xsd" LOCTYPE="URL"/>  </file>  <file ID="ID-8F724D75-2EFA-4A82-81E5-  2AF5E9A57E2A" MIMETYPE="application/octet-stream" SIZE="2038" CREATED="2023-01- 13T15:46:25.078+07:00" CHECKSUM="B4A13747DDE7644122DC14DC7F7333F C51B12DE43039A73BA111A6E0E8204FCC" CHECKSUMTYPE="SHA-256">  <FLocat xlink:type="simple" xlink:href="schemas/DILCISExtensionMETS.xsd" LOCTYPE="URL"/>  </file>  </fileGrp>  </fileSec> | | |

*- Phần tử structMap*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 1. | <structMap  > | ID | Bắt buộc | Thông tin ID để định danh cho structMap do hệ thống tự sinh.  Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: uuid-8AF5F42F-E308-4529- 8E6A-B9CA4CAA3E60 |
| 2. | <structMap  > | LABEL | Bắt buộc | Tên của mô tả cấu trúc  Thuộc tính LABEL của phần tử  <structMap> là bắt buộc và có giá trị được coi là 1 ID duy nhất và không áp dụng cho các phần tử  <structMap> khác |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  |  |  |  | Các giá trị LABEL có thể nhận:  - LABEL = “CSIP”: Thể hiện cấu trúc của gói tin và Liên kết metadata và file trong thư mục data |
| 3. | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]> |  | Bắt buộc | LABEL = “CSIP”: Thể hiện cấu trúc của gói tin và Liên kết metadata và file trong thư mục data |
| 4. | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div> | ID | Bắt buộc | Thông tin ID để định danh cho div do hệ thống tự sinh.  Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: uuid-8FBF134A-2095-41E2- 888A-1A17BFE12313 |
| 5. | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div> | LABEL | Bắt buộc | Map với ID của file METS AIP\_tailieu  Ví dụ: ID: uuid-8FBF134A-2095- 41E2-888A-1A17BFE12313 |
| 6. | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div><div[ @LABEL=  “Metadata”  ]> | ID | Bắt buộc | Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Metadata" do hệ thống tự sinh.  Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: uuid-DD10C992-0748- 49EC-A3DD-4A8B9D11D63D |
| 7. | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div><div[ @LABEL=  “Metadata”  ]> | DMDID | Bắt buộc | Tham chiếu đến dữ liệu đặc tả mô tả: Là ID của thẻ <dmdSec> trỏ đến file metadata mô tả EAD.xml |
| 8. | <structMap [@LABEL | ADMID | Bắt buộc | Tham chiếu đến dữ liệu đặc tả mô tả: Là ID của thẻ <amdSec> trỏ đến |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  | =“CSIP”]>/  <div><div[ @LABEL=  “Metadata”  ]> |  |  | file metadata bảo quản PREMIS.xml |
| 9. | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div><div[ @LABEL=  “Schemas”]  > | ID | Bắt buộc | Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Schemas" do hệ thống tự sinh.  Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: uuid-686DE400-A530- 4FA2-BEAA-A06472E53435 |
| 10. | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div><div[ @LABEL=  “Schemas”]  >/<fptr> | FILEID | Bắt buộc | Là ID của thẻ <fileSec>/<fileGrp> trỏ đến group file với USE="Schemas" |
| 11. | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div><div[ @LABEL=  “Represent ations/rep1 ”]> | ID | Bắt buộc | Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Representations/rep1" là đường dẫn của bản đại diện; do hệ thống tự sinh.  Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: uuid-686DE400-A530- 4FA2-BEAA-A06472E53435 |
| 12. | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div><div[ @LABEL=  “Represent ations/rep1 | xlink:href | Bắt buộc | Đường dẫn đến file METS.xml của bản thể hiện |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  | ”]>/<mptr> |  |  |  |
| 13. | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div><div[ @LABEL=  “Represent ations/rep1 ”]>/<mptr> | xlink:title | Bắt buộc | Là ID của thẻ <fileSec>/<fileGrp> trỏ đến group file với USE="Representations/rep1" |
| 14. | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div><div[ @LABEL=  “Document ation”]> | ID | Không bắt buộc | Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Documentation" do hệ thống tự sinh.  Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: uuid-686DE400-A530- 4FA2-BEAA-A06472E53435 |
| 15. | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div><div[ @LABEL=  “Document ation”]>/<f ptr> | FILEID | Không bắt buộc | Là ID của thẻ <fileSec>/<fileGrp> trỏ đến group file với USE= “Documentation” |
| 16. | Ví dụ | <structMap ID="uuid-64E3F9BF-230F-4EBD- 8F24-764D1EC12175" TYPE="PHYSICAL" LABEL="CSIP">  <div ID="uuid-1E1A5FFC-FF75- 42FE-A948-E08E18CDFEE5" LABEL="uuid-  28d046c9-2504-4fb5-a558-ee6daf2c373c">  <div ID="uuid-FCBFB2F4- 568A-4A1B-9651-30748C734576"  ADMID="IDb2f5ceda-c114-4c7f-8f3f- e33bafc648fd" DMDID="uuid-01A9154A- 9C24-438E-BC0A-D2AA4460BA12"  LABEL="Metadata"/> | | |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  |  | <div ID="uuid-7E26799D- 0329-42A1-A495-CA50BC3F6A1E"  LABEL="Schemas">  <fptr FILEID="uuid- 219AB0B1-C77C-4685-8852-6D1697053DE5"/>  </div>  <div ID="uuid-CD4453E2- 251A-4144-BF3E-767D8862B3CD"  LABEL="Representations/rep1">  <mptr xlink:type="simple" xlink:href="representations/rep1/METS.x ml" xlink:title="uuid-C486B913-8888- 4E20-913E-A61B96D26439" LOCTYPE="URL"/>  </div>  </div>  </structMap> | | |

### Mô tả chi tiết các phần tử file METS của bản đại diện (Thư mục chứa tài liệu)

*- Phần tử mets*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 1. | <mets  > | OBJID | Bắt buộc | ID định danh bản đại diện, tự động sinh khi tạo AIP\_tailieu.  Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: OBJID: uuid-977DB142-B7C3- 4FCE-90DA-D5FFD8E0A3EC |
| 2. | <mets  > | LABEL | Không bắt buộc | Mô tả nội dung của AIP\_tailieu  Ví dụ: “Goi tài liệu năm năm 2021”  *Theo metadata của AIP\_tailieu: trường title* |
| 3. | <mets  > | TYPE | Bắt buộc | Loại nội dung chứa trong gói tin  Mặc định là: “Collection” |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 4. | <mets  > | csip:CONT ENTINFO RMATION TYPE | Không bắt buộc | Nội dung loại thông số kỹ thuật  Thuộc tính này bắt buộc với các file METS.xml ở thư mục đại diện (representations) |
| 5. | <mets  > | PROFILE | Bắt buộc | Đường dẫn mà gói thông tin phù hợp |
| 6. | Ví dụ: | <mets xmlns:xsi="<http://www.w3.org/2001/XMLSchema-> instance"xmlns:sip="https://DILCIS.eu/XML/METS/SIPExten sionMETS" xmlns="<http://www.loc.gov/METS/>" xmlns:csip="https://DILCIS.eu/XML/METS/CSIPExtensionM ETS" xmlns:xlink=<http://www.w3.org/1999/xlink> OBJID="uuid-977DB142-B7C3-4FCE-90DA- D5FFD8E0A3EC" LABEL="AIP\_tailieu năm 2021"  TYPE="Collection" csip:CONTENTINFORMATIONTYPE="MIXED"  PROFILE="https://earkcsip.dilcis.eu/profile/E-ARK- CSIP.xml" xsi:schemaLocation="<http://www.loc.gov/METS/> schemas/mets1\_12.xsd <http://www.w3.org/1999/xlink> schemas/xlink.xsd https://dilcis.eu/XML/METS/CSIPExtensionMETS schemas/DILCISExtensionMETS.xsd https://dilcis.eu/XML/METS/SIPExtensionMETS schemas/DILCISExtensionSIPMETS.xsd"> | | |

*- Phần tử metsHdr*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 1. | <metsHd r> | CREATED ATE | Bắt buộc | Thời gian tạo của bản đại diện. Kiểu dữ liệu datetime: YYYY- MM-DDThh:mm:ss.sTZD  Ví dụ: 2022-30-06T12:00:00+7:00 |
| 2. | <metsHd r> | LASTMO DDATE | Không bắt buộc | Thời gian cập nhật của bản đại diện.  Kiểu dữ liệu datetime: YYYY- MM-DDThh:mm:ss.sTZD |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  |  |  |  | Ví dụ: 2022-30-06T12:00:00+7:00 |
| 3. | <metsHd r> | RECORDS TATUS | Không bắt buộc | Trạng thái, có thể nhận các giá trị:   * NEW: Tạo mới * SUPPLEMENT: Mở rộng * REPLACEMENT: Thay thế * TEST: Kiểm tra * OTHER: Trạng thái không có trong danh sách trước đó   Mặc định là NEW |
| 4. | <metsHd r> | csip:OAISP ACKAGET YPE | Bắt buộc | Thông tin loại gói OAIS, có thể nhận các giá trị:   * SIP * AIP * DIP   Mặc định nhận giá trị là AIP |
| 5. | <metsHd r>/<agen t> |  | Bắt buộc | Phần tử tác nhân như là tổ chức hoặc cá nhân tạo ra dữ liệu |
| 6. | <agent> | ROLE | Bắt buộc | Vai trò của tác nhân chịu trách nhiệm về AIP\_tailieu  Ví dụ: “CREATOR”, “ARCHIVIST” |
| 7. | <agent> | TYPE | Bắt buộc | Loại tác nhân tạo gói lưu trữ Ví dụ: “INDIVIDUAL”,  “OTHER”, “ORGANIZATION” |
| 8. | <agent> | OTHERTY PE | Không bắt buộc | Tác nhân khác |
| 9. | <agent>/  <name> |  | Bắt buộc | Tên của tác nhân hoặc công cụ sử dụng để tạo gói tin |
| 10. | <agent>/  <note> |  | Bắt buộc | Phần tử ghi chú để ghi lại thông tin của gói tin |
| 11. | <note> | csip:NOTE TYPE | Bắt buộc | Thuộc tính của phần tử ghi chú: Với <agent  @ROLE>="CREATOR" và <note  csip:NOTETYPE> |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  |  |  |  | ="IDENTIFICATIONCODE": Giá  trị lưu thông tin Mã phông Với <agent @ROLE>="ARCHIVIST" và  <note  @csip:NOTETYPE>="IDENTIFIC  ATIONCODE": Giá trị lưu thông tin Mã cơ quan lưu trữ |
| 12. | Ví dụ: | <metsHdr CREATEDATE="2023-01- 13T15:46:25.073+07:00" LASTMODDATE="2023-01- 13T15:46:25.073+07:00" RECORDSTATUS="NEW" csip:OAISPACKAGETYPE="AIP">  <agent ROLE="CREATOR" OTHERROLE="" TYPE="ORGANIZATION" OTHERTYPE="">  <name>ARC\_JOB\_AGENT\_NAME</name>  <note csip:NOTETYPE="IDENTIFICATIONCODE">P623  </note>  </agent>  <agent ROLE="ARCHIVIST" OTHERROLE="" TYPE="ORGANIZATION" OTHERTYPE="">  <name>ARC\_JOB\_AGENT\_NAME</name>  <note csip:NOTETYPE="IDENTIFICATIONCODE">PART  YCODE</note>  </agent>  </metsHdr> | | |

*- Phần tử dmdSec*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 1. | <dmdSec  > | ID | Bắt buộc | Sử dụng để định danh duy nhất. Quy tắc: uuid-{UUIDs} |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  |  |  |  | Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: uuid-35F28B09-D2F2- 4FEF-84F1-C3C1AB630B96. |
| 2. | <dmdSec  > | CREATED | Bắt buộc | Ngày giờ tạo của tệp được tham chiếu  Kiểu dữ liệu datetime: YYYY- MM-DDThh:mm:ss.sTZD |
| 3. | <dmdSec  > | STATUS | Không bắt buộc | Trạng thái của gói dmdSec |
| 4. | <dmdSec  >/<mdR ef> |  | Bắt buộc | Tham chiếu đến tài liệu dữ liệu đặc tả mô tả nằm trong thư mục Metadata |
| 5. | <mdRef  > | ID | Bắt buộc | Sử dụng để định danh duy nhất. ID do hệ thống tự sinh  Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa |
| 6. | <mdRef  > | LOCTYPE | Bắt buộc | Loại định vị  Luôn nhận giá trị = “URL” |
| 7. | <mdRef  > | MDTYPE | Bắt buộc | Loại dữ liệu được tham chiếu Ví dụ: “OTHER” |
| 8. | <mdRef  > | MDTYPEVER SION | Không bắt buộc | Số phiên bản của chuẩn. Mặc định nhận giá trị 1.0 |
| 9. | <mdRef  > | xlink:href | Bắt buộc | Đường dẫn đến file metadata từ thư mục gốc |
| 10. | <mdRef  > | MIMETYPE | Bắt buộc | Định dạng file của tệp được tham chiếu  Nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 5. Danh sách và |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  |  |  |  | định dạng mimetype và extension)  Ví dụ: text/xml |
| 11. | <mdRef  > | SIZE | Bắt buộc | Dung lượng của file metadata đang trỏ tới  Đơn vị bytes, kiểu int Ví dụ: SIZE="369" |
| 12. | <mdRef  > | CREATED | Bắt buộc | Ngày tạo của tệp được tham chiếu Kiểu dữ liệu datetime: YYYY- MM-DDThh:mm:ss.sTZD |
| 13. | <mdRef  > | CHECKSUMT YPE | Bắt buộc | Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256 |
| 14. | <mdRef  > | CHECKSUM | Bắt buộc | Giá trị giải thuật băm. |
| 15. | Ví dụ: | <dmdSec ID="uuid-BDF895ED-A23B-4FEE-8C80- ACB8EE74EB9B" CREATED="2023-05- 25T14:31:55.359+07:00" STATUS="CURRENT">  <mdRef ID="uuid-35C50B83-E49C-4F07-849B- AC88F1E80D3E" LOCTYPE="URL" MDTYPE="DC"  xlink:type="simple" xlink:href="metadata/descriptive/EAD\_media\_amthanh01.x ml" MIMETYPE="text/xml" SIZE="673" CREATED="2023-05-25T14:31:55.359+07:00" CHECKSUM="48FEF8525CAB8E855977B1551EEA7F77 CC160CECB7EBA1F4C47A5355BA263184" CHECKSUMTYPE="SHA-256"/>  </dmdSec> | | |

*- Phần tử amdSec*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 1. | <amdSec  > | ID | Bắt buộc | Sử dụng để định danh duy nhất. ID do hệ thống tự sinh  Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  |  |  |  | - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: uuid-35F28B09-D2F2- 4FEF-84F1-C3C1AB630B96. |
| 2. | <amdSec  >/<digip rovMD> |  | Bắt buộc | Tham chiếu đến dữ liệu đặc tả bảo quản |
| 3. | <digipro vMD> | ID | Bắt buộc | Sử dụng để định danh duy nhất. ID do hệ thống tự sinh  Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa |
| 4. | <digipro vMD>/< mdRef> |  | Bắt buộc | Tham chiếu đến tài liệu dữ liệu đặc tả bảo quản nằm trong thư mục metadata/preservation |
| 5. | <mdRef  > | ID | Bắt buộc | Sử dụng để định danh duy nhất. ID do hệ thống tự sinh  Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa |
| 6. | <mdRef  > | LOCTYPE | Bắt buộc | Loại định vị  Luôn nhận giá trị = “URL” |
| 7. | <mdRef  > | MDTYPE | Bắt buộc | Loại dữ liệu được tham chiếu Ví dụ: “PREMIS” |
| 8. | <mdRef  > | xlink:href | Bắt buộc | Đường dẫn đến file dữ liệu đặc tả bảo quản từ thư mục gốc |
| 9. | <mdRef  > | MIMETYPE | Bắt buộc | Định dạng file của tệp được tham chiếu  Nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 5. Danh sách và định dạng mimetype và extension)  Ví dụ: text/xml |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 10. | <mdRef  > | SIZE | Bắt buộc | Dung lượng của file metadata đang trỏ tới  Đơn vị bytes, kiểu int Ví dụ: SIZE="369" |
| 11. | <mdRef  > | CREATED | Bắt buộc | Ngày tạo của tệp được tham chiếu Kiểu dữ liệu datetime: YYYY- MM-DDThh:mm:ss.sTZD |
| 12. | <mdRef  > | CHECKSUMT YPE | Bắt buộc | Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256 |
| 13. | <mdRef  > | CHECKSUM | Bắt buộc | Giá trị giải thuật băm. |
| 14. | Ví dụ: | <amdSec ID="uuid-4F056D2C-5CED-4992-84C3- 1E5DDBAAFCB4">  <digiprovMD ID="uuid-70127CD6-5753-4C33- BB8D-356D522F21C8" STATUS="CURRENT">  <mdRef ID="uuid-C455A92E-6CE9-45F7- B218-A5124EE892B6" LOCTYPE="URL"  MDTYPE="PREMIS" xlink:type="simple" xlink:href="metadata/preservation/PREMIS\_uuid- 60552F0B-B9FD-4743-9FEC-05BA6D1AD3A8.xml" MIMETYPE="text/xml" SIZE="849" CREATED="2023- 05-25T14:31:55.359+07:00" CHECKSUM="D1E56708A1BAC71902DCA436F61CE02 AB16174E3905C775638ECBE7B5B9C59B1" CHECKSUMTYPE="SHA-256"/>  </digiprovMD>  </amdSec> | | |

*- Phần tử fileSec*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 1. | <fileSec  > | ID | Bắt buộc | Thông tin ID để định danh cho fileSec do hệ thống tự sinh. |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  |  |  |  | Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: uuid-536BA311-5E3C- 4259-8BD6-9325ACF68BCD |
| 2. | <fileSec  >/<fileG rp> |  | Bắt buộc | Các tài liệu cùng liên quan đến 1 nội dung nên được đặt trong 1 nhóm tệp |
| 3. | <fileGrp  > | USE | Bắt buộc | Tên nhóm tệp hoặc đường dẫn thư mục chứa dữ liệu.  Ví dụ:   * Tên nhóm tệp: Schemas; Documentation * Đường dẫn thư mục chứa dữ liệu: Representations/rep1 |
| 4. | <fileGrp  > | ID | Bắt buộc | Thông tin ID để định danh cho fileGroup do hệ thống tự sinh.  Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: uuid-2AE4B947-BF38- 4A0F-BC5C-2567DF1AC9AA |
| 5. | <fileGrp  >/<file> |  | Bắt buộc | Các thành phần tệp trong nhóm tệp |
| 6. | <file> | ID | Bắt buộc | Thông tin ID để định danh file do hệ thống tự sinh. Ví dụ:  Quy tắc: ID-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: ID-F54865C1-CF2B-4D63- A687-31AD937BD402 |
| 7. | <file> | MIMETYPE | Bắt buộc | Định dạng file |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  |  |  |  | Cho phép các định dạng file như sau:   * Tài liệu (văn bản, tài liệu kỹ thuật): .pdf/a * Tài liệu âm bản/ảnh: JPEG * Tài liệu âm thanh/video: MPEG- 4; . MP3; avi; wma; wmv   Hệ thống hỗ trợ nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 5.  Danh sách và định dạng mimetype và extension)  Ví dụ: “application/octet-stream” |
| 8. | <file> | CREATED | Bắt buộc | Ngày tạo thẻ <file>  Kiểu dữ liệu datetime: YYYY- MM-DDThh:mm:ss.sTZD |
| 9. | <file> | CHECKSUMT YPE | Bắt buộc | Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256 |
| 10. | <file> | CHECKSUM | Bắt buộc | Giá trị giải thuật băm. |
| 11. | <file>/< Flocat> |  | Bắt buộc | Định vị tệp tin |
| 12. | <Flocat> | xlink:type | Bắt buộc | Loại của đường dẫn  Mặc định giá trị là “simple” |
| 13. | <Flocat> | xlink:href | Bắt buộc | Vị trí của file Đường dẫn đến tệp |
| 14. | <Flocat> | LOCTYPE | Bắt buộc | Luôn nhận giá trị “URL” |
| 15. | Ví dụ: | <fileSec ID="uuid-536BA311-5E3C-4259-8BD6- 9325ACF68BCD">  <fileGrp ID="uuid-2AE4B947-BF38-4A0F-BC5C- 2567DF1AC9AA" USE="Schemas">  <file ID="ID-F54865C1-CF2B-4D63-A687-  31AD937BD402" MIMETYPE="application/octet-stream" SIZE="496" CREATED="2023-01- | | |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  |  | 13T15:46:25.077+07:00" CHECKSUM="8BB0E36610B7BE3D58EDB2B9DC7C729 34A8C7A415329B80BC7873BD123B20345" CHECKSUMTYPE="SHA-256">  <FLocat xlink:type="simple" xlink:href="schemas/key-value.xsd" LOCTYPE="URL"/>  </file>  <file ID="ID-8F724D75-2EFA-4A82-81E5-  2AF5E9A57E2A" MIMETYPE="application/octet-stream" SIZE="2038" CREATED="2023-01- 13T15:46:25.078+07:00" CHECKSUM="B4A13747DDE7644122DC14DC7F7333F C51B12DE43039A73BA111A6E0E8204FCC" CHECKSUMTYPE="SHA-256">  <FLocat xlink:type="simple" xlink:href="schemas/DILCISExtensionMETS.xsd" LOCTYPE="URL"/>  </file>  </fileGrp>  </fileSec> | | |

*- Phần tử structMap*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 1. | <structMap  > | ID | Bắt buộc | Thông tin ID để định danh cho structMap do hệ thống tự sinh.  Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: uuid-8AF5F42F-E308-4529- 8E6A-B9CA4CAA3E60 |
| 2. | <structMap | LABEL | Bắt | Tên của mô tả cấu trúc |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  | > |  | buộc | Thuộc tính LABEL của phần tử  <structMap> là bắt buộc và có giá trị được coi là 1 ID duy nhất và không áp dụng cho các phần tử  <structMap> khác  Các giá trị LABEL có thể nhận:  - LABEL = “CSIP”: Thể hiện cấu trúc của gói tin và liên kết metadata và file trong thư mục data |
| 3. | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]> |  | Bắt buộc | LABEL = “CSIP”: Thể hiện cấu trúc của gói tin và liên kết metadata và file trong thư mục data |
| 4. | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div> | ID | Bắt buộc | Thông tin ID để định danh cho div do hệ thống tự sinh.  Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: uuid-8FBF134A-2095-41E2- 888A-1A17BFE12313 |
| 5. | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div> | LABEL | Bắt buộc | Tên bản thể hiện Mặc định là rep1 |
| 6. | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div><div[ @LABEL=  “Metadata”  ]> | ID | Bắt buộc | Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Metadata" do hệ thống tự sinh.  Metadata về dữ liệu đặc tả bảo quản Quy tắc: uuid-{UUIDs}  Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa |
| 7. | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div><div[ @LABEL=  “Metadata” | FILEID | Bắt buộc | Là ID của thẻ  <amdSec>/<digiprovMD>/<mdRef  > về dữ liệu đặc tả bảo quản |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  | ]>/<fptr> |  |  |  |
| 8. | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div><div[ @LABEL=  “Data”]> | ID | Bắt buộc | Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Data" do hệ thống tự sinh. Ví dụ:  Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  ID: uuid-DD10C992-0748-49EC- A3DD-4A8B9D11D63D |
| 9. | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div><div[ @LABEL=  “Data”]>/< fptr> | FILEID | Bắt buộc | Là ID của thẻ <fileSec>/<fileGrp> trỏ đến group file với USE="Data" |
| 10. | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div><div[ @LABEL=  “MetadataL ink”]> | ID | Bắt buộc | Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "MetadataLink" do hệ thống tự sinh. Ví dụ:  Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  ID: uuid-F48B9C89-1032-454C- A651-10BC9F864BB9 |
| 11. | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div><div[ @LABEL=  “MetadataL ink”]>/<div [@LABEL  ="Metadata Link/File"]  > | ID | Bắt buộc | Liên kết metadata và file trong thư mục data  Là ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "MetadataLink/File" do hệ thống tự sinh.  Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: uuid-F48B9C89-1032-454C- A651-10BC9F864BB9 |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 12. | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div><div[ @LABEL=  “MetadataL ink”]>/<div [@LABEL  ="Metadata Link/File"]  > | DMDID | Bắt buộc | Là ID của thẻ <dmdSec> trỏ đến metadata của tài liệu |
| 13. | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div><div[ @LABEL=  “MetadataL ink”]>/<div [@LABEL  ="Metadata Link/File"]  > | ADMID | Bắt buộc | Là ID của thẻ <amdSec> trỏ đến file metadata bảo quản PREMIS.xml |
| 14. | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div><div[ @LABEL=  “MetadataL ink”]>/<div [@LABEL  ="Metadata Link/File"]  >/<fptr> | FILEID | Bắt buộc | Map với ID của file tài liệu tương ứng với file metadata của tài liệu đó Ví dụ: ID-C3F433ED-449F-4555- 9E2D-4FD8CD5F8A69 |
| 15. | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div><div[ @LABEL=  “Attachme ntFile”]> | ID | Bắt buộc | Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "AttachmentFile" do hệ thống tự sinh.  Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  |  |  |  | - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: uuid-F48B9C89-1032-454C- A651-10BC9F864BB9 |
| 16. | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div><div[ @LABEL=  “Attachme ntFile”]>/< div> | ID | Bắt buộc | Liên kết tài liệu và tài liệu đính kèm trong thư mục data  Là ID để định danh cho thẻ div do hệ thống tự sinh.  Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: uuid-F48B9C89-1032-454C- A651-10BC9F864BB9 |
| 17. | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div><div[ @LABEL=  “Attachme ntFile”]>/< div> | LABEL | Bắt buộc | Là ID của thẻ <file> trỏ đến file tài liệu  Ví dụ: LABEL="ID-344BC560- 35DE-4C5A-A9A6- CD9AFBBE547C" |
| 18. | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div><div[ @LABEL=  “Attachme ntFile”]>/< div>/<fptr> | FILEID | Bắt buộc | Là ID của thẻ <file> trỏ đến file tài liệu đính kèm  Ví dụ: FILEID="ID-C3F433ED- 449F-4555-9E2D-  4FD8CD5F8A69" |
| 19. | Ví dụ | <structMap ID="uuid-D66380E1-8B6D- 4AFB-9B97-CA15BC7C0205" TYPE="PHYSICAL" LABEL="CSIP">  <div ID="uuid-4D193C8D-6802- 4C91-8EB7-74748FB4B41F" TYPE="NORMALIZED" LABEL="uuid-60552F0B- B9FD-4743-9FEC-05BA6D1AD3A8">  <div ID="uuid-9AC746F1- 1FE8-44E9-BFD3-EE9E5CA9A22B" | | |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  |  | LABEL="MetadataLink">  <div ID="uuid-71B5AEDB- 2D5A-4062-8352-2FC8F1FCF090" DMDID="uuid-941AE170-7A65-429F-8AC5- 21D01EE0CEF4" ADMID="uuid-70127CD6-  5753-4C33-BB8D-356D522F21C8"  LABEL="MetadataLink/Holey">  <fptr FILEID="ID- 61542115-F702-4842-A0E7-023315317AB8"/>  </div>  <div ID="uuid-B7CBB46C- 0EEE-476F-BD78-4CBD0A52D74B" DMDID="uuid-B272EB28-9948-4E04-B53F- 952A8A5D6935" ADMID="uuid-70127CD6-  5753-4C33-BB8D-356D522F21C8"  LABEL="MetadataLink/Holey">  <fptr FILEID="ID- 3E171FA2-2E7C-4063-B4E2-359EA17991F6"/>  </div>  <div ID="uuid-4606CCC1- 1E60-4514-A5DE-0D05ADD8416C" DMDID="uuid-BDF895ED-A23B-4FEE-8C80- ACB8EE74EB9B" ADMID="uuid-70127CD6- 5753-4C33-BB8D-356D522F21C8"  LABEL="MetadataLink/File">  <fptr FILEID="ID- D384E0D9-DFE5-430B-B127-0B1737FC6709"/>  </div>  </div>  <div ID="uuid-F0F1DBA3- 0145-44AB-8BE4-A019C7D349DA"  LABEL="AttachmentFile">  <div ID="uuid-394F500E- 1A35-4F28-B3DE-A14827D17ACE" LABEL="ID-  61542115-F702-4842-A0E7-023315317AB8">  <fptr FILEID="ID- A16DF84A-B692-4AB7-9AA0-A603087BA1BC"/>  <fptr FILEID="ID- FED73915-13AD-48C3-9578-F4C3E5C3DAF9"/>  <fptr FILEID="ID- | | |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  |  | DC480BAC-CFD8-47E4-9315-8CFC16C64D3A"/>  </div>  </div>  <div ID="uuid-A6C4D13C- 1EF5-4604-A3B2-376C79847435" LABEL="Data">  <fptr FILEID="uuid- F60C9615-18B4-411B-9D91-44DB8A327AA1"/>  </div>  </div>  </structMap> | | |

### Dữ liệu đặc tả AIP\_tailieu

1. ***Cấu trúc metadata AIP\_tailieu***

*- Cấu trúc chung*

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>

<simpledc>

<arcFileCode>...</arcFileCode>

<title>...</title>

<source>...</source>

<description>...</description>

</simpledc>

* *Mô tả chi tiết*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên trường** | **Tên tiếng Việt** | **Kiểu** | **Độ dài** | **Mô tả** |
| 1. | arcFileCo de | Mã gói tin lưu trữ | String | 100 | Gồm: Mã cơ quan lưu trữ + Mã gói tin  Trong đó:  - Mã cơ quan lưu trữ: Mã định danh của cơ quan lưu trữ |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên trường** | **Tên tiếng Việt** | **Kiểu** | **Độ dài** | **Mô tả** |
|  |  |  |  |  | - Mã gói tin: Mã định danh của cơ quan, tổ chức, cá nhân  + Năm hình thành tài liệu +Số thứ tự lần nộp lưu + Số thứ tự gói tin trong lần nộp. |
| 2. | title | Tiêu đề gói tin | String | 1000 | Tiêu đề gói tin |
| 3. | source | Nguồn gốc | String | 100 | Nhận giá trị: 0,1.  Nguồn đi và nguồn đến của tài liệu Trong đó:   * 0: văn bản đi * 1: văn bản đến |
| 4. | descriptio n | Ghi chú (nếu có) | String | 2000 | Mô tả |

### Cấu trúc metadata tài liệu

* *Metadata: tài liệu văn bản*

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>

<simpledc>

<docId>...</docId>

<arcDocCode>...</arcDocCode>

<maintenance>...</maintenance>

<typeName>...</typeName>

<codeNumber>...</codeNumber>

<codeNotation>...</codeNotation>

<issuedDate>...</issuedDate>

<organName>...</organName>

<subject>...</subject>

<language>...</language>

<numberOfPage>...</numberOfPage>

<inforSign>...</inforSign>

<keyword>...</keyword>

<mode>...</mode>

<confidenceLevel>...</confidenceLevel>

<autograph>...</autograph>

<format>...</format>

<process>...</process>

<riskRecovery>...</ riskRecovery>

< riskRecoveryStatus>...</ riskRecoveryStatus>

<description>...</description>

</simpledc>

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên trường** | **Tên tiếng Việt** | **Kiểu** | **Độ dài** | **Mô tả** |
| 1. | docId | Mã định danh tài liệu | String | 25 | Mã định danh tài liệu |
| 2. | arcDocCo de | Mã lưu trữ tài liệu | String | 100 | Mã cơ quan lưu trữ + Mã định danh của cơ quan, tổ chức, cá nhân  + Năm hình thành tài liệu +Số lần nộp lưu + Số thứ tự của tài liệu trong lần nộp. |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên trường** | **Tên tiếng Việt** | **Kiểu** | **Độ dài** | **Mô tả** |
|  |  |  |  |  | - Quy định số thứ tự tài liệu gồm 7 ký tự: 0000001 |
| 3. | maintenan ce | Thời hạn lưu trữ | String | 100 | Nhận giá trị: 01, 02, 03,  04, 05, 06, 07.  Với nguồn nộp và sưu tầm chỉ nhận giá trị 01: vĩnh viễn  Trong đó:   * 01: Vĩnh viễn   - 02: 70 năm  - 03: 50 năm  - 04: 30 năm  - 05: 20 năm  - 06: 10 năm   * 07: Khác |
| 4. | typeName | Tên loại tài liệu | String | 10 | Tên loại tài liệu. Nhận các giá trị:   * 01: Nghị quyết; * 02: Quyết định; * 03: Chỉ thị; * 04: Quy chế; * 05: Quy định; * 06: Thông cáo; * 07: Thông báo; * 08: Hướng dẫn; * 09: Chương trình; * 10: Kế hoạch; * 11: Phương án; * 12: Đề án; |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên trường** | **Tên tiếng Việt** | **Kiểu** | **Độ dài** | **Mô tả** |
|  |  |  |  |  | * 13: Dự án; * 14: Báo cáo; * 15: Tờ trình; * 16: Giấy ủy quyền; * 17: Phiếu gửi; * 18: Phiếu chuyển; * 19: Phiếu báo; * 20: Biên bản; * 21: Hợp đồng; * 22: Công văn; * 23: Công điện; * 24: Bản ghi nhớ; * 25: Bản thỏa thuận; * 26: Giấy mời; * 27: Giấy giới thiệu; * 28: Giấy nghỉ phép; * 29: Thư công; * 30: Bản đồ; * 31: Bản vẽ kỹ thuật; * 32: Khác. |
| 5. | codeNum ber | Số của tài liệu | String | 11 | Số của tài liệu |
| 6. | codeNotat ion | Ký hiệu của tài liệu (nếu có) | String | 30 | Ký hiệu của tài liệu |
| 7. | issuedDat e | Ngày, tháng, năm tài liệu | Date | DD/M M/YY YY  MM/Y YYY  YYYY | Ngày, tháng, năm tài liệu |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên trường** | **Tên tiếng Việt** | **Kiểu** | **Độ dài** | **Mô tả** |
| 8. | organNa me | Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân ban hành tài liệu | String | 200 | Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân ban hành tài liệu |
| 9. | subject | Trích yếu nội dung | String | 500 | Trích yếu nội dung |
| 10. | language | Ngôn ngữ | String | 100 | Nhận các giá trị: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07,  08, 09, 10, 11  Trong đó:   * 01: Tiếng Việt; * 02: Tiếng Anh; * 03: Tiếng Pháp; * 04: Tiếng Nga; * 05: Tiếng Trung; * 06: Việt Anh; * 07: Việt Nga; * 08: Việt Pháp; * 09: Hán Nôm; * 10: Việt Trung * 11: Khác   Đề xuất ban hành danh mục ngôn ngữ lưu trữ Được chọn 1 hoặc nhiều giá trị |
| 11. | numberOf Page | Số lượng trang | Numbe r | 4 | Số lượng trang |
| 12. | inforSign | Ký hiệu thông tin (nếu có) | String | 30 | Ký hiệu thông tin (nếu có) |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên trường** | **Tên tiếng Việt** | **Kiểu** | **Độ dài** | **Mô tả** |
| 13. | keyword | Từ khóa (nếu có) | String | 100 | Ghi từ mang trọng tâm thông tin |
| 14. | mode | Chế độ sử dụng | String | 20 | Nhận các giá trị 01, 02,  03.  Trong đó:   * 01: Công khai; * 02: Sử dụng có điều kiện;   - 03: Mật. |
| 15. | confidenc eLevel | Mức độ tin cậy | String | 30 | Gồm có: gốc, số hóa và hỗn hợp  Trong đó:   * 01: Gốc điện tử; * 02: Số hóa; * 03: Hỗn hợp. |
| 16. | autograph | Bút tích (nếu có) | String | 2000 | Bút tích (nếu có) |
| 17. | format | Tình trạng vật lý (nếu có) | String | 50 | Tình trạng vật lý (nếu có)  Gồm các giá trị:   * 01: Tốt * 02: Bình thường * 03: Hỏng |
| 18. | process | Quy trình xử lý (nếu có) | Boolea n | 1 | Nhận các giá trị: 0; 1. Trong đó:  - 0: Không có quy trình xử lý đi kèm; |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên trường** | **Tên tiếng Việt** | **Kiểu** | **Độ dài** | **Mô tả** |
|  |  |  |  |  | * 1: Có quy trình xử lý đi kèm.   Bắt buộc đối với tài liệu điện tử xử lý trên Hệ thống.  Áp dụng đối với:   * 01: Gốc điện tử; * 03: Hỗn hợp.   Ghi chú: File luồng xử lý công việc + File tài liệu đính kèm liên quan đến luồng xử lý công việc |
| 19. | riskRecov ery | Chế độ dự phòng | Boolea n | 1 | Gồm các giá trị: 0, 1 Trong đó:   * 1: Có * 0: Không |
| 20. | riskRecov ery Status | Tình trạng dự phòng | String | 2 | Gồm các giá trị: 01, 02 Trong đó:   * 01: Đã dự phòng * 02: Chưa dự phòng   Trường hợp chế độ dự phòng là có thì bắt buộc nhập Tình trạng dự phòng |
| 21. | descriptio n | Ghi chú | String | 500 | Ghi tên người xử lý tài  liệu và các yếu tố khác liên quan đến đặc điểm |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên trường** | **Tên tiếng Việt** | **Kiểu** | **Độ dài** | **Mô tả** |
|  |  |  |  |  | khác biệt của tài liệu |

*- Metadata: tài liệu phim âm bản/ảnh*

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>

<simpledc>

<arcDocCode>...</arcDocCode>

<maintenance>...</maintenance>

<typePic>...</typePic>

<archivesNumber>...</archivesNumber>

<inforSign>...</inforSign>

<eventName>...</eventName>

<imageTitle>...</imageTitle>

<photographer>...</photographer>

<photoPlace>...</photoPlace>

<photoTime>...</photoTime>

<colour>...</colour>

<filmSize>...</filmSize>

<docAttached>...</docAttached>

<mode>...</mode>

<format>...</format>

<riskRecovery>...</ riskRecovery>

< riskRecoveryStatus>...</ riskRecoveryStatus>

<description>...</description>

</simpledc>

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên trường** | **Tên tiếng việt** | **Kiểu** | **Độ dài** | **Mô tả** |
| 1 | arcDocCo de | Mã lưu trữ tài liệu | String | 100 | Bao gồm:  Mã cơ quan lưu trữ + Mã định danh của cơ quan, tổ chức, cá nhân + Năm hình thành tài liệu +Số lần nộp lưu + Số thứ tự của tài liệu trong lần nộp.  - Quy định số thứ tự tài liệu gồm 7 ký tự: 0000001 |
| 2 | maintenan ce | Thời hạn lưu trữ | String | 100 | Nhận giá trị: 01, 02, 03, 04,  05, 06, 07.  Với nguồn nộp và sưu tầm chỉ nhận giá trị 01: vĩnh viễn  Trong đó:   * 01: Vĩnh viễn   - 02: 70 năm  - 03: 50 năm  - 04: 30 năm  - 05: 20 năm  - 06: 10 năm   * 07: Khác |
| 3 | typePic | Phân loại (âm bản/ảnh) | String | 2 | Nhận các giá trị: 01, 02. Trong đó:   * 01: phim âm bản * 02: ảnh |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên trường** | **Tên tiếng việt** | **Kiểu** | **Độ dài** | **Mô tả** |
| 4 | archivesN umber | Số lưu trữ (đặc thù) | String | 50 | Số lưu trữ (đặc thù) |
| 5 | inforSign | Ký hiệu thông tin (nếu có) | String | 30 | Ký hiệu thông tin (nếu có) |
| 6 | eventNam e | Tên sự kiện | String | 500 | Tên sự kiện |
| 7 | imageTitle | Tiêu đề phim/ản h | String | 500 | Tiêu đề phim/ảnh |
| 8 | photograp her | Tác giả | String | 300 | Họ và tên tác giả chụp ảnh |
| 9 | photoPlac e | Địa điểm chụp | String | 300 | Địa điểm chụp |
| 10 | photoTime | Thời gian chụp | Date | DD/ MM/ YYY Y | Thời gian chụp |
| 11 | colour | Màu sắc | String | 50 | Nhận các giá trị 01, 02. Trong đó:  - 01: Màu;  - 02: Đen trắng. |
| 12 | filmSize | Cỡ phim/ản | String | 30 | Cỡ phim/ảnh |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên trường** | **Tên tiếng việt** | **Kiểu** | **Độ dài** | **Mô tả** |
|  |  | h |  |  |  |
| 13 | docAttach ed | Tài liệu đi kèm (nếu có) | Boolean | 1 | Nhận các giá trị: 0, 1. Trong đó:   * 0: Không có tài liệu đi kèm; * 1: Có tài liệu đi kèm   Tài liệu đi kèm |
| 14 | mode | Chế độ sử dụng | String | 20 | Nhận các giá trị 01, 02, 03. Trong đó:   * 01: Công khai; * 02: Sử dụng có điều kiện;   - 03: Mật. |
| 15 | format | Tình trạng vật lý (nếu có) | String | 50 | Tình trạng vật lý (nếu có) Gồm các giá trị:   * 01: Tốt * 02: Bình thường * 03: Hỏng |
| 16 | riskRecov ery | Chế độ dự phòng | Boolean | 1 | Gồm các giá trị: 0, 1 Trong đó:   * 1: Có * 0: Không |
| 17 | riskRecov eryStatus | Tình trạng dự phòng | String | 2 | Gồm các giá trị: 01, 02 Trong đó:  - 01: Đã dự phòng |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên trường** | **Tên tiếng việt** | **Kiểu** | **Độ dài** | **Mô tả** |
|  |  |  |  |  | - 02: Chưa dự phòng  Trường hợp chế độ dự phòng là có thì bắt buộc nhập Tình trạng dự phòng |
| 18 | descriptio n | Ghi chú | String | 500 | Ghi tên người xử lý tài liệu và những thông tin mà tiêu đề chưa phản ánh được hết như các dữ kiện về sự kiện trong phim âm bản/ảnh, xuất xứ, phim âm bản/ảnh được giải thưởng trong và ngoài nước |

*- Metadata: tài liệu phim/âm thanh (ghi hình, ghi âm)*

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>

<simpledc>

<arcDocCode>...</arcDocCode>

<maintenance>...</maintenance>

<typeMedia>...</typeMedia>

<archivesNumber>...</archivesNumber>

<inforSign>...</inforSign>

<eventName>...</eventName>

<movieTitle>...</movieTitle>

<recorder>...</recorder>

<recordPlace>...</recordPlace>

<recordDate>...</recordDate>

<language>...</language>

<playTime>...</playTime>

<docAttached>...</docAttached>

<mode>...</mode>

<quality>...</quality>

<format>...</format>

<riskRecovery>...</ riskRecovery>

< riskRecoveryStatus>...</ riskRecoveryStatus>

<description>...</description>

</simpledc>

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên trường** | **Tên tiếng Việt** | **Kiểu** | **Độ dài** | **Mô tả** |
| 1 | arcDocCode | Mã lưu trữ tài liệu | String | 100 | Bao gồm:  Mã cơ quan lưu trữ + Mã định danh của cơ quan, tổ chức, cá nhân  + Năm hình thành tài liệu +Số lần nộp lưu + Số thứ tự của tài liệu trong lần nộp.  - Quy định số thứ tự tài liệu gồm 7 ký tự: 0000001 |
| 2 | maintenance | Thời hạn lưu trữ | String | 100 | Nhận giá trị: 01, 02,  03, 04, 05, 06, 07.  Với nguồn nộp và sưu tầm chỉ nhận giá trị 01: vĩnh viễn |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  | Trong đó:   * 01: Vĩnh viễn   - 02: 70 năm  - 03: 50 năm  - 04: 30 năm  - 05: 20 năm  - 06: 10 năm   * 07: Khác |
| 3 | typeMedia | Phân loại (âm thanh/vi deo) | String | 2 | Nhận các giá trị: 01,02. Trong đó:   * 01: ghi âm * 02: ghi hình |
| 4 | archivesNumb er | Số lưu trữ (đặc thù) | String | 50 | Số lưu trữ (đặc thù) |
| 5 | inforSign | Ký hiệu thông tin (nếu có) | String | 30 | Ký hiệu thông tin (nếu có) |
| 6 | eventName | Tên sự kiện | String | 500 | Tên sự kiện |
| 7 | movieTitle | Tiêu  đề phim/ âm thanh | String | 500 | Tiêu đề phim/âm thanh |
| 8 | recorder | Tác giả | String | 300 | Tác giả |
| 9 | recordPlace | Địa điểm | String | 300 | Địa điểm |
| 10 | recordDate | Thời | Date | DD/MM | Thời gian |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | gian |  | /YYYY |  |
| 11 | language | Ngôn ngữ | String | 100 | Nhận các giá trị: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07,  08, 09, 10, 11  Trong đó:   * 01: Tiếng Việt; * 02: Tiếng Anh; * 03: Tiếng Pháp; * 04: Tiếng Nga; * 05: Tiếng Trung; * 06: Việt Anh; * 07: Việt Nga; * 08: Việt Pháp; * 09: Hán Nôm; * 10: Việt Trung * 11: Khác   Đề xuất ban hành danh mục ngôn ngữ lưu trữ Được chọn 1 hoặc nhiều giá trị |
| 12 | playTime | Thời lượng | String | 8 | Thời lượng |
| 13 | docAttached | Tài liệu đi kèm (nếu có) | Boolean | 1 | Nhận các giá trị: 0, 1. Trong đó:   * 0: Không có tài liệu đi kèm; * 1: Có tài liệu đi kèm   Tài liệu đi kèm |
| 14 | mode | Chế độ sử dụng | String | 20 | Nhận các giá trị 01, 02,  03.  Trong đó:   * 01: Công khai; * 02: Sử dụng có điều |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  | kiện;  - 03: Mật. |
| 15 | quality | Chất lượng | String | 50 | Ghi chất lượng thực tế của phim âm thanh như: bình thường, mờ, lẫn tạp âm, tiếng lúc to lúc nhỏ |
| 16 | format | Tình trạng vật lý (nếu có) | String | 50 | Tình trạng vật lý (nếu có)  Gồm các giá trị:   * 01: Tốt * 02: Bình thường * 03: Hỏng |
| 17 | riskRecovery | Chế độ dự phòng | Boolean | 1 | Gồm các giá trị: 0, 1 Trong đó:   * 1: Có * 0: Không |
| 18 | riskRecovery Status | Tình trạng dự phòng | String | 2 | Gồm các giá trị: 01, 02 Trong đó:   * 01: Đã dự phòng * 02: Chưa dự phòng   Trường hợp chế độ dự phòng là có thì bắt buộc nhập tình trạng dự phòng |
| 19 | description | Ghi chú | String | 500 | Ghi tên người xử lý tài liệu và những nội dung cần làm sáng tỏ sự  kiện, nội dung tài liệu |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  | hoặc những điểm nổi bật khác cần lưu ý |

### Dữ liệu đặc tả bảo quản AIP\_tailieu

1. ***Cấu trúc PREMIS***

Một file PREMIS.xml bao gồm các thành phần:

* premis: Phần tử gốc của tài liệu chứa các thông tin liên quan cho lược đồ xml được sử dụng trong gói tin;
* object: Phần tử đối tượng;
* event: Phần tử sự kiện được lưu trữ liên quan đến các đối tượng được ghi lại, tất cả các sự kiện (bảo quản, sao lưu…) được lưu trữ dưới dạng riêng biệt;
* agent: Phần tử tác nhân thực hiện các sự kiện được mô tả.

<?xml version='1.0' encoding='UTF-8'?>

<premis xmlns:premis="<http://www.loc.gov/premis/v3>" xm lns:xlink="<http://www.w3.org/1999/xlink>" xmlns:xsi="http:/

[/www.w3.org/2001/XMLSchema-](http://www.w3.org/2001/XMLSchema-)

instance" xsi:schemaLocation="<http://www.loc.gov/premis/v>

3 <http://www.loc.gov/standards/premis/premis-3-0->

draft.xsd" version="3.0">

</premis>

|  |
| --- |
| <object>  <objectIdentifier>...</objectIdentifier>  </object> |
| <event>  < eventIdentifier>...</eventIdentifier>  </event> |
| <agent>  <agentIdentifier>...</agentIdentifier>  </agent> |

### Mô tả chi tiết các phần tử file PREMIS

* *Phần tử premis*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 1. | <premis  > | xmlns | Bắt buộc | Đường dẫn đến xml được sử dụng trong gói |
| 2. | <premis  > | version | Không bắt buộc | Phiên bản PREMIS cung cấp trong thư mục gốc |
| 3. | Ví dụ: | <premis xmlns:premis="<http://www.loc.gov/p> remis/v3" xmlns:xlink="<http://www.w3.org/19> 99/xlink" xmlns:xsi="<http://www.w3.org/2001>  /XMLSchema-  instance" xsi:schemaLocation="http://www.loc. gov/premis/v3 <http://www.loc.gov/standards/premis/prem> is-3-0-draft.xsd" version="3.0"> | | |

* *Phần tử object*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 1. | <object> | xmlID | Bắt buộc | ID định danh cho phần tử object, hệ thống sinh tự động |
| 2. | <object>/<o bjectIdentifi er> |  | Bắt buộc | Định danh đối tượng, được đưa ra để xác định duy nhất trong hệ thống kho lưu trữ  <objectIdentifierType> và  <objectIdentifierValue> phải là duy nhất |
| 3. | <objectIdent ifier  >/<objectIde ntifierType> |  | Bắt buộc | Loại định danh đối tượng Ví dụ: File; Doc; Pic; Media |
| 4. | <objectIdent ifier  >/<objectIde ntifierValue  > |  | Bắt buộc | Giá trị được thể hiện  Ví dụ: uuid-F48E8B89-1040- 449C-A381-10BC9F856AA4 |
| 5. | <object>/<o |  | Bắt | Loại đối tượng |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  | bjectCategor y> |  | buộc | Nhận các giá trị: bitstream, file, intellectual entity, representation |
| 6. | <object>/<pr eservationLe vel> |  | Không bắt buộc | Cấp độ bảo quản |
| 7. | <preservatio nLevel>/<pr eservationLe velType> |  | Không bắt buộc | Loại chức năng bảo quản Ví dụ: Bit preservation  Logical/functional preservation |
| 8. | <preservatio nLevel>/<pr eservationLe velValue> |  | Không bắt buộc | Giá trị cấp độ bảo quản  Ví dụ: Low; Medium; High |
| 9. | <preservatio nLevel>/<pr eservationLe velRole> |  | Không bắt buộc | Vai trò cấp độ bảo quản  Ví dụ: requirement, intention, capability |
| 10. | <preservatio nLevel>/<pr eservationLe velRationale  > |  | Không bắt buộc | Cơ sở lý luận  Ví dụ: user pays; legislation |
| 11. | <preservatio nLevel>/<pr eservationLe velDateAssi gned> |  | Không bắt buộc | Ngày giờ mà giá trị bảo quản được gán cho đối tượng |
| 12. | <object>/<or iginalName> |  | Không bắt buộc | Tên của đối tượng khi thu thập, trước khi bị đổi tên bởi kho lưu trữ |
| 13. | <object>/<st ore> |  | Không bắt buộc | Thông tin về cách thức và vị trí của đối tượng |
| 14. | <store>/<co ntentLocatio n> |  | Không bắt buộc | Vị trí vật lý của đối tượng |
| 15. | <contentLoc |  | Không | Loại vị trí lưu trữ  Ví dụ: Physical storage location |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  | ation  >/<contentL ocationType  > |  | bắt buộc |  |
| 16. | <contentLoc ation  >/<contentL ocationValu e> |  | Không bắt buộc | Giá trị vị trí lưu trữ  Ví dụ: /ifs/data/tt01/preingest |
| 17. | <store>/<sto rageMedium  > |  | Không bắt buộc | Phương tiện vật lý mà đối tượng lưu trữ lên đó  Ví dụ: ONEFS |
| 18. | <object>/<si gnatureInfor mation> |  | Không bắt buộc | Thông tin chữ ký |
| 19. | <signatureIn formation>/  <signature> |  | Không bắt buộc | Thông tin cần thiết để xác thực người ký của đối tượng |
| 20. | <signature>/  <signatureE ncoding> |  | Không bắt buộc | Thông tin mã hóa được sử dụng cho signatureValue, keyInformation  Ví dụ: base64 |
| 21. | <signature>/  <signer> |  | Không bắt buộc | Cá nhân, tổ chức, cơ quan chịu trách nhiệm tạo ra chữ ký |
| 22. | <signature>/  <signatureM ethod> |  | Không bắt buộc | Các thuật toán mã hóa và hàm băm để tạo ra chữ ký  Ví dụ: DSA-SHA 1 |
| 23. | <signature>/  <signatureV alue> |  | Không bắt buộc | Giá trị chữ ký số  Ví dụ: juS5RhJ884qoFR 8flVXd/rbrSDVGn 40CapgB7qeQiT  +rr0NekEQ6BHh UA8dT3+BCTBU  QI0dBjlml9lwzEN XvS83zRECjzXb |
| 24. | <signature>/  <signatureV |  | Không bắt | Quy tắc xác thực |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  | alidationRul es> |  | buộc |  |
| 25. | <signature>/  <signaturePr operties> |  | Không bắt buộc | Thuộc tính bổ sung mô tả cho việc tạo chữ ký |
| 26. | <signature>/  <keyInforma tion> |  | Không bắt buộc | Khóa công khai của chữ ký |
| 27. | <signatureIn formation>/  <signatureIn formationEx tension> |  | Không bắt buộc | Thông tin chữ ký mở rộng: được xác định bên ngoài PREMIS |
| 28. | <object>/<li nkingEventI dentifier> |  | Không bắt buộc | Mã định danh của sự kiện liên kết với đối tượng |
| 29. | <linkingEve ntIdentifier>  /<linkingEve ntIdentifierT ype> |  | Không bắt buộc | Giá trị EventIdentifierType của sự kiện liên quan |
| 30. | <linkingEve ntIdentifier>  /<linkingEve ntIdentifierV alue> |  | Không bắt buộc | Giá trị EventIdentifierValue của sự kiện liên quan |
| 31. | Ví dụ: | <object xsi:type="file">  <objectIdentifier>  <objectIdentifierType>file</objectIdentifierType>  <objectIdentifierValue>uuid-1235- djdjd</objectIdentifierValue>  </objectIdentifier>  <preservationLevel>  <preservationLevelType>logical | | |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  |  | preservation</preservationLevelType>  <preservationLevelValue>full preservation</preservationLevelValue>  <preservationLevelRole authority="preservationLevelRole" authorityU[RI="http://id.loc.gov/vocabulary/preservation/](http://id.loc.gov/vocabulary/preservation/) preservationLevelRole" valueURI="<http://id.loc.gov/vocabulary/preservation/pre> servationLevelRole/int">intention</preservationLevelRo le>  <preservationLevelRationale>institutional policy</preservationLevelRationale>  <preservationLevelDateAssigned>2015-02- 23</preservationLevelDateAssigned>  </preservationLevel>  <objectCharacteristics>  <compositionLevel>0</compositionLevel>  <fixity>  <messageDigestAlgorithm authority="cryptographicHashFunctions" authorityU[RI="http://id.loc.gov/vocabulary/preservation/](http://id.loc.gov/vocabulary/preservation/) cryptographicHashFunctions" valueURI="<http://id.loc.gov/vocabulary/preservation/cry> ptographicHashFunctions/sha256">SHA- 256</messageDigestAlgorithm>  <messageDigest>d2bed92b73c7090bb30a0b300168 82e7069c437488e1513e9deaacbe29d38d92</messageDi gest>  <messageDigestOriginator>NRI</messageDigestOri ginator> | | |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  |  | </fixity>  <size>5819375</size>  <format>  <formatDesignation>  <formatName>Tagged Image File Format</formatName>  <formatVersion>6.0</formatVersion>  </formatDesignation>  <formatRegistry>  <formatRegistryName>PRONOM</formatRegistry Name>  <formatRegistryKey>fmt/353</formatRegistryKey>  <formatRegistryRole>identification</formatRegistry Role>  </formatRegistry>  <formatNote/>  </format>  <storage>  <contentLocation>  <contentLocationType>XFS</contentLocationType  >  <contentLocationValue>/var/sharedDirectory/www/ AIP\_tailieusStore/ebdc/a138/505b/4a00/abb7/2bec/afde/ Garbialdi\_Park.tif</contentLocationValue>  </contentLocation>  <storageMedium authority="storageMedium"  authorityU[RI="http://id.loc.gov/vocabulary/preservation/](http://id.loc.gov/vocabulary/preservation/) storageMedium" | | |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  |  | valueURI="<http://id.loc.gov/vocabulary/preservation/stor> ageMedium/har">Hard disk</storageMedium>  </storage>  </object> | | |

*- Phần tử event*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 1. | <event> | Bắt buộc | Mỗi sự kiện lưu trữ hoặc thay đổi liên quan đến đối tượng phải được ghi lại, tất cả các sự kiện (bảo quản, sao lưu…) được lưu trữ dưới dạng riêng biệt |
| 2. | <event>/<eventIde ntifier> | Bắt buộc | Định danh sự kiện  Xác định sự kiện duy nhất trong hệ thống kho bảo quản |
| 3. | <eventIdentifier>/  <eventIdentifierTy pe> | Bắt buộc | Loại sự kiện nhận dạng Ví dụ: UUID |
| 4. | <eventIdentifier>/  <eventIdentifierVa lue> | Bắt buộc | Giá trị thể hiện theo loại sự kiện nhận dạng  Ví dụ: 58f202ac-22cf-11d1-b12d- 002035b29092 |
| 5. | <event>/<eventTy pe> | Bắt buộc | Loại sự kiện bên trong hoặc bên ngoài ảnh hưởng đến việc bảo quản lâu dài Nhận các giá trị được định nghĩa tại: Event Type - LC Linked Data Service: Authorities and Vocabularies | Library of Congress (loc.gov)  Ví dụ: validation, virus check Các trường hợp áp dụng:   * Với trường hợp số hóa, lấy giá trị: “transfer” * Với trường hợp convert từ SIP\_tailieu sang AIP\_tailieu, lấy giá trị: “information package creation” |
| 6. | <event>/<eventDat | Bắt | Thời gian xảy ra sự kiện |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  | eTime> | buộc | Ví dụ: 2004-03-17 |
| 7. | <event>/<eventDet ailInformation> | Không bắt buộc | Thêm thông tin về sự kiện |
| 8. | <eventDetailInfor mation>/<eventDe tail> | Không bắt buộc | Bổ sung thông tin về sự kiện |
| 9. | <eventDetailInfor mation>/<eventDe tailExtension> | Không bắt buộc | Bao gồm các thông tin xác định bên ngoài PREMIS |
| 10. | <event>/<eventOu tcomeInformation  > | Không bắt buộc | Kết quả của sự kiện |
| 11. | <eventOutcomeInf ormation>/<event Outcome> | Không bắt buộc | Kết quả tổng thể của sự kiện theo: thành công; thành công 1 phần; thất bại  Ví dụ: 00 (mã có nghĩa là thành công) |
| 12. | <eventOutcomeInf ormation>/<event OutcomeDetail> | Không bắt buộc | Kết quả chi tiết của sự kiện |
| 13. | <eventOutcomeDe tail>/<eventOutco meDetailNote> | Không bắt buộc | Mô tả chi tiết về kết quả hoặc sản phẩm của sự kiện ở dạng văn bản  Ví dụ: ZIP compressed file |
| 14. | <eventOutcomeDe tail>/<eventOutco meDetailExtension  > | Không bắt buộc | Bao gồm các đơn vị ngữ nghĩa được xác định bên ngoài PREMIS |
| 15. | <event>/<linkingA gentIdentifier> | Không bắt buộc | Tác nhân liên kết với sự kiện |
| 16. | <linkingAgentIden tifier>/<linkingAg entIdentifierType> | Không bắt buộc | Liên kết đến giá trị tác nhân hiện có agentIdentifierType |
| 17. | <linkingAgentIden tifier>/<linkingAg entIdentifierValue  > | Không bắt buộc | Liên kết đến giá trị tác nhân hiện có agentIdentifierValue |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 18. | <linkingAgentIden tifier>/<linkingAg entRole> | Không bắt buộc | Vai trò của tác nhân đối với sự kiện Nhận các giá trị: authorizer; implementer; validator; executing  program |
| 19. | <event>/<linkingO bjectIdentifier> | Không bắt buộc | Đối tượng liên kết với sự kiện |
| 20. | <linkingObjectIde ntifier>/<linkingO bjectIdentifierType  > | Không bắt buộc | Liên kết đến giá trị đối tượng hiện có objectIdentifierType |
| 21. | <linkingObjectIde ntifier>/<linkingO bjectIdentifierValu e> | Không bắt buộc | Liên kết đến giá trị đối tượng hiện có objectIdentifierValue |
| 22. | <linkingObjectIde ntifier>/<linkingO bjectRole> | Không bắt buộc | Vai trò của đối tượng với sự kiện Nhận các giá trị: source; outcome |
| 23. | Ví dụ: | <event>  <eventIdentifier>  <eventIdentifierType>local</eventIdentifier Type>  <eventIdentifierValue>ID128760e3-e6b9- 4dcd-8da7-16a6d9ab8323</eventIdentifierValue>  </eventIdentifier>  <eventType>Document Digitization Merge multiple documents into one document</eventType>  <eventDateTime>2016-10- 28T09:59:20</eventDateTime> | |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  |  | <eventOutcomeInformation><eventOutcom e>success</eventOutcome></eventOutcomeInfor mation>  <linkingAgentIdentifier>  <linkingAgentIdentifierType>software</lin kingAgentIdentifierType>  <linkingAgentIdentifierValue>E-ARK Web  0.9.3 (task: SIP\_tailieutoAIP\_tailieuReset)</linkingAgentIden tifierValue>  </linkingAgentIdentifier>  <linkingObjectIdentifier>  <linkingObjectIdentifierType>repository</li nkingObjectIdentifierType>  <linkingObjectIdentifierValue>urn:uuid:a8b e865b-0674-44d9-b053-  102174a2aa56</linkingObjectIdentifierValue>  </linkingObjectIdentifier>  </event> | |

*- Phần tử agent*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 1. | <agentIdenti fier> | Bắt buộc | Định danh duy nhất |
| 2. | <agentIdenti fierType> | Bắt buộc | Loại tác nhân |
| 3. | <agentIdenti | Bắt | Giá trị thể hiện của loại tác nhân |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  | fierValue> | buộc |  |
| 4. | <agentName  > | Bắt buộc | Tên tác nhân |
| 5. | <agentType  > | Bắt buộc | Loại tác nhân |
| 6. | Ví dụ: | <agent>  <agentIdentifier>  <agentIdentifierType>LOCAL</agentIdentifierType>  <agentIdentifierValue>E-ARK Web 0.9.3</agentIdentifierValue>  </agentIdentifier>  <agentName>E-ARK Web</agentName>  <agentType>Software</agentType>  </agent> | |

### Schema

Thể hiện cấu trúc của METS hoặc cấu trúc Metadata của AIP\_tailieu

### Schema AIP\_tailieu

* Tên file schema: EAD.xsd
* Cấu trúc:

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>

<xs:schema xmlns:xs[="http://www.w3.org/2001/XMLSchema"](http://www.w3.org/2001/XMLSchema) elementFormDefault="qualified" attributeFormDefault="unqualified" id="uuid-…" >

<xs:import namespace="[http://www.w3.org/XML/1998/namespace"](http://www.w3.org/XML/1998/namespace) schemaLocation="xml.xsd">

</xs:import>

<xs:group name="elementsGroup">

<xs:sequence>

<xs:element name="arcFileCode" type="xs:string"/>

<xs:element name="title" type="xs:string"/>

<xs:element name="source" type="xs:string"/>

<xs:element name="description" type="xs:string"/>

</xs:sequence>

</xs:group>

<xs:complexType name="elementContainer">

<xs:annotation>

<xs:documentation xml:lang="en">

This complexType is included as a convenience for schema authors who need to define a root

or container element for all of the DC elements.

</xs:documentation>

</xs:annotation>

<xs:choice>

<xs:group ref="elementsGroup"/>

</xs:choice>

</xs:complexType>

<xs:element name="simpledc" type="elementContainer"/>

</xs:schema>

### Schema tài liệu văn bản

* Tên file schema: EAD\_doc.xsd
* Cấu trúc:

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>

<xs:schema xmlns:xs[="http://www.w3.org/2001/XMLSchema"](http://www.w3.org/2001/XMLSchema) elementFormDefault="qualified" attributeFormDefault="unqualified" id="uuid-…" >

<xs:import namespace="[http://www.w3.org/XML/1998/namespace"](http://www.w3.org/XML/1998/namespace) schemaLocation="xml.xsd">

</xs:import>

<xs:group name="elementsGroup">

<xs:sequence>

<xs:element name="arcFileCode" type="xs:string"/>

<xs:element name="mode" type="xs:string"/>

<xs:element name="language" type="xs:string"/>

<xs:element name="keyword" type="xs:string"/>

<xs:element name="numberOfPage" type="xs:string"/>

<xs:element name="format" type="xs:string"/>

<xs:element name="inforSign" type="xs:string"/>

<xs:element name="confidenceLevel" type="xs:string"/>

<xs:element name="description" type="xs:string"/>

<xs:element name="docCode" type="xs:string"/>

<xs:element name="docOrdinal" type="xs:string"/>

<xs:element name="typeName" type="xs:string"/>

<xs:element name="codeNumber" type="xs:string"/>

<xs:element name="codeNotation" type="xs:string"/>

<xs:element name="issuedDate" type="xs:string"/>

<xs:element name="organName" type="xs:string"/>

<xs:element name="subject" type="xs:string"/>

<xs:element name="autograph" type="xs:string"/>

<xs:element name="process" type="xs:string"/>

</xs:sequence>

</xs:group>

<xs:complexType name="elementContainer">

<xs:annotation>

<xs:documentation xml:lang="en">

This complexType is included as a convenience for schema authors who need to define a root

or container element for all of the DC elements.

</xs:documentation>

</xs:annotation>

<xs:choice>

<xs:group ref="elementsGroup"/>

</xs:choice>

</xs:complexType>

<xs:element name="simpledc" type="elementContainer"/>

</xs:schema>

### Schema tài liệu phim âm bản/ảnh

* Tên file schema: EAD\_pic.xsd
* Cấu trúc:

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>

<xs:schema xmlns:xs[="http://www.w3.org/2001/XMLSchema"](http://www.w3.org/2001/XMLSchema) elementFormDefault="qualified" attributeFormDefault="unqualified" id="uuid-…" >

<xs:annotation>

<xs:documentation xml:lang="en"> Simple DC container XML Schema

</xs:documentation>

</xs:annotation>

<xs:annotation>

<xs:documentation xml:lang="en"> DCMES 1.1 XML Schema

XML Schema for <http://purl.org/dc/elements/1.1/> namespace

</xs:documentation>

</xs:annotation>

<xs:import namespac[e="http://www.w3.org/XML/1998/namespace"](http://www.w3.org/XML/1998/namespace) schemaLocation="xml.xsd">

</xs:import>

<xs:group name="elementsGroup">

<xs:annotation>

<xs:documentation xml:lang="en">

This group is included as a convenience for schema authors who need to refer to all the elements in the <http://purl.org/dc/elements/1.1/> namespace.

</xs:documentation>

</xs:annotation>

<xs:sequence>

<xs:element name="arcDocCode" type="xs:string"/>

<xs:element name="maintenance" type="xs:string"/>

<xs:element name="typePic" type="xs:string"/>

<xs:element name="archivesNumber" type="xs:string"/>

<xs:element name="inforSign" type="xs:string"/>

<xs:element name="eventName" type="xs:string"/>

<xs:element name="imageTitle" type="xs:string"/>

<xs:element name="photographer" type="xs:string"/>

<xs:element name="photoPlace" type="xs:string"/>

<xs:element name="photoTime" type="xs:string"/>

<xs:element name="colour" type="xs:string"/>

<xs:element name="filmSize" type="xs:string"/>

<xs:element name="docAttached" type="xs:string"/>

<xs:element name="mode" type="xs:string"/>

<xs:element name="format" type="xs:string"/>

<xs:element name="riskRecovery" type="xs:string"/>

<xs:element name="riskRecoveryStatus" type="xs:string"/>

<xs:element name="description" type="xs:string"/>

</xs:sequence>

</xs:group>

<xs:complexType name="elementContainer">

<xs:annotation>

<xs:documentation xml:lang="en">

This complexType is included as a convenience for schema authors who need to define a root

or container element for all of the DC elements.

</xs:documentation>

</xs:annotation>

<xs:choice>

<xs:group ref="elementsGroup"/>

</xs:choice>

</xs:complexType>

<xs:element name="simpledc" type="elementContainer"/>

</xs:schema>

### Schema tài liệu phim/âm thanh (ghi âm/ghi hình)

* Tên file schema: EAD\_media.xsd
* Cấu trúc:

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>

<xs:schema xmlns:xs[="http://www.w3.org/2001/XMLSchema"](http://www.w3.org/2001/XMLSchema) elementFormDefault="qualified" attributeFormDefault="unqualified" id="uuid-…" >

<xs:import namespace="[http://www.w3.org/XML/1998/namespace"](http://www.w3.org/XML/1998/namespace) schemaLocation="xml.xsd">

</xs:import>

<xs:group name="elementsGroup">

<xs:sequence>

<xs:element name="arcDocCode" type="xs:string"/>

<xs:element name="maintenance" type="xs:string"/>

<xs:element name="typeMedia" type="xs:string"/>

<xs:element name="archivesNumber" type="xs:string"/>

<xs:element name="inforSign" type="xs:string"/>

<xs:element name="eventName" type="xs:string"/>

<xs:element name="movieTitle" type="xs:string"/>

<xs:element name="recorder" type="xs:string"/>

<xs:element name="recordPlace" type="xs:string"/>

<xs:element name="recordDate" type="xs:string"/>

<xs:element name="language" type="xs:string"/>

<xs:element name="playTime" type="xs:string"/>

<xs:element name="docAttached" type="xs:string"/>

<xs:element name="mode" type="xs:string"/>

<xs:element name="quality" type="xs:string"/>

<xs:element name="format" type="xs:string"/>

<xs:element name="riskRecovery" type="xs:string"/>

<xs:element name="riskRecoveryStatus" type="xs:string"/>

<xs:element name="description" type="xs:string"/>

</xs:sequence>

</xs:group>

<xs:complexType name="elementContainer">

<xs:annotation>

<xs:documentation xml:lang="en">

This complexType is included as a convenience for schema authors who need to define a root

or container element for all of the DC elements.

</xs:documentation>

</xs:annotation>

<xs:choice>

<xs:group ref="elementsGroup"/>

</xs:choice>

</xs:complexType>

<xs:element name="simpledc" type="elementContainer"/>

</xs:schema>

* 1. ***Danh sách và định dạng mimetype và extension***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Code** | **Tên tiếng**  **Việt** | **Extension** | **Mimetype** | **Mô tả** |
| 1 | DOC | Văn bản | (.txt) | text/plain | Định dạng Plain Text (.txt): Dành cho các tài liệu cơ bản không có cấu  trúc |
| (.rtf)  v1.8, v1.9. 1 | application/ rtf | Định dạng Rich Text  (.rtf) phiên bản 1.8, 1.9.1: Dành cho các tài liệu có |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Code** | **Tên tiếng Việt** | **Extension** | **Mimetype** | **Mô tả** |
|  |  |  |  |  | thể trao đổi giữa các nền  khác nhau |
| (.docx) | application/ vnd.openx mlformats- officedocu ment.word processing ml.docume  nt | Định dạng văn bản Word mở rộng của Microsoft (.docx) |
| (.pdf/a) | application/ pdf/a) | Định dạng Portable Document Archival (.pdf/a), hai lớp để đọc và  bóc tách thông tin |
| (.doc) | application/  msword | Định dạng văn bản Word  của Microsoft (.doc) |
| (.odt) v1.2 | application/ vnd.oasis.o  pendocume nt.text | Định dạng Open Document Text (.odt) phiên bản 1.2 |
| 2 | OTHE R | Bảng tính | (.csv) | text/csv | Định dạng Comma eparated Variable/Delimited (.csv): Dành cho các bảng tính cần trao đổi  giữa các ứng dụng khác nhau. |
| (.xlsx) | application/ vnd.openx mlformats- officedocu ment.sprea dsheetml.sh  eet | Định dạng bảng tính Excel mở rộng của Microsoft (.xlsx) |
| (.xls) | application/ vnd.ms-  excel | Định dạng bảng tính Excel của Microsoft  (.xls) |
| (.ods) v1.2 | application/ vnd.oasis.o  pendocume | Định dạng Open Document Spreadsheets  (.ods) phiên bản 1.2 |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Code** | **Tên tiếng Việt** | **Extension** | **Mimetype** | **Mô tả** |
|  |  |  |  | nt.spreadsh  eet |  |
| 3 | OTHE R | Trình diễn | (.htm) | text/html | Định dạng Hypertext Document (.htm): cho các trình bày được trao đổi thông qua các loại  trình duyệt khác nhau |
| (.pptx) | application/ vnd.openx mlformats- officedocu ment.prese  ntationml.p resentation | Định dạng PowerPoint mở rộng của Microsoft (.pptx) |
| (.ppt) | application/ vnd.ms-  powerpoint | Định dạng PowerPoint (.ppt) của Microsoft |
| (.odp) v1.2 | application/ vnd.oasis.o pendocume  nt.presentat ion | Định dạng Open Document Presentation (.odp) phiên bản 1.2 |
| 4 | PIC | Tài liệu ảnh | (.jpeg),  (.jpg) | image/jpeg | Joint Photographic  Expert Group (.jpg) |
| (.gif) | image/gif | Graphic Interchange  (.gif) version 89a |
| (.tif),  (.tiff) | image/tiff | Tag Image File (.tif) |
| (.png) | image/png | Portable Network  Graphics (.png) |
| 5 | MEDIA | Tài liệu video | MPEG-1 | video/mpeg | Moving Picture Experts  Group-1 |
| MPEG-2 | video/mpeg | Moving Picture Experts  Group-2 |
| MPEG-4 | video/mpeg | Moving Picture Experts  Group-4 |
| (.avi) | video/x-  msvideo | Audio Video Interleave |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Code** | **Tên tiếng Việt** | **Extension** | **Mimetype** | **Mô tả** |
|  |  |  | (.wmv) | video/x- ms-wmv | Windows Media file with  audio and/or video content |
| (.mov),  (.qt) | video/quick time | Các định dạng Apple Quicktime (.avi),  (.mov), (.qt) |
| 6 | MEDIA | Tài liệu âm thanh | (.mp3) | audio/mpeg | MPEG-1 Audio Layer 3 |
| (.wma) | audio/x-  ms-wma | Windows Media file with  audio |
| (.aac) | audio/aac | Advanced Audio Coding |

## Phụ lục III

1

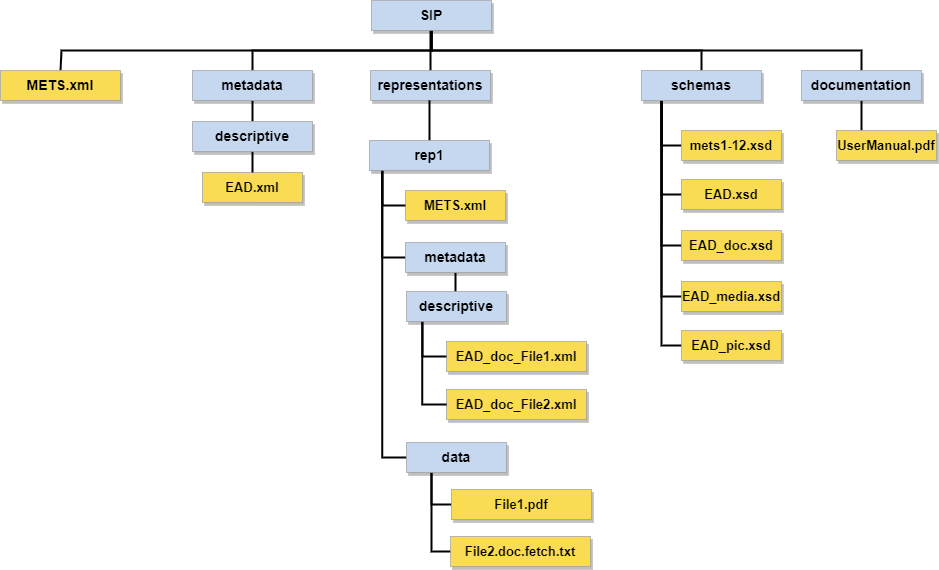
**CẤU TRÚC DỮ LIỆU HỒ SƠ NỘP (SUBMISSION INFORMATION PACKAGE – SIP\_hoso)**

*(Kèm theo Thông tư số* 05 */ 2025/TT-BNV ngày 14 tháng5 năm 2025*

*của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)*

## CẤU TRÚC HỒ SƠ NỘP (SIP\_hoso)

* 1. **Cấu trúc vật lý SIP\_hoso**

****

Sử dụng cấu trúc thư mục trong các thiết bị lưu trữ vật lý để lưu trữ. Các gói SIP\_hoso được nén thành file nén (ZIP) trong quá trình truyền nhận và lưu trữ dữ liệu. Quy định đặt tên file nén ZIP được mô tả tại mục 5.

Cấu trúc này được xây dựng trên cơ sở mở rộng từ chuẩn E-ARK (CSIP)3 phiên bản v2.0.4 nhằm phù hợp với nhu cầu quản lý các đối tượng thông tin tại Lưu trữ lịch sử; phân tách rõ ràng các tệp dữ liệu đặc tả (metadata) và các tệp văn bản, tài liệu tạo điều kiện thuận tiện cho việc quản lý cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ và quản trị hệ thống.

3 E-ARK CSIP (dilcis.eu)

## Bảng mô tả cấu trúc vật lý SIP\_hoso

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên** | **Định dạng** | **Yêu cầu** | **Số lượng** | **Mục đích** |
| **A. Gói thông tin SIP\_hoso** | | | | | |
| 1 | SIP\_hoso | Thư mục | Bắt buộc | 01 | Tên thư mục gói SIP\_hoso. Lấy theo ID định danh gói SIP\_hoso, được xác định bởi  thuộc tính OBJID của phần tử  gốc của tệp METS.xml |
| 2 | METS.xml | Tệp | Bắt buộc | 01 tại thư mục gói SIP\_hoso | METS.xml là file được xây dựng trên chuẩn METS và là file quan trọng trong gói SIP\_hoso, mô tả cấu trúc của gói SIP\_hoso |
| 3 | metadata | Thư mục | Bắt buộc | 01 | Thư mục chứa thông tin về dữ liệu đặc tả mô tả |
| 4 | metadata  /descriptive | Thư mục | Bắt buộc | 01 | Thư mục chứa thông tin mô tả về tài liệu hoặc dữ liệu đóng gói |
| 5 | metadata/ descriptive  /EAD.xml | Tệp | Bắt buộc | 01 | Là file mô tả thông tin chung của gói tin hồ sơ, được xây dựng theo hướng dẫn tại văn bản này.  Quy tắc đặt tên file: [Tiêu chuẩn xây dựng metadata] |
| 6 | representati ons | Thư mục | Bắt buộc | 01 | Thư mục chứa đại diện của 1 hồ sơ |
| 7 | representati ons/rep1 | Thư mục | Bắt buộc | 01 | Thư mục đại diện của 1 hồ sơ |
| 8 | schemas | Thư mục | Bắt buộc | 01 | Thư mục chứa file mô tả cấu trúc của file METS hoặc các cấu trúc file metadata trong gói SIP\_hoso |
| 9 | schemas/M ETS.xsd | Tệp | Bắt buộc | 01 | Là file mô tả cấu trúc file METS của gói tin |
| 10 | schemas/T EAD.xsd, EAD\_doc.x | Tệp | Bắt buộc | Tối thiểu 01 file | Là file cấu trúc metadata của gói hồ sơ, văn bản, âm thanh, hình ảnh |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên** | **Định dạng** | **Yêu cầu** | **Số lượng** | **Mục đích** |
|  | sd, EAD\_medi a.xsd, EAD\_pic.x sd |  |  |  | Gồm có:   * Hồ sơ: EAD.xsd * Văn bản: EAD\_doc.xsd * Video, âm thanh: EAD\_media.xsd * Phim âm bản, ảnh: EAD\_pic.xsd   Quy định chi tiết mô tả tại mục 3. Schema |
| 11 | documentat ion | Thư mục | Không bắt buộc |  | Thư mục chứa file mô tả bổ sung về dữ liệu có trong gói SIP |
| 12 | documentat ion/UserMa nual.pdf | Tệp | Không bắt buộc |  | File mô tả bổ sung về dữ liệu có trong gói SIP |
| **B. Gói đại diện của hồ sơ** | | | | | |
| 1 | rep1 | Thư mục | Bắt buộc | 01 | Tên bản đại diện của hồ sơ |
| 2 | METS.xml | Tệp | Bắt buộc | 01 | METS.xml là file được xây dựng trên chuẩn METS và là file quan trọng đại diện cấu trúc của gói tin |
| 3 | metadata | Thư mục | Bắt buộc | 01 | Thư mục chứa thông tin về dữ liệu đặc tả mô tả hoặc bảo quản của tài liệu trong gói hồ sơ |
| 4 | metadata  /descriptive | Thư mục | Bắt buộc | 01 | Thư mục chứa thông tin mô tả về tài liệu hoặc dữ liệu đóng gói |
| 5 | metadata/d escriptive  /EAD\_doc\_ File1.xml  … EAD\_medi a\_File2.xm l | Tệp | Bắt buộc | Tối thiểu 01 file | Là file mô tả thông tin của gói tài liệu  Quy tắc đặt tên file: [Tiêu chuẩn xây dựng  metadata]\_[Loại tài liệu]\_[Tên file] |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên** | **Định dạng** | **Yêu cầu** | **Số lượng** | **Mục đích** |
| 6 | data | Thư mục | Bắt buộc | 01 | Thư mục chứa các tài liệu trong gói hồ sơ |
| 7 | data/File1.d oc, File2.doc.fe tch.txt,  ...  Filen.mp3 | Tệp | Bắt buộc | Tối thiểu 01 tài liệu | Mỗi File1, Filen tương ứng với 1 tài liệu trong gói hồ sơ Văn bản trong SIP\_hoso  .pdf/a, hai lớp  Mỗi tệp có định dạng  .fetch.txt là tài liệu mô tả liên kết đến 1 tài liệu đã có trong 1 hồ sơ lưu trữ của cùng 1 Phông |

1. **ĐÓNG GÓI HỒ SƠ NỘP (SIP\_hoso)**

### METS

* + 1. ***Cấu trúc METS***

Một file METS.xml bao gồm các thành phần:

* + - * mets: Phần tử gốc của tài liệu chứa một số thuộc tính tùy chọn: ID gói, tiêu đề gói, kiểu gói, các thông tin schema của gói tin;
      * metsHdr: Phần tử tiêu đề chứa các thông tin thời gian đóng gói, người tạo, trạng thái của gói tin;
      * dmdSec: Phần tử metadata mô tả chứa các chỉ dẫn thông tin metadata sử dụng trong gói tin;
      * fileSec: Phần tử tệp chứa các chỉ dẫn của tất cả thành phần trong gói tin mà không nằm trong danh sách phần tử dmdSec;
      * structMap: Phần tử map cấu trúc cung cấp tổng quan về các thành phần có trong gói và liên kết các phần tử giữa tệp và metadata.

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8" standalone="yes"?>

<mets xmlns:xsi="[http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance"](http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance) xmlns="<http://www.loc.gov/METS/>" xmlns:xlink="<http://www.w3.org/1999/xlink>" OBJID="…" LABEL="…" TYPE="… " PROFILE="https://earkcsip.dilcis.eu/profile/E-ARK-CSIP.xml" xsi:schemaLocation=["http://www.loc.gov/METS/](http://www.loc.gov/METS/) schemas/mets1\_12.xsd <http://www.w3.org/1999/xlink> schemas/xlink.xsd https://dilcis.eu/XML/METS/CSIPExtensionMETS schemas/DILCISExtensionMETS.xsd

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| https://dilcis.eu/XML/METS/SIPExtensionMETS schemas/DILCISExtensionSIPMETS.xsd"> | | |
|  | <metsHdr>  <agent>...</agent>  </metsHdr> |  |
|  | <dmdSec>  <mdRef>...</mdRef>  </dmdSec> |
|  | <fileSec>  <fileGrp>  <file>  <Flocat.../>  </file>  <file>  <Flocat.../>  </file>  ...  </fileGrp>  </fileSec> |
|  | <structMap>  <div>  <div.../>  <div>  <fptr.../>  </div>  </div> |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | </structMap> |  |
| </mets> | | |

### Mô tả chi tiết các phần tử file METS của SIP\_hoso

* + - * *Phần tử mets*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 1 | <mets  > | OBJID | Bắt buộc | ID định danh gói SIP, tự động sinh khi tạo gói SIP. |
|  |  |  |  | Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: |
|  |  |  |  | - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa |
|  |  |  |  | Ví dụ: OBJID= “uuid-7D0D1987- 0F1C-47A7-8FD6-CC5C7DE4064F” |
| 2 | <mets  > | LABEL | Không bắt buộc | Mô tả nội dung của gói SIP  Ví dụ: “Hồ sơ G09.2021.01.TCCB về  tập quyết định nhân sự năm 2021”  *Theo metadata của hồ sơ: trường title* |
| 3 | <mets  > | TYPE | Bắt buộc | Loại nội dung chứa trong gói tin Mặc định là: “Mixed” |
| 4 | <mets  > | csip:CONT ENTINFO RMATION TYPE | Không bắt buộc | Nội dung loại thông số kỹ thuật Thuộc tính này bắt buộc với các file METS.xml ở thư mục đại diện  (representations) |
| 5 | <mets  > | PROFILE | Bắt buộc | Đường dẫn mà gói thông tin phù hợp |
| 6 | Ví dụ: | <mets xmlns:xsi="<http://www.w3.org/2001/XMLSchema-> instance" xmlns:sip="https://DILCIS.eu/XML/METS/SIPExtensionMET S" xmlns=["http://www.loc.gov/METS/](http://www.loc.gov/METS/)" xmlns:csip="https://DILCIS.eu/XML/METS/CSIPExtensionM ETS" xmlns:xlink=["http://www.w3.org/1999/xlink](http://www.w3.org/1999/xlink)" OBJID="uuid-7D0D1987-0F1C-47A7-8FD6- CC5C7DE4064F" LABEL="Hồ sơ G09.2021.01.TCCB về tập  quyết định nhân sự năm 2021" TYPE="Mixed"  csip:CONTENTINFORMATIONTYPE="MIXED" | | |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  |  | PROFILE="https://earkcsip.dilcis.eu/profile/E-ARK- CSIP.xml" xsi:schemaLocation="<http://www.loc.gov/METS/> schemas/mets1\_12.xsd <http://www.w3.org/1999/xlink> schemas/xlink.xsd https://dilcis.eu/XML/METS/CSIPExtensionMETS schemas/DILCISExtensionMETS.xsd https://dilcis.eu/XML/METS/SIPExtensionMETS schemas/DILCISExtensionSIPMETS.xsd"> | | |

* + - * *Phần tử metsHdr*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 1 | <metsHdr> | CREATEDATE | Bắt buộc | Thời gian tạo gói SIP. Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-  DDThh:mm:ss.sTZD  Ví dụ: 2022-30- 06T12:00:00+7:00 |
| 2 | <metsHdr> | LASTMODDAT E | Không bắt buộc | Thời gian cập nhật gói SIP. Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-  DDThh:mm:ss.sTZD Ví dụ: 2022-30- 06T12:00:00+7:00 |
| 3 | <metsHdr> | RECORDSTATU S | Không bắt buộc | Trạng thái gói SIP, có thể nhận các giá trị:   * NEW: Tạo mới * SUPPLEMENT: Mở rộng * REPLACEMENT: Thay   thế   * TEST: Kiểm tra * OTHER: Trạng thái không có trong danh sách trước đó   Mặc định là NEW |
| 4 | <metsHdr> | csip:OAISPACK AGETYPE | Bắt buộc | Thông tin loại gói OAIS, có thể nhận các giá trị: |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  |  |  |  | * SIP * AIP * DIP   Mặc định nhận giá trị là SIP |
| 5 | <metsHdr>  /<agent> |  | Bắt buộc | Phần tử tác nhân như là tổ chức hoặc cá nhân tạo ra dữ liệu |
| 6 | <agent> | ROLE | Bắt buộc | Vai trò của tác nhân chịu trách nhiệm về gói tài liệu  Mặc định là CREATOR |
| 7 | <agent> | TYPE | Bắt buộc | Loại tác nhân tạo gói lưu trữ  Ví dụ: “INDIVIDUAL”, “OTHER”, “ORGANIZATION” |
| 8 | <agent> | OTHERTYPE | Bắt buộc | Tác nhận khác  Ví dụ: “SOFTWARE” |
| 9 | <agent>/<n ame> |  | Bắt buộc | Tên của công cụ hoặc phần mềm được sử dụng để tạo gói tin |
| 10 | <agent>/<n ote> |  | Bắt buộc | Phần tử ghi chú bổ sung thông tin cho gói tin |
| 11 | <note> | csip:NOTETYPE | Bắt buộc | Mặc định giá trị: IDENTIFICATIONCODE  Giá trị lưu thông tin Mã phông |
| 12 | <metsHdr>  /<altRecord ID> |  | Bắt buộc | Tham chiếu đến yêu cầu nộp |
| 13 | <altRecordI D> | TYPE | Bắt buộc | Mặc định là: “SOFTWARE VERSION” |
| 14 | Ví dụ: | <metsHdr CREATEDATE="2023-01- 13T15:46:25.073+07:00" LASTMODDATE="2023-01-  13T15:46:25.073+07:00" RECORDSTATUS="NEW" csip:OAISPACKAGETYPE="SIP">  <agent ROLE="CREATOR" TYPE="OTHER" OTHERTYPE="SOFTWARE"> | | |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  |  | <name>VietNam Fonds Archival System</name>  <note csip:NOTETYPE="SOFTWARE VERSION">1.0.0</note>  </agent>  <altRecordID TYPE="SUBMISSIONAGREEMENT">NL.BNV.2023.0  1</altRecordID>  </metsHdr> | | |

* + - * *Phần tử dmdSec*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 1 | <dmdS ec> | ID | Bắt buộc | Sử dụng để định danh duy nhất. Quy tắc: uuid-{UUIDs}  Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: uuid-35F28B09-D2F2- 4FEF-84F1-C3C1AB630B96. |
| 2 | <dmdS ec> | CREATED | Bắt buộc | Ngày giờ tạo của tệp được tham chiếu. Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-  DDThh:mm:ss.sTZD |
| 3 | <dmdS ec> | STATUS | Không bắt buộc | Trạng thái của gói dmdSec |
| 4 | <dmdS ec>/<m dRef> |  | Bắt buộc | Tham chiếu đến tài liệu dữ liệu đặc tả mô tả nằm trong thư mục Metadata |
| 5 | <mdRe f> | ID | Bắt buộc | Sử dụng để định danh duy nhất. Quy tắc: uuid-{UUIDs}  Trong đó: |
|  |  |  |  | - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa |
|  |  |  |  | Ví dụ: uuid-4B757D43-3064- 4808-99EC-09C7DA37F489 |
| 6 | <mdRe | LOCTYPE | Bắt buộc | Loại định vị |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  | f> |  |  | Luôn nhận giá trị = “URL” |
| 7 | <mdRe f> | MDTYPE | Bắt buộc | Loại dữ liệu được tham chiếu Ví dụ: “OTHER” |
| 8 | <mdRe f> | MDTYPEV ERSION | Không bắt buộc | Số phiên bản của chuẩn. Mặc định nhận giá trị 1.0 |
| 9 | <mdRe f> | xlink:href | Bắt buộc | Đường dẫn đến file metadata từ thư mục gốc |
| 10 | <mdRe f> | MIMETYPE | Bắt buộc | Định dạng file của tệp được tham chiếu  Nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 4. Danh sách và định dạng mimetype và extension)  Ví dụ: text/xml |
| 11 | <mdRe f> | SIZE | Bắt buộc | Dung lượng của file metadata đang trỏ tới  Đơn vị bytes  Ví dụ: SIZE="369" |
| 12 | <mdRe f> | CREATED | Bắt buộc | Ngày tạo của tệp được tham chiếu  Kiểu dữ liệu datetime: YYYY- MM-DDThh:mm:ss.sTZD |
| 13 | <mdRe f> | CHECKSU MTYPE | Bắt buộc | Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256 |
| 14 | <mdRe f> | CHECKSU M | Bắt buộc | Giá trị giải thuật băm. |
| 15 | Ví dụ: | <dmdSec ID="uuid-35F28B09-D2F2-4FEF-84F1- | | |
|  |  | C3C1AB630B96" CREATED="2023-01- | | |
|  |  | 13T15:46:25.073+07:00" STATUS="CURRENT"> | | |
|  |  | <mdRef ID="B2A87D1F-D46F-4D75-8602- | | |
|  |  | 46C1D14AE2B9" LOCTYPE="URL" MDTYPE="OTHER" | | |
|  |  | OTHERMDTYPE="EAD" MDTYPEVERSION="1.0" | | |
|  |  | xlink:href="metadata/descriptive/EAD.xml" | | |
|  |  | MIMETYPE="text/xml" SIZE="369" CREATED="2023- | | |
|  |  | 01-13T15:46:25.073+07:00" | | |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  |  | CHECKSUM="553AF5BFC717C9968D57329C650D394D D7A015889CAE7EB24774DF6C631DC760" CHECKSUMTYPE="SHA-256"/>  </dmdSec> | | |

* + - * *Phần tử fileSec*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 1 | <fileSec  > | ID | Bắt buộc | Thông tin ID để định danh cho fileSec do hệ thống tự sinh. |
|  |  |  |  | Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: |
|  |  |  |  | - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa |
|  |  |  |  | Ví dụ: uuid-536BA311-5E3C- 4259-8BD6-9325ACF68BCD |
| 2 | <fileSec  >/<fileG rp> |  | Bắt buộc | Các tài liệu cùng liên quan đến 1 nội dung nên được đặt trong 1 nhóm tệp |
| 3 | <fileGrp  > | USE | Bắt buộc | Tên nhóm tệp hoặc đường dẫn thư mục chứa dữ liệu. |
|  |  |  |  | Ví dụ: |
|  |  |  |  | - Tên nhóm tệp: Schemas; Documentation |
|  |  |  |  | - Đường dẫn thư mục chứa dữ liệu: Representations/rep1 |
| 4 | <fileGrp  > | ID | Bắt buộc | Thông tin ID để định danh cho fileGroup do hệ thống tự sinh. |
|  |  |  |  | Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: |
|  |  |  |  | - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa |
|  |  |  |  | Ví dụ: uuid-2AE4B947-BF38- 4A0F-BC5C-2567DF1AC9AA |
| 5 | <fileGrp  >/<file> |  | Bắt buộc | Các thành phần tệp trong nhóm tệp |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 6 | <file> | ID | Bắt buộc | Thông tin ID để định danh file do hệ thống tự sinh. Ví dụ: |
|  |  |  |  | Quy tắc: ID-{UUIDs} Trong đó: |
|  |  |  |  | - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa |
|  |  |  |  | Ví dụ: ID-F54865C1-CF2B- 4D63-A687-31AD937BD402 |
| 7 | <file> | MIMETYPE | Bắt buộc | Định dạng file  Cho phép các định dạng file như sau: |
|  |  |  |  | - Tài liệu (văn bản, tài liệu kỹ thuật): .pdf/a, hai lớp) |
|  |  |  |  | - Tài liệu âm bản/ảnh: JPEG |
|  |  |  |  | - Tài liệu âm thanh/video: MPEG-4; . MP3; avi; wma; wmv |
|  |  |  |  | Hệ thống hỗ trợ nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục  4. Danh sách và định dạng mimetype và extension) |
|  |  |  |  | Ví dụ: “application/octet- stream” |
| 8 | <file> | CREATED | Bắt buộc | Ngày tạo thẻ <file>  Kiểu dữ liệu datetime: YYYY- MM-DDThh:mm:ss.sTZD |
| 9 | <file> | CHECKSUMTY PE | Bắt buộc | Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256 |
| 10 | <file> | CHECKSUM | Bắt buộc | Giá trị giải thuật băm |
| 11 | <file>/< Flocat> |  | Bắt buộc | Định vị tệp tin |
| 12 | <Flocat> | xlink:type | Bắt buộc | Loại của đường dẫn  Mặc định giá trị là “simple” |
| 13 | <Flocat> | xlink:href | Bắt | Vị trí của file |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  |  |  | buộc | Đường dẫn đến tệp |
| 14 | <Flocat> | LOCTYPE | Bắt buộc | Luôn nhận giá trị “URL” |
| 15 | Ví dụ: | <fileSec ID="uuid-536BA311-5E3C-4259-8BD6- | | |
|  |  | 9325ACF68BCD"> | | |
|  |  | <fileGrp ID="uuid-2AE4B947-BF38-4A0F-BC5C- | | |
|  |  | 2567DF1AC9AA" USE="Schemas"> | | |
|  |  | <file ID="ID-F54865C1-CF2B-4D63-A687- | | |
|  |  | 31AD937BD402" MIMETYPE="application/octet-stream" | | |
|  |  | SIZE="496" CREATED="2023-01- | | |
|  |  | 13T15:46:25.077+07:00" | | |
|  |  | CHECKSUM="8BB0E36610B7BE3D58EDB2B9DC7C729 | | |
|  |  | 34A8C7A415329B80BC7873BD123B20345" | | |
|  |  | CHECKSUMTYPE="SHA-256"> | | |
|  |  | <FLocat xlink:type="simple" | | |
|  |  | xlink:href="schemas/EAD.xsd" LOCTYPE="URL"/> | | |
|  |  | </file> | | |
|  |  | <file ID="ID-8F724D75-2EFA-4A82-81E5- | | |
|  |  | 2AF5E9A57E2A" MIMETYPE="application/octet-stream" | | |
|  |  | SIZE="2038" CREATED="2023-01- | | |
|  |  | 13T15:46:25.078+07:00" | | |
|  |  | CHECKSUM="B4A13747DDE7644122DC14DC7F7333F | | |
|  |  | C51B12DE43039A73BA111A6E0E8204FCC" | | |
|  |  | CHECKSUMTYPE="SHA-256"> | | |
|  |  | <FLocat xlink:type="simple" | | |
|  |  | xlink:href="schemas/DILCISExtensionMETS.xsd" | | |
|  |  | LOCTYPE="URL"/> | | |
|  |  | </file> | | |
|  |  | </fileGrp> | | |
|  |  | </fileSec> | | |

* + - * *Phần tử structMap*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 1 | <structMap  > | ID | Bắt buộc | Thông tin ID để định danh cho structMap. |
|  |  |  |  | Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: |
|  |  |  |  | - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa |
|  |  |  |  | Ví dụ: uuid-8AF5F42F-E308-4529- 8E6A-B9CA4CAA3E60 |
| 2 | <structMap  > | LABEL | Bắt buộc | Tên của mô tả cấu trúc  Thuộc tính LABEL của phần tử  <structMap> là bắt buộc và có giá trị được coi là 1 ID duy nhất và không áp dụng cho các phần tử  <structMap> khác  Các giá trị LABEL có thể nhận: |
|  |  |  |  | - LABEL = “CSIP”: Thể hiện cấu trúc của gói tin hoặc Liên kết metadata và file trong thư mục data |
| 3 | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]> |  | Bắt buộc | LABEL = “CSIP”: Thể hiện cấu trúc của gói tin hoặc Liên kết metadata và file trong thư mục data |
| 4 | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div> | ID | Bắt buộc | Thông tin ID để định danh cho div do hệ thống tự sinh.  Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: |
|  |  |  |  | - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa |
|  |  |  |  | Ví dụ: uuid-8FBF134A-2095-41E2- 888A-1A17BFE12313 |
| 5 | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div> | LABEL | Bắt buộc | Map với ID của file METS gói hồ sơ Quy tắc: uuid-{UUIDs}  Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa |
|  |  |  |  | Ví dụ: uuid-8FBF134A-2095-41E2- 888A-1A17BFE12313 |
| 6 | <structMap | ID | Bắt | Thông tin ID để định danh cho thẻ |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  | [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div><div[ @LABEL=  “Metadata”  ]> |  | buộc | div với @LABEL = "Metadata". Quy tắc: uuid-{UUIDs}  Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: uuid-DD10C992-0748- 49EC-A3DD-4A8B9D11D63D |
| 7 | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div><div[ @LABEL=  “Metadata”  ]> | DMDID | Bắt buộc | Tham chiếu đến dữ liệu đặc tả mô tả: Là ID của thẻ <dmdSec> trỏ đến file metadata |
| 8 | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div><div[ @LABEL=  “Schemas”]  > | ID | Bắt buộc | Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Schemas".  Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: uuid-686DE400-A530- 4FA2-BEAA-A06472E53435 |
| 9 | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div><div[ @LABEL=  “Schemas”]  >/<fptr> | FILEID | Bắt buộc | Là ID của thẻ <fileSec>/<fileGrp> trỏ đến group file với USE="Schemas" |
| 10 | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div><div[ @LABEL=  “Represent ations/rep1 ”]> | ID | Bắt buộc | Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Representations/rep1" là đường dẫn của bản đại diện; do hệ thống tự sinh.  Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  |  |  |  | Ví dụ: uuid-686DE400-A530- 4FA2-BEAA-A06472E53435 |
| 11 | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div><div[ @LABEL=  “Represent ations/rep1 ”]>/<mptr> | xlink:href | Bắt buộc | Đường dẫn đến file METS.xml của bản thể hiện |
| 12 | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div><div[ @LABEL=  “Represent ations/rep1 ”]>/<mptr> | xlink:title | Bắt buộc | Là ID của thẻ <fileSec>/<fileGrp> trỏ đến group file với USE="Representations/rep1" |
| 13 | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div><div[ @LABEL=  “Document ation”]> | ID | Không bắt buộc | Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Documentation".  Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: uuid-686DE400-A530- 4FA2-BEAA-A06472E53435 |
| 14 | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div><div[ @LABEL=  “Document ation”]>/<f ptr> | FILEID | Không bắt buộc | Là ID của thẻ <fileSec>/<fileGrp> trỏ đến group file với USE= “Documentation” |
| 15 | Ví dụ | <structMap ID="uuid-09D3EE4E-026C-4F0D-B338- 15D4D236828D" TYPE="PHYSICAL"  LABEL="CSIP"> | | |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  |  | <div ID="uuid-FAA53D37-566B-4E42-A2BD- 15BAE60213DA" LABEL="uuid-c684fdeb-7655-4302-  b017-4dfcbc7bf7e2">  <div ID="uuid-2D795984-9E23-4D9A-9283- 0D28C4C6A61A" DMDID="uuid-8417383E-8062-424B-  924B-61FE280FDC54" LABEL="Metadata"/>  <div ID="uuid-4E6BF453-8EB0-44AC-98DD- 1F799EAD7B4A" LABEL="Schemas">  <fptr FILEID="uuid-1966ED30-59F6-41B7- A4E6-C167909E96A1"/>  </div>  <div ID="uuid-4C48ECE8-096C-48BA-A030-  6294EAA4AB55" LABEL="Representations/rep1">  <mptr xlink:type="simple" xlink:href="representations/rep1/METS.xml" xlink:title="uuid-086C26BF-0F7E-4291-837C- 46BFD57A3A88" LOCTYPE="URL"/>  </div>  </div>  </structMap> | | |

### Mô tả chi tiết các phần tử file METS của bản đại diện (Thư mục chứa tài liệu của SIP\_hoso)

* + - * *Phần tử mets*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 1 | <mets  > | OBJID | Bắt buộc | ID định danh gói hồ sơ, tự động sinh khi tạo gói hồ sơ.  Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: OBJID: uuid-15a44708-045b- 477d-af24-2595dfa08078 |
| 2 | <mets  > | LABEL | Không bắt buộc | Mô tả nội dung của gói hồ sơ  Ví dụ: “Hồ sơ G09.2021.01.TCCB về  tập quyết định nhân sự năm 2021”  *Theo metadata của hồ sơ: trường title* |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 3 | <mets  > | TYPE | Bắt buộc | Loại nội dung chứa trong gói tin Mặc định là: “Mixed” |
| 4 | <mets  > | csip:CONT ENTINFO RMATION TYPE | Không bắt buộc | Nội dung loại thông số kỹ thuật  Thuộc tính này bắt buộc với các file METS.xml ở thư mục đại diện (representations) |
| 5 | <mets  > | PROFILE | Bắt buộc | Đường dẫn mà gói thông tin phù hợp |
| 6 | Ví dụ: | <mets xmlns:xsi="<http://www.w3.org/2001/XMLSchema-> instance" xmlns:sip="https://DILCIS.eu/XML/METS/SIPExtensionMET S" xmlns=["http://www.loc.gov/METS/](http://www.loc.gov/METS/)" xmlns:csip="https://DILCIS.eu/XML/METS/CSIPExtensionM ETS" xmlns:xlink=["http://www.w3.org/1999/xlink](http://www.w3.org/1999/xlink)" OBJID="uuid-1966ED30-59F6-41B7-A4E6-C167909E96A1" LABEL="" TYPE="Mixed" csip:CONTENTINFORMATIONTYPE="MIXED"  PROFILE="https://earkcsip.dilcis.eu/profile/E-ARK- CSIP.xml" xsi:schemaLocation="<http://www.loc.gov/METS/>  ../../schemas/mets1\_12.xsd <http://www.w3.org/1999/xlink>  ../../schemas/xlink.xsd https://dilcis.eu/XML/METS/CSIPExtensionMETS  ../../schemas/DILCISExtensionMETS.xsd https://dilcis.eu/XML/METS/SIPExtensionMETS  ../../schemas/DILCISExtensionSIPMETS.xsd"> | | |

* + - * *Phần tử metsHdr*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 1 | <metsHdr  > | CREAT EDATE | Bắt buộc | Thời gian tạo của bản đại diện. Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM- DDThh:mm:ss.sTZD  Ví dụ: 2022-30-06T12:00:00+7:00 |
| 2 | <metsHdr | LASTM ODDAT | Không bắt | Thời gian cập nhật của bản đại diện. |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  | > | E | buộc | Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM- DDThh:mm:ss.sTZD  Ví dụ: 2022-30-06T12:00:00+7:00 |
| 3 | <metsHdr  > | RECOR DSTAT US | Không bắt buộc | Trạng thái, có thể nhận các giá trị:   * NEW: Tạo mới * SUPPLEMENT: Mở rộng * REPLACEMENT: Thay thế * TEST: Kiểm tra * OTHER: Trạng thái không có trong danh sách trước đó   Mặc định là NEW |
| 4 | <metsHdr  > | csip:OA ISPAC KAGET YPE | Bắt buộc | Thông tin loại gói OAIS, có thể nhận các giá trị:   * SIP * AIP * DIP   Mặc định nhận giá trị là SIP |
| 5 | <metsHdr  >/<agent> |  | Bắt buộc | Phần tử tác nhân như là tổ chức hoặc cá nhân tạo ra dữ liệu |
| 6 | <agent> | ROLE | Bắt buộc | Vai trò của tác nhân chịu trách nhiệm về gói tài liệu  Mặc định là CREATOR |
| 7 | <agent> | TYPE | Bắt buộc | Loại tác nhân tạo gói lưu trữ  Ví dụ: “INDIVIDUAL”, “OTHER”, “ORGANIZATION” |
| 8 | <agent> | OTHER TYPE | Bắt buộc | Tác nhận khác  Luôn có giá trị là “SOFTWARE” |
| 9 | <agent>/< name> |  | Bắt buộc | Tên của tác nhân hoặc công cụ sử dụng để tạo gói tin |
| 10 | <agent>/< note> |  | Bắt buộc | Phần tử ghi chú để ghi lại thông tin của gói tin |
| 11 | <note> | csip:NO TETYP E | Bắt buộc | Mặc định giá trị: IDENTIFICATIONCODE  Giá trị lưu thông tin Mã phông |
| 12 | Ví dụ: | <metsHdr CREATEDATE="2023-01- 13T15:46:25.073+07:00" LASTMODDATE="2023-01- | | |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  |  | 13T15:46:25.073+07:00" RECORDSTATUS="NEW" csip:OAISPACKAGETYPE="SIP">  <agent ROLE="CREATOR" TYPE="ORGANIZATION">  <name>BNV</name>  <note csip:NOTETYPE="IDENTIFICATIONCODE">G09</not  e>  </agent>  </metsHdr> | | |

* + - * *Phần tử dmdSec*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 1 | <dmdSec  > | ID | Bắt buộc | Sử dụng để định danh duy nhất. ID do hệ thống tự sinh  Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: uuid-35F28B09-D2F2- 4FEF-84F1-C3C1AB630B96. |
| 2 | <dmdSec  > | CREATED | Bắt buộc | Ngày giờ tạo của tệp được tham chiếu  Kiểu dữ liệu datetime: YYYY- MM-DDThh:mm:ss.sTZD |
| 3 | <dmdSec  > | STATUS | Khôn g bắt buộc | Trạng thái của gói dmdSec |
| 4 | <dmdSec  >/<mdR ef> |  | Bắt buộc | Tham chiếu đến tài liệu dữ liệu đặc tả mô tả nằm trong thư mục Metadata |
| 5 | <mdRef  > | ID | Bắt buộc | Sử dụng để định danh duy nhất. ID do hệ thống tự sinh  Quy tắc: uuid-{UUIDs} |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  |  |  |  | Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa |
| 6 | <mdRef  > | LOCTYPE | Bắt buộc | Loại định vị  Luôn nhận giá trị = “URL” |
| 7 | <mdRef  > | MDTYPE | Bắt buộc | Loại dữ liệu được tham chiếu Ví dụ: “OTHER” |
| 8 | <mdRef  > | MDTYPEVERS ION | Khôn g bắt buộc | Số phiên bản của chuẩn. Mặc định nhận giá trị 1.0 |
| 9 | <mdRef  > | xlink:href | Bắt buộc | Đường dẫn đến file metadata từ thư mục gốc |
| 10 | <mdRef  > | MIMETYPE | Bắt buộc | Định dạng file của tệp được tham chiếu  Nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 4. Danh sách và định dạng mimetype và extension)  Ví dụ: text/xml |
| 11 | <mdRef  > | SIZE | Bắt buộc | Dung lượng của file metadata đang trỏ tới  Đơn vị bytes, kiểu int Ví dụ: SIZE="369" |
| 12 | <mdRef  > | CREATED | Bắt buộc | Ngày tạo của tệp được tham chiếu Kiểu dữ liệu datetime: YYYY- MM-DDThh:mm:ss.sTZD |
| 13 | <mdRef  > | CHECKSUMT YPE | Bắt buộc | Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256 |
| 14 | <mdRef  > | CHECKSUM | Bắt buộc | Giá trị giải thuật băm |
| 15 | Ví dụ: | <dmdSec ID="uuid-18988FA5-5954-422E-A784- FB74B06E2A54" CREATED="2023-06- 02T11:26:19.140+07:00" STATUS="CURRENT">  <mdRef ID="uuid-2BCB5AF4-D21A-4334-A02F- 35FB41726433" LOCTYPE="URL" MDTYPE="DC" | | |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  |  | xlink:type="simple" xlink:href="metadata/descriptive/EAD\_doc\_vanban01.xml" MIMETYPE="text/xml" SIZE="745" CREATED="2023- 06-02T11:26:19.140+07:00" CHECKSUM="CF681F54812FF4FAA5B932BF668106648 4EA39A33BCBEF208C84997846BFE8B1" CHECKSUMTYPE="SHA-256"/>  </dmdSec> | | |

* + - * *Phần tử fileSec*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 1 | <fileSec  > | ID | Bắt buộc | Thông tin ID để định danh cho fileSec. |
|  |  |  |  | Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: |
|  |  |  |  | - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa |
|  |  |  |  | Ví dụ: uuid-536BA311-5E3C- 4259-8BD6-9325ACF68BCD |
| 2 | <fileSec  >/<fileG rp> |  | Bắt buộc | Các tài liệu cùng liên quan đến 1 nội dung nên được đặt trong 1 nhóm tệp |
| 3 | <fileGrp  > | USE | Bắt buộc | Tên nhóm tệp hoặc đường dẫn thư mục chứa dữ liệu. |
|  |  |  |  | Ví dụ: |
|  |  |  |  | - Tên nhóm tệp: Schemas; Documentation |
|  |  |  |  | - Đường dẫn thư mục chứa dữ liệu: Representations/rep1 |
|  |  |  |  | - Tên thư mục holey file: Holeyfile |
|  |  |  |  | - (Mô tả chi tiết holey file tại mục Tài liệu liên kết) |
| 4 | <fileGrp  > | ID | Bắt buộc | Thông tin ID để định danh cho fileGroup. |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  |  |  |  | Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: uuid-2AE4B947-BF38- 4A0F-BC5C-2567DF1AC9AA |
| 5 | <fileGrp  >/<file> |  | Bắt buộc | Các thành phần tệp trong nhóm tệp |
| 6 | <file> | ID | Bắt buộc | Thông tin ID để định danh file. Quy tắc: ID-{UUIDs}  Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: ID-F54865C1-CF2B- 4D63-A687-31AD937BD402 |
| 7 | <file> | MIMETYPE | Bắt buộc | Định dạng file  Cho phép các định dạng file như sau:   * Tài liệu (văn bản, tài liệu kỹ thuật): .pdf/a, hai lớp * Tài liệu âm bản/ảnh: JPEG * Tài liệu âm thanh/video: MPEG- 4; MP3; avi; wma; wmv   Hệ thống hỗ trợ nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 4.  Danh sách và định dạng mimetype và extension)  Ví dụ: “application/octet-stream” |
| 8 | <file> | CREATED | Bắt buộc | Ngày tạo thẻ <file>  Kiểu dữ liệu datetime: YYYY- MM-DDThh:mm:ss.sTZD |
| 9 | <file> | CHECKSUMT YPE | Bắt buộc | Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256 |
| 10 | <file> | CHECKSUM | Bắt buộc | Giá trị giải thuật băm. |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 11 | <file>/< Flocat> |  | Bắt buộc | Định vị tệp tin |
| 12 | <Flocat> | xlink:type | Bắt buộc | Loại của đường dẫn  Mặc định giá trị là “simple” |
| 13 | <Flocat> | xlink:href | Bắt buộc | Vị trí của file Đường dẫn đến tệp |
| 14 | <Flocat> | LOCTYPE | Bắt buộc | Luôn nhận giá trị “URL” |
| 15 | Ví dụ: | <fileSec ID="uuid-536BA311-5E3C-4259-8BD6- 9325ACF68BCD">  <fileGrp ID="uuid-2AE4B947-BF38-4A0F-BC5C- 2567DF1AC9AA" USE="Schemas">  <file ID="ID-F54865C1-CF2B-4D63-A687-  31AD937BD402" MIMETYPE="application/octet-stream" SIZE="496" CREATED="2023-01- 13T15:46:25.077+07:00" CHECKSUM="8BB0E36610B7BE3D58EDB2B9DC7C729 34A8C7A415329B80BC7873BD123B20345" CHECKSUMTYPE="SHA-256">  <FLocat xlink:type="simple" xlink:href="schemas/key-value.xsd" LOCTYPE="URL"/>  </file>  <file ID="ID-8F724D75-2EFA-4A82-81E5-  2AF5E9A57E2A" MIMETYPE="application/octet-stream" SIZE="2038" CREATED="2023-01- 13T15:46:25.078+07:00" CHECKSUM="B4A13747DDE7644122DC14DC7F7333F C51B12DE43039A73BA111A6E0E8204FCC" CHECKSUMTYPE="SHA-256">  <FLocat xlink:type="simple" xlink:href="schemas/DILCISExtensionMETS.xsd" LOCTYPE="URL"/> | | |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  |  | </file>  </fileGrp>  </fileSec> | | |

* + - * *Phần tử structMap*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 1 | <structMap  > | ID | Bắt buộc | Thông tin ID để định danh cho structMap.  Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: uuid-8AF5F42F-E308-4529- 8E6A-B9CA4CAA3E60 |
| 2 | <structMap  > | LABEL | Bắt buộc | Tên của mô tả cấu trúc  Thuộc tính LABEL của phần tử  <structMap> là bắt buộc và có giá trị được coi là 1 ID duy nhất và không áp dụng cho các phần tử  <structMap> khác  Các giá trị LABEL có thể nhận:  - LABEL = “CSIP”: Thể hiện cấu trúc của gói tin và liên kết metadata và file trong thư mục data |
| 3 | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]> |  | Bắt buộc | LABEL = “CSIP”: Thể hiện cấu trúc của gói tin và liên kết metadata và file trong thư mục data |
| 4 | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div> | ID | Bắt buộc | Thông tin ID để định danh cho div do hệ thống tự sinh.  Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: uuid-8FBF134A-2095-41E2- 888A-1A17BFE12313 |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 5 | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div> | LABEL | Bắt buộc | Tên bản thể hiện Mặc định là rep1 |
| 6 | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div><div[ @LABEL=  “Data”]> | ID | Bắt buộc | Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Data" do hệ thống tự sinh.  Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: uuid-DD10C992-0748- 49EC-A3DD-4A8B9D11D63D |
| 7 | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div><div[ @LABEL=  “Data”]>/< fptr> | FILEID | Bắt buộc | Là ID của thẻ <fileSec>/<fileGrp> trỏ đến group file với USE="Data" |
| 8 | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div><div[ @LABEL=  “MetadataL ink”]> | ID | Bắt buộc | Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "MetadataLink" do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs}  Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: uuid-F48B9C89-1032-454C- A651-10BC9F864BB9 |
| 9 | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div><div[ @LABEL=  “MetadataL ink”]>/<div [@LABEL  ="Metadata Link/File"] | ID | Bắt buộc | Liên kết metadata và file trong thư mục data  Là ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "MetadataLink/File" do hệ thống tự sinh.  Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  | > |  |  | Ví dụ: uuid-F48B9C89-1032-454C- A651-10BC9F864BB9 |
| 10 | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div><div[ @LABEL=  “MetadataL ink”]>/<div [@LABEL  ="Metadata Link/File"]  > | DMDID | Bắt buộc | Là ID của thẻ <dmdSec> trỏ đến metadata của tài liệu |
| 11 | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div><div[ @LABEL=  “MetadataL ink”]>/<div [@LABEL  ="Metadata Link/File"]  >/<fptr> | FILEID | Bắt buộc | Map với ID của file tài liệu tương ứng với file metadata của tài liệu đó Ví dụ: ID-C3F433ED-449F-4555- 9E2D-4FD8CD5F8A69 |
| 12 | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div><div[ @LABEL=  “MetadataL ink”]>/<div [@LABEL  ="Metadata Link/Holey "]> | ID | Bắt buộc | Liên kết metadata và tài liệu liên kết trong thư mục data  Là ID để định danh cho thẻ div với @LABEL =  "MetadataLink/Holey" do hệ thống tự sinh.  Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: uuid-F48B9C89-1032-454C- A651-10BC9F864BB9 |
| 13 | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/ | DMDID | Bắt buộc | Là ID của thẻ <dmdSec> trỏ đến metadata của tài liệu liên kết |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  | <div><div[ @LABEL=  “MetadataL ink”]>/<div [@LABEL  ="Metadata Link/Holey "]> |  |  |  |
| 14 | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div><div[ @LABEL=  “MetadataL ink”]>/<div [@LABEL  ="Metadata Link/Holey "]>/<fptr> | FILEID | Bắt buộc | Map với ID của file tài liệu liên kết Ví dụ: ID-C3F433ED-449F-4555- 9E2D-4FD8CD5F8A69 |
| 15 | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div><div[ @LABEL=  “Attachme ntFile”]> | ID | Bắt buộc | Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "AttachmentFile" do hệ thống tự sinh.  Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: uuid-F48B9C89-1032-454C- A651-10BC9F864BB9 |
| 16 | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div><div[ @LABEL=  “Attachme ntFile”]>/< div> | ID | Bắt buộc | Liên kết tài liệu và tài liệu đính kèm trong thư mục data  Là ID để định danh cho thẻ. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: uuid-F48B9C89-1032-454C- A651-10BC9F864BB9 |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 17 | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div><div[ @LABEL=  “Attachme ntFile”]>/< div> | LABEL | Bắt buộc | Là ID của thẻ <file> trỏ đến file tài liệu  Ví dụ: LABEL="ID-344BC560- 35DE-4C5A-A9A6- CD9AFBBE547C" |
| 18 | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div><div[ @LABEL=  “Attachme ntFile”]>/< div>/<fptr> | FILEID | Bắt buộc | Là ID của thẻ <file> trỏ đến file tài liệu đính kèm  Ví dụ: FILEID="ID-C3F433ED- 449F-4555-9E2D-  4FD8CD5F8A69" |
| 19 | Ví dụ | <structMap ID="uuid-E0B15BE1-DA0B-4F08- 9CB6-F6F9B2EB4690" TYPE="PHYSICAL" LABEL="CSIP">  <div ID="uuid-CC163ECE-1F2A-4D25-9B8B- ABEB4AC41783" TYPE="ORIGINAL" LABEL="rep1">  <div ID="uuid-92EB3BB5-C2F5-4A53- A461-03FE5A33731E" LABEL="Data">  <fptr FILEID="uuid-748EF340-713B- 4C00-8A81-E0A65A8A7591"/>  </div>  <div ID="uuid-92EB3BB5-C2F5-4A53-  A461-03FE^A33731E" LABEL="AttachmentFile">  <div ID="uuid-0E4577AC-E46E- 496F-ABB5-3349B4721AF6" LABEL="ID-344BC560-  35DE-4C5A-A9A6-CD9AFBBE547C">  <fptr FILEID="ID-C8234D00- B2C9-40D1-8EAE-2038DB644A6F"/>  <fptr FILEID="ID-B0F54845- 6F27-41CB-9E15-73B935A0AF2A"/>  </div>  </div>  <div ID="uuid-F48B9C89-1032-454C-A651- 10BC9F864BB9" LABEL="MetadataLink"> | | |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  |  | <div ID="uuid-F48E8B89-1040-449C- A381-10BC9F856AA4" DMDID="uuid-F4C1B9AE- 5B03-4FE6-9CAC-E78C0AC7A421"  LABEL="MetadataLink/File">  <fptr FILEID="ID-344BC560- 35DE-4C5A-A9A6-CD9AFBBE547C"/>  </div>  <div ID="uuid-F48G4B89-1041-448C- A361-10BC9F123AA4" DMDID="uuid-8E1244FC- 52D0-49BF-96D3-4E52D03E8AF4"  LABEL="MetadataLink/Holey">  <fptr FILEID="ID-C3F433ED- 449F-4555-9E2D-4FD8CD5F8A69"/>  </div>  </div>  </div>  </structMap> | | |

### Tài liệu liên kết

* Tài liệu liên kết trong gói hồ sơ nộp SIP\_hoso tham chiếu đến tài liệu trong Hệ thống theo định danh tài liệu. Tài liệu liên kết được sử dụng trong trường hợp nguồn nộp đã nộp tài liệu vào lưu trữ lịch sử trong các lần nộp trước đó và không nộp lại tài liệu này trong các lần nộp sau. Tài liệu liên kết cần chứa nội dung định danh tài liệu đã nộp để làm điều kiện xác định tài liệu được liên kết.
* Định dạng tài liệu liên kết: .fetch.txt
* Nội dung trong tài liệu liên kết: {Định danh tài liệu} Trong đó:
  + Định danh tài liệu đối với từng loại tài liệu được quy định như sau:
    - Văn bản: Mã định danh tài liệu
    - Phim âm bản/ảnh: Tiêu đề phim âm bản/ảnh
    - Phim/âm thanh: Tiêu đề phim/âm thanh
* Cấu trúc holeyfile trong METS.xml:
  + Được đặt trong thẻ

<fileSec>/<fileGrp[@USER=‘Holeyfile’]>/<file>

* + <structMap>/<div><div>/<div> với @LABEL= "MetadataLink/Holey" thực hiện map giữa FILEID của holeyfile và metadata

## Dữ liệu đặc tả mô tả SIP\_hoso

### Cấu trúc metadata hồ sơ nộp

* + *Cấu trúc chung*

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>

<simpledc>

<fileCode>...</fileCode>

<title>...</title>

<maintenance>...</maintenance>

<mode>...</mode>

<language>...</language>

<startDate>...</startDate>

<endDate>...</endDate>

<keyword>...</keyword>

<totalDoc>...</totalDoc>

<numberOfPaper>...</numberOfPaper>

<numberOfPage>...</numberOfPage>

<format>...</format>

<inforSign>...</inforSign>

<confidenceLevel>...</confidenceLevel>

<paperFileCode >...</paperFileCode>

<riskRecovery>...</riskRecovery>

<riskRecoveryStatus>...</riskRecoveryStatus

<description>...</description>

</simpledc>

*- Mô tả chi tiết*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên trường** | **Tên tiếng Việt** | **Kiểu** | **Độ dài** | **Mô tả** |
| 1 | fileCode | Mã hồ sơ | String | 100 | Bao gồm: Mã định danh của cơ quan, tổ chức, cá nhân + Năm hình thành hồ sơ + Số và ký hiệu hồ sơ. |
| 2 | title | Tiêu đề hồ sơ | String | 1000 | Tiêu đề hồ sơ |
| 3 | maintena nce | Thời hạn lưu trữ | String | 100 | Nhận giá trị: 01, 02, 03, 04,  05, 06, 07.  Với nguồn nộp và sưu tầm chỉ nhận giá trị 01: vĩnh viễn  Trong đó:   * 01: Vĩnh viễn   - 02: 70 năm  - 03: 50 năm  - 04: 30 năm  - 05: 20 năm  - 06: 10 năm   * 07: Khác |
| 4 | mode | Chế độ sử dụng | String | 30 | Nhận các giá trị 01, 02, 03. Trong đó:   * 01: Công khai; * 02: Sử dụng có điều kiện;   - 03: Mật. |
| 5 | language | Ngôn ngữ | String | 100 | Nhận các giá trị: 01, 02, 03,  04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên trường** | **Tên tiếng Việt** | **Kiểu** | **Độ dài** | **Mô tả** |
|  |  |  |  |  | 11  Trong đó:   * 01: Tiếng Việt; * 02: Tiếng Anh; * 03: Tiếng Pháp; * 04: Tiếng Nga; * 05: Tiếng Trung; * 06: Việt Anh; * 07: Việt Nga; * 08: Việt Pháp; * 09: Hán Nôm; * 10: Việt Trung * 11: Khác   Đề xuất ban hành danh mục ngôn ngữ lưu trữ  Được chọn 1 hoặc nhiều giá trị |
| 6 | startDate | Thời gian bắt đầu | Date |  | Thời gian bắt đầu  Cho phép các định dạng: DD/MM/YYYY |
| 7 | endDate | Thời gian kết thúc | Date |  | Thời gian kết thúc  Cho phép các định dạng: DD/MM/YYYY |
| 8 | keyword | Từ khóa (nếu có) | String | 100 | Từ khóa |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên trường** | **Tên tiếng Việt** | **Kiểu** | **Độ dài** | **Mô tả** |
| 9 | totalDoc | Tổng số tài liệu trong hồ sơ | Number | 10 | Tài liệu gồm:   * Văn bản * Tài liệu kỹ thuật (Bản đồ, bản vẽ, thiết kế, sơ đồ...) * Tài liệu âm bản, ảnh * Tài liệu ghi âm, phim điện ảnh |
| 10 | numberO fPage | Số lượng trang | Number | 10 | Số lượng trang |
| 11 | format | Tình trạng vật lý (nếu có) | String | 50 | Tình trạng vật lý (nếu có) |
| 12 | inforSign | Ký hiệu thông tin (nếu có) | String | 30 | Ký hiệu thông tin (nếu có) |
| 13 | confiden ceLevel | Mức độ tin cậy (nếu có) | String | 40 | Gồm có: gốc, số hóa và hỗn hợp  Trong đó:   * 01: Gốc điện tử; * 02: Số hóa; * 03: Hỗn hợp (bao gồm bản gốc điện tử, bản số hóa) |
| 14 | paperFile Code | Mã hồ sơ gốc giấy (nếu có) | String | 100 | Đối với hồ sơ số hóa: Bao gồm  [Mã cơ quan lưu trữ].[Số kho/giá/hộp].[Số hồ sơ giấy]  Bắt buộc nhập với hồ sơ số |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên trường** | **Tên tiếng Việt** | **Kiểu** | **Độ dài** | **Mô tả** |
|  |  |  |  |  | hóa |
| 15 | riskReco very | Chế độ dự phòng | Boolea n | 1 | Gồm các giá trị: 0, 1 Trong đó:   * 1: Có * 0: Không |
| 16 | riskReco veryStatu s | Tình trạng dự phòng | String | 2 | Gồm các giá trị: 01, 02 Trong đó:   * 01: Đã dự phòng * 02: Chưa dự phòng   Trường hợp chế độ dự phòng là có thì bắt buộc nhập Tình trạng dự phòng |
| 17 | descripti on | Ghi chú | String | 2000 | Ghi tên người lập hồ sơ và những nội dung cần làm sáng tỏ sự kiện, nội dung tài liệu hoặc những điểm nổi bật khác cần lưu ý. |

### Cấu trúc metadata tài liệu trong hồ sơ nộp

* + *Metadata: tài liệu*

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>

<simpledc>

<docId>...</docId>

<docCode>...</docCode>

<maintenance>...</maintenance>

<typeName>...</typeName>

<codeNumber>...</codeNumber>

<codeNotation>...</codeNotation>

<issuedDate>...</issuedDate>

<organName>...</organName>

<subject>...</subject>

<language>...</language>

<numberOfPage>...</numberOfPage>

<inforSign>...</inforSign>

<keyword>...</keyword>

<mode>...</mode>

<confidenceLevel>...</confidenceLevel>

<autograph>...</autograph>

<format>...</format>

<process>...</process>

<riskRecovery>...</riskRecovery>

<riskRecoveryStatus>...</riskRecoveryStatus

<description>...</description>

</simpledc>

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên trường** | **Tên tiếng Việt** | **Kiểu** | **Độ dài** | **Mô tả** |
| 1. | docId | Mã định danh tài liệu | String | 25 | Mã định danh tài liệu |
| 2. | docCode | Mã lưu trữ của tài liệu | String | 100 | Mã định danh của cơ quan, tổ chức, cá nhân + Năm hình thành hồ sơ + Số và ký hiệu hồ sơ+ số  thứ tự tài liệu trong hồ |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên trường** | **Tên tiếng Việt** | **Kiểu** | **Độ dài** | **Mô tả** |
|  |  |  |  |  | sơ.  Quy định số thứ tự tài liệu trong hồ sơ gồm 7 ký tự: 0000001 |
| 3. | maintena nce | Thời hạn lưu trữ | String | 100 | Nhận giá trị: 01, 02, 03,  04, 05, 06, 07.  Với nguồn nộp và sưu tầm chỉ nhận giá trị 01: vĩnh viễn  Trong đó:   * 01: Vĩnh viễn   - 02: 70 năm  - 03: 50 năm  - 04: 30 năm  - 05: 20 năm  - 06: 10 năm   * 07: Khác   Ghi chú: Trường maintenance được lấy mặc định từ trường maintenance của hồ sơ |
| 4. | typeName | Tên loại tài liệu | String | 10 | Tên loại tài liệu. Nhận các giá trị:   * 01: Nghị quyết; * 02: Quyết định; * 03: Chỉ thị; * 04: Quy chế; * 05: Quy định; * 06: Thông cáo; |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên trường** | **Tên tiếng Việt** | **Kiểu** | **Độ dài** | **Mô tả** |
|  |  |  |  |  | * 07: Thông báo; * 08: Hướng dẫn; * 09: Chương trình; * 10: Kế hoạch; * 11: Phương án; * 12: Đề án; * 13: Dự án; * 14: Báo cáo; * 15: Tờ trình; * 16: Giấy ủy quyền; * 17: Phiếu gửi; * 18: Phiếu chuyển; * 19: Phiếu báo; * 20: Biên bản; * 21: Hợp đồng; * 22: Công văn; * 23: Công điện; * 24: Bản ghi nhớ; * 25: Bản thỏa thuận; * 26: Giấy mời; * 27: Giấy giới thiệu; * 28: Giấy nghỉ phép; * 29: Thư công; * 30: Bản đồ; * 31: Bản vẽ kỹ thuật; * 32: Khác. |
| 5. | codeNum ber | Số của tài liệu | String | 11 | Số của tài liệu |
| 6. | codeNotat ion | Ký hiệu của tài liệu | String | 30 | Ký hiệu của tài liệu |
| 7. | issuedDat e | Ngày, tháng, năm tài liệu | Date | DD/MM  /YYYY | Ngày, tháng, năm tài liệu |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên trường** | **Tên tiếng Việt** | **Kiểu** | **Độ dài** | **Mô tả** |
| 8. | organNa me | Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân ban hành tài liệu | String | 200 | Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân ban hành tài liệu |
| 9. | subject | Trích yếu nội dung | String | 500 | Trích yếu nội dung |
| 10. | language | Ngôn ngữ | String | 100 | Nhận các giá trị: 01, 02,  03, 04, 05, 06, 07, 08, 09,  10, 11  Trong đó:   * 01: Tiếng Việt; * 02: Tiếng Anh; * 03: Tiếng Pháp; * 04: Tiếng Nga; * 05: Tiếng Trung; * 06: Việt Anh; * 07: Việt Nga; * 08: Việt Pháp; * 09: Hán Nôm; * 10: Việt Trung * 11: Khác   Đề xuất ban hành danh mục ngôn ngữ lưu trữ Được chọn 1 hoặc nhiều giá trị |
| 11. | numberOf Page | Số lượng trang | Numbe r | 4 | Số lượng trang |
| 12. | inforSign | Ký hiệu thông tin (nếu có) | String | 30 | Ký hiệu thông tin (nếu có) |
| 13. | keyword | Từ khóa (nếu có) | String | 100 | Ghi từ mang trọng tâm thông tin |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên trường** | **Tên tiếng Việt** | **Kiểu** | **Độ dài** | **Mô tả** |
| 14. | mode | Chế độ sử dụng | String | 20 | Nhận các giá trị 01, 02,  03.  Trong đó:   * 01: Công khai; * 02: Sử dụng có điều kiện;   - 03: Mật. |
| 15. | confidenc eLevel | Mức độ tin cậy (nếu có) | String | 30 | Gồm có: gốc, số hóa và hỗn hợp  Trong đó:   * 01: Gốc điện tử; * 02: Số hóa; * 03: Hỗn hợp. |
| 16. | autograph | Bút tích (nếu có) | String | 2000 | Bút tích (nếu có) |
| 17. | format | Tình trạng vật lý (nếu có) | String | 50 | Tình trạng vật lý (nếu có) |
| 18. | riskRecov ery | Chế độ dự phòng | Boolea n | 1 | Gồm các giá trị: 0, 1 Trong đó:   * 1: Có * 0: Không |
| 19. | riskRecov eryStatus | Tình trạng dự phòng | String | 2 | Gồm các giá trị: 01, 02 Trong đó:   * 01: Đã dự phòng * 02: Chưa dự phòng   Trường hợp chế độ dự phòng là có thì bắt buộc |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên trường** | **Tên tiếng Việt** | **Kiểu** | **Độ dài** | **Mô tả** |
|  |  |  |  |  | nhập Tình trạng dự phòng |
| 20. | process | Quy trình xử lý (nếu có) | Boolea n | 1 | Nhận giá trị 0, 1:  0: Không có quy trình xử lý đi kèm  1: Có quy trình xử lý đi kèm  Bắt buộc đối với tài liệu điện tử xử lý trên Hệ thống.  Áp dụng đối với:   * 01: Gốc điện tử; * 03: Hỗn hợp.   Ghi chú: File luồng xử lý công việc + File tài liệu đính kèm liên quan đến luồng xử lý công việc |
| 21. | descriptio n | Ghi chú | String | 500 | Ghi tên người lập hồ sơ và những nội dung cần làm sáng tỏ sự kiện, nội dung tài liệu hoặc những điểm nổi bật khác cần lưu ý. |

*- Metadata: tài liệu phim (âm bản)/ảnh*

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>

<simpledc>

<docCode>...</docCode>

<maintenance>...</maintenance>

<typePic>...</typePic>

<archivesNumber>...</archivesNumber>

<inforSign>...</inforSign>

<eventName>...</eventName>

<imageTitle>...</imageTitle>

<photographer>...</photographer>

<photoPlace>...</photoPlace>

<photoTime>...</photoTime>

<colour>...</colour>

<filmSize>...</filmSize>

<docAttached>...</docAttached>

<mode>...</mode>

<format>...</format>

<riskRecovery>...</riskRecovery>

<riskRecoveryStatus>...</riskRecoveryStatus

<description>...</description>

</simpledc>

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên trường** | **Tên tiếng Việt** | **Kiểu** | **Độ dài** | **Mô tả** |
| 1 | docCode | Mã lưu trữ của tài liệu | String | 100 | Mã định danh của cơ quan, tổ chức, cá nhân + Năm hình thành hồ sơ + Số và ký hiệu hồ sơ+ số thứ tự tài liệu trong hồ sơ.  Quy định số thứ tự tài liệu trong hồ sơ gồm 7 ký tự: 0000001. |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên trường** | **Tên tiếng Việt** | **Kiểu** | **Độ dài** | **Mô tả** |
| 2 | maintenan ce | Thời hạn lưu trữ | String | 100 | Nhận giá trị: 01, 02, 03, 04,  05, 06, 07.  Với nguồn nộp và sưu tầm chỉ nhận giá trị 01: vĩnh viễn  Trong đó:   * 01: Vĩnh viễn   - 02: 70 năm  - 03: 50 năm  - 04: 30 năm  - 05: 20 năm  - 06: 10 năm   * 07: Khác   Ghi chú: Trường maintenance được lấy mặc định từ trường maintenance của hồ sơ |
| 3 | typePic | Phân loại (âm bản/ảnh) | String | 2 | Nhận các giá trị: 01, 02. Trong đó:   * 01: phim âm bản * 02: ảnh |
| 4 | archivesN umber | Số lưu trữ (đặc thù) | String | 50 | Số lưu trữ (đặc thù) |
| 5 | inforSign | Ký hiệu thông tin (nếu có) | String | 30 | Ký hiệu thông tin (nếu có) |
| 6 | eventNam e | Tên sự kiện | String | 500 | Tên sự kiện |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên trường** | **Tên tiếng Việt** | **Kiểu** | **Độ dài** | **Mô tả** |
| 7 | imageTitl e | Tiêu đề phim/ảnh | String | 500 | Tiêu đề phim/ảnh |
| 8 | photograp her | Tác giả | String | 300 | Họ và tên tác giả chụp ảnh |
| 9 | photoPlac e | Địa điểm chụp | String | 300 | Địa điểm chụp |
| 10 | photoTim e | Thời gian chụp | Date | DD/M M/YY YY | Thời gian chụp |
| 11 | colour | Màu sắc | String | 50 | Nhận các giá trị 01, 02. Trong đó:  - 01: Màu;  - 02: Đen trắng. |
| 12 | filmSize | Cỡ phim/ảnh | String | 30 | Cỡ phim/ảnh |
| 13 | docAttach ed | Tài liệu đi kèm (nếu có) | Boolean | 1 | Nhận các giá trị: 0, 1. Trong đó:   * 0: Không có tài liệu đi kèm; * 1: Có tài liệu đi kèm   Tài liệu đi kèm |
| 14 | mode | Chế độ sử dụng | String | 20 | Nhận các giá trị 01, 02, 03. Trong đó:   * 01: Công khai; * 02: Sử dụng có điều kiện;   - 03: Mật. |
| 15 | format | Tình trạng vật lý | String | 50 | Tình trạng vật lý (nếu có) |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên trường** | **Tên tiếng Việt** | **Kiểu** | **Độ dài** | **Mô tả** |
|  |  | (nếu có) |  |  |  |
| 16 | riskRecov ery | Chế độ dự phòng | Boolean | 1 | Gồm các giá trị: 0, 1 Trong đó:   * 1: Có * 0: Không |
| 17 | riskRecov eryStatus | Tình trạng dự phòng | String | 2 | Gồm các giá trị: 01, 02 Trong đó:   * 01: Đã dự phòng * 02: Chưa dự phòng   Trường hợp chế độ dự phòng là có thì bắt buộc nhập Tình trạng dự phòng |
| 19 | descriptio n | Ghi chú | String | 500 | Ghi tên người lập hồ sơ, xử lý tài liệu và những thông tin mà tiêu đề chưa phản ánh được hết như các dữ kiện về sự kiện trong phim âm bản/ảnh, xuất xứ, phim âm bản/ảnh được giải thưởng trong và ngoài nước |

*- Metadata: tài liệu phim, âm thanh (ghi hình, ghi âm)*

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>

<simpledc>

<docCode>...</docCode>

<maintenance>...</maintenance>

<typeMedia>...</typeMedia>

<archivesNumber>...</archivesNumber>

<inforSign>...</inforSign>

<eventName>...</eventName>

<movieTitle>...</movieTitle>

<recorder>...</recorder>

<recordPlace>...</recordPlace>

<recordDate>...</recordDate>

<language>...</language>

<playTime>...</playTime>

<docAttached>...</docAttached>

<mode>...</mode>

<quality>...</quality>

<format>...</format>

<riskRecovery>...</riskRecovery>

<riskRecoveryStatus>...</riskRecoveryStatus

<description>...</description>

</simpledc>

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên trường** | **Tên tiếng Việt** | **Kiểu** | **Độ dài** | **Mô tả** |
| 1 | docCode | Mã lưu trữ của tài liệu | String | 100 | Mã định danh của cơ quan, tổ chức, cá nhân + Năm hình thành hồ sơ + Số và ký hiệu hồ sơ+ số thứ tự tài liệu trong hồ sơ.  Quy định số thứ tự tài liệu trong hồ sơ gồm 7 ký tự: 0000001. |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên trường** | **Tên tiếng Việt** | **Kiểu** | **Độ dài** | **Mô tả** |
| 2 | maintenan ce | Thời hạn lưu trữ | String | 100 | Nhận giá trị: 01, 02, 03, 04,  05, 06, 07.  Với nguồn nộp chỉ nhận giá trị 01: vĩnh viễn  Trong đó:   * 01: Vĩnh viễn   - 02: 70 năm  - 03: 50 năm  - 04: 30 năm  - 05: 20 năm  - 06: 10 năm   * 07: Khác   Ghi chú: Trường maintenance được lấy mặc định từ trường maintenance của hồ sơ |
| 3 | typeMedia | Phân loại (âm thanh/vid eo) | String | 2 | Nhận các giá trị: 01,02. Trong đó:   * 01: ghi âm * 02: ghi hình |
| 4 | archivesN umber | Số lưu trữ (đặc thù) | String | 50 | Số lưu trữ (đặc thù) |
| 5 | inforSign | Ký hiệu thông tin (nếu có) | String | 30 | Ký hiệu thông tin (nếu có) |
| 6 | eventNam e | Tên sự kiện | String | 500 | Tên sự kiện |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên trường** | **Tên tiếng Việt** | **Kiểu** | **Độ dài** | **Mô tả** |
| 7 | movieTitl e | Tiêu  đề phim/â m thanh | String | 500 | Tiêu đề phim/âm thanh |
| 8 | recorder | Tác giả | String | 300 | Tác giả |
| 9 | recordPlac e | Địa điểm | String | 300 | Địa điểm |
| 10 | recordDat e | Thời gian | Date | DD/M M/YY YY | Thời gian |
| 11 | language | Ngôn ngữ | String | 100 | Nhận các giá trị: 01, 02, 03,  04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11  Trong đó:   * 01: Tiếng Việt; * 02: Tiếng Anh; * 03: Tiếng Pháp; * 04: Tiếng Nga; * 05: Tiếng Trung; * 06: Việt Anh; * 07: Việt Nga; * 08: Việt Pháp; * 09: Hán Nôm; * 10: Việt Trung * 11: Khác   Đề xuất ban hành danh mục ngôn ngữ lưu trữ  Được chọn 1 hoặc nhiều giá trị |
| 12 | playTime | Thời lượng | String | 8 | Thời lượng |
| 13 | docAttach | Tài liệu đi | Boolean | 1 | Nhận các giá trị: 0, 1. |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên trường** | **Tên tiếng Việt** | **Kiểu** | **Độ dài** | **Mô tả** |
|  | ed | kèm (nếu có) |  |  | Trong đó:   * 0: Không có tài liệu đi kèm; * 1: Có tài liệu đi kèm   Tài liệu đi kèm |
| 14 | mode | Chế độ sử dụng | String | 20 | Nhận các giá trị 01, 02, 03. Trong đó:   * 01: Công khai; * 02: Sử dụng có điều kiện;   - 03: Mật. |
| 15 | quality | Chất lượng | String | 50 | Ghi chất lượng thực tế của phim âm thanh như: bình thường, mờ, lẫn tạp âm, tiếng lúc to lúc nhỏ |
| 16 | format | Tình trạng vật lý (nếu có) | String | 50 | Tình trạng vật lý |
| 17 | riskRecov ery | Chế độ dự phòng | Boolean | 1 | Gồm các giá trị: 0, 1 Trong đó:   * 1: Có * 0: Không |
| 18 | riskRecov eryStatus | Tình trạng dự phòng | String | 2 | Gồm các giá trị: 01, 02 Trong đó:   * 01: Đã dự phòng * 02: Chưa dự phòng   Trường hợp chế độ dự phòng là có thì bắt buộc nhập Tình trạng dự phòng |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên trường** | **Tên tiếng Việt** | **Kiểu** | **Độ dài** | **Mô tả** |
| 19 | descriptio n | Ghi chú | String | 500 | Ghi tên người lập hồ sơ, xử lý tài liệu và những nội dung cần làm sáng tỏ sự kiện, nội dung tài liệu hoặc những điểm nổi bật khác cần lưu ý. |

## Schema

Thể hiện cấu trúc của METS hoặc cấu trúc Metadata của hồ sơ/tài liệu.

### Schema hồ sơ

* Tên file schema: EAD.xsd
* Cấu trúc:

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>

<xs:schema xmlns:xs[="http://www.w3.org/2001/XMLSchema"](http://www.w3.org/2001/XMLSchema) elementFormDefault="qualified" attributeFormDefault="unqualified">

<xs:import namespace="[http://www.w3.org/XML/1998/namespace"](http://www.w3.org/XML/1998/namespace) schemaLocation="xml.xsd">

</xs:import>

<xs:group name="elementsGroup">

<xs:sequence>

<xs:element name="fileCode" type="xs:string"/>

<xs:element name="title" type="xs:string"/>

<xs:element name="maintenance" type="xs:string"/>

<xs:element name="mode" type="xs:string"/>

<xs:element name="language" type="xs:string"/>

<xs:element name="startDate" type="xs:string"/>

<xs:element name="endDate" type="xs:string"/>

<xs:element name="keyword" type="xs:string"/>

<xs:element name="totalDoc" type="xs:string"/>

<xs:element name="numberOfPaper" type="xs:string"/>

<xs:element name="numberOfPage" type="xs:string"/>

<xs:element name="format" type="xs:string"/>

<xs:element name="inforSign" type="xs:string"/>

<xs:element name="confidenceLevel" type="xs:string"/>

<xs:element name="paperFileCode" type="xs:string"/>

<xs:element name="description" type="xs:string"/>

</xs:sequence>

</xs:group>

<xs:complexType name="elementContainer">

<xs:annotation>

<xs:documentation xml:lang="en">

This complexType is included as a convenience for schema authors who need to define a root

or container element for all of the DC elements.

</xs:documentation>

</xs:annotation>

<xs:choice>

<xs:group ref="elementsGroup"/>

</xs:choice>

</xs:complexType>

<xs:element name="simpledc" type="elementContainer"/>

</xs:schema>

### Schema tài liệu văn bản

* Tên file schema: EAD\_doc.xsd
* Cấu trúc:

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>

<xs:schema xmlns:xs[="http://www.w3.org/2001/XMLSchema"](http://www.w3.org/2001/XMLSchema) elementFormDefault="qualified" attributeFormDefault="unqualified">

<xs:import namespace="[http://www.w3.org/XML/1998/namespace"](http://www.w3.org/XML/1998/namespace) schemaLocation="xml.xsd">

</xs:import>

<xs:group name="elementsGroup">

<xs:sequence>

<xs:element name="docId" type="xs:string"/>

<xs:element name="docCode" type="xs:string"/>

<xs:element name="maintenance" type="xs:string"/>

<xs:element name="typeName" type="xs:string"/>

<xs:element name="codeNumber" type="xs:string"/>

<xs:element name="codeNotation" type="xs:string"/>

<xs:element name="issuedDate" type="xs:string"/>

<xs:element name="organName" type="xs:string"/>

<xs:element name="subject" type="xs:string"/>

<xs:element name="language" type="xs:string"/>

<xs:element name="numberOfPage" type="xs:string"/>

<xs:element name="inforSign" type="xs:string"/>

<xs:element name="keyword" type="xs:string"/>

<xs:element name="mode" type="xs:string"/>

<xs:element name="confidenceLevel" type="xs:string"/>

<xs:element name="autograph" type="xs:string"/>

<xs:element name="format" type="xs:string"/>

<xs:element name="process" type="xs:string"/>

<xs:element name="description" type="xs:string"/>

</xs:sequence>

</xs:group>

<xs:complexType name="elementContainer">

<xs:annotation>

<xs:documentation xml:lang="en">

This complexType is included as a convenience for schema authors who need to define a root

or container element for all of the DC elements.

</xs:documentation>

</xs:annotation>

<xs:choice>

<xs:group ref="elementsGroup"/>

</xs:choice>

</xs:complexType>

<xs:element name="simpledc" type="elementContainer"/>

</xs:schema>

### Schema tài liệu phim âm bản/ảnh

* Tên file schema: EAD\_pic.xsd
* Cấu trúc:

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>

<xs:schema xmlns:xs[="http://www.w3.org/2001/XMLSchema"](http://www.w3.org/2001/XMLSchema) elementFormDefault="qualified" attributeFormDefault="unqualified">

<xs:import namespac[e="http://www.w3.org/XML/1998/namespace"](http://www.w3.org/XML/1998/namespace) schemaLocation="xml.xsd">

</xs:import>

<xs:group name="elementsGroup">

<xs:sequence>

<xs:element name="docCode" type="xs:string"/>

<xs:element name="maintenance" type="xs:string"/>

<xs:element name="typePic" type="xs:string"/>

<xs:element name="archivesNumber" type="xs:string"/>

<xs:element name="inforSign" type="xs:string"/>

<xs:element name="eventName" type="xs:string"/>

<xs:element name="imageTitle" type="xs:string"/>

<xs:element name="photographer" type="xs:string"/>

<xs:element name="photoPlace" type="xs:string"/>

<xs:element name="photoTime" type="xs:string"/>

<xs:element name="colour" type="xs:string"/>

<xs:element name="filmSize" type="xs:string"/>

<xs:element name="mode" type="xs:string"/>

<xs:element name="format" type="xs:string"/>

<xs:element name="description" type="xs:string"/>

<xs:element name="docAttached" type="xs:string"/>

</xs:sequence>

</xs:group>

<xs:complexType name="elementContainer">

<xs:annotation>

<xs:documentation xml:lang="en">

This complexType is included as a convenience for schema authors who need to define a root

or container element for all of the DC elements.

</xs:documentation>

</xs:annotation>

<xs:choice>

<xs:group ref="elementsGroup"/>

</xs:choice>

</xs:complexType>

<xs:element name="simpledc" type="elementContainer"/>

</xs:schema>

### Schema tài liệu phim/âm thanh (ghi âm/ghi hình)

* Tên file schema: EAD\_media.xsd
* Cấu trúc:

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>

<xs:schema xmlns:xs[="http://www.w3.org/2001/XMLSchema"](http://www.w3.org/2001/XMLSchema) elementFormDefault="qualified" attributeFormDefault="unqualified">

<xs:import namespace="[http://www.w3.org/XML/1998/namespace"](http://www.w3.org/XML/1998/namespace) schemaLocation="xml.xsd">

</xs:import>

<xs:group name="elementsGroup">

<xs:sequence>

<xs:element name="docCode" type="xs:string"/>

<xs:element name="maintenance" type="xs:string"/>

<xs:element name="typeMedia" type="xs:string"/>

<xs:element name="archivesNumber" type="xs:string"/>

<xs:element name="inforSign" type="xs:string"/>

<xs:element name="eventName" type="xs:string"/>

<xs:element name="movieTitle" type="xs:string"/>

<xs:element name="recorder" type="xs:string"/>

<xs:element name="recordPlace" type="xs:string"/>

<xs:element name="recordDate" type="xs:string"/>

<xs:element name="language" type="xs:string"/>

<xs:element name="playTime" type="xs:string"/>

<xs:element name="mode" type="xs:string"/>

<xs:element name="quality" type="xs:string"/>

<xs:element name="format" type="xs:string"/>

<xs:element name="description" type="xs:string"/>

<xs:element name="docAttached" type="xs:string"/>

</xs:sequence>

</xs:group>

<xs:complexType name="elementContainer">

<xs:annotation>

<xs:documentation xml:lang="en">

This complexType is included as a convenience for schema authors who need to define a root

or container element for all of the DC elements.

</xs:documentation>

</xs:annotation>

<xs:choice>

<xs:group ref="elementsGroup"/>

</xs:choice>

</xs:complexType>

<xs:element name="simpledc" type="elementContainer"/>

</xs:schema>

## Danh sách và định dạng mimetype và extension

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Code** | **Tên**  **tiếng Việt** | **Extension** | **Mimetype** | **Mô tả** |
| 1 | DOC | Văn bản | (.txt) | text/plain | Định dạng Plain Text (.txt): Dành cho các tài liệu cơ bản không có  cấu trúc |
| (.rtf)  v1.8, v1.9. 1 | application/ rtf | Định dạng Rich Text (.rtf) phiên bản 1.8,  1.9.1: Dành cho các tài  liệu có thể trao đổi giữa các nền khác nhau |
| (.docx) | application/ vnd.openx mlformats- officedocu ment.word processing ml.docume  nt | Định dạng văn bản Word mở rộng của Microsoft (.docx) |
| (.pdf/a) | application/ pdf/a) | Định dạng Portable Document Archival (.pdf/a), hai lớp để đọc  và bóc tách thông tin |
| (.doc) | application/ msword | Định dạng văn bản Word của Microsoft (.doc) |
| (.odt) v1.2 | application/ vnd.oasis.o pendocume  nt.text | Định dạng Open Document Text (.odt) phiên bản 1.2 |
| 2 | OTHE R | Bảng tính | (.csv) | text/csv | Định dạng Comma eparated Variable/Delimited (.csv): Dành cho các bảng tính cần trao đổi giữa các ứng dụng khác  nhau. |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Code** | **Tên**  **tiếng Việt** | **Extension** | **Mimetype** | **Mô tả** |
|  |  |  | (.xlsx) | application/ vnd.openx mlformats- officedocu ment.sprea  dsheetml.sh eet | Định dạng bảng tính Excel mở rộng của Microsoft (.xlsx) |
| (.xls) | application/  vnd.ms- excel | Định dạng bảng tính  Excel của Microsoft (.xls) |
| (.ods) v1.2 | application/ vnd.oasis.o pendocume  nt.spreadsh eet | Định dạng Open Document Spreadsheets (.ods) phiên bản 1.2 |
| 3 | OTHE R | Trình diễn | (.htm) | text/html | Định dạng Hypertext Document (.htm): cho các trình bày được trao đổi thông qua các loại  trình duyệt khác nhau |
| (.pptx) | application/ vnd.openx mlformats- officedocu ment.prese ntationml.p  resentation | Định dạng PowerPoint mở rộng của Microsoft (.pptx) |
| (.ppt) | application/ vnd.ms- powerpoint | Định dạng PowerPoint (.ppt) của Microsoft |
| (.odp) v1.2 | application/ vnd.oasis.o pendocume nt.presentat  ion | Định dạng Open Document Presentation (.odp) phiên bản 1.2 |
| 4 | PIC | Tài liệu ảnh | (.jpeg),  (.jpg) | image/jpeg | Joint Photographic  Expert Group (.jpg) |
| (.gif) | image/gif | Graphic Interchange  (.gif) version 89a |
| (.tif),  (.tiff) | image/tiff | Tag Image File (.tif) |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Code** | **Tên**  **tiếng Việt** | **Extension** | **Mimetype** | **Mô tả** |
|  |  |  | (.png) | image/png | Portable Network  Graphics (.png) |
| 5 | MEDI A | Tài liệu video | MPEG-1 | video/mpeg | Moving Picture Experts  Group-1 |
| MPEG-2 | video/mpeg | Moving Picture Experts  Group-2 |
| MPEG-4 | video/mpeg | Moving Picture Experts  Group-4 |
| (.avi) | video/x-  msvideo | Audio Video Interleave |
| (.wmv) | video/x- ms-wmv | Windows Media file with audio and/or video  content |
| (.mov),  (.qt) | video/quick time | Các định dạng Apple  Quicktime (.avi), (.mov), (.qt) |
| 6 | MEDI A | Tài liệu âm thanh | (.mp3) | audio/mpeg | MPEG-1 Audio Layer 3 |
| (.wma) | audio/x-  ms-wma | Windows Media file  with audio |
| (.aac) | audio/aac | Advanced Audio  Coding |

* 1. **Quy định đặt tên file nén ZIP**

Tên file nén ZIP đặt theo quy tắc: Số thứ tự hồ sơ trong lần nộp+ID gói SIP\_hoso

Trong đó:

* Số thứ tự hồ sơ trong lần nộp: do người dùng tự đánh theo số Ả-rập
* ID gói SIP\_hoso: Lấy theo ID định danh gói SIP\_hoso, được xác định bởi thuộc tính OBJID của phần tử gốc của tệp METS.xml.

## Phụ lục IV

1

**CẤU TRÚC DỮ LIỆU TÀI LIỆU NỘP (SUBMISSION INFORMATION PACKAGE – SIP\_tailieu)**

*(Kèm theo Thông tư số* 05

*/ 2025/TT-BNV ngày*

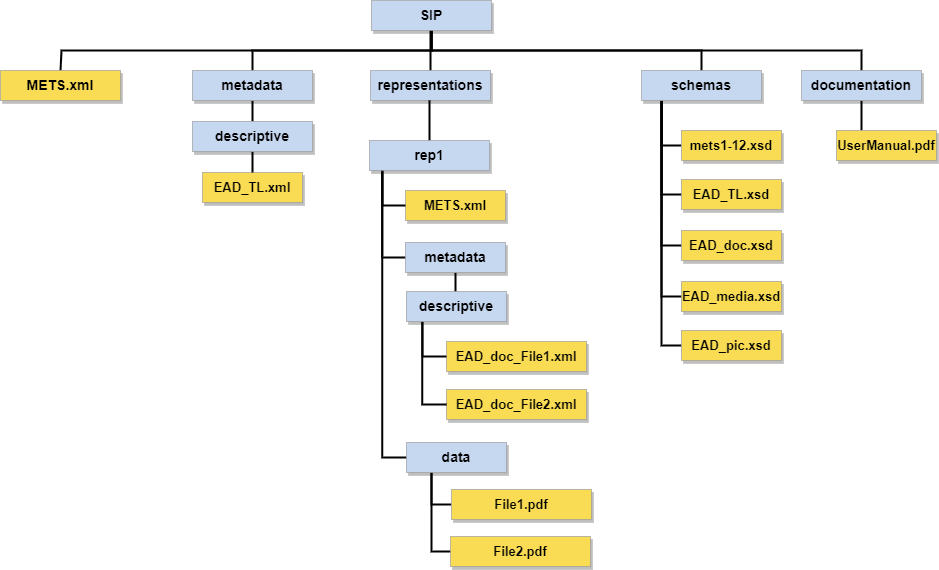
*14 tháng 5*

*năm 2025*

*của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)*

## CẤU TRÚC TÀI LIỆU NỘP (SIP\_tailieu)

* 1. **Cấu trúc vật lý SIP\_tailieu**

****

Sử dụng cấu trúc thư mục trong các thiết bị lưu trữ vật lý để lưu trữ. Các gói SIP nén thành file nén (ZIP) trong quá trình truyền nhận và lưu trữ dữ liệu. Quy định đặt tên file nén ZIP được mô tả tại mục 5.

Cấu trúc này được xây dựng trên cơ sở mở rộng từ chuẩn E-ARK (CSIP)4 phiên bản v2.0.4 nhằm phù hợp với nhu cầu quản lý các đối tượng thông tin tại Lưu trữ lịch sử; phân tách rõ ràng các tệp dữ liệu đặc tả (metadata) và các tệp văn bản tạo điều kiện thuận tiện cho việc quản lý và quản trị hệ thống.

## Bảng mô tả cấu trúc vật lý SIP\_tailieu

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên** | **Định dạng** | **Yêu cầu** | **Số lượng** | **Mục đích** |
| **A. Gói thông tin SIP\_tailieu** | | | | | |
| 1 | SIP\_tailieu | Thư | Bắt | 01 | Tên thư mục gói SIP\_tailieu. |

4 E-ARK CSIP (dilcis.eu)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên** | **Định dạng** | **Yêu cầu** | **Số lượng** | **Mục đích** |
|  |  | mục | buộc |  | Lấy theo ID định danh gói SIP, được xác định bởi thuộc tính OBJID của phần tử gốc của tệp METS.xml |
| 2 | METS.xml | Tệp | Bắt buộc | 01 tại thư mục gói SIP\_tailie u | METS.xml là file được xây dựng trên chuẩn METS và là file quan trọng trong gói SIP\_tailieu, mô tả cấu trúc của gói SIP\_tailieu |
| 3 | metadata | Thư mục | Bắt buộc | 01 | Thư mục chứa thông tin về dữ liệu đặc tả mô tả |
| 4 | metadata  /descriptive | Thư mục | Bắt buộc | 01 | Thư mục chứa thông tin mô tả về tài liệu hoặc dữ liệu đóng gói |
| 5 | metadata/ descriptive  /EAD.xml | Tệp | Bắt buộc | 01 | Là file mô tả thông tin chung của gói tài liệu (SIP\_tailieu), được xây dựng theo hướng dẫn tại văn bản này. Quy tắc đặt tên file: [Tiêu chuẩn xây dựng metadata] |
| 6 | representati ons | Thư mục | Bắt buộc | 01 | Thư mục chứa đại diện của 1 gói SIP\_tailieu |
| 7 | representati ons/rep1 | Thư mục | Bắt buộc | 01 | Thư mục đại diện của 1 gói tài liệu |
| 8 | schemas | Thư mục | Bắt buộc | 01 | Thư mục chứa file mô tả cấu trúc của file METS hoặc các cấu trúc file metadata trong gói SIP |
| 9 | schemas/M ETS.xsd | Tệp | Bắt buộc | 01 | Là file mô tả cấu trúc file METS của gói tin |
| 10 | schemas/E AD.xsd, EAD\_doc.x sd, EAD\_medi a.xsd, EAD\_pic.x | Tệp | Bắt buộc | Tối thiểu 01 file | Là file cấu trúc metadata của gói tài liệu, văn bản, âm thanh, hình ảnh  Theo văn bản này gồm:   * Gói tài liệu: EAD.xsd * Văn bản: EAD\_doc.xsd |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên** | **Định dạng** | **Yêu cầu** | **Số lượng** | **Mục đích** |
|  | sd |  |  |  | * Video, âm thanh: EAD\_media.xsd * Phim âm bản, ảnh: EAD\_pic.xsd   Quy định chi tiết mô tả tại Mục 3. Schema |
| 11 | documentat ion | Thư mục | Không bắt buộc |  | Thư mục chứa file mô tả bổ sung về dữ liệu có trong gói SIP\_tailieu |
| 12 | documentat ion/UserMa nual.pdf | Tệp | Không bắt buộc |  | File mô tả bổ sung về dữ liệu có trong gói SIP\_tailieu |
| **B. Gói đại diện của SIP\_tailieu** | | | | | |
| 1 | rep1 | Thư mục | Bắt buộc | 01 | Tên bản đại diện của SIP\_tailieu |
| 2 | METS.xml | Tệp | Bắt buộc | 01 | METS.xml là file được xây dựng trên chuẩn METS và là file quan trọng đại diện cấu trúc của gói tin |
| 3 | metadata | Thư mục | Bắt buộc | 01 | Thư mục chứa thông tin về dữ liệu đặc tả mô tả hoặc bảo quản của tài liệu trong SIP\_tailieu |
| 4 | metadata  /descriptive | Thư mục | Bắt buộc | 01 | Thư mục chứa thông tin mô tả về tài liệu hoặc dữ liệu đóng gói |
| 5 | metadata/d escriptive  /EAD\_doc\_ File1.xml  … EAD\_medi a\_File2.xm  l | Tệp | Bắt buộc | Tối thiểu 01 file | Là file mô tả thông tin của gói tài liệu  Quy tắc đặt tên file: [Tiêu chuẩn xây dựng metadata]\_[Loại tài liệu]\_[Tên file] |
| 6 | data | Thư mục | Bắt buộc | 01 | Thư mục chứa các tài liệu trong SIP\_tailieu |
| 7 | data/File1.d | Tệp | Bắt | Tối thiểu | Mỗi File1, Filen tương ứng |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên** | **Định dạng** | **Yêu cầu** | **Số lượng** | **Mục đích** |
|  | oc,  ...  Filen.mp3 |  | buộc | 01 tài liệu | với 1 tài liệu trong SIP\_tailieu Văn bản trong SIP\_tailieu là  .pdf/a, hai lớp |

1. **ĐÓNG GÓI TÀI LIỆU NỘP (SIP\_tailieu)**

# METS

### Cấu trúc METS

Một file METS.xml bao gồm các thành phần:

* mets: Phần tử gốc của tài liệu chứa một số thuộc tính tùy chọn: ID gói, tiêu đề gói, kiểu gói, các thông tin schema của gói tin;
* metsHdr: Phần tử tiêu đề chứa các thông tin thời gian đóng gói, người tạo, trạng thái của gói tin;
* dmdSec: Phần tử metadata mô tả chứa các chỉ dẫn thông tin metadata sử dụng trong gói tin;
* fileSec: Phần tử tệp chứa các chỉ dẫn của tất cả thành phần trong gói tin mà không nằm trong danh sách phần tử dmdSec;
* structMap: Phần tử map cấu trúc cung cấp tổng quan về các thành phần có trong gói và liên kết các phần tử giữa tệp và metadata.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| <?xml version="1.0" encoding="UTF-8" standalone="yes"?>  <mets xmlns:xsi="[http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance"](http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance) xmlns="<http://www.loc.gov/METS/>" xmlns:xlink="<http://www.w3.org/1999/xlink>" OBJID="…" LABEL="…" TYPE="… " PROFILE="https://earkcsip.dilcis.eu/profile/E-ARK-CSIP.xml" xsi:schemaLocation=["http://www.loc.gov/METS/](http://www.loc.gov/METS/) schemas/mets1\_12.xsd <http://www.w3.org/1999/xlink> schemas/xlink.xsd https://dilcis.eu/XML/METS/CSIPExtensionMETS schemas/DILCISExtensionMETS.xsd https://dilcis.eu/XML/METS/SIPExtensionMETS schemas/DILCISExtensionSIPMETS.xsd"> | | |
|  | <metsHdr>  <agent>...</agent> |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | </metsHdr> |  |
|  | <dmdSec>  <mdRef>...</mdRef>  </dmdSec> |
|  | <fileSec>  <fileGrp>  <file>  <Flocat.../>  </file>  <file>  <Flocat.../>  </file>  ...  </fileGrp>  </fileSec> |
|  | <structMap>  <div>  <div.../>  <div>  <fptr.../>  </div>  </div>  </structMap> |
| </mets> | | |

### Mô tả chi tiết các phần tử file METS của SIP\_tailieu

* *Phần tử mets*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 1 | <mets  > | OBJID | Bắt buộc | ID định danh gói SIP\_tailieu, tự động sinh khi tạo gói SIP\_tailieu. |
|  |  |  |  | Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: |
|  |  |  |  | - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa |
|  |  |  |  | Ví dụ: OBJID= “uuid-7D0D1987- 0F1C-47A7-8FD6-CC5C7DE4064F” |
| 2 | <mets  > | LABEL | Không bắt buộc | Mô tả nội dung của gói SIP\_tailieu  Ví dụ: “Tài liệu về hoạt động tổ chức cán bộ của Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước năm 2020”  Theo metadata của SIP\_tailieu: trường title |
| 3 | <mets  > | TYPE | Bắt buộc | Loại nội dung chứa trong gói tin Mặc định là: “Collection” |
| 4 | <mets  > | csip:CONT ENTINFO RMATION TYPE | Không bắt buộc | Nội dung loại thông số kỹ thuật Thuộc tính này bắt buộc với các file METS.xml ở thư mục đại diện  (representations) |
| 5 | <mets  > | PROFILE | Bắt buộc | Đường dẫn mà gói thông tin phù hợp |
| 6 | Ví dụ: | <mets xmlns:xsi="<http://www.w3.org/2001/XMLSchema-> instance" xmlns:sip="https://DILCIS.eu/XML/METS/SIPExtensionMET S" xmlns=["http://www.loc.gov/METS/](http://www.loc.gov/METS/)" xmlns:csip="https://DILCIS.eu/XML/METS/CSIPExtensionM ETS" xmlns:xlink=["http://www.w3.org/1999/xlink](http://www.w3.org/1999/xlink)" OBJID="uuid-7D0D1987-0F1C-47A7-8FD6-  CC5C7DE4064F" LABEL="Tài liệu về hoạt động tổ chức cán bộ của Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước năm 2020" TYPE="Collection" csip:CONTENTINFORMATIONTYPE="MIXED"  PROFILE="https://earkcsip.dilcis.eu/profile/E-ARK-  CSIP.xml" xsi:schemaLocation="<http://www.loc.gov/METS/> | | |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  |  | schemas/mets1\_12.xsd <http://www.w3.org/1999/xlink> schemas/xlink.xsd https://dilcis.eu/XML/METS/CSIPExtensionMETS schemas/DILCISExtensionMETS.xsd https://dilcis.eu/XML/METS/SIPExtensionMETS schemas/DILCISExtensionSIPMETS.xsd"> | | |

* *Phần tử metsHdr*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 1 | <metsHdr> | CREATEDATE | Bắt buộc | Thời gian tạo gói SIP\_tailieu.  Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-  DDThh:mm:ss.sTZD Ví dụ: 2022-30- 06T12:00:00+7:00 |
| 2 | <metsHdr> | LASTMODDA TE | Không bắt buộc | Thời gian cập nhật gói SIP\_tailieu. Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM- DDThh:mm:ss.sTZD  Ví dụ: 2022-30- 06T12:00:00+7:00 |
| 3 | <metsHdr> | RECORDSTAT US | Không bắt buộc | Trạng thái gói SIP\_tailieu, có thể nhận các giá trị:   * NEW: Tạo mới * SUPPLEMENT: Mở rộng * REPLACEMENT: Thay   thế   * TEST: Kiểm tra * OTHER: Trạng thái không có trong danh sách trước đó   Mặc định là NEW |
| 4 | <metsHdr> | csip:OAISPAC KAGETYPE | Bắt buộc | Thông tin loại gói OAIS, có thể nhận các giá trị:   * SIP * AIP |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  |  |  |  | - DIP  Mặc định nhận giá trị là SIP |
| 5 | <metsHdr>  /<agent> |  | Bắt buộc | Phần tử tác nhân như là tổ chức hoặc cá nhân tạo ra dữ liệu |
| 6 | <agent> | ROLE | Bắt buộc | Vai trò của tác nhân chịu trách nhiệm về gói tài liệu  Mặc định là CREATOR |
| 7 | <agent> | TYPE | Bắt buộc | Loại tác nhân tạo gói lưu trữ  Ví dụ: “INDIVIDUAL”,  “OTHER”, “ORGANIZATION” |
| 8 | <agent> | OTHERTYPE | Bắt buộc | Tác nhận khác  Ví dụ: “SOFTWARE” |
| 9 | <agent>/<n ame> |  | Bắt buộc | Tên của công cụ hoặc phần mềm được sử dụng để tạo gói tin |
| 10 | <agent>/<n ote> |  | Bắt buộc | Phần tử ghi chú bổ sung thông tin cho gói tin |
| 11 | <note> | csip:NOTETYP E | Bắt buộc | Mặc định là: “SOFTWARE VERSION” |
| 12 | <metsHdr>  /<altRecord ID> |  | Bắt buộc | Tham chiếu đến yêu cầu nộp |
| 13 | <altRecordI D> | TYPE | Bắt buộc | Mặc định là: “SUBMISSIONAGREEME NT”  Giá trị lưu thông tin mã đăng ký yêu cầu nộp |
| 14 | Ví dụ: | <metsHdr CREATEDATE="2023-01- 13T15:46:25.073+07:00" LASTMODDATE="2023-01-  13T15:46:25.073+07:00" RECORDSTATUS="NEW" csip:OAISPACKAGETYPE="SIP">  <agent ROLE="CREATOR" TYPE="OTHER" OTHERTYPE="SOFTWARE">  <name>VietNam Fonds Archival System</name>  <note csip:NOTETYPE="SOFTWARE | | |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  |  | VERSION">1.0.0</note>  </agent>  <altRecordID TYPE="SUBMISSIONAGREEMENT">NL.BNV.2023.0  1</altRecordID>  </metsHdr> | | |

* *Phần tử dmdSec*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 1 | <dmdSec> | ID | Bắt buộc | Sử dụng để định danh duy nhất. Quy tắc: uuid-{UUIDs}  Trong đó: |
|  |  |  |  | - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa |
|  |  |  |  | Ví dụ: uuid-35F28B09-D2F2- 4FEF-84F1-C3C1AB630B96. |
| 2 | <dmdSec> | CREATED | Bắt buộc | Ngày giờ tạo của tệp được tham chiếu.. Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD |
| 3 | <dmdSec> | STATUS | Không bắt buộc | Trạng thái của gói dmdSec |
| 4 | <dmdSec>/  <mdRef> |  | Bắt buộc | Tham chiếu đến tài liệu dữ liệu đặc tả mô tả nằm trong thư mục Metadata |
| 5 | <mdRef> | ID | Bắt buộc | Sử dụng để định danh duy nhất. Quy tắc: uuid-{UUIDs}  Trong đó: |
|  |  |  |  | - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa |
|  |  |  |  | Ví dụ: uuid-4B757D43-3064- 4808-99EC-09C7DA37F489 |
| 6 | <mdRef> | LOCTYPE | Bắt buộc | Loại định vị  Luôn nhận giá trị = “URL” |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 7 | <mdRef> | MDTYPE | Bắt buộc | Loại dữ liệu được tham chiếu Ví dụ: “OTHER” |
| 8 | <mdRef> | MDTYPE VERSION | Không bắt buộc | Số phiên bản của chuẩn. Mặc định nhận giá trị 1.0 |
| 9 | <mdRef> | xlink:href | Bắt buộc | Đường dẫn đến file metadata từ thư mục gốc |
| 10 | <mdRef> | MIMETYP E | Bắt buộc | Định dạng file của tệp được tham chiếu  Nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 4. Danh sách và định dạng mimetype và extension)  Ví dụ: text/xml |
| 11 | <mdRef> | SIZE | Bắt buộc | Dung lượng của file metadata đang trỏ tới  Đơn vị bytes  Ví dụ: SIZE="369" |
| 12 | <mdRef> | CREATED | Bắt buộc | Ngày tạo của tệp được tham chiếu Kiểu dữ liệu datetime: YYYY- MM-DDThh:mm:ss.sTZD |
| 13 | <mdRef> | CHECKSU MTYPE | Bắt buộc | Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256 |
| 14 | <mdRef> | CHECKSU M | Bắt buộc | Giá trị giải thuật băm. |
| 15 | Ví dụ: | <dmdSec ID="uuid-35F28B09-D2F2-4FEF-84F1- | | |
|  |  | C3C1AB630B96" CREATED="2023-01- | | |
|  |  | 13T15:46:25.073+07:00" STATUS="CURRENT"> | | |
|  |  | <mdRef ID=" b2a87d1f-d46f-4d75-8602- | | |
|  |  | 46c1d14ae2b9" LOCTYPE="URL" MDTYPE="OTHER" | | |
|  |  | OTHERMDTYPE="EAD" MDTYPEVERSION="1.0" | | |
|  |  | xlink:type="simple" | | |
|  |  | xlink:href="metadata/descriptive/EAD.xml" | | |
|  |  | MIMETYPE="text/xml" SIZE="369" CREATED="2023- | | |
|  |  | 01-13T15:46:25.073+07:00" | | |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  |  | CHECKSUM="553AF5BFC717C9968D57329C650D394 DD7A015889CAE7EB24774DF6C631DC760" CHECKSUMTYPE="SHA-256"/>  </dmdSec> | | |

* *Phần tử fileSec*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 1 | <fileSec  > | ID | Bắt buộc | Thông tin ID để định danh cho fileSec. |
|  |  |  |  | Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: |
|  |  |  |  | - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa |
|  |  |  |  | Ví dụ: uuid-536BA311-5E3C- 4259-8BD6-9325ACF68BCD |
| 2 | <fileSec  >/<fileG rp> |  | Bắt buộc | Các tài liệu cùng liên quan đến 1 nội dung nên được đặt trong 1 nhóm tệp |
| 3 | <fileGrp  > | USE | Bắt buộc | Tên nhóm tệp hoặc đường dẫn thư mục chứa dữ liệu. |
|  |  |  |  | Ví dụ: |
|  |  |  |  | - Tên nhóm tệp: Schemas; Documentation |
|  |  |  |  | - Đường dẫn thư mục chứa dữ liệu: Representations/rep1 |
| 4 | <fileGrp  > | ID | Bắt buộc | Thông tin ID để định danh cho fileGroup. |
|  |  |  |  | Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: |
|  |  |  |  | - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa |
|  |  |  |  | Ví dụ: uuid-2AE4B947-BF38- 4A0F-BC5C-2567DF1AC9AA |
| 5 | <fileGrp |  | Bắt | Các thành phần tệp trong nhóm tệp |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  | >/<file> |  | buộc |  |
| 6 | <file> | ID | Bắt buộc | Thông tin ID để định danh file do hệ thống tự sinh. Ví dụ: |
|  |  |  |  | Quy tắc: ID-{UUIDs} Trong đó: |
|  |  |  |  | - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa |
|  |  |  |  | Ví dụ: ID-F54865C1-CF2B-4D63- A687-31AD937BD402 |
| 7 | <file> | MIMETYPE | Bắt buộc | Định dạng file  Cho phép các định dạng file như sau: |
|  |  |  |  | - Tài liệu (văn bản, tài liệu kỹ thuật): .pdf/a, hai lớp |
|  |  |  |  | - Tài liệu âm bản/ảnh: JPEG |
|  |  |  |  | - Tài liệu âm thanh/video: MPEG- 4; .MP3; avi; wma; wmv |
|  |  |  |  | Hệ thống hỗ trợ nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 4.  Danh sách và định dạng mimetype và extension) |
|  |  |  |  | Ví dụ: “application/octet-stream” |
| 8 | <file> | CREATED | Bắt buộc | Ngày tạo thẻ <file>  Kiểu dữ liệu datetime: YYYY- MM-DDThh:mm:ss.sTZD |
| 9 | <file> | CHECKSUM TYPE | Bắt buộc | Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256 |
| 10 | <file> | CHECKSUM | Bắt buộc | Giá trị giải thuật băm. |
| 11 | <file>/< Flocat> |  | Bắt buộc | Định vị tệp tin |
| 12 | <Flocat> | xlink:type | Bắt buộc | Loại của đường dẫn  Mặc định giá trị là “simple” |
| 13 | <Flocat> | xlink:href | Bắt buộc | Vị trí của file Đường dẫn đến tệp |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 14 | <Flocat> | LOCTYPE | Bắt buộc | Luôn nhận giá trị “URL” |
| 15 | Ví dụ: | <fileSec ID="uuid-536BA311-5E3C-4259-8BD6- | | |
|  |  | 9325ACF68BCD"> | | |
|  |  | <fileGrp ID="uuid-2AE4B947-BF38-4A0F-BC5C- | | |
|  |  | 2567DF1AC9AA" USE="Schemas"> | | |
|  |  | <file ID="ID-F54865C1-CF2B-4D63-A687- | | |
|  |  | 31AD937BD402" MIMETYPE="application/octet-stream" | | |
|  |  | SIZE="496" CREATED="2023-01- | | |
|  |  | 13T15:46:25.077+07:00" | | |
|  |  | CHECKSUM="8BB0E36610B7BE3D58EDB2B9DC7C729 | | |
|  |  | 34A8C7A415329B80BC7873BD123B20345" | | |
|  |  | CHECKSUMTYPE="SHA-256"> | | |
|  |  | <FLocat xlink:type="simple" | | |
|  |  | xlink:href="schemas/EAD.xsd" LOCTYPE="URL"/> | | |
|  |  | </file> | | |
|  |  | <file ID="ID-8F724D75-2EFA-4A82-81E5- | | |
|  |  | 2AF5E9A57E2A" MIMETYPE="application/octet-stream" | | |
|  |  | SIZE="2038" CREATED="2023-01- | | |
|  |  | 13T15:46:25.078+07:00" | | |
|  |  | CHECKSUM="B4A13747DDE7644122DC14DC7F7333F | | |
|  |  | C51B12DE43039A73BA111A6E0E8204FCC" | | |
|  |  | CHECKSUMTYPE="SHA-256"> | | |
|  |  | <FLocat xlink:type="simple" | | |
|  |  | xlink:href="schemas/DILCISExtensionMETS.xsd" | | |
|  |  | LOCTYPE="URL"/> | | |
|  |  | </file> | | |
|  |  | </fileGrp> | | |
|  |  | </fileSec> | | |

* *Phần tử structMap*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 1 | <structMap  > | ID | Bắt buộc | Thông tin ID để định danh cho structMap. |
|  |  |  |  | Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: |
|  |  |  |  | - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa |
|  |  |  |  | Ví dụ: uuid-8AF5F42F-E308-4529- 8E6A-B9CA4CAA3E60 |
| 2 | <structMap  > | LABEL | Bắt buộc | Tên của mô tả cấu trúc  Thuộc tính LABEL của phần tử  <structMap> là bắt buộc và có giá trị được coi là 1 ID duy nhất và không áp dụng cho các phần tử  <structMap> khác  Các giá trị LABEL có thể nhận: |
|  |  |  |  | - LABEL = “CSIP”: Thể hiện cấu trúc của gói tin hoặc Liên kết metadata và file trong thư mục data |
| 3 | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]> |  | Bắt buộc | LABEL = “CSIP”: Thể hiện cấu trúc của gói tin hoặc Liên kết metadata và file trong thư mục data |
| 4 | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div> | ID | Bắt buộc | Thông tin ID để định danh cho div. Quy tắc: uuid-{UUIDs}  Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa |
|  |  |  |  | Ví dụ: uuid-8FBF134A-2095-41E2- 888A-1A17BFE12313 |
| 5 | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div> | LABEL | Bắt buộc | Map với ID của file METS gói hồ sơ Quy tắc: uuid-{UUIDs}  Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa |
|  |  |  |  | Ví dụ: uuid-8FBF134A-2095-41E2- 888A-1A17BFE12313 |
| 6 | <structMap [@LABEL | ID | Bắt buộc | Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Metadata". |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  | =“CSIP”]>/  <div><div[ @LABEL=  “Metadata”  ]> |  |  | Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: uuid-DD10C992-0748- 49EC-A3DD-4A8B9D11D63D |
| 7 | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div><div[ @LABEL=  “Metadata”  ]> | DMDID | Bắt buộc | Tham chiếu đến dữ liệu đặc tả mô tả: Là ID của thẻ <dmdSec> trỏ đến file metadata |
| 8 | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div><div[ @LABEL=  “Schemas”]  > | ID | Bắt buộc | Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Schemas".  Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: uuid-686DE400-A530- 4FA2-BEAA-A06472E53435 |
| 9 | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div><div[ @LABEL=  “Schemas”]  >/<fptr> | FILEID | Bắt buộc | Là ID của thẻ <fileSec>/<fileGrp> trỏ đến group file với USE="Schemas" |
| 10 | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div><div[ @LABEL=  “Represent ations/rep1 ”]> | ID | Bắt buộc | Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Representations/rep1" là đường dẫn của bản đại diện; do hệ thống tự sinh.  Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: uuid-686DE400-A530- |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  |  |  |  | 4FA2-BEAA-A06472E53435 |
| 11 | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div><div[ @LABEL=  “Represent ations/rep1 ”]>/<mptr> | xlink:href | Bắt buộc | Đường dẫn đến file METS.xml của bản thể hiện |
| 12 | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div><div[ @LABEL=  “Represent ations/rep1 ”]>/<mptr> | xlink:title | Bắt buộc | Là ID của thẻ <fileSec>/<fileGrp> trỏ đến group file với USE="Representations/rep1" |
| 13 | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div><div[ @LABEL=  “Document ation”]> | ID | Không bắt buộc | Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Documentation".  Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: uuid-686DE400-A530- 4FA2-BEAA-A06472E53435 |
| 14 | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div><div[ @LABEL=  “Document ation”]>/<f ptr> | FILEID | Không bắt buộc | Là ID của thẻ <fileSec>/<fileGrp> trỏ đến group file với USE= “Documentation” |
| 15 | Ví dụ | <structMap ID="uuid-09D3EE4E-026C-4F0D-B338-  15D4D236828D" TYPE="PHYSICAL" LABEL="CSIP"> | | |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  |  | <div ID="uuid-FAA53D37-566B-4E42-A2BD- 15BAE60213DA" LABEL="uuid-c684fdeb-7655-4302-  b017-4dfcbc7bf7e2">  <div ID="uuid-2D795984-9E23-4D9A-9283- 0D28C4C6A61A" DMDID="uuid-8417383E-8062-424B-  924B-61FE280FDC54" LABEL="Metadata"/>  <div ID="uuid-4E6BF453-8EB0-44AC-98DD- 1F799EAD7B4A" LABEL="Schemas">  <fptr FILEID="uuid-1966ED30-59F6-41B7- A4E6-C167909E96A1"/>  </div>  <div ID="uuid-4C48ECE8-096C-48BA-A030-  6294EAA4AB55" LABEL="Representations/rep1">  <mptr xlink:type="simple" xlink:href="representations/rep1/METS.xml" xlink:title="uuid-086C26BF-0F7E-4291-837C- 46BFD57A3A88" LOCTYPE="URL"/>  </div>  </div>  </structMap> | | |

### Mô tả chi tiết các phần tử file METS của bản đại diện (Thư mục chứa tài liệu của SIP\_tailieu)

*- Phần tử mets*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 1 | <mets  > | OBJID | Bắt buộc | ID định danh SIP\_tailieu, tự động sinh khi tạo SIP\_tailieu.  Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: OBJID: uuid-15a44708-045b- 477d-af24-2595dfa08078 |
| 2 | <mets  > | LABEL | Không bắt buộc | Mô tả nội dung của SIP\_tailieu  Ví dụ: “Tài liệu về hoạt động tổ chức cán bộ của Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước năm 2020” |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  |  |  |  | *Theo metadata của SIP\_tailieu: trường*  *title* |
| 3 | <mets  > | TYPE | Bắt buộc | Loại nội dung chứa trong gói tin Mặc định là: “Collection” |
| 4 | <mets  > | csip:CONT ENTINFO RMATION TYPE | Không bắt buộc | Nội dung loại thông số kỹ thuật  Thuộc tính này bắt buộc với các file METS.xml ở thư mục đại diện (representations) |
| 5 | <mets  > | PROFILE | Bắt buộc | Đường dẫn mà gói thông tin phù hợp |
| 6 | Ví dụ: | <mets xmlns:xsi="<http://www.w3.org/2001/XMLSchema-> instance" xmlns:sip="https://DILCIS.eu/XML/METS/SIPExtensionMET S" xmlns=["http://www.loc.gov/METS/](http://www.loc.gov/METS/)" xmlns:csip="https://DILCIS.eu/XML/METS/CSIPExtensionM ETS" xmlns:xlink=["http://www.w3.org/1999/xlink](http://www.w3.org/1999/xlink)" OBJID="uuid-1966ED30-59F6-41B7-A4E6-C167909E96A1"  LABEL="" TYPE="Collection" csip:CONTENTINFORMATIONTYPE="MIXED"  PROFILE="https://earkcsip.dilcis.eu/profile/E-ARK- CSIP.xml" xsi:schemaLocation="<http://www.loc.gov/METS/>  ../../schemas/mets1\_12.xsd <http://www.w3.org/1999/xlink>  ../../schemas/xlink.xsd https://dilcis.eu/XML/METS/CSIPExtensionMETS  ../../schemas/DILCISExtensionMETS.xsd https://dilcis.eu/XML/METS/SIPExtensionMETS  ../../schemas/DILCISExtensionSIPMETS.xsd"> | | |

*- Phần tử metsHdr*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 1 | <metsHdr> | CREATEDATE | Bắt buộc | Thời gian tạo của bản đại diện.  Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-  DDThh:mm:ss.sTZD |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  |  |  |  | Ví dụ: 2022-30- 06T12:00:00+7:00 |
| 2 | <metsHdr> | LASTMODDAT E | Không bắt buộc | Thời gian cập nhật của bản đại diện.  Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-  DDThh:mm:ss.sTZD Ví dụ: 2022-30- 06T12:00:00+7:00 |
| 3 | <metsHdr> | RECORDSTATU S | Không bắt buộc | Trạng thái, có thể nhận các giá trị:   * NEW: Tạo mới * SUPPLEMENT: Mở rộng * REPLACEMENT: Thay thế * TEST: Kiểm tra * OTHER: Trạng thái không có trong danh sách trước đó   Mặc định là NEW |
| 4 | <metsHdr> | csip:OAISPACK AGETYPE | Bắt buộc | Thông tin loại gói OAIS, có thể nhận các giá trị:   * SIP * AIP * DIP   Mặc định nhận giá trị là SIP |
| 5 | <metsHdr>  /<agent> |  | Bắt buộc | Phần tử tác nhân như là tổ chức hoặc cá nhân tạo ra dữ liệu |
| 6 | <agent> | ROLE | Bắt buộc | Vai trò của tác nhân chịu trách nhiệm về gói tài liệu  Mặc định là CREATOR |
| 7 | <agent> | TYPE | Bắt buộc | Loại tác nhân tạo gói lưu trữ Ví dụ: “INDIVIDUAL”, “OTHER”,  “ORGANIZATION” |
| 8 | <agent> | OTHERTYPE | Bắt buộc | Tác nhận khác  Luôn có giá trị là “SOFTWARE” |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 9 | <agent>/<n ame> |  | Bắt buộc | Tên của công cụ phần mềm được sử dụng để tạo gói tin |
| 10 | <agent>/<n ote> |  | Bắt buộc | Phần tử ghi chú để ghi lại phiên bản của phần mềm tạo ra gói tin |
| 11 | <note> | csip:NOTETYPE | Bắt buộc | Mặc định giá trị: IDENTIFICATIONCODE  Giá trị lưu thông tin Mã phông |
| 12 | Ví dụ: | <metsHdr CREATEDATE="2023-01- 13T15:46:25.073+07:00" LASTMODDATE="2023-01-  13T15:46:25.073+07:00" RECORDSTATUS="NEW" csip:OAISPACKAGETYPE="SIP">  <agent ROLE="CREATOR" TYPE="ORGANIZATION">  <name>bnv</name>  <note csip:NOTETYPE="IDENTIFICATIONCODE">Phong\_B  NV</note>  </agent>  </metsHdr> | | |

*- Phần tử dmdSec*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 1 | <dmdSec  > | ID | Bắt buộc | ID sử dụng để định danh duy nhất. Quy tắc: uuid-{UUIDs}  Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: uuid-35F28B09-D2F2- 4FEF-84F1-C3C1AB630B96. |
| 2 | <dmdSec  > | CREATE D | Bắt buộc | Ngày giờ tạo của tệp được tham chiếu  Kiểu dữ liệu datetime: YYYY- MM-DDThh:mm:ss.sTZD |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 3 | <dmdSec  > | STATUS | Không bắt buộc | Trạng thái của gói dmdSec |
| 4 | <dmdSec  >/<mdRef  > |  | Bắt buộc | Tham chiếu đến tài liệu dữ liệu đặc tả mô tả nằm trong thư mục Metadata |
| 5 | <mdRef> | ID | Bắt buộc | Sử dụng để định danh duy nhất. Quy tắc: uuid-{UUIDs}  Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa |
| 6 | <mdRef> | LOCTYP E | Bắt buộc | Loại định vị  Luôn nhận giá trị = “URL” |
| 7 | <mdRef> | MDTYPE | Bắt buộc | Loại dữ liệu được tham chiếu Ví dụ: “OTHER” |
| 8 | <mdRef> | MDTYPE VERSIO N | Không bắt buộc | Số phiên bản của chuẩn. Mặc định nhận giá trị 1.0 |
| 9 | <mdRef> | xlink:href | Bắt buộc | Đường dẫn đến file metadata từ thư mục gốc |
| 10 | <mdRef> | MIMETY PE | Bắt buộc | Định dạng file của tệp được tham chiếu  Nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 4. Danh sách và định dạng mimetype và extension)  Ví dụ: text/xml |
| 11 | <mdRef> | SIZE | Bắt buộc | Dung lượng của file metadata đang trỏ tới  Đơn vị bytes  Ví dụ: SIZE="369" |
| 12 | <mdRef> | CREATE D | Bắt buộc | Ngày tạo của tệp được tham chiếu Kiểu dữ liệu datetime: YYYY- MM-DDThh:mm:ss.sTZD |
| 13 | <mdRef> | CHECKS UMTYPE | Bắt buộc | Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256 |
| 14 | <mdRef> | CHECKS | Bắt buộc | Giá trị giải thuật băm. |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  |  | UM |  |  |
| 15 | Ví dụ: | <dmdSec ID="uuid-18988FA5-5954-422E-A784- FB74B06E2A54" CREATED="2023-06- 02T11:26:19.140+07:00" STATUS="CURRENT">  <mdRef ID="uuid-2BCB5AF4-D21A-4334-A02F- 35FB41726433" LOCTYPE="URL" MDTYPE="DC"  xlink:type="simple" xlink:href="metadata/descriptive/EAD\_doc\_vanban01.xml " MIMETYPE="text/xml" SIZE="745" CREATED="2023- 06-02T11:26:19.140+07:00" CHECKSUM="CF681F54812FF4FAA5B932BF66810664 84EA39A33BCBEF208C84997846BFE8B1" CHECKSUMTYPE="SHA-256"/>  </dmdSec> | | |

*- Phần tử fileSec*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 1 | <fileSec  > | ID | Bắt buộc | Thông tin ID để định danh cho fileSec. |
|  |  |  |  | Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: |
|  |  |  |  | - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa |
|  |  |  |  | Ví dụ: uuid-536BA311-5E3C- 4259-8BD6-9325ACF68BCD |
| 2 | <fileSec  >/<fileG rp> |  | Bắt buộc | Các tài liệu cùng liên quan đến 1 nội dung nên được đặt trong 1 nhóm tệp |
| 3 | <fileGrp  > | USE | Bắt buộc | Tên nhóm tệp hoặc đường dẫn thư mục chứa dữ liệu.  Ví dụ:   * Tên nhóm tệp: Schemas; Documentation * Đường dẫn thư mục chứa dữ liệu: |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  |  |  |  | Representations/rep1 |
| 4 | <fileGrp  > | ID | Bắt buộc | Thông tin ID để định danh cho fileGroup. |
|  |  |  |  | Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: |
|  |  |  |  | - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa |
|  |  |  |  | Ví dụ: uuid-2AE4B947-BF38- 4A0F-BC5C-2567DF1AC9AA |
| 5 | <fileGrp  >/<file> |  | Bắt buộc | Các thành phần tệp trong nhóm tệp |
| 6 | <file> | ID | Bắt buộc | Thông tin ID để định danh file do. Quy tắc: ID-{UUIDs}  Trong đó: |
|  |  |  |  | - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa |
|  |  |  |  | Ví dụ: ID-F54865C1-CF2B- 4D63-A687-31AD937BD402 |
| 7 | <file> | MIMETYPE | Bắt buộc | Định dạng file  Cho phép các định dạng file sau như sau: |
|  |  |  |  | - Tài liệu (văn bản, tài liệu kỹ thuật): .pdf/a, hai lớp |
|  |  |  |  | - Tài liệu âm bản/ảnh: JPEG |
|  |  |  |  | - Tài liệu âm thanh/video: MPEG- 4; MP3; avi; wma; wmv |
|  |  |  |  | Hệ thống hỗ trợ nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 4.  Danh sách và định dạng mimetype và extension) |
|  |  |  |  | Ví dụ: “application/octet-stream” |
| 8 | <file> | CREATED | Bắt buộc | Ngày tạo thẻ <file>  Kiểu dữ liệu datetime: YYYY- MM-DDThh:mm:ss.sTZD |
| 9 | <file> | CHECKSUMT | Bắt | Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  |  | YPE | buộc | định là SHA-256 |
| 10 | <file> | CHECKSUM | Bắt buộc | Giá trị giải thuật băm. |
| 11 | <file>/< Flocat> |  | Bắt buộc | Định vị tệp tin |
| 12 | <Flocat> | xlink:type | Bắt buộc | Loại của đường dẫn  Mặc định giá trị là “simple” |
| 13 | <Flocat> | xlink:href | Bắt buộc | Vị trí của file Đường dẫn đến tệp |
| 14 | <Flocat> | LOCTYPE | Bắt buộc | Luôn nhận giá trị “URL” |
| 15 | Ví dụ: | <fileSec ID="uuid-536BA311-5E3C-4259-8BD6- | | |
|  |  | 9325ACF68BCD"> | | |
|  |  | <fileGrp ID="uuid-2AE4B947-BF38-4A0F-BC5C- | | |
|  |  | 2567DF1AC9AA" USE="Schemas"> | | |
|  |  | <file ID="ID-F54865C1-CF2B-4D63-A687- | | |
|  |  | 31AD937BD402" MIMETYPE="application/octet-stream" | | |
|  |  | SIZE="496" CREATED="2023-01- | | |
|  |  | 13T15:46:25.077+07:00" | | |
|  |  | CHECKSUM="8BB0E36610B7BE3D58EDB2B9DC7C729 | | |
|  |  | 34A8C7A415329B80BC7873BD123B20345" | | |
|  |  | CHECKSUMTYPE="SHA-256"> | | |
|  |  | <FLocat xlink:type="simple" | | |
|  |  | xlink:href="schemas/key-value.xsd" LOCTYPE="URL"/> | | |
|  |  | </file> | | |
|  |  | <file ID="ID-8F724D75-2EFA-4A82-81E5- | | |
|  |  | 2AF5E9A57E2A" MIMETYPE="application/octet-stream" | | |
|  |  | SIZE="2038" CREATED="2023-01- | | |
|  |  | 13T15:46:25.078+07:00" | | |
|  |  | CHECKSUM="B4A13747DDE7644122DC14DC7F7333F | | |
|  |  | C51B12DE43039A73BA111A6E0E8204FCC" | | |
|  |  | CHECKSUMTYPE="SHA-256"> | | |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  |  | <FLocat xlink:type="simple" xlink:href="schemas/DILCISExtensionMETS.xsd" LOCTYPE="URL"/>  </file>  </fileGrp>  </fileSec> | | |

*- Phần tử structMap*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 1 | <structMap  > | ID | Bắt buộc | Thông tin ID để định danh cho structMap.  Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: uuid-8AF5F42F-E308-4529- 8E6A-B9CA4CAA3E60 |
| 2 | <structMap  > | LABEL | Bắt buộc | Tên của mô tả cấu trúc  Thuộc tính LABEL của phần tử  <structMap> là bắt buộc và có giá trị được coi là 1 ID duy nhất và không áp dụng cho các phần tử  <structMap> khác  Các giá trị LABEL có thể nhận:  - LABEL = “CSIP”: Thể hiện cấu trúc của gói tin và liên kết metadata và file trong thư mục data |
| 3 | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]> |  | Bắt buộc | LABEL = “CSIP”: Thể hiện cấu trúc của gói tin và liên kết metadata và file trong thư mục data |
| 4 | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div> | ID | Bắt buộc | Thông tin ID để định danh cho div. Quy tắc: uuid-{UUIDs}  Trong đó: |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  |  |  |  | - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: uuid-8FBF134A-2095-41E2- 888A-1A17BFE12313 |
| 5 | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div> | LABEL | Bắt buộc | Tên bản thể hiện Mặc định là rep1 |
| 6 | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div><div[ @LABEL=  “Data”]> | ID | Bắt buộc | Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Data" do hệ thống tự sinh.  Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: uuid-DD10C992-0748- 49EC-A3DD-4A8B9D11D63D |
| 7 | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div><div[ @LABEL=  “Data”]>/< fptr> | FILEID | Bắt buộc | Là ID của thẻ <fileSec>/<fileGrp> trỏ đến group file với USE="Data" |
| 8 | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div><div[ @LABEL=  “MetadataL ink”]> | ID | Bắt buộc | Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "MetadataLink" do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs}  Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: uuid-F48B9C89-1032-454C- A651-10BC9F864BB9 |
| 9 | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div><div[ @LABEL= | ID | Bắt buộc | Liên kết metadata và file trong thư mục data  Là ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "MetadataLink/File" |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  | “MetadataL ink”]>/<div [@LABEL  ="Metadata Link/File"]  > |  |  | do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: uuid-F48B9C89-1032-454C- A651-10BC9F864BB9 |
| 10 | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div><div[ @LABEL=  “MetadataL ink”]>/<div [@LABEL  ="Metadata Link/File"]  > | DMDID | Bắt buộc | Là ID của thẻ <dmdSec> trỏ đến metadata của tài liệu |
| 11 | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div><div[ @LABEL=  “MetadataL ink”]>/<div [@LABEL  ="Metadata Link/File"]  >/<fptr> | FILEID | Bắt buộc | Map với ID của file tài liệu tương ứng với file metadata của tài liệu đó Ví dụ: ID-C3F433ED-449F-4555- 9E2D-4FD8CD5F8A69 |
| 12 | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div><div[ @LABEL=  “Attachme ntFile”]> | ID | Bắt buộc | Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "AttachmentFile" do hệ thống tự sinh.  Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: uuid-F48B9C89-1032-454C- A651-10BC9F864BB9 |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 13 | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div><div[ @LABEL=  “Attachme ntFile”]>/< div> | ID | Bắt buộc | Liên kết tài liệu và tài liệu đính kèm trong thư mục data  Là ID để định danh cho thẻ div do hệ thống tự sinh.  Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: uuid-F48B9C89-1032-454C- A651-10BC9F864BB9 |
| 14 | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div><div[ @LABEL=  “Attachme ntFile”]>/< div> | LABEL | Bắt buộc | Là ID của thẻ <file> trỏ đến file tài liệu  Ví dụ: LABEL="ID-344BC560- 35DE-4C5A-A9A6- CD9AFBBE547C" |
| 15 | <structMap [@LABEL  =“CSIP”]>/  <div><div[ @LABEL=  “Attachme ntFile”]>/< div>/<fptr> | FILEID | Bắt buộc | Là ID của thẻ <file> trỏ đến file tài liệu đính kèm  Ví dụ: FILEID="ID-C3F433ED- 449F-4555-9E2D-  4FD8CD5F8A69" |
| 16 | Ví dụ | <structMap ID="uuid-E0B15BE1-DA0B-4F08- 9CB6-F6F9B2EB4690" TYPE="PHYSICAL" LABEL="CSIP">  <div ID="uuid-CC163ECE-1F2A-4D25-9B8B- ABEB4AC41783" TYPE="ORIGINAL" LABEL="rep1">  <div ID="uuid-92EB3BB5-C2F5-4A53- A461-03FE5A33731E" LABEL="Data">  <fptr FILEID="uuid-748EF340-713B- 4C00-8A81-E0A65A8A7591"/>  </div>  <div ID="uuid-92EB3BB5-C2F5-4A53-  A461-03FE^A33731E" LABEL="AttachmentFile">  <div ID="uuid-0E4577AC-E46E- | | |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  |  | 496F-ABB5-3349B4721AF6" LABEL="ID-344BC560-  35DE-4C5A-A9A6-CD9AFBBE547C">  <fptr FILEID="ID-C8234D00- B2C9-40D1-8EAE-2038DB644A6F"/>  <fptr FILEID="ID-B0F54845- 6F27-41CB-9E15-73B935A0AF2A"/>  </div>  </div>  <div ID="uuid-F48B9C89-1032-454C-A651- 10BC9F864BB9" LABEL="MetadataLink">  <div ID="uuid-F48E8B89-1040-449C- A381-10BC9F856AA4" DMDID="uuid-F4C1B9AE- 5B03-4FE6-9CAC-E78C0AC7A421"  LABEL="MetadataLink/File">  <fptr FILEID="ID-344BC560- 35DE-4C5A-A9A6-CD9AFBBE547C"/>  </div>  <div ID="uuid-F48G4B89-1041-448C- A361-10BC9F123AA4" DMDID="uuid-8E1244FC- 52D0-49BF-96D3-4E52D03E8AF4"  LABEL="MetadataLink/Holey">  <fptr FILEID="ID-C3F433ED- 449F-4555-9E2D-4FD8CD5F8A69"/>  </div>  </div>  </div>  </structMap> | | |

## Dữ liệu đặc tả mô tả SIP\_tailieu

### Cấu trúc metadata của SIP\_tailieu

*- Cấu trúc chung*

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>

<simpledc>

<fileCode>...</fileCode>

<title>...</title>

<source>...</source>

<totalDoc>...</totalDoc>

<description>...</description>

</simpledc>

*- Mô tả chi tiết gói SIP\_tailieu*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên trường** | **Tên tiếng Việt** | **Kiểu** | **Độ dài** | **Mô tả** |
| 1 | fileCode | Mã gói tin SIP\_tailieu | String | 100 | Bao gồm:  Mã định danh của cơ quan, tổ chức, cá nhân + Năm hình thành tài liệu  + Số lần nộp lưu + Số thứ tự của tài liệu trong lần nộp.  Quy định:   * Số lần nộp lưu gồm 2 ký tự: 01 * Số thứ tự tài liệu trong lần nộp gồm 7 ký tự: 0000001 |
| 2 | title | Tiêu đề gói tin | String | 1000 | Tóm tắt nội dung và thời gian tài liệu trong gói tin |
| 3 | source | Nguồn gốc | Boolean | 1 | Nguồn đi và nguồn đến của tài liệu   1. - văn bản đi 2. - văn bản đến |
| 4 | totalDoc | Tổng số tài liệu trong gói tin | Number | 10 | Tài liệu gồm:   * Văn bản * Tài liệu kỹ thuật (Bản đồ, bản vẽ, thiết kế, sơ đồ...) |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên trường** | **Tên tiếng Việt** | **Kiểu** | **Độ dài** | **Mô tả** |
|  |  |  |  |  | * Tài liệu âm bản, ảnh * Tài liệu ghi âm, phim điện ảnh |
| 5 | description | Ghi chú | String | 2000 | Ghi tên người lập hồ sơ và những nội dung cần làm sáng tỏ sự kiện, nội dung tài liệu hoặc những điểm nổi bật khác cần lưu ý. |

### Cấu trúc metadata tài liệu trong SIP\_tailieu

*- Metadata: văn bản, tài liệu*

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>

<simpledc>

<docId>...</docId>

<docCode>...</docCode>

<maintenance>...</maintenance>

<typeName>...</typeName>

<codeNumber>...</codeNumber>

<codeNotation>...</codeNotation>

<issuedDate>...</issuedDate>

<organName>...</organName>

<subject>...</subject>

<language>...</language>

<numberOfPage>...</numberOfPage>

<inforSign>...</inforSign>

<keyword>...</keyword>

<mode>...</mode>

<confidenceLevel>...</confidenceLevel>

<autograph>...</autograph>

<format>...</format>

<process>...</process>

<riskRecovery>...</riskRecovery>

<riskRecoveryStatus>...</riskRecoveryStatus

<description>...</description>

</simpledc>

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên trường** | **Tên tiếng Việt** | **Kiểu** | **Độ dài** | **Mô tả** |
| 1 | docId | Mã định danh tài liệu | String | 25 | Mã định danh tài liệu |
| 2 | docCode | Mã lưu trữ của tài liệu | String | 100 | Bao gồm:  Mã định danh của cơ quan, tổ chức, cá nhân  + Năm hình thành tài liệu + Số lần nộp lưu + Số thứ tự của tài liệu trong lần nộp.  Quy định:   * Số lần nộp lưu gồm 2 ký tự: 01 * Số thứ tự tài liệu trong lần nộp gồm 7 ký tự: 0000001 |
| 3 | maintenan ce | Thời hạn lưu trữ | String | 100 | Nhận giá trị: 01, 02,  03, 04, 05, 06, 07.  Với nguồn nộp và sưu |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên trường** | **Tên tiếng Việt** | **Kiểu** | **Độ dài** | **Mô tả** |
|  |  |  |  |  | tầm chỉ nhận giá trị 01: vĩnh viễn  Trong đó:   * 01: Vĩnh viễn   - 02: 70 năm  - 03: 50 năm  - 04: 30 năm  - 05: 20 năm  - 06: 10 năm   * 07: Khác |
| 4 | typeName | Tên loại tài liệu | String | 10 | Tên loại tài liệu. Nhận các giá trị:   * 01: Nghị quyết; * 02: Quyết định; * 03: Chỉ thị; * 04: Quy chế; * 05: Quy định; * 06: Thông cáo; * 07: Thông báo; * 08: Hướng dẫn; * 09: Chương trình; * 10: Kế hoạch; * 11: Phương án; * 12: Đề án; * 13: Dự án; * 14: Báo cáo; * 15: Tờ trình; * 16: Giấy ủy quyền; * 17: Phiếu gửi; * 18: Phiếu chuyển; * 19: Phiếu báo; |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên trường** | **Tên tiếng Việt** | **Kiểu** | **Độ dài** | **Mô tả** |
|  |  |  |  |  | * 20: Biên bản; * 21: Hợp đồng; * 22: Công văn; * 23: Công điện; * 24: Bản ghi nhớ; * 25: Bản thỏa thuận; * 26: Giấy mời; * 27: Giấy giới thiệu; * 28: Giấy nghỉ phép; * 29: Thư công; * 30: Bản đồ; * 31: Bản vẽ kỹ thuật; * 32: Khác. |
| 5 | codeNumb er | Số của tài liệu (nếu có) | String | 11 | Số của tài liệu |
| 6 | codeNotati on | Ký hiệu của tài liệu (nếu có) | String | 30 | Ký hiệu của tài liệu |
| 7 | issuedDate | Ngày, tháng, năm tài liệu | Date | DD/M M/YY YY | Ngày, tháng, năm tài liệu |
| 8 | organNam e | Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân ban hành tài liệu | String | 200 | Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân ban hành tài liệu |
| 9 | subject | Trích yếu nội dung | String | 500 | Trích yếu nội dung |
| 10 | language | Ngôn ngữ | String | 100 | Nhận các giá trị: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07,  08, 09, 10, 11  Trong đó: |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên trường** | **Tên tiếng Việt** | **Kiểu** | **Độ dài** | **Mô tả** |
|  |  |  |  |  | * 01: Tiếng Việt; * 02: Tiếng Anh; * 03: Tiếng Pháp; * 04: Tiếng Nga; * 05: Tiếng Trung; * 06: Việt Anh; * 07: Việt Nga; * 08: Việt Pháp; * 09: Hán Nôm; * 10: Việt Trung * 11: Khác   Đề xuất ban hành danh mục ngôn ngữ lưu trữ Được chọn 1 hoặc nhiều giá trị |
| 11 | numberOf Page | Số lượng trang | Number | 4 | Số lượng trang |
| 12 | inforSign | Ký hiệu thông tin (nếu có) | String | 30 | Ký hiệu thông tin (nếu có) |
| 13 | keyword | Từ khóa (nếu có) | String | 100 | Ghi từ mang trọng tâm thông tin |
| 14 | mode | Chế độ sử dụng | String | 20 | Nhận các giá trị 01, 02, 03.  Trong đó:   * 01: Công khai; * 02: Sử dụng có điều kiện;   - 03: Mật. |
| 15 | confidence Level | Mức độ tin cậy | String | 30 | Gồm có: gốc, số hóa và hỗn hợp  Trong đó: |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên trường** | **Tên tiếng Việt** | **Kiểu** | **Độ dài** | **Mô tả** |
|  |  |  |  |  | * 01: Gốc điện tử; * 02: Số hóa; * 03: Hỗn hợp. |
| 16 | autograph | Bút tích (nếu có) | String | 2000 | Bút tích (nếu có) |
| 17 | format | Tình trạng vật lý (nếu có) | String | 50 | Tình trạng vật lý (nếu có) |
| 18 | riskRecov ery | Chế độ dự phòng | Boolea n | 1 | Gồm các giá trị: 0, 1 Trong đó:   * 1: Có * 0: Không |
| 19 | riskRecov eryStatus | Tình trạng dự phòng | String | 2 | Gồm các giá trị: 01, 02 Trong đó:   * 01: Đã dự phòng * 02: Chưa dự phòng   Trường hợp chế độ dự phòng là có thì bắt buộc nhập Tình trạng dự phòng |
| 20 | process | Quy trình xử lý (nếu có) | Boolea n | 1 | Nhận giá trị 0, 1:  0: Không có quy trình xử lý đi kèm  1: Có quy trình xử lý đi kèm  Bắt buộc đối với tài liệu điện tử xử lý trên Hệ thống. |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên trường** | **Tên tiếng Việt** | **Kiểu** | **Độ dài** | **Mô tả** |
|  |  |  |  |  | Áp dụng đối với:   * 01: Gốc điện tử; * 03: Hỗn hợp.   Ghi chú: File luồng xử lý công việc + File tài liệu đính kèm liên quan đến luồng xử lý công việc |
| 21 | descriptio n | Ghi chú | String | 500 | Ghi tên người lập hồ sơ, xử lý tài liệu và những nội dung cần làm sáng tỏ sự kiện, nội dung tài liệu hoặc những điểm nổi bật khác cần lưu ý. |

*- Metadata: tài liệu phim (âm bản)/ảnh*

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>

<simpledc>

<docCode>...</docCode>

<maintenance>...</maintenance>

<typePic>...</typePic>

<archivesNumber>...</archivesNumber>

<inforSign>...</inforSign>

<eventName>...</eventName>

<imageTitle>...</imageTitle>

<photographer>...</photographer>

<photoPlace>...</photoPlace>

<photoTime>...</photoTime>

<colour>...</colour>

<filmSize>...</filmSize>

<docAttached>...</docAttached>

<mode>...</mode>

<format>...</format>

<riskRecovery>...</riskRecovery>

<riskRecoveryStatus>...</riskRecoveryStatus

<description>...</description>

</simpledc>

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên trường** | **Tên tiếng Việt** | **Kiểu** | **Độ dài** | **Mô tả** |
| 1 | docCode | Mã lưu trữ của tài liệu | String | 100 | Bao gồm:  Mã định danh của cơ quan, tổ chức, cá nhân + Năm hình thành tài liệu + Số lần nộp lưu + Số thứ tự của tài liệu trong lần nộp.  Quy định:   * Số lần nộp lưu gồm 2 ký tự: 01 * Số thứ tự tài liệu trong lần nộp gồm 7 ký tự: 0000001 |
| 2 | maintena nce | Thời hạn lưu trữ | String | 100 | Nhận giá trị: 01, 02, 03, 04,  05, 06, 07.  Với nguồn nộp và sưu tầm chỉ nhận giá trị 01: vĩnh viễn  Trong đó: |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên trường** | **Tên tiếng Việt** | **Kiểu** | **Độ dài** | **Mô tả** |
|  |  |  |  |  | * 01: Vĩnh viễn   - 02: 70 năm  - 03: 50 năm  - 04: 30 năm  - 05: 20 năm  - 06: 10 năm   * 07: Khác |
| 3 | typePic | Phân loại (âm bản/ảnh) | String | 2 | Nhận các giá trị: 01, 02. Trong đó:   * 01: phim âm bản * 02: ảnh |
| 4 | archivesN umber | Số lưu trữ (đặc thù) | String | 50 | Số lưu trữ (đặc thù) |
| 5 | inforSign | Ký hiệu thông tin (nếu có) | String | 30 | Ký hiệu thông tin (nếu có) |
| 6 | eventNa me | Tên sự kiện | String | 500 | Tên sự kiện |
| 7 | imageTitl e | Tiêu đề phim/ảnh | String | 500 | Tiêu đề phim/ảnh |
| 8 | photograp her | Tác giả | String | 300 | Họ và tên tác giả chụp ảnh |
| 9 | photoPlac e | Địa điểm chụp | String | 300 | Địa điểm chụp |
| 10 | photoTim | Thời gian | Date | DD/M | Thời gian chụp |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên trường** | **Tên tiếng Việt** | **Kiểu** | **Độ dài** | **Mô tả** |
|  | e | chụp |  | M/YY YY |  |
| 11 | colour | Màu sắc | String | 50 | Nhận các giá trị 01, 02. Trong đó:  - 01: Màu;  - 02: Đen trắng. |
| 12 | filmSize | Cỡ phim/ảnh | String | 30 | Cỡ phim/ảnh |
| 13 | docAttac hed | Tài liệu đi kèm (nếu có) | Boolean | 1 | Nhận các giá trị: 0, 1. Trong đó:   * 0: Không có tài liệu đi kèm; * 1: Có tài liệu đi kèm   Tài liệu đi kèm |
| 14 | mode | Chế độ sử dụng | String | 20 | Nhận các giá trị 01, 02, 03. Trong đó:   * 01: Công khai; * 02: Sử dụng có điều kiện;   - 03: Mật. |
| 15 | format | Tình trạng vật lý (nếu có) | String | 50 | Tình trạng vật lý (nếu có) |
| 16 | riskRecov ery | Chế độ dự phòng | Boolean | 1 | Gồm các giá trị: 0, 1 Trong đó:   * 1: Có * 0: Không |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên trường** | **Tên tiếng Việt** | **Kiểu** | **Độ dài** | **Mô tả** |
| 17 | riskRecov eryStatus | Tình trạng dự phòng | String | 2 | Gồm các giá trị: 01, 02 Trong đó:   * 01: Đã dự phòng * 02: Chưa dự phòng   Trường hợp chế độ dự phòng là có thì bắt buộc nhập Tình trạng dự phòng |
| 18 | descriptio n | Ghi chú | String | 500 | Ghi tên người lập hồ sơ , xử lý tài liệu và những thông tin mà tiêu đề chưa phản ánh được hết như các dữ kiện về sự kiện trong phim âm bản/ảnh, xuất xứ, phim âm bản/ảnh được giải thưởng trong và ngoài nước |

*- Metadata: tài liệu phim, âm thanh (ghi hình, ghi âm)*

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>

<simpledc>

<docCode>...</docCode>

<maintenance>...</maintenance>

<typeMedia>...</typeMedia>

<archivesNumber>...</archivesNumber>

<inforSign>...</inforSign>

<eventName>...</eventName>

<movieTitle>...</movieTitle>

<recorder>...</recorder>

<recordPlace>...</recordPlace>

<recordDate>...</recordDate>

<language>...</language>

<playTime>...</playTime>

<docAttached>...</docAttached>

<mode>...</mode>

<quality>...</quality>

<format>...</format>

<riskRecovery>...</riskRecovery>

<riskRecoveryStatus>...</riskRecoveryStatus

<description>...</description>

</simpledc>

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên trường** | **Tên tiếng Việt** | **Kiểu** | **Độ dài** | **Mô tả** |
| 1 | docCode | Mã lưu trữ của tài liệu | String | 100 | Bao gồm:  Mã định danh của cơ quan, tổ chức, cá nhân + Năm hình thành tài liệu + Số lần nộp lưu + Số thứ tự của tài liệu trong lần nộp.  Quy định:   * Số lần nộp lưu gồm 2 ký tự: 01 * Số thứ tự tài liệu trong lần nộp gồm 7 ký tự: 0000001 |
| 2 | maintena nce | Thời hạn lưu trữ | String | 100 | Nhận giá trị: 01, 02, 03, 04,  05, 06, 07.  Với nguồn nộp chỉ nhận giá |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên trường** | **Tên tiếng Việt** | **Kiểu** | **Độ dài** | **Mô tả** |
|  |  |  |  |  | trị 01: vĩnh viễn Trong đó:   * 01: Vĩnh viễn   - 02: 70 năm  - 03: 50 năm  - 04: 30 năm  - 05: 20 năm  - 06: 10 năm   * 07: Khác |
| 3 | typeMedi a | Phân loại (âm thanh/vid eo) | String | 2 | Nhận các giá trị: 01,02. Trong đó:   * 01: ghi âm * 02: ghi hình |
| 4 | archivesN umber | Số lưu trữ (đặc thù) | String | 50 | Số lưu trữ (đặc thù) |
| 5 | inforSign | Ký hiệu thông tin (nếu có) | String | 30 | Ký hiệu thông tin (nếu có) |
| 6 | eventNa me | Tên sự kiện | String | 500 | Tên sự kiện |
| 7 | movieTitl e | Tiêu  đề phim/â m thanh | String | 500 | Tiêu đề phim/âm thanh |
| 8 | recorder | Tác giả | String | 300 | Tác giả |
| 9 | recordPla | Địa điểm | String | 300 | Địa điểm |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên trường** | **Tên tiếng Việt** | **Kiểu** | **Độ dài** | **Mô tả** |
|  | ce |  |  |  |  |
| 10 | recordDat e | Thời gian | Date | DD/M M/YY YY | Thời gian |
| 11 | language | Ngôn ngữ | String | 100 | Nhận các giá trị: 01, 02, 03,  04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11  Trong đó:   * 01: Tiếng Việt; * 02: Tiếng Anh; * 03: Tiếng Pháp; * 04: Tiếng Nga; * 05: Tiếng Trung; * 06: Việt Anh; * 07: Việt Nga; * 08: Việt Pháp; * 09: Hán Nôm; * 10: Việt Trung * 11: Khác   Đề xuất ban hành danh mục ngôn ngữ lưu trữ  Được chọn 1 hoặc nhiều giá trị |
| 12 | playTime | Thời lượng | String | 8 | Thời lượng |
| 13 | docAttac hed | Tài liệu đi kèm (nếu có) | Boolean | 1 | Nhận các giá trị: 0, 1. Trong đó:   * 0: Không có tài liệu đi kèm; * 1: Có tài liệu đi kèm   Tài liệu đi kèm |
| 14 | mode | Chế độ sử | String | 20 | Nhận các giá trị 01, 02, 03. |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên trường** | **Tên tiếng Việt** | **Kiểu** | **Độ dài** | **Mô tả** |
|  |  | dụng |  |  | Trong đó:   * 01: Công khai; * 02: Sử dụng có điều kiện;   - 03: Mật. |
| 15 | quality | Chất lượng | String | 50 | Ghi chất lượng thực tế của phim âm thanh như: bình thường, mờ, lẫn tạp âm, tiếng lúc to lúc nhỏ |
| 16 | format | Tình trạng vật lý (nếu có) | String | 50 | Tình trạng vật lý |
| 17 | riskRecov ery | Chế độ dự phòng | Boolean | 1 | Gồm các giá trị: 0, 1 Trong đó:  - 1: Có  - 0: Không |
| 18 | riskRecov eryStatus | Tình trạng dự phòng | String | 2 | Gồm các giá trị: 01, 02 Trong đó:   * 01: Đã dự phòng * 02: Chưa dự phòng   Trường hợp chế độ dự phòng là có thì bắt buộc nhập Tình trạng dự phòng |
| 19 | descriptio n | Ghi chú | String | 500 | Ghi tên người lập hồ sơ, xử lý tài liệu và những nội dung cần làm sáng tỏ sự kiện, nội dung tài liệu hoặc những điểm nổi bật khác cần lưu ý. |

## Schema

Thể hiện cấu trúc của METS hoặc cấu trúc Metadata của SIP\_tailieu.

### Schema gói SIP\_tailieu

* Tên file schema: EAD.xsd
* Cấu trúc:

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>

<xs:schema xmlns:xs[="http://www.w3.org/2001/XMLSchema"](http://www.w3.org/2001/XMLSchema) elementFormDefault="qualified" attributeFormDefault="unqualified">

<xs:import namespace="[http://www.w3.org/XML/1998/namespace"](http://www.w3.org/XML/1998/namespace) schemaLocation="xml.xsd">

</xs:import>

<xs:group name="elementsGroup">

<xs:sequence>

<xs:element name="fileCode" type="xs:string"/>

<xs:element name="title" type="xs:string"/>

<xs:element name="source" type="xs:string"/>

<xs:element name="totalDoc" type="xs:string"/>

<xs:element name="description" type="xs:string"/>

</xs:sequence>

</xs:group>

<xs:complexType name="elementContainer">

<xs:annotation>

<xs:documentation xml:lang="en">

This complexType is included as a convenience for schema authors who need to define a root

or container element for all of the DC elements.

</xs:documentation>

</xs:annotation>

<xs:choice>

<xs:group ref="elementsGroup"/>

</xs:choice>

</xs:complexType>

<xs:element name="simpledc" type="elementContainer"/>

</xs:schema>

### Schema tài liệu văn bản

* Tên file schema: EAD\_doc.xsd
* Cấu trúc:

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>

<xs:schema xmlns:xs[="http://www.w3.org/2001/XMLSchema"](http://www.w3.org/2001/XMLSchema) elementFormDefault="qualified" attributeFormDefault="unqualified">

<xs:import namespace="[http://www.w3.org/XML/1998/namespace"](http://www.w3.org/XML/1998/namespace) schemaLocation="xml.xsd">

</xs:import>

<xs:group name="elementsGroup">

<xs:sequence>

<xs:element name="docId" type="xs:string"/>

<xs:element name="docCode" type="xs:string"/>

<xs:element name="maintenance" type="xs:string"/>

<xs:element name="typeName" type="xs:string"/>

<xs:element name="codeNumber" type="xs:string"/>

<xs:element name="codeNotation" type="xs:string"/>

<xs:element name="issuedDate" type="xs:string"/>

<xs:element name="organName" type="xs:string"/>

<xs:element name="subject" type="xs:string"/>

<xs:element name="language" type="xs:string"/>

<xs:element name="numberOfPage" type="xs:string"/>

<xs:element name="inforSign" type="xs:string"/>

<xs:element name="keyword" type="xs:string"/>

<xs:element name="mode" type="xs:string"/>

<xs:element name="confidenceLevel" type="xs:string"/>

<xs:element name="autograph" type="xs:string"/>

<xs:element name="format" type="xs:string"/>

<xs:element name="process" type="xs:string"/>

<xs:element name="description" type="xs:string"/>

</xs:sequence>

</xs:group>

<xs:complexType name="elementContainer">

<xs:annotation>

<xs:documentation xml:lang="en">

This complexType is included as a convenience for schema authors who need to define a root

or container element for all of the DC elements.

</xs:documentation>

</xs:annotation>

<xs:choice>

<xs:group ref="elementsGroup"/>

</xs:choice>

</xs:complexType>

<xs:element name="simpledc" type="elementContainer"/>

</xs:schema>

### Schema tài liệu phim âm bản/ảnh

* Tên file schema: EAD\_pic.xsd
* Cấu trúc:

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>

<xs:schema xmlns:xs[="http://www.w3.org/2001/XMLSchema"](http://www.w3.org/2001/XMLSchema) elementFormDefault="qualified" attributeFormDefault="unqualified">

<xs:import namespac[e="http://www.w3.org/XML/1998/namespace"](http://www.w3.org/XML/1998/namespace) schemaLocation="xml.xsd">

</xs:import>

<xs:group name="elementsGroup">

<xs:sequence>

<xs:element name="docCode" type="xs:string"/>

<xs:element name="maintenance" type="xs:string"/>

<xs:element name="typePic" type="xs:string"/>

<xs:element name="archivesNumber" type="xs:string"/>

<xs:element name="inforSign" type="xs:string"/>

<xs:element name="eventName" type="xs:string"/>

<xs:element name="imageTitle" type="xs:string"/>

<xs:element name="photographer" type="xs:string"/>

<xs:element name="photoPlace" type="xs:string"/>

<xs:element name="photoTime" type="xs:string"/>

<xs:element name="colour" type="xs:string"/>

<xs:element name="filmSize" type="xs:string"/>

<xs:element name="mode" type="xs:string"/>

<xs:element name="format" type="xs:string"/>

<xs:element name="description" type="xs:string"/>

<xs:element name="docAttached" type="xs:string"/>

</xs:sequence>

</xs:group>

<xs:complexType name="elementContainer">

<xs:annotation>

<xs:documentation xml:lang="en">

This complexType is included as a convenience for schema authors who need to define a root

or container element for all of the DC elements.

</xs:documentation>

</xs:annotation>

<xs:choice>

<xs:group ref="elementsGroup"/>

</xs:choice>

</xs:complexType>

<xs:element name="simpledc" type="elementContainer"/>

</xs:schema>

### Schema tài liệu phim/âm thanh (ghi âm/ghi hình)

* Tên file schema: EAD\_media.xsd
* Cấu trúc:

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>

<xs:schema xmlns:xs[="http://www.w3.org/2001/XMLSchema"](http://www.w3.org/2001/XMLSchema) elementFormDefault="qualified" attributeFormDefault="unqualified">

<xs:import namespace="[http://www.w3.org/XML/1998/namespace"](http://www.w3.org/XML/1998/namespace) schemaLocation="xml.xsd">

</xs:import>

<xs:group name="elementsGroup">

<xs:sequence>

<xs:element name="docCode" type="xs:string"/>

<xs:element name="maintenance" type="xs:string"/>

<xs:element name="typeMedia" type="xs:string"/>

<xs:element name="archivesNumber" type="xs:string"/>

<xs:element name="inforSign" type="xs:string"/>

<xs:element name="eventName" type="xs:string"/>

<xs:element name="movieTitle" type="xs:string"/>

<xs:element name="recorder" type="xs:string"/>

<xs:element name="recordPlace" type="xs:string"/>

<xs:element name="recordDate" type="xs:string"/>

<xs:element name="language" type="xs:string"/>

<xs:element name="playTime" type="xs:string"/>

<xs:element name="mode" type="xs:string"/>

<xs:element name="quality" type="xs:string"/>

<xs:element name="format" type="xs:string"/>

<xs:element name="description" type="xs:string"/>

<xs:element name="docAttached" type="xs:string"/>

</xs:sequence>

</xs:group>

<xs:complexType name="elementContainer">

<xs:annotation>

<xs:documentation xml:lang="en">

This complexType is included as a convenience for schema authors who need to define a root

or container element for all of the DC elements.

</xs:documentation>

</xs:annotation>

<xs:choice>

<xs:group ref="elementsGroup"/>

</xs:choice>

</xs:complexType>

<xs:element name="simpledc" type="elementContainer"/>

</xs:schema>

## Danh sách và định dạng mimetype và extension

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Code** | **Tên**  **tiếng Việt** | **Extension** | **Mimetyp e** | **Mô tả** |
| 1 | DOC | Văn bản | (.txt) | text/plain | Định dạng Plain Text (.txt): Dành cho các tài  liệu cơ bản không có cấu trúc |
| (.rtf)  v1.8, v1.9. 1 | applicatio n/rtf | Định dạng Rich Text (.rtf) phiên bản 1.8, 1.9.1: Dành cho các tài liệu có thể trao đổi giữa các nền  khác nhau |
| (.docx) | applicatio n/vnd.ope nxmlform ats-  officedocu ment.wor | Định dạng văn bản Word mở rộng của Microsoft (.docx) |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Code** | **Tên**  **tiếng Việt** | **Extension** | **Mimetyp e** | **Mô tả** |
|  |  |  |  | dprocessin  gml.docu ment |  |
| (.pdf/a) | applicatio n/.pdf/a) | Định dạng Portable Document Archival (.pdf/a), hai lớp để đọc và  bóc tách thông tin |
| (.doc) | applicatio  n/msword | Định dạng văn bản Word  của Microsoft (.doc) |
| (.odt) v1.2 | applicatio n/vnd.oasi s.opendoc  ument.text | Định dạng Open Document Text (.odt) phiên bản 1.2 |
| 2 | OTHE R | Bảng tính | (.csv) | text/csv | Định dạng Comma eparated Variable/Delimited (.csv): Dành cho các bảng tính cần trao đổi giữa các ứng dụng khác  nhau. |
| (.xlsx) | applicatio n/vnd.ope nxmlform ats- officedocu ment.spre adsheetml  .sheet | Định dạng bảng tính Excel mở rộng của Microsoft (.xlsx) |
| (.xls) | applicatio n/vnd.ms-  excel | Định dạng bảng tính Excel của Microsoft  (.xls) |
| (.ods) v1.2 | applicatio n/vnd.oasi s.opendoc ument.spr  eadsheet | Định dạng Open Document Spreadsheets (.ods) phiên bản 1.2 |
| 3 | OTHE R | Trình diễn | (.htm) | text/html | Định dạng Hypertext Document (.htm): cho các trình bày được trao  đổi thông qua các loại trình duyệt khác nhau |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Code** | **Tên**  **tiếng Việt** | **Extension** | **Mimetyp e** | **Mô tả** |
|  |  |  | (.pptx) | applicatio n/vnd.ope nxmlform ats- officedocu ment.pres entationml  .presentati on | Định dạng PowerPoint mở rộng của Microsoft (.pptx) |
| (.ppt) | applicatio n/vnd.ms- powerpoin  t | Định dạng PowerPoint (.ppt) của Microsoft |
| (.odp) v1.2 | applicatio n/vnd.oasi s.opendoc ument.pre  sentation | Định dạng Open Document Presentation (.odp) phiên bản 1.2 |
| 4 | PIC | Tài liệu ảnh | (.jpeg),  (.jpg) | image/jpe  g | Joint Photographic  Expert Group (.jpg) |
| (.gif) | image/gif | Graphic Interchange  (.gif) version 89a |
| (.tif),  (.tiff) | image/tiff | Tag Image File (.tif) |
| (.png) | image/png | Portable Network  Graphics (.png) |
| 5 | MEDI A | Tài liệu video | MPEG-1 | video/mpe  g | Moving Picture Experts  Group-1 |
| MPEG-2 | video/mpe  g | Moving Picture Experts  Group-2 |
| MPEG-4 | video/mpe  g | Moving Picture Experts  Group-4 |
| (.avi) | video/x-  msvideo | Audio Video Interleave |
| (.wmv) | video/x- ms-wmv | Windows Media file with audio and/or video  content |
| (.mov),  (.qt) | video/quic ktime | Các định dạng Apple Quicktime (.avi),  (.mov), (.qt) |

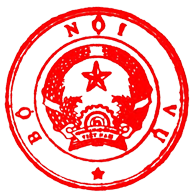
|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Code** | **Tên**  **tiếng Việt** | **Extension** | **Mimetyp e** | **Mô tả** |
| 6 | MEDI A | Tài liệu âm thanh | (.mp3) | audio/mpe  g | MPEG-1 Audio Layer 3 |
| (.wma) | audio/x-  ms-wma | Windows Media file with  audio |
| (.aac) | audio/aac | Advanced Audio Coding |

* 1. **Quy định đặt tên file nén ZIP**

Tên file nén ZIP đặt theo quy tắc: Số thứ tự SIP\_tailieu trong lần nộp + ID gói SIP\_tailieu

Trong đó:

* Số thứ tự SIP\_tailieu trong lần nộp: do người dùng tự đánh theo số Ả-rập
* ID gói SIP\_tailieu: Lấy theo ID định danh gói SIP\_tailieu, được xác định bởi thuộc tính OBJID của phần tử gốc của tệp METS.xml.

**Phụ lục V**

1

# CẤU TRÚC DỮ LIỆU TÀI LIỆU LƯU TRỮ SỬ DỤNG5 (DISSEMINATION INFORMATION PACKAGE – DIP)

*(Kèm theo Thông tư số* 05 */2025/TT-BNV ngày*

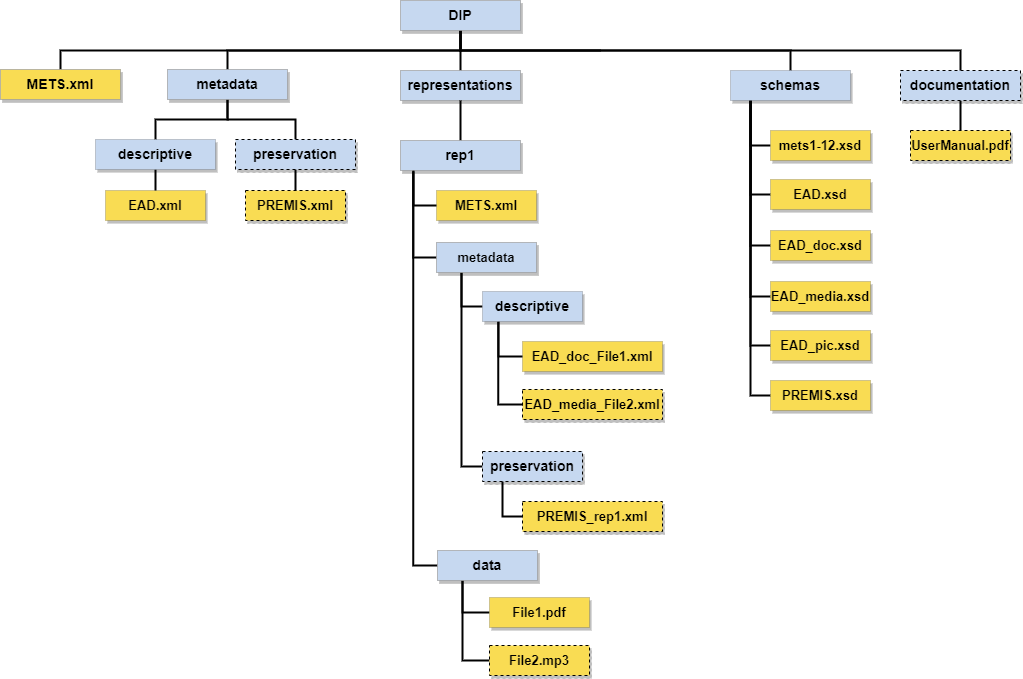
*của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)*

# CẤU TRÚC GÓI TIN

### Cấu trúc vật lý gói DIP

*14 tháng 5*

*năm 2025*



Sử dụng cấu trúc thư mục trong các thiết bị lưu trữ vật lý để lưu trữ. Các gói DIP nén thành file nén (ZIP) trong quá trình truyền nhận và lưu trữ dữ liệu.

Cấu trúc này được xây dựng trên cơ sở mở rộng từ chuẩn E-ARK (CSIP)6 phiên bản v2.0.4 nhằm phù hợp với nhu cầu quản lý các đối tượng thông tin tại Lưu trữ lịch sử; phân tách tường minh các tệp metadata và các tệp văn bản dữ liệu tạo điều kiện thuận tiện cho việc quản lý và quản trị hệ thống.

Trong đó:

* Hộp màu xanh đại diện cho các thư mục
* Hộp màu vàng đại diện cho các tệp tin
* Nét liền đại diện cho các thư mục/tệp tin bắt buộc
* Nét đứt đại diện cho các thư mục/tệp tin tùy chọn

5 Bản sao tài liệu lưu trữ số có xác thực dạng gói tin DIP.

6 E-ARK CSIP (dilcis.eu)

* 1. ***Bảng mô tả cấu trúc vật lý gói DIP***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên** | **Định dạng** | **Yêu cầu** | **Số lượng** | **Mục đích** |
| **V.Gói thông tin DIP** | | | | | |
| 1 | DIP | Thư mục | Bắt buộc | 01 | Tên thư mục chứa gói DIP. Lấy theo ID định danh gói DIP, được xác định bởi thuộc  tính OBJID của phần tử gốc  của tệp METS.xml; và ký tự “:” được chuyển thành ký tự “\_”  Ví dụ: uuid\_9C13E70E-08B2- 4C54-8BAF-979B35D01B4D |
| 2 | METS.xml | Tệp | Bắt buộc | 01 tại thư mục gói SIP | METS.xml là file được xây dựng trên chuẩn METS và là file quan trọng trong gói DIP, mô tả cấu trúc của gói DIP |
| 3 | metadata | Thư mục | Bắt buộc | 01 | Thư mục chứa thông tin về siêu dữ liệu mô tả hoặc bảo quản |
| 4 | metadata  /descriptive | Thư mục | Bắt buộc | 01 | Thư mục chứa thông tin mô tả về tài liệu hoặc dữ liệu đóng gói |
| 5 | metadata/ descriptive  /EAD.xml | Tệp | Bắt buộc | 01 | Là file mô tả thông tin chung của gói tin  Quy tắc đặt tên file: [Tiêu chuẩn xây dựng metadata] |
| 6 | metadata/ preservatio n | Thư mục | Không bắt buộc | 01 | Thư mục chứa thông tin mô tả về lưu trữ bảo quản của gói hồ sơ hoặc tài liệu |
| 7 | metadata/ preservatio n/PREMIS.  xml | Thư mục | Không bắt buộc | 01 | Là file mô tả thông tin bảo quản của gói DIP |
| 8 | representati ons | Thư mục | Bắt buộc | 01 | Thư mục chứa đại diện của 1 gói tin |
| 9 | representati ons/rep1 | Thư mục | Bắt buộc | 01 | Thư mục đại diện của 1 gói tin |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên** | **Định dạng** | **Yêu cầu** | **Số lượng** | **Mục đích** |
| 10 | schemas | Thư mục | Bắt buộc | 01 | Thư mục chứa file mô tả cấu trúc của file METS hoặc các cấu trúc file metadata trong gói DIP |
| 11 | schemas/M ETS.xsd | Tệp | Bắt buộc | 01 | Là file mô tả cấu trúc file METS của gói tin |
| 12 | schemas/E AD.xsd, EAD\_doc.x sd, EAD\_medi a.xsd, EAD\_pic.x sd | Tệp | Bắt buộc | Tối thiểu 01 file | Là file cấu trúc metadata của gói tin, văn bản, âm thanh, hình ảnh |
| 13 | documentat ion | Thư mục | Không bắt buộc |  | Thư mục chứa file mô tả bổ sung về dữ liệu có trong gói DIP |
| 14 | documentat ion/UserMa nual.pdf | Tệp | Không bắt buộc |  | File mô tả bổ sung về dữ liệu có trong gói DIP |
| **VI. Gói đại diện** | | | | | |
| 1 | rep1 | Thư mục | Bắt buộc | 01 | Tên gói đại diện |
| 2 | METS.xml | Tệp | Bắt buộc | 01 | METS.xml là file được xây dựng trên chuẩn METS và là file quan trọng đại diện cấu trúc của gói tin |
| 3 | metadata | Thư mục | Bắt buộc | 01 | Thư mục chứa thông tin về siêu dữ liệu mô tả hoặc bảo quản của tài liệu trong gói tin |
| 4 | metadata  /descriptive | Thư mục | Bắt buộc | 01 | Thư mục chứa thông tin mô tả về tài liệu hoặc dữ liệu đóng gói |
| 5 | metadata/d escriptive  /EAD\_doc\_ File1.xml | Tệp | Bắt buộc | Tối thiểu 01 file | Là file mô tả thông tin của gói tài liệu  Quy tắc đặt tên file: [Tiêu chuẩn xây dựng |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên** | **Định dạng** | **Yêu cầu** | **Số lượng** | **Mục đích** |
|  | … EAD\_media  \_File2.xml |  |  |  | metadata]\_[Loại tài liệu]\_[Tên file] |
| 6 | metadata/pr eservation | Thư mục | Không bắt buộc | 01 | Chứa file thông tin bảo quản của bản đại diện |
| 7 | metadata/pr eservation/ PREMIS\_r  ep1.xml | Tệp | Không bắt buộc | 01 | Là file mô tả thông tin bảo quản của bản đại diện |
| 8 | data | Thư mục | Bắt buộc | 01 | Thư mục chứa các tài liệu trong gói tin |
| 9 | data/File1.p df  ...  Filen.pdf | Tệp | Bắt buộc | Tối thiểu 01 tài liệu | Mỗi File1, Filen tương ứng với từng tài liệu trong gói tin |

# QUY ĐỊNH GÓI DIP

### METS

* + 1. ***Cấu trúc METS***

Một file METS.xml bao gồm các thành phần:

* mets: Phần tử gốc của tài liệu chứa một số thuộc tính tùy chọn: ID gói, tiêu đề gói, kiểu gói, các thông tin schema của gói tin;
* metsHdr: Phần tử tiêu đề chứa các thông tin thời gian đóng gói, người tạo, trạng thái của gói tin;
* dmdSec: Phần tử metadata mô tả chứa các chỉ dẫn thông tin metadata sử dụng trong gói tin;
* fileSec: Phần tử tệp chứa các chỉ dẫn của tất cả thành phần trong gói tin mà không nằm trong danh sách phần tử dmdSec;
* structMap: Phần tử map cấu trúc cung cấp tổng quan về các thành phần có trong gói và liên kết các phần tử giữa tệp và metadata.

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8" standalone="yes"?>

<mets xmlns:mets="<http://www.loc.gov/METS/>" xmlns:csip="https://DILCIS.eu/XML/METS/CSIPExtensionMETS"

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| xmlns:sip="https://DILCIS.eu/XML/METS/SIPExtensionMETS" xmlns:xsi=["http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance"](http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance) xmlns:xlink="<http://www.w3.org/1999/xlink>" OBJID="uuid-4422c185-5407- 4918-83b1-7abfa77de182" LABEL="Sample E-ARK DIP Information Package" TYPE="MIXED" PROFILE="https://earkdip.dilcis.eu/profile/E- ARK-DIP.xml" xsi:schemaLocation="<http://www.loc.gov/METS/> <http://www.loc.gov/standards/mets/mets.xsd> <http://www.w3.org/1999/xlink> <http://www.loc.gov/standards/mets/xlink.xsd> https://dilcis.eu/XML/METS/CSIPExtensionMETS https://earkcsip.dilcis.eu/schema/DILCISExtensionMETS.xsd https://DILCIS.eu/XML/METS/SIPExtensionMETS https://earksip.dilcis.eu/schema/DILCISExtensionSIPMETS.xsd">  </mets> | | |
|  | <metsHdr>  <agent>...</agent>  </metsHdr> |  |
|  | <dmdSec>  <mdRef>...</mdRef>  </dmdSec> |
|  | <amdSec>  <digiprovMD>...</digiprovMD>  </amdSec> |
|  | <fileSec>  <fileGrp>  <file>  <Flocat.../>  </file>  <file>  <Flocat.../> |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | </file>  ...  </fileGrp>  </fileSec> |  |
|  | <structMap>  <div>  <div.../>  <div>  <fptr.../>  </div>  </div>  </structMap> |
| </mets> | | |

### Mô tả chi tiết các phần tử file METS của gói DIP

* + - 1. *Phần tử mets*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 1. | <mets> | OBJID | Bắt buộc | ID định danh gói DIP, tự động sinh khi tạo gói DIP.  Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: OBJID= “uuid-7D0D1987-0F1C- 47A7-8FD6-CC5C7DE4064F” |
| 2. | <mets> | LABEL | Không bắt buộc | Mô tả nội dung của gói DIP |
| 3. | <mets> | TYPE | Bắt buộc | Loại nội dung chứa trong gói tin  Ví dụ: “DATASETS”, “WEBSITES”, “MIXED”, “OTHER”,…  Nếu loại nội dung chứa trong gói tin chưa được định nghĩa thì mets/@TYPE phải được đặt là OTHER và giá trị cụ thể được khai báo trong mets/@csip:OTHERTYPE  Mặc định: “MIXED” |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 4. | <mets> | csip:CONTE NTINFORM ATIONTYP E | Không bắt buộc | Nội dung loại thông số kỹ thuật  Thuộc tính này bắt buộc với các tài liệu METS cấp đại diện |
| 5. | <mets> | PROFILE | Bắt buộc | Đường dẫn mà gói thông tin phù hợp  Ví dụ: “https://earkdip.dilcis.eu/profile/E- ARK-DIP.xml” |
| 6. | Ví dụ: | <mets xmlns:mets="<http://www.loc.gov/METS/>" xmlns:csip="https://DILCIS.eu/XML/METS/CSIPExtensionM ETS"  xmlns:sip="https://DILCIS.eu/XML/METS/SIPExtensionMET S" xmlns:xsi="<http://www.w3.org/2001/XMLSchema-> instance" xmlns:xlink[="http://www.w3.org/1999/xlink](http://www.w3.org/1999/xlink)" OBJID="uuid-7D0D1987-0F1C-47A7-8FD6-  CC5C7DE4064F" LABEL="Sample E-ARK DIP Information Package" TYPE="MIXED" PROFILE="https://earkdip.dilcis.eu/profile/E-ARK-DIP.xml" xsi:schemaLocation=["http://www.loc.gov/METS/](http://www.loc.gov/METS/) <http://www.loc.gov/standards/mets/mets.xsd> <http://www.w3.org/1999/xlink> <http://www.loc.gov/standards/mets/xlink.xsd> https://dilcis.eu/XML/METS/CSIPExtensionMETS https://earkcsip.dilcis.eu/schema/DILCISExtensionMETS.xsd https://DILCIS.eu/XML/METS/SIPExtensionMETS https://earksip.dilcis.eu/schema/DILCISExtensionSIPMETS.xs d">  </mets> | | |

* + - 1. *Phần tử metsHdr*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 1. | <metsHdr> | CREATEDATE | Bắt buộc | Thời gian tạo gói DIP.  Kiểu dữ liệu datetime: YYYY- MM-  DDThh:mm:ss.sTZD  Ví dụ: 2022-30- |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  |  |  |  | 06T12:00:00+7:00 |
| 2. | <metsHdr> | LASTMODDATE | Không bắt buộc | Thời gian cập nhật gói DIP. Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-  DDThh:mm:ss.sTZD  Ví dụ: 2022-30- 06T12:00:00+7:00 |
| 3. | <metsHdr> | RECORDSTATUS | Không bắt buộc | Trạng thái gói DIP, có thể nhận các giá trị:   * NEW: Tạo mới * SUPPLEMENT:   Mở rộng   * REPLACEMENT:   Thay thế   * TEST: Kiểm tra * OTHER: Trạng thái không có trong danh sách trước đó   Mặc định là NEW |
| 4. | <metsHdr> | csip:OAISPACKAGETYPE | Bắt buộc | Thông tin loại gói OAIS, có thể nhận các giá trị:   * SIP * AIP * DIP   Mặc định nhận giá trị là DIP |
| 5. | <metsHdr>/<agent> |  | Bắt buộc | Phần tử tác nhân như là tổ chức hoặc cá nhân tạo ra dữ liệu |
| 6. | <agent> | ROLE | Bắt buộc | Vai trò của tác nhân chịu trách nhiệm về gói tài liệu  Ví dụ: “CREATOR”, “OTHER” |
| 7. | <agent> | TYPE | Bắt buộc | Loại tác nhân tạo gói lưu trữ  Ví dụ: “INDIVIDUAL”, “OTHER”,  “ORGANIZATION” |
| 8. | <agent> | OTHERTYPE | Bắt | Tác nhân khác |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  |  |  | buộc | Ví dụ:  “SOFTWARE” |
| 9. | <agent>/<name> |  | Bắt buộc | Tên của công cụ hoặc phần mềm được sử dụng để tạo gói tin |
| 10. | <agent>/<note> |  | Bắt buộc | Phần tử ghi chú bổ sung thông tin cho gói tin |
| 11. | <note> | csip:NOTETYPE | Bắt buộc | Mặc định là: “SOFTWARE  VERSION” |
| 12. | Ví dụ: | <metsHdr CREATEDATE="2023-01- 13T15:46:25.073+07:00" LASTMODDATE="2023-01-  13T15:46:25.073+07:00" RECORDSTATUS="NEW" csip:OAISPACKAGETYPE="DIP">  <agent ROLE="CREATOR" TYPE="OTHER" OTHERTYPE="SOFTWARE">  <name>Digital Archives</name>  <note csip:NOTETYPE="SOFTWARE VERSION">1.0</note>  </agent>  </metsHdr> | | |

* + - 1. *Phần tử dmdSec*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 1. | <dmdSec> | ID | Bắt buộc | Sử dụng để định danh duy nhất. Quy tắc: uuid-{UUIDs}  Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: uuid-35F28B09-D2F2-4FEF- 84F1-C3C1AB630B96. |
| 2. | <dmdSec> | CREATED | Bắt buộc | Ngày giờ tạo của tệp được tham chiếu  Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM- DDThh:mm:ss.sTZD |
| 3. | <dmdSec> | STATUS | Không bắt buộc | Trạng thái của gói dmdSec |
| 4. | <dmdSec>  /<mdRef> |  | Bắt buộc | Tham chiếu đến tài liệu siêu dữ liệu mô tả nằm trong thư mục Metadata |
| 5. | <mdRef> | ID | Bắt | Sử dụng để định danh duy nhất. |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  |  |  | buộc | Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: uuid-4B757D43-3064-4808- 99EC-09C7DA37F489 |
| 6. | <mdRef> | LOCTYPE | Bắt buộc | Loại định vị  Luôn nhận giá trị = “URL” |
| 7. | <mdRef> | MDTYPE | Bắt buộc | Loại dữ liệu được tham chiếu Ví dụ: “OTHER” |
| 8. | <mdRef> | MDTYPEVERSI ON | Không bắt buộc | Số phiên bản của chuẩn. Mặc định nhận giá trị 1.0 |
| 9. | <mdRef> | xlink:href | Bắt buộc | Đường dẫn đến file metadata từ thư mục gốc |
| 10. | <mdRef> | MIMETYPE | Bắt buộc | Định dạng file của tệp được tham chiếu  Nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 4.1 Định dạng mimetype và extension)  Ví dụ: text/xml |
| 11. | <mdRef> | SIZE | Bắt buộc | Dung lượng của file metadata đang trỏ tới  Đơn vị bytes, kiểu int  Ví dụ: SIZE="369" |
| 12. | <mdRef> | CREATED | Bắt buộc | Ngày tạo của tệp được tham chiếu  Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM- DDThh:mm:ss.sTZD |
| 13. | <mdRef> | CHECKSUMTY PE | Bắt buộc | Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256 |
| 14. | <mdRef> | CHECKSUM | Bắt buộc | Giá trị giải thuật băm |
| 15. | Ví dụ: | <dmdSec ID="uuid-35F28B09-D2F2-4FEF-84F1- C3C1AB630B96" CREATED="2023-01- 13T15:46:25.073+07:00" STATUS="CURRENT">  <mdRef ID="uuid-4B757D43-3064-4808-99EC- 09C7DA37F489" LOCTYPE="URL" MDTYPE="OTHER" OTHERMDTYPE="EAD" MDTYPEVERSION="1.0"  xlink:type="simple"  xlink:href="metadata/descriptive/EAD.xml" | | |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  |  | MIMETYPE="text/xml" SIZE="369" CREATED="2023- 01-13T15:46:25.073+07:00" CHECKSUM="553AF5BFC717C9968D57329C650D394D D7A015889CAE7EB24774DF6C631DC760" CHECKSUMTYPE="SHA-256"/>  </dmdSec> | | |

* + - 1. *Phần tử amdSec*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 1. | <amdSec> | ID | Bắt buộc | Sử dụng để định danh duy nhất. Quy tắc: uuid-{UUIDs}  Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: uuid-35F28B09-D2F2-4FEF- 84F1-C3C1AB630B96. |
| 2. | <amdSec>  /<digiprov MD> |  | Bắt buộc | Tham chiếu đến siêu dữ liệu bảo quản |
| 3. | <digiprov MD> | ID | Bắt buộc | Sử dụng để định danh duy nhất. Quy tắc: uuid-{UUIDs}  Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa |
| 4. | <digiprov MD>/<md Ref> |  | Bắt buộc | Tham chiếu đến tài liệu siêu dữ liệu bảo quản nằm trong thư mục metadata/preservation |
| 5. | <mdRef> | ID | Bắt buộc | Sử dụng để định danh duy nhất. ID do hệ thống tự sinh  Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa |
| 6. | <mdRef> | LOCTYPE | Bắt buộc | Loại định vị  Luôn nhận giá trị = “URL” |
| 7. | <mdRef> | MDTYPE | Bắt buộc | Loại dữ liệu được tham chiếu Ví dụ: “PREMIS” |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 8. | <mdRef> | xlink:href | Bắt buộc | Đường dẫn đến file siêu dữ liệu bảo quản từ thư mục gốc |
| 9. | <mdRef> | MIMETYPE | Bắt buộc | Định dạng file của tệp được tham chiếu  Nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 4.1 Định dạng mimetype và extension)  Ví dụ: text/xml |
| 10. | <mdRef> | SIZE | Bắt buộc | Dung lượng của file metadata đang trỏ tới  Đơn vị bytes, kiểu int Ví dụ: SIZE="369" |
| 11. | <mdRef> | CREATED | Bắt buộc | Ngày tạo của tệp được tham chiếu  Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM- DDThh:mm:ss.sTZD |
| 12. | <mdRef> | CHECKSUMTY PE | Bắt buộc | Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256 |
| 13. | <mdRef> | CHECKSUM | Bắt buộc | Giá trị giải thuật băm. |
| 14. | Ví dụ: | <amdSec ID="uuid-196E5275-0E9D-4C67-A450- 162FECA230B6">  <digiprovMD ID="uuid-E096BB9A-D233-4842- A77E-18B88F505FC3" STATUS="CURRENT">  <mdRef ID="uuid-23D50051-A66F-4BDB- B46C-2049CD1F776F" LOCTYPE="URL"  MDTYPE="OTHER" xlink:type="simple" xlink:href="metadata/preservation/PREMIS.xml" MIMETYPE="text/xml" SIZE="886" CREATED="2023- 05-25T14:31:55.354+07:00" CHECKSUM="6ACF09DEC0193C57DC607D00B12FDEC BDF7B599F8110143E6D925F162ACD2232" CHECKSUMTYPE="SHA-256"/>  </digiprovMD>  </amdSec> | | |

* + - 1. *Phần tử fileSec*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 1. | <fileSec> | ID | Bắt buộc | Thông tin ID để định danh cho fileSec do hệ thống tự sinh.  Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: uuid-536BA311-5E3C-4259- 8BD6-9325ACF68BCD |
| 2. | <fileSec>/  <fileGrp> |  | Bắt buộc | Các tài liệu cùng liên quan đến 1 nội dung nên được đặt trong 1 nhóm tệp |
| 3. | <fileGrp> | USE | Bắt buộc | Tên nhóm tệp hoặc đường dẫn thư mục chứa dữ liệu.  Ví dụ:   * Tên nhóm tệp: Schemas; Documentation * Đường dẫn thư mục chứa dữ liệu: Representations/rep1 |
| 4. | <fileGrp> | ID | Bắt buộc | Thông tin ID để định danh cho fileGroup do hệ thống tự sinh.  Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: uuid-2AE4B947-BF38-4A0F- BC5C-2567DF1AC9AA |
| 5. | <fileGrp>/  <file> |  | Bắt buộc | Các thành phần tệp trong nhóm tệp |
| 6. | <file> | ID | Bắt buộc | Thông tin ID để định danh file do hệ thống tự sinh.  Quy tắc: ID-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: ID-F54865C1-CF2B-4D63- A687-31AD937BD402 |
| 7. | <file> | MIMETYPE | Bắt buộc | Định dạng file  Cho phép các định dạng như sau:   * Tài liệu (văn bản, tài liệu kỹ thuật):   .pdf/a   * Tài liệu âm bản/ảnh: JPEG * Tài liệu âm thanh/video: MPEG-4; . MP3; avi; wma; wmv   Hệ thống hỗ trợ nhận giá trị theo danh |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  |  |  |  | sách mimetype (mục 4.1 Định dạng mimetype và extension)  Ví dụ: “application/octet-stream” |
| 8. | <file> | CREATED | Bắt buộc | Ngày tạo thẻ <file>  Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM- DDThh:mm:ss.sTZD |
| 9. | <file> | CHECKSUMTYP E | Bắt buộc | Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256 |
| 10. | <file> | CHECKSUM | Bắt buộc | Giá trị giải thuật băm. |
| 11. | <file>/<Fl ocat> |  | Bắt buộc | Định vị tệp tin |
| 12. | <Flocat> | xlink:type | Bắt buộc | Loại của đường dẫn  Mặc định giá trị là “simple” |
| 13. | <Flocat> | xlink:href | Bắt buộc | Vị trí của file Đường dẫn đến tệp |
| 14. | <Flocat> | LOCTYPE | Bắt buộc | Luôn nhận giá trị “URL” |
| 15. | Ví dụ: | <fileSec ID="uuid-536BA311-5E3C-4259-8BD6- 9325ACF68BCD">  <fileGrp ID="uuid-2AE4B947-BF38-4A0F-BC5C- 2567DF1AC9AA" USE="Schemas">  <file ID="ID-F54865C1-CF2B-4D63-A687-  31AD937BD402" MIMETYPE="application/octet-stream" SIZE="496" CREATED="2023-01- 13T15:46:25.077+07:00" CHECKSUM="8BB0E36610B7BE3D58EDB2B9DC7C729 34A8C7A415329B80BC7873BD123B20345" CHECKSUMTYPE="SHA-256">  <FLocat xlink:type="simple" xlink:href="schemas/EAD.xsd" LOCTYPE="URL"/>  </file>  <file ID="ID-8F724D75-2EFA-4A82-81E5-  2AF5E9A57E2A" MIMETYPE="application/octet-stream" SIZE="2038" CREATED="2023-01- | | |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  |  | 13T15:46:25.078+07:00" CHECKSUM="B4A13747DDE7644122DC14DC7F7333F C51B12DE43039A73BA111A6E0E8204FCC" CHECKSUMTYPE="SHA-256">  <FLocat xlink:type="simple" xlink:href="schemas/DILCISExtensionMETS.xsd" LOCTYPE="URL"/>  </file>  </fileGrp>  </fileSec> | | |

* + - 1. *Phần tử structMap*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 1. | <structMap> | ID | Bắt buộc | Thông tin ID để định danh cho structMap do hệ thống tự sinh.  Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: uuid-8AF5F42F-E308-4529- 8E6A-B9CA4CAA3E60 |
| 2. | <structMap> | LABEL | Bắt buộc | Tên của mô tả cấu trúc  Thuộc tính LABEL của phần tử  <structMap> là bắt buộc và có giá trị được coi là 1 ID duy nhất và không áp dụng cho các phần tử <structMap> khác Các giá trị LABEL có thể nhận:  - LABEL = “CSIP”: Thể hiện cấu trúc của gói tin và Liên kết metadata và file trong thư mục data |
| 3. | <structMap[ @LABEL=“ CSIP”]> |  | Bắt buộc | LABEL = “CSIP”: Thể hiện cấu trúc của gói tin và Liên kết metadata và file trong thư mục data |
| 4. | <structMap[ @LABEL=“  CSIP”]>/<div  > | ID | Bắt buộc | Thông tin ID để định danh cho div do hệ thống tự sinh.  Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  |  |  |  | Ví dụ: uuid-8FBF134A-2095-41E2- 888A-1A17BFE12313 |
| 5. | <structMap[ @LABEL=“  CSIP”]>/<div  > | LABEL | Bắt buộc | Map với ID của file METS gói hồ sơ  Ví dụ: ID: uuid-8FBF134A-2095-41E2- 888A-1A17BFE12313 |
| 6. | <structMap[ @LABEL=“  CSIP”]>/<div  ><div[@LA BEL=“Metad ata”]> | ID | Bắt buộc | Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Metadata" do hệ thống tự sinh.  Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: uuid-DD10C992-0748-49EC- A3DD-4A8B9D11D63D |
| 7. | <structMap[ @LABEL=“  CSIP”]>/<div  ><div[@LA BEL=“Metad ata”]> | ADMID | Bắt buộc | Tham chiếu đến siêu dữ liệu mô tả: Là ID của thẻ <dmdSec> trỏ đến file metadata mô tả EAD.xml |
| 8. | <structMap[ @LABEL=“  CSIP”]>/<div  ><div[@LA BEL=“Metad ata”]> | DMDID | Bắt buộc | Tham chiếu đến siêu dữ liệu mô tả: Là ID của thẻ <amdSec> trỏ đến file metadata bảo quản PREMIS.xml |
| 9. | <structMap[ @LABEL=“  CSIP”]>/<div  ><div[@LA BEL=“Sche mas”]> | ID | Bắt buộc | Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Schemas" do hệ thống tự sinh.  Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: uuid-686DE400-A530-4FA2- BEAA-A06472E53435 |
| 10. | <structMap[ @LABEL=“  CSIP”]>/<div  ><div[@LA BEL=“Sche mas”]>/<fptr  > | FILEID | Bắt buộc | Là ID của thẻ <fileSec>/<fileGrp> trỏ đến group file với USE="Schemas" |
| 11. | <structMap[ @LABEL=“  CSIP”]>/<div  ><div[@LA | ID | Bắt buộc | Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Representations/rep1" là đường dẫn của bản đại diện; do hệ thống tự sinh. |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  | BEL=  “Representati ons/rep1”]> |  |  | Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: uuid-686DE400-A530-4FA2- BEAA-A06472E53435 |
| 12. | <structMap[ @LABEL=“  CSIP”]>/<div  ><div[@LA BEL=  “Representati ons/rep1”]>/  <mptr> | xlink:href | Bắt buộc | Đường dẫn đến file METS.xml của bản thể hiện |
| 13. | <structMap[ @LABEL=“  CSIP”]>/<div  ><div[@LA BEL=  “Representati ons/rep1”]>/  <mptr> | xlink:title | Bắt buộc | Là ID của thẻ <fileSec>/<fileGrp> trỏ đến group file với USE="Representations/rep1" |
| 14. | <structMap[ @LABEL=“  CSIP”]>/<div  ><div[@LA BEL=“Docu mentation”]> | ID | Không bắt buộc | Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Documentation" do hệ thống tự sinh.  Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: uuid-686DE400-A530-4FA2- BEAA-A06472E53435 |
| 15. | <structMap[ @LABEL=“  CSIP”]>/<div  ><div[@LA BEL=“Docu mentation”]>  /<fptr> | FILEID | Không bắt buộc | Là ID của thẻ <fileSec>/<fileGrp> trỏ đến group file với USE= “Documentation” |
| 16. | Ví dụ | <structMap ID="uuid-64E3F9BF-230F-4EBD-8F24- 764D1EC12175" TYPE="PHYSICAL" LABEL="CSIP">  <div ID="uuid-1E1A5FFC-FF75-42FE-A948- E08E18CDFEE5" LABEL="uuid-28d046c9-2504-4fb5-  a558-ee6daf2c373c">  <div ID="uuid-FCBFB2F4-568A-4A1B- 9651-30748C734576" ADMID="IDb2f5ceda-c114-4c7f-  8f3f-e33bafc648fd" DMDID="uuid-01A9154A-9C24-  438E-BC0A-D2AA4460BA12" LABEL="Metadata"/>  <div ID="uuid-7E26799D-0329-42A1- A495-CA50BC3F6A1E" LABEL="Schemas"> | | |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  |  | <fptr FILEID="uuid-219AB0B1-C77C- 4685-8852-6D1697053DE5"/>  </div>  <div ID="uuid-CD4453E2-251A-4144-  BF3E-767D8862B3CD" LABEL="Representations/rep1">  <mptr xlink:type="simple" xlink:href="representations/rep1/METS.xml" xlink:title="uuid-C486B913-8888-4E20-913E- A61B96D26439" LOCTYPE="URL"/>  </div>  </div>  </structMap> | | |

### Mô tả chi tiết các phần tử file METS của bản đại diện (Thư mục chứa tài liệu)

* + - 1. *Phần tử mets*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 1. | <mets> | OBJID | Bắt buộc | ID định danh bản đại diện, tự động sinh khi tạo gói DIP.  Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: OBJID:uuid-977DB142-B7C3-4FCE- 90DA-D5FFD8E0A3EC |
| 2. | <mets> | LABEL | Không bắt buộc | Mô tả nội dung của gói DIP |
| 3. | <mets> | TYPE | Bắt buộc | Loại nội dung chứa trong gói tin  Ví dụ: “DATASETS”, “WEBSITES”, “MIXED”, “OTHER”,…  Nếu loại nội dung chứa trong gói tin chưa được định nghĩa thì mets/@TYPE phải được đặt là OTHER và giá trị cụ thể được khai báo trong mets/@csip:OTHERTYPE  Mặc định: “MIXED” |
| 4. | <mets> | csip:CONTE NTINFORM ATIONTYP E | Không bắt buộc | Nội dung loại thông số kỹ thuật  Thuộc tính này bắt buộc với các tài liệu METS cấp đại diện |
| 5. | <mets> | PROFILE | Bắt buộc | Đường dẫn mà gói thông tin phù hợp |
| 6. | Ví dụ: | <mets xmlns:xsi="<http://www.w3.org/2001/XMLSchema-> instance"xmlns:sip="https://DILCIS.eu/XML/METS/SIPExten  sionMETS" xmlns="<http://www.loc.gov/METS/>" | | |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  |  | xmlns:csip="https://DILCIS.eu/XML/METS/CSIPExtensionM ETS" xmlns:xlink=<http://www.w3.org/1999/xlink> OBJID="uuid-15a44708-045b-477d-af24-2595dfa08078"  LABEL="Hồ sơ G09.2021.01.HT về bộ quyết định nhân sự năm 2021" TYPE="MIXED" csip:CONTENTINFORMATIONTYPE="MIXED"  PROFILE="https://earkcsip.dilcis.eu/profile/E-ARK- CSIP.xml" xsi:schemaLocation="<http://www.loc.gov/METS/> schemas/mets1\_12.xsd <http://www.w3.org/1999/xlink> schemas/xlink.xsd https://dilcis.eu/XML/METS/CSIPExtensionMETS schemas/DILCISExtensionMETS.xsd https://dilcis.eu/XML/METS/SIPExtensionMETS schemas/DILCISExtensionSIPMETS.xsd"> | | |

* + - 1. *Phần tử metsHdr*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 1. | <metsHdr> | CREATED ATE | Bắt buộc | Thời gian tạo của bản đại diện.  Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM- DDThh:mm:ss.sTZD  Ví dụ: 2022-30-06T12:00:00+7:00 |
| 2. | <metsHdr> | LASTMO DDATE | Không bắt buộc | Thời gian cập nhật của bản đại diện.  Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM- DDThh:mm:ss.sTZD  Ví dụ: 2022-30-06T12:00:00+7:00 |
| 3. | <metsHdr> | RECORDS TATUS | Không bắt buộc | Trạng thái, có thể nhận các giá trị:   * NEW: Tạo mới * SUPPLEMENT: Mở rộng * REPLACEMENT: Thay thế * TEST: Kiểm tra * OTHER: Trạng thái không có trong danh sách trước đó   Mặc định là NEW |
| 4. | <metsHdr> | csip:OAISP ACKAGET YPE | Bắt buộc | Thông tin loại gói OAIS, có thể nhận các giá trị:   * SIP * AIP |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  |  |  |  | - DIP  Mặc định nhận giá trị là DIP |
| 5. | <metsHdr>/< agent> |  | Bắt buộc | Phần tử tác nhân như là tổ chức hoặc cá nhân tạo ra dữ liệu |
| 6. | <agent> | ROLE | Bắt buộc | Vai trò của tác nhân chịu trách nhiệm về gói tài liệu  Ví dụ: “CREATOR”, “OTHER” |
| 7. | <agent> | TYPE | Bắt buộc | Loại tác nhân tạo gói lưu trữ  Ví dụ: “INDIVIDUAL”, “OTHER”, “ORGANIZATION”, “ARCHIVIST” |
| 8. | <agent> | OTHERTY PE | Không bắt buộc | Tác nhận khác |
| 9. | <agent>/<na me> |  | Bắt buộc | Tên của tác nhân hoặc công cụ sử dụng để tạo gói tin |
| 10. | <agent>/<not e> |  | Bắt buộc | Phần tử ghi chú để ghi lại thông tin của gói tin |
| 11. | <note> | csip:NOTE TYPE | Bắt buộc | Với <agent @ROLE>="ARCHIVIST"  và <note @csip:NOTETYPE>="IDENTIFICATI  ONCODE": Giá trị lưu thông tin Mã cơ quan lưu trữ  Với <agent  @ROLE>="DISSEMINATOR" và  <note @csip:NOTETYPE>="IDENTIFICATI  ONCODE": Giá trị lưu thông tin Mã yêu cầu khai thác |
| 12. | Ví dụ: | <metsHdr CREATEDATE="2023-01- 13T15:46:25.073+07:00" LASTMODDATE="2023-01-  13T15:46:25.073+07:00" RECORDSTATUS="NEW" csip:OAISPACKAGETYPE="SIP">  <agent ROLE="ARCHIVIST" OTHERROLE="" TYPE="ORGANIZATION" OTHERTYPE="">  <name>ARC\_JOB\_AGENT\_NAME</name>  <note csip:NOTETYPE="IDENTIFICATIONCODE">PARTYCODE</not  e>  </agent>  <agent ROLE="DISSEMINATOR" OTHERROLE="" TYPE="ORGANIZATION" OTHERTYPE="">  <name>ARC\_JOB\_AGENT\_NAME</name>  <note csip:NOTETYPE="IDENTIFICATIONCODE">REQUEST</note> | | |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  |  | </agent>  </metsHdr> | | |

* + - 1. *Phần tử dmdSec*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 1. | <dmdSec> | ID | Bắt buộc | Sử dụng để định danh duy nhất. Quy tắc: uuid-{UUIDs}  Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: uuid-35F28B09-D2F2-4FEF- 84F1-C3C1AB630B96. |
| 2. | <dmdSec> | CREATED | Bắt buộc | Ngày giờ tạo của tệp được tham chiếu  Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM- DDThh:mm:ss.sTZD |
| 3. | <dmdSec> | STATUS | Không bắt buộc | Trạng thái của gói dmdSec |
| 4. | <dmdSec>  /<mdRef> |  | Bắt buộc | Tham chiếu đến tài liệu siêu dữ liệu mô tả nằm trong thư mục Metadata |
| 5. | <mdRef> | ID | Bắt buộc | Sử dụng để định danh duy nhất. ID do hệ thống tự sinh  Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa |
| 6. | <mdRef> | LOCTYPE | Bắt buộc | Loại định vị  Luôn nhận giá trị = “URL” |
| 7. | <mdRef> | MDTYPE | Bắt buộc | Loại dữ liệu được tham chiếu Ví dụ: “OTHER” |
| 8. | <mdRef> | MDTYPEVERSI ON | Không bắt buộc | Số phiên bản của chuẩn. Mặc định nhận giá trị 1.0 |
| 9. | <mdRef> | xlink:href | Bắt buộc | Đường dẫn đến file metadata từ thư mục gốc |
| 10. | <mdRef> | MIMETYPE | Bắt buộc | Định dạng file của tệp được tham chiếu  Nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 4.1 Định dạng mimetype và extension) |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  |  |  |  | Ví dụ: text/xml |
| 11. | <mdRef> | SIZE | Bắt buộc | Dung lượng của file metadata đang trỏ tới  Đơn vị bytes, kiểu int  Ví dụ: SIZE="369" |
| 12. | <mdRef> | CREATED | Bắt buộc | Ngày tạo của tệp được tham chiếu  Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM- DDThh:mm:ss.sTZD |
| 13. | <mdRef> | CHECKSUMTY PE | Bắt buộc | Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256 |
| 14. | <mdRef> | CHECKSUM | Bắt buộc | Giá trị giải thuật băm. |
| 15. | Ví dụ: | <dmdSec ID="uuid-BDF895ED-A23B-4FEE-8C80- ACB8EE74EB9B" CREATED="2023-05- 25T14:31:55.359+07:00" STATUS="CURRENT">  <mdRef ID="uuid-35C50B83-E49C-4F07-849B- AC88F1E80D3E" LOCTYPE="URL" MDTYPE="DC"  xlink:type="simple" xlink:href="metadata/descriptive/ EAD\_media\_amthanh01.xml" MIMETYPE="text/xml" SIZE="673" CREATED="2023-05- 25T14:31:55.359+07:00" CHECKSUM="48FEF8525CAB8E855977B1551EEA7F77 CC160CECB7EBA1F4C47A5355BA263184" CHECKSUMTYPE="SHA-256"/>  </dmdSec> | | |

* + - 1. *Phần tử amdSec*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 1. | <amdSec> | ID | Bắt buộc | Sử dụng để định danh duy nhất. ID do hệ thống tự sinh  Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: uuid-35F28B09-D2F2-4FEF- 84F1-C3C1AB630B96. |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 2. | <amdSec>  /<digiprov MD> |  | Bắt buộc | Tham chiếu đến siêu dữ liệu bảo quản |
| 3. | <digiprov MD> | ID | Bắt buộc | Sử dụng để định danh duy nhất. ID do hệ thống tự sinh  Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa |
| 4. | <digiprov MD>/<md Ref> |  | Bắt buộc | Tham chiếu đến tài liệu siêu dữ liệu bảo quản nằm trong thư mục metadata/preservation |
| 5. | <mdRef> | ID | Bắt buộc | Sử dụng để định danh duy nhất. ID do hệ thống tự sinh  Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa |
| 6. | <mdRef> | LOCTYPE | Bắt buộc | Loại định vị  Luôn nhận giá trị = “URL” |
| 7. | <mdRef> | MDTYPE | Bắt buộc | Loại dữ liệu được tham chiếu Ví dụ: “PREMIS” |
| 8. | <mdRef> | xlink:href | Bắt buộc | Đường dẫn đến file siêu dữ liệu bảo quản từ thư mục gốc |
| 9. | <mdRef> | MIMETYPE | Bắt buộc | Định dạng file của tệp được tham chiếu  Nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 4.1 Định dạng mimetype và extension)  Ví dụ: text/xml |
| 10. | <mdRef> | SIZE | Bắt buộc | Dung lượng của file metadata đang trỏ tới  Đơn vị bytes, kiểu int Ví dụ: SIZE="369" |
| 11. | <mdRef> | CREATED | Bắt buộc | Ngày tạo của tệp được tham chiếu  Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM- DDThh:mm:ss.sTZD |
| 12. | <mdRef> | CHECKSUMTYP E | Bắt buộc | Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256 |
| 13. | <mdRef> | CHECKSUM | Bắt | Giá trị giải thuật băm. |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  |  |  | buộc |  |
| 14. | Ví dụ: | <amdSec ID="uuid-4F056D2C-5CED-4992-84C3- 1E5DDBAAFCB4">  <digiprovMD ID="uuid-70127CD6-5753-4C33- BB8D-356D522F21C8" STATUS="CURRENT">  <mdRef ID="uuid-C455A92E-6CE9-45F7- B218-A5124EE892B6" LOCTYPE="URL"  MDTYPE="PREMIS" xlink:type="simple" xlink:href="metadata/preservation/PREMIS\_uuid- 60552F0B-B9FD-4743-9FEC-05BA6D1AD3A8.xml" MIMETYPE="text/xml" SIZE="849" CREATED="2023- 05-25T14:31:55.359+07:00" CHECKSUM="D1E56708A1BAC71902DCA436F61CE02 AB16174E3905C775638ECBE7B5B9C59B1" CHECKSUMTYPE="SHA-256"/>  </digiprovMD>  </amdSec> | | |

* + - 1. *Phần tử fileSec*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 1. | <fileSec> | ID | Bắt buộc | Thông tin ID để định danh cho fileSec do hệ thống tự sinh.  Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: uuid-536BA311-5E3C-4259- 8BD6-9325ACF68BCD |
| 2. | <fileSec>/  <fileGrp> |  | Bắt buộc | Các tài liệu cùng liên quan đến 1 nội dung nên được đặt trong 1 nhóm tệp |
| 3. | <fileGrp> | USE | Bắt buộc | Tên nhóm tệp hoặc đường dẫn thư mục chứa dữ liệu.  Ví dụ:   * Tên nhóm tệp: Schemas; Documentation * Đường dẫn thư mục chứa dữ liệu: |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  |  |  |  | Representations/rep1 |
| 4. | <fileGrp> | ID | Bắt buộc | Thông tin ID để định danh cho fileGroup do hệ thống tự sinh.  Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: uuid-2AE4B947-BF38-4A0F- BC5C-2567DF1AC9AA |
| 5. | <fileGrp>/  <file> |  | Bắt buộc | Các thành phần tệp trong nhóm tệp |
| 6. | <file> | ID | Bắt buộc | Thông tin ID để định danh file do hệ thống tự sinh. Ví dụ:  Quy tắc: ID-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa  Ví dụ: ID-F54865C1-CF2B-4D63- A687-31AD937BD402 |
| 7. | <file> | MIMETYPE | Bắt buộc | Định dạng file  Cho phép các định dạng như sau:   * Tài liệu (văn bản, tài liệu kỹ thuật): pdf/a * Tài liệu âm bản/ảnh: JPEG * Tài liệu âm thanh/video: MPEG-4; . MP3; avi; wma; wmv   Hệ thống hỗ trợ nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 4.1 Định dạng mimetype và extension)  Ví dụ: “application/octet-stream” |
| 8. | <file> | CREATED | Bắt buộc | Ngày tạo thẻ <file>  Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM- DDThh:mm:ss.sTZD |
| 9. | <file> | CHECKSUMTYP E | Bắt buộc | Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256 |
| 10. | <file> | CHECKSUM | Bắt buộc | Giá trị giải thuật băm. |
| 11. | <file>/<Fl ocat> |  | Bắt buộc | Định vị tệp tin |
| 12. | <Flocat> | xlink:type | Bắt buộc | Loại của đường dẫn  Mặc định giá trị là “simple” |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 13. | <Flocat> | xlink:href | Bắt buộc | Vị trí của file Đường dẫn đến tệp |
| 14. | <Flocat> | LOCTYPE | Bắt buộc | Luôn nhận giá trị “URL” |
| 15. | Ví dụ: | <fileSec ID="uuid-536BA311-5E3C-4259-8BD6- 9325ACF68BCD">  <fileGrp ID="uuid-2AE4B947-BF38-4A0F-BC5C- 2567DF1AC9AA" USE="Schemas">  <file ID="ID-F54865C1-CF2B-4D63-A687-  31AD937BD402" MIMETYPE="application/octet-stream" SIZE="496" CREATED="2023-01- 13T15:46:25.077+07:00" CHECKSUM="8BB0E36610B7BE3D58EDB2B9DC7C729 34A8C7A415329B80BC7873BD123B20345" CHECKSUMTYPE="SHA-256">  <FLocat xlink:type="simple" xlink:href="schemas/key-value.xsd" LOCTYPE="URL"/>  </file>  <file ID="ID-8F724D75-2EFA-4A82-81E5-  2AF5E9A57E2A" MIMETYPE="application/octet-stream" SIZE="2038" CREATED="2023-01- 13T15:46:25.078+07:00" CHECKSUM="B4A13747DDE7644122DC14DC7F7333F C51B12DE43039A73BA111A6E0E8204FCC" CHECKSUMTYPE="SHA-256">  <FLocat xlink:type="simple" xlink:href="schemas/DILCISExtensionMETS.xsd" LOCTYPE="URL"/>  </file>  </fileGrp>  </fileSec> | | |

* + - 1. *Phần tử structMap*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 1. | <structMap> | ID | Bắt buộc | Thông tin ID để định danh cho structMap do hệ thống tự sinh. |
|  |  |  |  | Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: |
|  |  |  |  | - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa |
|  |  |  |  | Ví dụ: uuid-8AF5F42F-E308-4529- 8E6A-B9CA4CAA3E60 |
| 2. | <structMap> | LABEL | Bắt buộc | Tên của mô tả cấu trúc  Thuộc tính LABEL của phần tử  <structMap> là bắt buộc và có giá trị được coi là 1 ID duy nhất và không áp dụng cho các phần tử <structMap> khác Các giá trị LABEL có thể nhận:  - LABEL = “CSIP”: Thể hiện cấu trúc của gói tin và liên kết metadata và file trong thư mục data |
| 3. | <structMap[ @LABEL=“ CSIP”]> |  | Bắt buộc | LABEL = “CSIP”: Thể hiện cấu trúc của gói tin và liên kết metadata và file trong thư mục data |
| 4. | <structMap[ @LABEL=“  CSIP”]>/<div  > | ID | Bắt buộc | Thông tin ID để định danh cho div do hệ thống tự sinh.  Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: |
|  |  |  |  | - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa |
|  |  |  |  | Ví dụ: uuid-8FBF134A-2095-41E2- 888A-1A17BFE12313 |
| 5. | <structMap[ @LABEL=“  CSIP”]>/<div  > | LABEL | Bắt buộc | Tên bản thể hiện Mặc định là rep1 |
| 6. | <structMap[ @LABEL=“  CSIP”]>/<div  ><div[@LA BEL=“Metad ata”]> | ID | Bắt buộc | Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Metadata" do hệ thống tự sinh.  Metadata về siêu dữ liệu bảo quản Quy tắc: uuid-{UUIDs}  Trong đó: |
|  |  |  |  | - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa |
| 7. | <structMap[ | FILEID | Bắt | Là ID của thẻ |
|  | @LABEL=“ |  | buộc | <amdSec>/<digiprovMD>/<mdRef> về |
|  | CSIP”]>/<div |  |  | siêu dữ liệu bảo quản |
|  | ><div[@LA |  |  |  |
|  | BEL=“Metad |  |  |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  | ata”]>/<fptr> |  |  |  |
| 8. | <structMap[ @LABEL=“  CSIP”]>/<div  ><div[@LA BEL=“Data”]  > | ID | Bắt buộc | Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Data" do hệ thống tự sinh. Ví dụ:  Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa |
|  |  |  |  | ID: uuid-DD10C992-0748-49EC-A3DD- 4A8B9D11D63D |
| 9. | <structMap[ | FILEID | Bắt | Là ID của thẻ <fileSec>/<fileGrp> trỏ đến |
|  | @LABEL=“ |  | buộc | group file với USE="Data" |
|  | CSIP”]>/<div |  |  |  |
|  | ><div[@LA |  |  |  |
|  | BEL=“Data”] |  |  |  |
|  | >/<fptr> |  |  |  |
| 10. | <structMap[ @LABEL=“  CSIP”]>/<div  ><div[@LA BEL=“Metad ataLink”]> | ID | Bắt buộc | Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "MetadataLink" do hệ thống tự sinh. Ví dụ:  Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa |
|  |  |  |  | ID: uuid-F48B9C89-1032-454C-A651- 10BC9F864BB9 |
| 11. | <structMap[ @LABEL=“  CSIP”]>/<div  ><div[@LA BEL=“Metad ataLink”]>/< div[@LABE L="Metadata  Link/File"]> | ID | Bắt buộc | Liên kết metadata và file trong thư mục data  Là ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "MetadataLink/File" do hệ thống tự sinh.  Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa |
|  |  |  |  | Ví dụ: uuid-F48B9C89-1032-454C- A651-10BC9F864BB9 |
| 12. | <structMap[ | DMDID | Bắt | Là ID của thẻ <dmdSec> trỏ đến metadata |
|  | @LABEL=“ |  | buộc | của tài liệu |
|  | CSIP”]>/<div |  |  |  |
|  | ><div[@LA |  |  |  |
|  | BEL= |  |  |  |
|  | “MetadataLin |  |  |  |
|  | k”]>/<div[@ |  |  |  |
|  | LABEL="Me |  |  |  |
|  | tadataLink/Fi |  |  |  |
|  | le"]> |  |  |  |
| 13. | <structMap[ | ADMID | Bắt | Là ID của thẻ <amdSec> trỏ đến file |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  | @LABEL=“  CSIP”]>/<div  ><div[@LA BEL=  “MetadataLin k”]>/<div[@ LABEL="Me  tadataLink/Fi le"]> |  | buộc | metadata bảo quản PREMIS.xml |
| 14. | <structMap[ @LABEL=“  CSIP”]>/<div  ><div[@LA BEL=“Metad ataLink”]>/< div[@LABE L="Metadata Link/File"]>/  <fptr> | FILEID | Bắt buộc | Map với ID của file tài liệu tương ứng với file metadata của tài liệu đó  Ví dụ: ID-C3F433ED-449F-4555-9E2D- 4FD8CD5F8A69 |
| 15. | <structMap[ @LABEL=“  CSIP”]>/<div  ><div[@LA BEL=“Attach mentFile”]> | ID | Bắt buộc | Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "AttachmentFile" do hệ thống tự sinh.  Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa |
|  |  |  |  | Ví dụ: uuid-F48B9C89-1032-454C- A651-10BC9F864BB9 |
| 16. | <structMap[ @LABEL=“  CSIP”]>/<div  ><div[@LA BEL=“Attach mentFile”]>/  <div> | ID | Bắt buộc | Liên kết tài liệu và tài liệu đính kèm trong thư mục data  Là ID để định danh cho thẻ div do hệ thống tự sinh.  Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:  - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa |
|  |  |  |  | Ví dụ: uuid-F48B9C89-1032-454C- A651-10BC9F864BB9 |
| 17. | <structMap[ @LABEL=“  CSIP”]>/<div  ><div[@LA BEL=“Attach mentFile”]>/  <div> | LABEL | Bắt buộc | Là ID của thẻ <file> trỏ đến file tài liệu Ví dụ: LABEL="ID-344BC560-35DE- 4C5A-A9A6-CD9AFBBE547C" |
| 18. | <structMap[ @LABEL=“ | FILEID | Bắt buộc | Là ID của thẻ <file> trỏ đến file tài liệu đính kèm |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  | CSIP”]>/<div  ><div[@LA BEL=“Attach mentFile”]>/  <div>/<fptr> |  |  | Ví dụ: FILEID="ID-C3F433ED-449F- 4555-9E2D-4FD8CD5F8A69" |
| 19. | Ví dụ | <structMap ID="uuid-E0B15BE1-DA0B-4F08-9CB6- F6F9B2EB4690" TYPE="PHYSICAL" LABEL="CSIP"> | | |
|  |  | <div ID="uuid-CC163ECE-1F2A-4D25-9B8B- | | |
|  |  | ABEB4AC41783" TYPE="ORIGINAL" LABEL="rep1"> | | |
|  |  | <div ID="uuid-92EB3BB5-C2F5-4A53-A461- | | |
|  |  | 03FE5A33731E" LABEL="Data"> | | |
|  |  | <fptr FILEID="uuid-748EF340-713B- | | |
|  |  | 4C00-8A81-E0A65A8A7591"/> | | |
|  |  | </div> | | |
|  |  | <div ID="uuid-F48B9C89-1032-454C- | | |
|  |  | A651-10BC9F864BB9" LABEL="MetadataLink"> | | |
|  |  | <div ID="uuid-F48E8B89-1040- | | |
|  |  | 449C-A381-10BC9F856AA4" AMDID="uuid-F5B1B9GH-9B02- | | |
|  |  | 5KL6-8KAC-F90V2BV9D253" DMDID="uuid-F4C1B9AE-5B03- | | |
|  |  | 4FE6-9CAC-E78C0AC7A421" LABEL="MetadataLink/File"> | | |
|  |  | <fptr FILEID="ID- | | |
|  |  | 344BC560-35DE-4C5A-A9A6-CD9AFBBE547C"/> | | |
|  |  | </div> | | |
|  |  | <div ID="uuid-F48G4B89-1041- | | |
|  |  | 448C-A361-10BC9F123AA4" AMDID="uuid-F5B1B9GH-9B02- | | |
|  |  | 5KL6-8KAC-F90V2BV9D253" DMDID="uuid-8E1244FC-52D0- | | |
|  |  | 49BF-96D3-4E52D03E8AF4" LABEL="MetadataLink/File"> | | |
|  |  | <fptr FILEID="ID- | | |
|  |  | C3F433ED-449F-4555-9E2D-4FD8CD5F8A69"/> | | |
|  |  | </div> | | |
|  |  | </div> | | |
|  |  | </div> | | |
|  |  | </structMap> | | |

### Siêu dữ liệu mô tả

* + 1. ***Cấu trúc metadata gói tin***
       1. *Cấu trúc chung*

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>

<simpledc>

<requestID>...</requestID>

<requestDate>...</requestDate>

<purpose>...</purpose>

<purposeContent>...</purposeContent>

<feeObjectType>...</feeObjectType>

<researchTopic>...</researchTopic>

<description>...</description>

</simpledc>

* + - 1. *Mô tả chi tiết*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên trường** | **Tên tiếng Việt** | **Kiểu** | **Độ dài** | **Mô tả** |
| 1. | requestID | Mã yêu cầu khai thác | String | 100 | Mã yêu cầu khai thác. |
| 2. | requestDate | Ngày yêu cầu | Date |  | Ngày yêu cầu |
| 3. | purpose | Mục đích | String | 100 | Nhận giá trị: 01, 02, 03 Trong đó:  -01: Cá nhân;  -02: Công vụ;  -03: Công vụ đặc biệt. |
| 4. | purposeCon tent | Nội dung mục đích | String | 500 | Nội dung mục đích |
| 5. | feeObjectT ype | Đối tượng | String | 100 | Nhận giá trị: 01, 02, 03,  04, 05, 06, 07, 08, 09,  10  Trong đó:   * 01: Học sinh/sinh viên/học viên/nghiên cứu sinh * 02: Thân nhân liệt sĩ * 03: Thương binh, bệnh |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên trường** | **Tên tiếng Việt** | **Kiểu** | **Độ dài** | **Mô tả** |
|  |  |  |  |  | binh   * 04: Người hoạt động kháng chiến * 05: Người có công giúp đỡ cách mạng * 06: Người thờ cúng liệt sỹ * 07: Người hưởng chế độ hưu trí * 08: Người mất sức lao động, tai nạn lao động * 09: Người bị mắc bệnh nghề nghiệp * 10: Khác |
| 6. | researchTop ic | Chủ đề nghiên cứu | String | 250 | Chủ đề nghiên cứu |
| 7. | description | Ghi chú (nếu có) | String | 2000 | Mô tả |

### Cấu trúc metadata tài liệu

* + - 1. *Metadata: tài liệu văn bản*

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>

<simpledc>

<docId>...</docId>

<arcDocCode>...</arcDocCode>

<maintenance>...</maintenance>

<typeName>...</typeName>

<codeNumber>...</codeNumber>

<codeNotation>...</codeNotation>

<issuedDate>...</issuedDate>

<organName>...</organName>

<subject>...</subject>

<language>...</language>

<numberOfPage>...</numberOfPage>

<inforSign>...</inforSign>

<keyword>...</keyword>

<mode>...</mode>

<confidenceLevel>...</confidenceLevel>

<autograph>...</autograph>

<format>...</format>

<process>...</process>

<riskRecovery>...</riskRecovery>

<riskRecoveryStatus>...</riskRecoveryStatus>

<description>...</description>

</simpledc>

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên trường** | **Tên tiếng Việt** | **Kiểu** | **Độ dài** | **Mô tả** |
| 1. | docId | Mã định danh tài liệu | String | 25 | Mã định danh tài liệu |
| 2. | arcDocCode | Mã lưu trữ tài liệu | String | 100 | Gồm: Mã cơ quan lưu trữ + Mã hồ sơ  + Số thứ tự tài liệu trong hồ sơ.  Trong đó:  - Mã cơ quan lưu |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên trường** | **Tên tiếng Việt** | **Kiểu** | **Độ dài** | **Mô tả** |
|  |  |  |  |  | trữ: Mã định danh của cơ quan lưu trữ   * Mã hồ sơ: Mã định danh của cơ quan, tổ chức, cá nhân/Mã phông (đối với phông đóng) + Năm hình thành hồ sơ + Số và ký hiệu hồ sơ + Mục lục số (Nếu có) * Quy định số thứ tự tài liệu gồm 7 ký tự: 0000001 |
| 3. | maintenance | Thời hạn lưu trữ | String | 100 | Nhận giá trị: 01, 02,  03, 04, 05, 06, 07.  Với nguồn nộp lưu và sưu tầm chỉ nhận giá trị 01: vĩnh viễn  Trong đó:   * 01: Vĩnh viễn   - 02: 70 năm  - 03: 50 năm  - 04: 30 năm  - 05: 20 năm  - 06: 10 năm   * 07: Khác |
| 4. | typeName | Tên loại tài liệu | String | 10 | Tên loại tài liệu. Nhận các giá trị: |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên trường** | **Tên tiếng Việt** | **Kiểu** | **Độ dài** | **Mô tả** |
|  |  |  |  |  | * 01: Nghị quyết; * 02: Quyết định; * 03: Chỉ thị; * 04: Quy chế; * 05: Quy định; * 06: Thông cáo; * 07: Thông báo; * 08: Hướng dẫn; * 09: Chương trình; * 10: Kế hoạch; * 11: Phương án; * 12: Đề án; * 13: Dự án; * 14: Báo cáo; * 15: Tờ trình; * 16: Giấy ủy quyền; * 17: Phiếu gửi; * 18: Phiếu chuyển; * 19: Phiếu báo; * 20: Biên bản; * 21: Hợp đồng; * 22: Công văn; * 23: Công điện; * 24: Bản ghi nhớ; * 25: Bản thỏa thuận; * 26: Giấy mời; * 27: Giấy giới thiệu; * 28: Giấy nghỉ phép; * 29: Thư công; * 30: Bản đồ; |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên trường** | **Tên tiếng Việt** | **Kiểu** | **Độ dài** | **Mô tả** |
|  |  |  |  |  | * 31: Bản vẽ kỹ thuật; * 32: Khác. |
| 5. | codeNumber | Số của tài liệu | String | 11 | Số của tài liệu |
| 6. | codeNotation | Ký hiệu của tài liệu (nếu có) | String | 30 | Ký hiệu của tài liệu |
| 7. | issuedDate | Ngày, tháng, năm tài liệu | Date | DD/MM YYYY | Ngày, tháng, năm tài liệu |
| 8. | organName | Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân ban hành tài liệu | String | 200 | Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân ban hành tài liệu |
| 9. | subject | Trích yếu nội dung | String | 500 | Trích yếu nội dung |
| 10. | language | Ngôn ngữ | String | 100 | Nhận các giá trị: 01, 02, 03, 04, 05,  06, 07, 08, 09, 10,  11  Trong đó:   * 01: Tiếng Việt; * 02: Tiếng Anh; * 03: Tiếng Pháp; * 04: Tiếng Nga; * 05: Tiếng Trung; * 06: Việt Anh; * 07: Việt Nga; * 08: Việt Pháp; * 09: Hán Nôm; * 10: Việt Trung * 11: Khác   Đề xuất ban hành  danh mục ngôn ngữ lưu trữ |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên trường** | **Tên tiếng Việt** | **Kiểu** | **Độ dài** | **Mô tả** |
|  |  |  |  |  | Được chọn 1 hoặc nhiều giá trị |
| 11. | inforSign | Ký hiệu thông tin (nếu có) | String | 30 | Ký hiệu thông tin (nếu có) |
| 12. | keyword | Từ khóa (nếu có) | String | 100 | Ghi từ mang trọng tâm thông tin |
| 13. | mode | Chế độ sử dụng | String | 20 | Nhận các giá trị 01, 02, 03.  Trong đó:   * 01: Công khai; * 02: Sử dụng có điều kiện;   - 03: Mật. |
| 14. | confidenceL evel | Mức độ tin cậy | String | 30 | Gồm có: gốc, số hóa và hỗn hợp Trong đó:   * 01: Gốc điện tử; * 02: Số hóa; * 03: Hỗn hợp. |
| 15. | autograph | Bút tích (nếu có) | String | 2000 | Bút tích (nếu có) |
| 16. | format | Tình trạng vật lý (nếu có) | String | 50 | Tình trạng vật lý (nếu có)  Gồm các giá trị:   * 01: Tốt * 02: Bình thường * 03: Hỏng |
| 17. | process | Quy trình xử lý (nếu có) | Boolea n | 1 | Nhận các giá trị: 0; 1. |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên trường** | **Tên tiếng Việt** | **Kiểu** | **Độ dài** | **Mô tả** |
|  |  |  |  |  | Trong đó:   * 0: Không có quy trình xử lý đi kèm; * 1: Có quy trình xử lý đi kèm.   Bắt buộc đối với tài liệu điện tử xử lý trên Hệ thống.  Áp dụng đối với:   * 01: Gốc điện tử; * 03: Hỗn hợp.   Ghi chú: File luồng xử lý công việc + File tài liệu đính kèm liên quan đến luồng xử lý công việc |
| 18. | riskRecovery | Chế độ dự phòng | Boolea n | 1 | Gồm các giá trị: 0, 1  Trong đó:   * 1: Có * 0: Không |
| 19. | riskRecovery Status | Tình trạng dự phòng | String | 2 | Gồm các giá trị: 01, 02  Trong đó:   * 01: Đã dự phòng * 02: Chưa dự phòng   Trường hợp chế độ dự phòng là có thì |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên trường** | **Tên tiếng Việt** | **Kiểu** | **Độ dài** | **Mô tả** |
|  |  |  |  |  | bắt buộc nhập Tình trạng dự phòng |
| 20. | description | Ghi chú (nếu có) | String | 500 | Ghi chú (nếu có) |

## *Metadata:* tài liệu phim, âm thanh (ghi hình, ghi âm)

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>

<simpledc>

<arcDocCode>...</arcDocCode>

<maintenance>...</maintenance>

<typePic>...</typePic>

<archivesNumber>...</archivesNumber>

<inforSign>...</inforSign>

<eventName>...</eventName>

<imageTitle>...</imageTitle>

<photographer>...</photographer>

<photoPlace>...</photoPlace>

<photoTime>...</photoTime>

<colour>...</colour>

<filmSize>...</filmSize>

<docAttached>...</docAttached>

<mode>...</mode>

<format>...</format>

<riskRecovery>...</riskRecovery>

<riskRecoveryStatus>...</riskRecoveryStatus>

<description>...</description>

</simpledc>

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên trường** | **Tên tiếng Việt** | **Kiểu** | **Độ dài** | **Mô tả** |
| 1 | arcDocCode | Mã lưu trữ tài liệu | String | 100 | Gồm: Mã cơ quan lưu trữ + Mã hồ sơ + Số thứ tự tài liệu trong hồ sơ.  Trong đó:   * Mã cơ quan lưu trữ: Mã định danh của cơ quan lưu trữ * Mã hồ sơ: Mã định danh của cơ quan, tổ chức, cá nhân/Mã phông (đối với phông đóng) + Năm hình thành hồ sơ + Số và ký hiệu hồ sơ + Mục lục số (Nếu có) * Quy định số thứ tự tài liệu gồm 7 ký tự: 0000001 |
| 2 | maintenance | Thời hạn lưu trữ | String | 100 | Nhận giá trị: 01, 02,  03, 04, 05, 06, 07.  Với nguồn nộp lưu và sưu tầm chỉ nhận giá trị 01: vĩnh viễn  Trong đó:  - 01: Vĩnh viễn  - 02: 70 năm  - 03: 50 năm  - 04: 30 năm  - 05: 20 năm |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  | - 06: 10 năm  - 07: Khác |
| 3 | typePic | Phân loại (âm bản/ảnh) | String | 2 | Nhận các giá trị: 01, 02.  Trong đó:   * 01: phim âm bản * 02: ảnh |
| 4 | archivesNum ber | Số lưu trữ (đặc thù) | String | 50 | Số lưu trữ (đặc thù) |
| 5 | inforSign | Ký hiệu thông tin (nếu có) | String | 30 | Ký hiệu thông tin (nếu có) |
| 6 | eventName | Tên sự kiện | String | 500 | Tên sự kiện |
| 7 | imageTitle | Tiêu đề phim/ảnh | String | 500 | Tiêu đề phim/ảnh |
| 8 | photographer | Tác giả | String | 300 | Họ và tên tác giả chụp ảnh |
| 9 | photoPlace | Địa điểm chụp | String | 300 | Địa điểm chụp |
| 10 | photoTime | Thời gian chụp | Date | DD/M M/YY YY | Thời gian chụp |
| 11 | colour | Màu sắc | String | 50 | Nhận các giá trị 01, 02. Trong đó:  - 01: Màu;  - 02: Đen trắng. |
| 12 | filmSize | Cỡ phim/ảnh | String | 30 | Cỡ phim/ảnh |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 13 | docAttached | Tài liệu đi kèm (nếu có) | Boole an | 1 | Nhận các giá trị: 0, 1. Trong đó:   * 0: Không có tài liệu đi kèm; * 1: Có tài liệu đi kèm   Tài liệu đi kèm |
| 14 | mode | Chế độ sử dụng | String | 20 | Nhận các giá trị 01, 02,  03.  Trong đó:   * 01: Công khai; * 02: Sử dụng có điều kiện;   - 03: Mật. |
| 15 | format | Tình trạng vật lý (nếu có) | String | 50 | Tình trạng vật lý (nếu có)  Gồm các giá trị:   * 01: Tốt * 02: Bình thường * 03: Hỏng |
| 16 | riskRecovery | Chế độ dự phòng | Boole an | 1 | Gồm các giá trị: 0, 1 Trong đó:   * 1: Có * 0: Không |
| 17 | riskRecovery Status | Tình trạng dự phòng | String | 2 | Gồm các giá trị: 01, 02 Trong đó:   * 01: Đã dự phòng * 02: Chưa dự phòng Trường hợp chế độ dự |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  | phòng là có thì bắt buộc nhập Tình trạng dự phòng |
| 18 | description | Ghi chú (nếu có) | String | 500 | Chú giải thêm những thông tin mà tiêu đề chưa phản ánh được hết như các dữ kiện về sự kiện trong phim âm bản/ảnh, xuất xứ, phim âm bản/ảnh được giải thưởng trong và ngoài nước |

*3.2.2.1. Metadata:* **tài liệu phim (âm bản)/ảnh**

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>

<simpledc>

<arcDocCode>...</arcDocCode>

<maintenance>...</maintenance>

<typeMedia>...</typeMedia>

<archivesNumber>...</archivesNumber>

<inforSign>...</inforSign>

<eventName>...</eventName>

<movieTitle>...</movieTitle>

<recorder>...</recorder>

<recordPlace>...</recordPlace>

<recordDate>...</recordDate>

<language>...</language>

<playTime>...</playTime>

<docAttached>...</docAttached>

<mode>...</mode>

<quality>...</quality>

<format>...</format>

<riskRecovery>...</riskRecovery>

<riskRecoveryStatus>...</riskRecoveryStatus>

<description>...</description>

</simpledc>

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên trường** | **Tên**  **tiếng việt** | **Kiểu** | **Độ dài** | **Mô tả** |
| 1 | arcDoc Code | Mã lưu trữ tài liệu | String | 100 | Gồm: Mã cơ quan lưu trữ + Mã hồ sơ + Số thứ tự tài liệu trong hồ sơ.  Trong đó:   * Mã cơ quan lưu trữ: Mã định danh của cơ quan lưu trữ * Mã hồ sơ: Mã định danh của cơ quan, tổ chức, cá nhân/Mã phông (đối với phông đóng) + Năm hình thành hồ sơ + Số và ký hiệu hồ sơ + Mục lục số (Nếu có) * Quy định số thứ tự tài liệu gồm 7 ký tự: 0000001 |
| 2 | mainte nance | Thời hạn lưu trữ | String | 100 | Nhận giá trị: 01, 02, 03, 04,  05, 06, 07.  Với nguồn nộp lưu và sưu tầm chỉ nhận giá trị 01: vĩnh viễn  Trong đó: |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên trường** | **Tên**  **tiếng việt** | **Kiểu** | **Độ dài** | **Mô tả** |
|  |  |  |  |  | * 01: Vĩnh viễn   - 02: 70 năm  - 03: 50 năm  - 04: 30 năm  - 05: 20 năm  - 06: 10 năm   * 07: Khác |
| 3 | typeMe dia | Phân loại (âm thanh/ video) | String | 2 | Nhận các giá trị: 01,02. Trong đó:   * 01: ghi âm * 02: ghi hình |
| 4 | archive sNumb er | Số lưu trữ (đặc thù) | String | 50 | Số lưu trữ (đặc thù) |
| 5 | inforSi gn | Ký hiệu thông tin (nếu có) | String | 30 | Ký hiệu thông tin (nếu có) |
| 6 | eventN ame | Tên sự kiện | String | 500 | Tên sự kiện |
| 7 | movie Title | Tiêu  đề phim/â m thanh | String | 500 | Tiêu đề phim/âm thanh |
| 8 | recorde r | Tác giả | String | 300 | Tác giả |
| 9 | record | Địa điểm | String | 300 | Địa điểm |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên trường** | **Tên**  **tiếng việt** | **Kiểu** | **Độ dài** | **Mô tả** |
|  | Place |  |  |  |  |
| 10 | record Date | Thời gian | Date | DD/ MM/ YYY Y | Thời gian |
| 11 | langua ge | Ngôn ngữ | String | 100 | Nhận các giá trị: 01, 02, 03,  04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11  Trong đó:   * 01: Tiếng Việt; * 02: Tiếng Anh; * 03: Tiếng Pháp; * 04: Tiếng Nga; * 05: Tiếng Trung; * 06: Việt Anh; * 07: Việt Nga; * 08: Việt Pháp; * 09: Hán Nôm; * 10: Việt Trung * 11: Khác   Đề xuất ban hành danh mục ngôn ngữ lưu trữ  Được chọn 1 hoặc nhiều giá trị |
| 12 | playTi me | Thời lượng | String | 8 | Thời lượng |
| 13 | docAtt ached | Tài liệu đi kèm (nếu có) | Boolean | 1 | Nhận các giá trị: 0, 1. Trong đó:   * 0: Không có tài liệu đi kèm; * 1: Có tài liệu đi kèm |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên trường** | **Tên**  **tiếng việt** | **Kiểu** | **Độ dài** | **Mô tả** |
|  |  |  |  |  | Tài liệu đi kèm |
| 14 | mode | Chế độ sử dụng | String | 20 | Nhận các giá trị 01, 02, 03. Trong đó:   * 01: Công khai; * 02: Sử dụng có điều kiện;   - 03: Mật. |
| 15 | quality | Chất lượng | String | 50 | Ghi chất lượng thực tế của phim âm thanh như: bình thường, mờ, lẫn tạp âm, tiếng lúc to lúc nhỏ |
| 16 | format | Tình trạng vật lý (nếu có) | String | 50 | Tình trạng vật lý (nếu có) Gồm các giá trị:   * 01: Tốt * 02: Bình thường * 03: Hỏng |
| 17 | riskRec overy | Chế độ dự phòng | Boolean | 1 | Gồm các giá trị: 0, 1 Trong đó:   * 1: Có * 0: Không |
| 18 | riskRec overySt atus | Tình trạng dự phòng | String | 2 | Gồm các giá trị: 01, 02 Trong đó:   * 01: Đã dự phòng * 02: Chưa dự phòng Trường hợp chế độ dự   phòng là có thì bắt buộc nhập Tình trạng dự phòng |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên trường** | **Tên**  **tiếng việt** | **Kiểu** | **Độ dài** | **Mô tả** |
| 20 | descrip tion | Ghi chú (nếu có) | String | 500 | Ghi những nội dung cần làm sáng tỏ sự kiện, nội dung tài liệu hoặc những điểm nổi bật khác cần lưu ý |

### Siêu dữ liệu bảo quản

* + 1. ***Cấu trúc PREMIS***

Một file PREMIS.xml bao gồm các thành phần:

* premis: Phần tử gốc của tài liệu chứa các thông tin liên quan cho lược đồ xml được sử dụng trong gói tin;
* object: Phần tử đối tượng;
* event: Phần tử sự kiện được lưu trữ liên quan đến các đối tượng được ghi lại, tất cả các sự kiện (bảo quản, sao lưu…) được lưu trữ dưới dạng riêng biệt;
* agent: Phần tử tác nhân thực hiện các sự kiện được mô tả.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| <?xml version='1.0' encoding='UTF-8'?>  <premis [xmlns:premis="http://www.loc.gov/premis/v3"](http://www.loc.gov/premis/v3) xmlns:xlink="http  [://www.w3.org/1999/xlink"](http://www.w3.org/1999/xlink) [xmlns:xsi="http://www.w3.org/2001/XMLSchema-](http://www.w3.org/2001/XMLSchema-) instance" [xsi:schemaLocation="http://www.loc.gov/premis/v3](http://www.loc.gov/premis/v3) [http://www.loc.gov/standards/premis/premis-3-0-draft.xsd"](http://www.loc.gov/standards/premis/premis-3-0-draft.xsd) version="3.0"> | | |
|  | <object>  <objectIdentifier>...</objectIdentifier>  </object> |  |
|  | <event>  < eventIdentifier>...</eventIdentifier>  </event> |
|  | <agent>  <agentIdentifier>...</agentIdentifier>  </agent> |

</premis>

### Mô tả chi tiết các phần tử file PREMIS

* + - 1. *Phần tử premis*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 1. | <premis> | xmlns | Bắt buộc | Đường dẫn đến xml được sử dụng trong gói |
| 2. | <premis> | version | Không bắt buộc | Phiên bản PREMIS cung cấp trong thư mục gốc |
| 3. | Ví dụ: | <premis [xmlns:premis="http://www.loc.gov/premis/v3"](http://www.loc.gov/premis/v3) x [mlns:xlink="http://www.w3.org/1999/xlink"](http://www.w3.org/1999/xlink) xmlns:xsi="http  [://www.w3.org/2001/XMLSchema-](http://www.w3.org/2001/XMLSchema-)  instance" [xsi:schemaLocation="http://www.loc.gov/premis/v](http://www.loc.gov/premis/v)  3 <http://www.loc.gov/standards/premis/premis-3-0-> draft.xsd" version="3.0"> | | |

* + - 1. *Phần tử object*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 1. | <object> | xmlID | Bắt buộc | ID định danh cho phần tử object, hệ thống sinh tự động |
| 2. | <object>/<obj ectIdentifier> |  | Bắt buộc | Định danh đối tượng, được đưa ra để xác định duy nhất trong hệ thống kho lưu trữ  <objectIdentifierType> và  <objectIdentifierValue> phải là duy nhất |
| 3. | <objectIdentifi er  >/<objectIdent ifierType> |  | Bắt buộc | Loại định danh đối tượng Ví dụ: File; Doc; Pic; Media |
| 4. | <objectIdentifi er  >/<objectIdent ifierValue> |  | Bắt buộc | Giá trị được thể hiện  Ví dụ: uuid-F48E8B89-1040-449C- A381-10BC9F856AA4 |
| 5. | <object>/<obj ectCategory> |  | Bắt buộc | Loại đối tượng  Nhận các giá trị: bitstream, file, intellectual entity, representation |
| 6. | <object>/<pres ervationLevel> |  | Không bắt buộc | Cấp độ bảo quản |
| 7. | <preservationL evel>/<preserv ationLevelTyp |  | Không bắt buộc | Loại chức năng bảo quản Ví dụ: Bit preservation  Logical/functional preservation |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  | e> |  |  |  |
| 8. | <preservationL evel>/<preserv ationLevelVal ue> |  | Không bắt buộc | Giá trị cấp độ bảo quản  Ví dụ: Low; Medium; High |
| 9. | <preservationL evel>/<preserv ationLevelRol e> |  | Không bắt buộc | Vai trò cấp độ bảo quản  Ví dụ: requirement, intention, capability |
| 10. | <preservationL evel>/<preserv ationLevelRati onale> |  | Không bắt buộc | Cơ sở lý luận  Ví dụ: user pays; legislation |
| 11. | <preservationL evel>/<preserv ationLevelDat eAssigned> |  | Không bắt buộc | Ngày giờ mà giá trị bảo quản được gán cho đối tượng |
| 12. | <object>/<orig inalName> |  | Không bắt buộc | Tên của đối tượng khi thu thập, trước khi bị đổi tên bởi kho lưu trữ |
| 13. | <object>/<stor e> |  | Không bắt buộc | Thông tin về cách thức và vị trí của đối tượng |
| 14. | <store>/<conte ntLocation> |  | Không bắt buộc | Vị trí vật lý của đối tượng |
| 15. | <contentLocati on  >/<contentLoc ationType> |  | Không bắt buộc | Loại vị trí lưu trữ  Ví dụ: Physical storage location |
| 16. | <contentLocati on  >/<contentLoc ationValue> |  | Không bắt buộc | Giá trị vị trí lưu trữ  Ví dụ: /ifs/data/tt01/preingest |
| 17. | <store>/<stora geMedium> |  | Không bắt buộc | Phương tiện vật lý mà đối tượng lưu trữ lên đó  Ví dụ: ONEFS |
| 18. | <object>/<sign atureInformati on> |  | Không bắt buộc | Thông tin chữ ký |
| 19. | <signatureInfo rmation>/<sig nature> |  | Không bắt buộc | Thông tin cần thiết để xác thực người ký của đối tượng |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 20. | <signature>/<s ignatureEncodi ng> |  | Không bắt buộc | Thông tin mã hóa được sử dụng cho signatureValue, keyInformation  Ví dụ: base64 |
| 21. | <signature>/<s igner> |  | Không bắt buộc | Cá nhân, tổ chức, cơ quan chịu trách nhiệm tạo ra chữ ký |
| 22. | <signature>/<s ignatureMetho d> |  | Không bắt buộc | Các thuật toán mã hóa và hàm băm để tạo ra chữ ký  Ví dụ: DSA-SHA 1 |
| 23. | <signature>/<s ignatureValue  > |  | Không bắt buộc | Giá trị chữ ký số  Ví dụ: juS5RhJ884qoFR 8flVXd/rbrSDVGn 40CapgB7qeQiT  +rr0NekEQ6BHh UA8dT3+BCTBU  QI0dBjlml9lwzEN XvS83zRECjzXb |
| 24. | <signature>/<s ignatureValida tionRules> |  | Không bắt buộc | Quy tắc xác thực |
| 25. | <signature>/<s ignatureProper ties> |  | Không bắt buộc | Thuộc tính bổ sung mô tả cho việc tạo chữ ký |
| 26. | <signature>/< keyInformatio n> |  | Không bắt buộc | Khóa công khai của chữ ký |
| 27. | <signatureInfo rmation>/<sig natureInformat ionExtension> |  | Không bắt buộc | Thông tin chữ ký mở rộng: được xác định bên ngoài PREMIS |
| 28. | <object>/<link ingEventIdenti fier> |  | Không bắt buộc | Mã định danh của sự kiện liên kết với đối tượng |
| 29. | <linkingEventI dentifier>/<lin kingEventIden tifierType> |  | Không bắt buộc | Giá trị EventIdentifierType của sự kiện liên quan |
| 30. | <linkingEventI dentifier>/<lin kingEventIden tifierValue> |  | Không bắt buộc | Giá trị EventIdentifierValue của sự kiện liên quan |
| 31. | Ví dụ: | <object xsi:type="file">  <objectIdentifier> | | |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  |  | <objectIdentifierType>file</objectIdentifierType>  <objectIdentifierValue>uuid-1235- djdjd</objectIdentifierValue>  </objectIdentifier>  <preservationLevel>  <preservationLevelType>logical preservation</preservationLevelType>  <preservationLevelValue>full preservation</preservationLevelValue>  <preservationLevelRole authority="preservationLevelRole" authorityU[RI="http://id.loc.gov/vocabulary/preservation/](http://id.loc.gov/vocabulary/preservation/) preservationLevelRole" valueURI="<http://id.loc.gov/vocabulary/preservation/pre> servationLevelRole/int">intention</preservationLevelRo le>  <preservationLevelRationale>institutional policy</preservationLevelRationale>  <preservationLevelDateAssigned>2015-02- 23</preservationLevelDateAssigned>  </preservationLevel>  <objectCharacteristics>  <compositionLevel>0</compositionLevel>  <fixity>  <messageDigestAlgorithm authority="cryptographicHashFunctions" authorityU[RI="http://id.loc.gov/vocabulary/preservation/](http://id.loc.gov/vocabulary/preservation/) cryptographicHashFunctions" valueURI="<http://id.loc.gov/vocabulary/preservation/cry>  ptographicHashFunctions/sha256">SHA- | | |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  |  | 256</messageDigestAlgorithm>  <messageDigest>d2bed92b73c7090bb30a0b300168 82e7069c437488e1513e9deaacbe29d38d92</messageDi gest>  <messageDigestOriginator>NRI</messageDigestOri ginator>  </fixity>  <size>5819375</size>  <format>  <formatDesignation>  <formatName>Tagged Image File Format</formatName>  <formatVersion>6.0</formatVersion>  </formatDesignation>  <formatRegistry>  <formatRegistryName>PRONOM</formatRegistry Name>  <formatRegistryKey>fmt/353</formatRegistryKey>  <formatRegistryRole>identification</formatRegistry Role>  </formatRegistry>  <formatNote/>  </format>  <storage>  <contentLocation>  <contentLocationType>XFS</contentLocationType  >  <contentLocationValue>/var/sharedDirectory/www/ | | |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên thẻ** | **Thuộc tính** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  |  | AIPsStore/ebdc/a138/505b/4a00/abb7/2bec/afde/Garbial di\_Park.tif</contentLocationValue>  </contentLocation>  <storageMedium authority="storageMedium" authorityU[RI="http://id.loc.gov/vocabulary/preservation/](http://id.loc.gov/vocabulary/preservation/) storageMedium" valueURI="<http://id.loc.gov/vocabulary/preservation/stor> ageMedium/har">Hard disk</storageMedium>  </storage>  </object> | | |

* + - 1. *Phần tử event*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên thẻ** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 1. | <event> | Bắt buộc | Mỗi sự kiện lưu trữ hoặc thay đổi liên quan đến đối tượng phải được ghi lại, tất cả các sự kiện (bảo quản, sao lưu…) được lưu trữ dưới dạng riêng biệt |
| 2. | <event>/<eventIdentif ier> | Bắt buộc | Định danh sự kiện  Xác định sự kiện duy nhất trong hệ thống kho bảo quản |
| 3. | <eventIdentifier>/<ev entIdentifierType> | Bắt buộc | Loại sự kiện nhận dạng Ví dụ: UUID |
| 4. | <eventIdentifier>/<ev entIdentifierValue> | Bắt buộc | Giá trị thể hiện theo loại sự kiện nhận dạng  Ví dụ: 58f202ac-22cf-11d1-b12d- 002035b29092 |
| 5. | <event>/<eventType> | Bắt buộc | Loại sự kiện bên trong hoặc bên ngoài ảnh hưởng đến việc bảo quản lâu dài  Nhận các giá trị được định nghĩa tại: Event Type - LC Linked Data Service: Authorities and Vocabularies | Library of Congress (loc.gov)  Ví dụ: validation, virus check Các trường hợp áp dụng:   * Với trường hợp số hóa, lấy giá trị: “transfer” * Với trường hợp convert từ SIP sang AIP, lấy giá trị: “information package creation” |
| 6. | <event>/<eventDateT ime> | Bắt buộc | Thời gian xảy ra sự kiện Ví dụ: 2004-03-17 |
| 7. | <event>/<eventDetail | Không | Thêm thông tin về sự kiện |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên thẻ** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  | Information> | bắt buộc |  |
| 8. | <eventDetailInformati on>/<eventDetail> | Không bắt buộc | Bổ sung thông tin về sự kiện |
| 9. | <eventDetailInformati on>/<eventDetailExte nsion> | Không bắt buộc | Bao gồm các thông tin xác định bên ngoài PREMIS |
| 10. | <event>/<eventOutco meInformation> | Không bắt buộc | Kết quả của sự kiện |
| 11. | <eventOutcomeInfor mation>/<eventOutco me> | Không bắt buộc | Kết quả tổng thể của sự kiện theo: thành công; thành công 1 phần; thất bại  Ví dụ: 00 (mã có nghĩa là thành công) |
| 12. | <eventOutcomeInfor mation>/<eventOutco meDetail> | Không bắt buộc | Kết quả chi tiết của sự kiện |
| 13. | <eventOutcomeDetail  >/<eventOutcomeDet ailNote> | Không bắt buộc | Mô tả chi tiết về kết quả hoặc sản phẩm của sự kiện ở dạng văn bản  Ví dụ: ZIP compressed file |
| 14. | <eventOutcomeDetail  >/<eventOutcomeDet ailExtension> | Không bắt buộc | Bao gồm các đơn vị ngữ nghĩa được xác định bên ngoài PREMIS |
| 15. | <event>/<linkingAge ntIdentifier> | Không bắt buộc | Tác nhân liên kết với sự kiện |
| 16. | <linkingAgentIdentifi er>/<linkingAgentIde ntifierType> | Không bắt buộc | Liên kết đến giá trị tác nhân hiện có agentIdentifierType |
| 17. | <linkingAgentIdentifi er>/<linkingAgentIde ntifierValue> | Không bắt buộc | Liên kết đến giá trị tác nhân hiện có agentIdentifierValue |
| 18. | <linkingAgentIdentifi er>/<linkingAgentRol e> | Không bắt buộc | Vai trò của tác nhân đối với sự kiện  Nhận các giá trị: authorizer; implementer; validator; executing program |
| 19. | <event>/<linkingObje ctIdentifier> | Không bắt buộc | Đối tượng liên kết với sự kiện |
| 20. | <linkingObjectIdentifi er>/<linkingObjectIde ntifierType> | Không bắt buộc | Liên kết đến giá trị đối tượng hiện có objectIdentifierType |
| 21. | <linkingObjectIdentifi er>/<linkingObjectIde ntifierValue> | Không bắt buộc | Liên kết đến giá trị đối tượng hiện có objectIdentifierValue |
| 22. | <linkingObjectIdentifi er>/<linkingObjectRo le> | Không bắt buộc | Vai trò của đối tượng với sự kiện Nhận các giá trị: source; outcome |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên thẻ** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 23. | Ví dụ: | <event>  <eventIdentifier>  <eventIdentifierType>local</eventIdentifier Type>  <eventIdentifierValue>ID128760e3-e6b9- 4dcd-8da7-16a6d9ab8323</eventIdentifierValue>  </eventIdentifier>  <eventType>Document Digitization Merge multiple documents into one document</eventType>  <eventDateTime>2016-10- 28T09:59:20</eventDateTime>  <eventOutcomeInformation><eventOutcom e>success</eventOutcome></eventOutcomeInfor mation>  <linkingAgentIdentifier>  <linkingAgentIdentifierType>software</lin kingAgentIdentifierType>  <linkingAgentIdentifierValue>E-ARK Web  0.9.3 (task: SIPtoAIPReset)</linkingAgentIdentifierValue>  </linkingAgentIdentifier>  <linkingObjectIdentifier>  <linkingObjectIdentifierType>repository</li nkingObjectIdentifierType> | |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên thẻ** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
|  |  | <linkingObjectIdentifierValue>urn:uuid:a8b e865b-0674-44d9-b053-  102174a2aa56</linkingObjectIdentifierValue>  </linkingObjectIdentifier>  </event> | |

* + - 1. *Phần tử agent*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên thẻ** | **Yêu cầu** | **Mô tả** |
| 1. | <agentIdentifie r> | Bắt buộc | Định danh duy nhất |
| 2. | <agentIdentifie rType> | Bắt buộc | Loại tác nhân |
| 3. | <agentIdentifie rValue> | Bắt buộc | Giá trị thể hiện của loại tác nhân |
| 4. | <agentName> | Bắt buộc | Tên tác nhân |
| 5. | <agentType> | Bắt buộc | Loại tác nhân |
| 6. | Ví dụ: | <agent>  <agentIdentifier>  <agentIdentifierType>LOCAL</agentIdentifierType>  <agentIdentifierValue>E-ARK Web 0.9.3</agentIdentifierValue>  </agentIdentifier>  <agentName>E-ARK Web</agentName>  <agentType>Software</agentType>  </agent> | |

### Schema

Thể hiện cấu trúc của METS hoặc cấu trúc Metadata của gói DIP

### Schema Gói tin

* Tên file schema: EAD.xsd
* Cấu trúc:

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>

<xs:schema xmlns:xs="<http://www.w3.org/2001/XMLSchema>" elementFormDefault="qualified" attributeFormDefault="unqualified" id="uuid-…" >

<xs:import namespace="[http://www.w3.org/XML/1998/namespace"](http://www.w3.org/XML/1998/namespace) schemaLocation="xml.xsd">

</xs:import>

<xs:group name="elementsGroup">

<xs:sequence>

<xs:element name="requestID" type="xs:string"/>

<xs:element name="requestDate" type="xs:string"/>

<xs:element name="purpose" type="xs:string"/>

<xs:element name="purposeContent" type="xs:string"/>

<xs:element name="feeObjectType" type="xs:string"/>

<xs:element name="researchTopic" type="xs:string"/>

<xs:element name="description" type="xs:string"/>

</xs:sequence>

</xs:group>

<xs:complexType name="elementContainer">

<xs:annotation>

<xs:documentation xml:lang="en">

This complexType is included as a convenience for schema authors who need to define a root

or container element for all of the DC elements.

</xs:documentation>

</xs:annotation>

<xs:choice>

<xs:group ref="elementsGroup"/>

</xs:choice>

</xs:complexType>

<xs:element name="simpledc" type="elementContainer"/>

</xs:schema>

### Schema tài liệu văn bản

* Tên file schema: EAD\_doc.xsd
* Cấu trúc:

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>

<xs:schema xmlns:xs="<http://www.w3.org/2001/XMLSchema>" elementFormDefault="qualified" attributeFormDefault="unqualified" id="uuid-…" >

<xs:import namespace="<http://www.w3.org/XML/1998/namespace>" schemaLocation="xml.xsd">

</xs:import>

<xs:group name="elementsGroup">

<xs:sequence>

<xs:element name="docId" type="xs:string"/>

<xs:element name="arcDocCode" type="xs:string"/>

<xs:element name="maintenance" type="xs:string"/>

<xs:element name="typeName" type="xs:string"/>

<xs:element name="codeNumber" type="xs:string"/>

<xs:element name="codeNotation" type="xs:string"/>

<xs:element name="issuedDate" type="xs:string"/>

<xs:element name="subject" type="xs:string"/>

<xs:element name="language" type="xs:string"/>

<xs:element name="numberOfPage" type="xs:string"/>

<xs:element name="inforSign" type="xs:string"/>

<xs:element name="keyword" type="xs:string"/>

<xs:element name="mode" type="xs:string"/>

<xs:element name="confidenceLevel" type="xs:string"/>

<xs:element name="autograph" type="xs:string"/>

<xs:element name="format" type="xs:string"/>

<xs:element name="process" type="xs:string"/>

<xs:element name="riskRecovery" type="xs:string"/>

<xs:element name="riskRecoveryStatus" type="xs:string"/>

<xs:element name="description" type="xs:string"/>

</xs:sequence>

</xs:group>

<xs:complexType name="elementContainer">

<xs:annotation>

<xs:documentation xml:lang="en">

This complexType is included as a convenience for schema authors who need to define a root

or container element for all of the DC elements.

</xs:documentation>

</xs:annotation>

<xs:choice>

<xs:group ref="elementsGroup"/>

</xs:choice>

</xs:complexType>

<xs:element name="simpledc" type="elementContainer"/>

</xs:schema>

### Schema tài liệu phim âm bản/ảnh

* Tên file schema: EAD\_pic.xsd
* Cấu trúc:

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>

<xs:schema xmlns:xs="<http://www.w3.org/2001/XMLSchema>" elementFormDefault="qualified" attributeFormDefault="unqualified" id="uuid-…" >

<xs:annotation>

<xs:documentation xml:lang="en"> Simple DC container XML Schema

Created 2008-02-11 Created by

Tim Cole [(t-cole3@uiuc.edu)](mailto:(t-cole3@uiuc.edu) Tom Habing [(thabing@uiuc.edu)](mailto:(thabing@uiuc.edu) Jane Hunter [(jane@dstc.edu.au)](mailto:(jane@dstc.edu.au)

Pete Johnston [(p.johnston@ukoln.ac.uk),](mailto:(p.johnston@ukoln.ac.uk) Carl Lagoze [(lagoze@cs.cornell.edu)](mailto:(lagoze@cs.cornell.edu)

This schema declares a container element for a Simple DC application.

The declaration of the simpledc element uses the dc:elementContainer complexType.

Note that this schema does not define a target namespace. The expectation is that the simpledc element is assigned to a namespace by an application schema which includes this schema.

</xs:documentation>

</xs:annotation>

<xs:annotation>

<xs:documentation xml:lang="en"> DCMES 1.1 XML Schema

XML Schema for <http://purl.org/dc/elements/1.1/> namespace Created 2008-02-11

Created by

Tim Cole [(t-cole3@uiuc.edu)](mailto:(t-cole3@uiuc.edu) Tom Habing [(thabing@uiuc.edu)](mailto:(thabing@uiuc.edu) Jane Hunter [(jane@dstc.edu.au)](mailto:(jane@dstc.edu.au)

Pete Johnston [(p.johnston@ukoln.ac.uk),](mailto:(p.johnston@ukoln.ac.uk) Carl Lagoze [(lagoze@cs.cornell.edu)](mailto:(lagoze@cs.cornell.edu)

This schema declares XML elements for the 15 DC elements from the <http://purl.org/dc/elements/1.1/> namespace.

It defines a complexType SimpleLiteral which permits mixed content and makes the xml:lang attribute available. It disallows child elements by use of minOcccurs/maxOccurs.

However, this complexType does permit the derivation of other complexTypes

which would permit child elements.

All elements are declared as substitutable for the abstract element any, which means that the default type for all elements is dc:SimpleLiteral.

</xs:documentation>

</xs:annotation>

<xs:import namespace=["http://www.w3.org/XML/1998/namespace](http://www.w3.org/XML/1998/namespace)" schemaLocation="xml.xsd">

</xs:import>

<xs:group name="elementsGroup">

<xs:annotation>

<xs:documentation xml:lang="en">

This group is included as a convenience for schema authors who need to refer to all the elements in the <http://purl.org/dc/elements/1.1/> namespace.

</xs:documentation>

</xs:annotation>

<xs:sequence>

<xs:element name="arcDocCode" type="xs:string"/>

<xs:element name="maintenance" type="xs:string"/>

<xs:element name="typePic" type="xs:string"/>

<xs:element name="archivesNumber" type="xs:string"/>

<xs:element name="inforSign" type="xs:string"/>

<xs:element name="eventName" type="xs:string"/>

<xs:element name="imageTitle" type="xs:string"/>

<xs:element name="photographer" type="xs:string"/>

<xs:element name="photoPlace" type="xs:string"/>

<xs:element name="photoTime" type="xs:string"/>

<xs:element name="colour" type="xs:string"/>

<xs:element name="filmSize" type="xs:string"/>

<xs:element name="docAttached" type="xs:string"/>

<xs:element name="mode" type="xs:string"/>

<xs:element name="format" type="xs:string"/>

<xs:element name="riskRecovery" type="xs:string"/>

<xs:element name="riskRecoveryStatus" type="xs:string"/>

<xs:element name="description" type="xs:string"/>

</xs:sequence>

</xs:group>

<xs:complexType name="elementContainer">

<xs:annotation>

<xs:documentation xml:lang="en">

This complexType is included as a convenience for schema authors who need to define a root

or container element for all of the DC elements.

</xs:documentation>

</xs:annotation>

<xs:choice>

<xs:group ref="elementsGroup"/>

</xs:choice>

</xs:complexType>

<xs:element name="simpledc" type="elementContainer"/>

</xs:schema>

### Schema tài liệu phim/âm thanh (ghi âm/ghi hình)

* Tên file schema: EAD\_media.xsd
* Cấu trúc:

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>

<xs:schema xmlns:xs="<http://www.w3.org/2001/XMLSchema>" elementFormDefault="qualified" attributeFormDefault="unqualified" id="uuid-…" >

<xs:import namespace="<http://www.w3.org/XML/1998/namespace>" schemaLocation="xml.xsd">

</xs:import>

<xs:group name="elementsGroup">

<xs:sequence>

<xs:element name="arcDocCode" type="xs:string"/>

<xs:element name="maintenance" type="xs:string"/>

<xs:element name="typeMedia" type="xs:string"/>

<xs:element name="archivesNumber" type="xs:string"/>

<xs:element name="inforSign" type="xs:string"/>

<xs:element name="eventName" type="xs:string"/>

<xs:element name="movieTitle" type="xs:string"/>

<xs:element name="recorder" type="xs:string"/>

<xs:element name="recordPlace" type="xs:string"/>

<xs:element name="recordDate" type="xs:string"/>

<xs:element name="language" type="xs:string"/>

<xs:element name="playTime" type="xs:string"/>

<xs:element name="docAttached" type="xs:string"/>

<xs:element name="mode" type="xs:string"/>

<xs:element name="quality" type="xs:string"/>

<xs:element name="format" type="xs:string"/>

<xs:element name="riskRecovery" type="xs:string"/>

<xs:element name="riskRecoveryStatus" type="xs:string"/>

<xs:element name="description" type="xs:string"/>

</xs:sequence>

</xs:group>

<xs:complexType name="elementContainer">

<xs:annotation>

<xs:documentation xml:lang="en">

This complexType is included as a convenience for schema authors who need to define a root

or container element for all of the DC elements.

</xs:documentation>

</xs:annotation>

<xs:choice>

<xs:group ref="elementsGroup"/>

</xs:choice>

</xs:complexType>

<xs:element name="simpledc" type="elementContainer"/>

</xs:schema>

### Định dạng mimetype và extension

- Danh sách Extension và Mime type

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Code** | **Tên tiếng Việt** | **Extensio n** | **Mimetyp e** | **Mô tả** |
| 1 | 01 | Văn bản (DOC) | (.txt) | text/plain | Định dạng Plain Text (.txt): Dành cho các tài liệu cơ bản không có cấu  trúc |
| (.rtf)  v1.8, v1. 9.1 | applicatio n/rtf | Định dạng Rich Text (.rtf) phiên bản 1.8, 1.9.1: Dành cho các tài liệu có  thể trao đổi giữa các nền khác nhau |
| (.docx) | applicatio n/vnd.ope nxmlform ats- officedocu ment.wor dprocessin gml.docu  ment | Định dạng văn bản Word mở rộng của Microsoft (.docx) |
| (.pdf/a) | applicatio n/.pdf/a) | Định dạng Portable Document Archival (.pdf/a), hai lớp để đọc và  bóc tách thông tin |
| (.doc) | applicatio  n/msword | Định dạng văn bản Word  của Microsoft (.doc) |
| (.odt) v1.2 | applicatio n/vnd.oasi s.opendoc  ument.text | Định dạng Open Document Text (.odt) phiên bản 1.2 |
| 2 | 02 | Bảng tính  (OTHER) | (.csv) | text/csv | Định dạng Comma  eparated |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Code** | **Tên tiếng Việt** | **Extensio n** | **Mimetyp e** | **Mô tả** |
|  |  |  |  |  | Variable/Delimited  (.csv): Dành cho các bảng tính cần trao đổi giữa các ứng dụng khác  nhau. |
| (.xlsx) | applicatio n/vnd.ope nxmlform ats- officedocu ment.spre adsheetml  .sheet | Định dạng bảng tính Excel mở rộng của Microsoft (.xlsx) |
| (.xls) | applicatio n/vnd.ms-  excel | Định dạng bảng tính Excel của Microsoft  (.xls) |
| (.ods) v1.2 | applicatio n/vnd.oasi s.opendoc ument.spr  eadsheet | Định dạng Open Document Spreadsheets (.ods) phiên bản 1.2 |
| 3 | 03 | Trình diễn (OTHER) | (.htm) | text/html | Định dạng Hypertext Document (.htm): cho các trình bày được trao đổi thông qua các loại  trình duyệt khác nhau |
| (.pptx) | applicatio n/vnd.ope nxmlform ats- officedocu ment.pres entationml  .presentati on | Định dạng PowerPoint mở rộng của Microsoft (.pptx) |
| (.ppt) | applicatio n/vnd.ms- powerpoin  t | Định dạng PowerPoint (.ppt) của Microsoft |
| (.odp) v1.2 | applicatio n/vnd.oasi  s.opendoc | Định dạng Open Document Presentation  (.odp) phiên bản 1.2 |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Code** | **Tên tiếng Việt** | **Extensio n** | **Mimetyp e** | **Mô tả** |
|  |  |  |  | ument.pre  sentation |  |
| 4 | 04 | Tài liệu ảnh (PIC) | (.jpeg),  (.jpg) | image/jpe  g | Joint Photographic  Expert Group (.jpg) |
| (.gif) | image/gif | Graphic Interchange  (.gif) version 89a |
| (.tif),  (.tiff) | image/tiff | Tag Image File (.tif) |
| (.png) | image/png | Portable Network  Graphics (.png) |
| 5 | 05 | Tài liệu ảnh gắn tọa độ | GEO TIFF |  | Tagged Image File Format for GIS  applications |
| 6 | 06 | Tài liệu phim ảnh (MEDIA) | MPEG-1 | video/mpe  g | Moving Picture Experts  Group-1 |
| MPEG-2 | video/mpe  g | Moving Picture Experts  Group-2 |
| MPEG-4 | video/mpe  g | Moving Picture Experts  Group-4 |
| (.rm),  (.rmm) |  | Các định dạng Real  Audio/Real Video (.ra), (.rm), (.ram), (.rmm) |
| (.avi) | video/x-  msvideo | Audio Video Interleave |
| (.mov),  (.qt) | video/quic ktime | Các định dạng Apple Quicktime (.avi),  (.mov), (.qt) |
| (.asf),  (.wmv) |  | Các định dạng của Microsoft Windows Media Player (.asf),  (.wmv) |
| 7 | 07 | Tài liệu âm thanh (MEDIA) | (.mp3) | audio/mpe  g | MPEG-1 Audio Layer 3 |
| (.aac) | audio/aac | Advanced Audio Coding |
| (.asf),  (.wma) |  | Các định dạng của Microsoft Windows Media Player (.asf),  (.wma) |
| (.ra),  (.ram),  (.rmm) |  | Các định dạng Real  Audio/Real Video (.ra), (.rm), (.ram), (.rmm) |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Code** | **Tên tiếng Việt** | **Extensio n** | **Mimetyp e** | **Mô tả** |
| 8 | 08 | Khác | (.xsd) |  |  |
| 9 | 09 | Gói SIP  (OTHER) | (.zip) | applicatio  n/zip |  |

**Phụ lục VI**

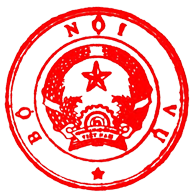
1

# MẪU THỂ THỨC, KỸ THUẬT TRÌNH BÀY KHI CHUYỂN ĐỔI TÀI LIỆU LƯU TRỮ SỐ SANG TÀI LIỆU LƯU TRỮ GIẤY

*(Kèm theo Thông tư số*05 */2025 /TT-BNV ngày 14tháng5*

*của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)*

*năm 2025*

**

## Mẫu trình bày tài liệu lưu trữ chuyển đổi từ tài liệu lưu trữ số dạng văn bản, ảnh

|  |  |
| --- | --- |
| **TÀI LIỆU LƯU TRỮ CHUYỂN ĐỔI**2  Mã lưu trữ tài liệu gốc3 | *…1…, ngày …tháng … năm….*  **TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC**4 **CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ**5  *(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu của cơ quan tổ chức)*  **Họ và tên** 6 |
| ***Ghi chú:***  1 Địa danh được trình bày phông chữ Times New Roman, cỡ chữ 12, chữ in thường, kiểu chữ nghiêng, màu đen.  2,4,5 Phông chữ Times New Roman, cỡ chữ 12, chữ in hoa, kiểu chữ đứng, đậm, màu đen.  3 Phông chữ Times New Roman, cỡ chữ 12, chữ in thường, kiểu chữ đứng, màu đen.  6 Họ và tên người người ký được trình bày phông chữ Times New Roman, cỡ chữ 12, chữ in thường, kiểu chữ đứng, đậm, màu đen. | |

2

## Mẫu trình bày tài liệu lưu trữ chuyển đổi từ tài liệu lưu trữ số dạng ghi âm

**TIÊU ĐỀ TÀI LIỆU**

**NỘI DUNG TÀI LIỆU**

**TÀI LIỆU LƯU TRỮ CHUYỂN ĐỔI**

Mã lưu trữ tài liệu gốc3

2

*…1…, Ngày …tháng … năm….*

**TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC**4 **CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ**5

*Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu của cơ quan tổ chức)*

**Họ và tên** 6

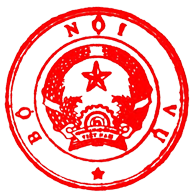
***Ghi chú:***

1 Địa danh được trình bày phông chữ Times New Roman, cỡ chữ 12, chữ in thường, kiểu chữ nghiêng, màu đen.

2,4,5 Phông chữ Times New Roman, cỡ chữ 12, chữ in hoa, kiểu chữ đứng, đậm, màu đen.

3 Phông chữ Times New Roman, cỡ chữ 12, chữ in thường, kiểu chữ đứng, màu đen.

6 Họ và tên người người ký được trình bày phông chữ Times New Roman, cỡ chữ 12, chữ in thường, kiểu chữ đứng, đậm, màu đen.

**Phụ lục VII**

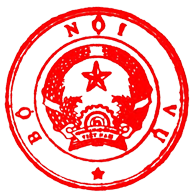
1

# MẪU BIÊN BẢN, NHẬT KÝ KIỂM TRA, SAO LƯU DỮ LIỆU TÀI LIỆU LƯU TRỮ SỐ

*(Kèm theo Thông tư số* 05 */2025/TT-BNV ngày 14 tháng5 năm 2025*

*của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)*

|  |  |
| --- | --- |
| Mẫu số 01 | Biên bản kiểm tra tài liệu lưu trữ số |
| Mẫu số 02 | Nhật ký sao lưu tài liệu lưu trữ số |
| Mẫu số 03 | Biên bản sao lưu tài liệu lưu trữ số |
| Mẫu số 04 | Biên bản xử lý sự cố và phục hồi tài liệu lưu trữ số |

**

1. **Mẫu số 01**

# BIÊN BẢN KIỂM TRA TÀI LIỆU LƯU TRỮ SỐ

*(Kèm theo Thông tư số* 05*/2025/TT-BNV ngày 14tháng5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ*)

|  |  |
| --- | --- |
| CƠ QUAN/TỔ CHỨC  **ĐƠN VỊ........** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

# BIÊN BẢN

**KIỂM TRA TÀI LIỆU LƯU TRỮ SỐ**

1. Thời gian: ngày……………tháng…………năm……………………….
2. Người kiểm tra: ……………………………………………………………
3. Địa chỉ tra tìm thiết bị lưu trữ: ……………………………………………
4. Nội dung kiểm tra:………………………………………………………….

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Kết quả** | | **Ghi chú** |
| **Bình thường** | **Lỗi** |
| **1** |  |  |  |  |
| **2** |  |  |  |  |
| **...** |  |  |  |  |

1. Đề xuất phương án khắc phục:

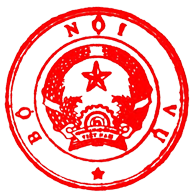
**…………………………………………………………………………………………………………….……………**

**…………………………………………………………………………………………………………………………………….**

**…………………………………………………………………………………………………………………………………….**

**…………………………………………………………………………………………………………………………………….**

|  |  |
| --- | --- |
| **NGƯỜI KIỂM TRA**  *(Ký và ghi rõ họ tên)* | **ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ**  *(Ký và ghi rõ họ tên)* |

1. **Mẫu số 02**

# NHẬT KÝ SAO LƯU TÀI LIỆU LƯU TRỮ SỐ

*(Kèm theo Thông tư số* 05 */2025 /TT-BNV ngày 14 tháng 5 năm 2025*

*của Bộ trưởng Bộ Nội vụ*)

|  |  |
| --- | --- |
| CƠ QUAN/TỔ CHỨC  **ĐƠN VỊ....** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

# NHẬT KÝ SAO LƯU TÀI LIỆU LƯU TRỮ SỐ

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Phương thức nội dung** | **Thời gian** | **Tên tệp tin/ Thư mục** | **Mã phương tiện**  **lưu trữ** | **Người sao lưu** |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |

**NGƯỜI GHI NHẬT KÝ**

(Ký và ghi rõ họ tên)

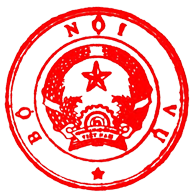
1. **Mẫu số 03**

# BIÊN BẢN SAO LƯU TÀI LIỆU LƯU TRỮ SỐ

*(Kèm theo Thông tư số* 05 */2025 /TT-BNV ngày14 tháng5*

*của Bộ trưởng Bộ Nội vụ*)

*năm 2025*

**

|  |  |
| --- | --- |
| CƠ QUAN/TỔ CHỨC  **ĐƠN VỊ....** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

# BIÊN BẢN

**SAO LƯU TÀI LIỆU LƯU TRỮ SỐ**

1. Thời gian: ngày………tháng………năm……………………………..
2. Địa điểm:................................................................................................
3. Người sao lưu:........................................................................................
4. Mã phương tiện lưu trữ cũ:....................................................................
5. Mã phương tiện lưu trữ mới:.................................................................
6. Phương thức sao lưu:..............................................................................
7. Dữ liệu tài liệu lưu trữ sao lưu:
   1. Tên cơ sở dữ liệu:..............................................................................
   2. Nội dung dữ liệu sao lưu:..................................................................
   3. Dung lượng sao lưu:..........................................................................
8. Lỗi xảy ra trong quá trình sao lưu dữ liệu:

..................................................................................................................

..................................................................................................................

1. Giải pháp khắc phục:

.................................................................................................................

.................................................................................................................

1. Kết quả:

.................................................................................................................

.................................................................................................................

|  |  |
| --- | --- |
| **NGƯỜI SAO LƯU**  *(Ký và ghi rõ họ tên)* | **ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ**  *(Ký và ghi rõ họ tên)* |

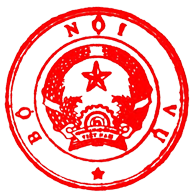
1. **Mẫu số 04**

# BIÊN BẢN KIỂM TRA TÀI LIỆU LƯU TRỮ SỐ

*(Kèm theo Thông tư số* 05 */2025/TT-BNV ngày14tháng 5*

*Bộ trưởng Bộ Nội vụ)*

*năm 2025 của*

**

|  |  |
| --- | --- |
| CƠ QUAN/TỔ CHỨC  **ĐƠN VỊ........** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

# BIÊN BẢN

## Xử lý sự cố và phục hồi tài liệu lưu trữ số

1. Thời gian: ngày……………tháng…………năm……………………………..
2. Người phục hồi: ………………………………………………………………
3. Lý do phục hồi: ……………………………………………………………….
4. Địa chỉ tra tìm thiết bị lưu trữ:…………………………………………………
5. Tên, ngày tháng file phục hồi:…………………………………………………
6. Nội dung phục hồi:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Kết quả** | | **Ghi chú** |
| **Bình thường** | **Lỗi** |
| 1 |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |

1. Lỗi xảy ra trong quá trình phục hồi: **……………………………………………………………………**

**…………………………………………………………………………………………………………….………………………**

1. Kết quả: **…………………………………………………………………………………………………………………**

|  |  |
| --- | --- |
| **NGƯỜI PHỤC HỒI**  *(Ký và ghi rõ họ tên)* | **ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ**  *(Ký và ghi rõ họ tên)* |